

**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**CULLANIDDESAPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIÊU BỘ**

**TIÊU DIỄN GIẢI**

## SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

# CULLANIDDESAPĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

## PĀRĀYANAVAGGO

### VATTHUGĀTHĀ

1. Kosalānaṃ purā rammā - agamā dakkhiṇāpathaṃ,  
ākiṅcaññaṃ patthayāno - brāhmaṇo mantapāragū.
2. So assakassa<sup>1</sup> visaye - mūlakassa<sup>2</sup> samāsane,  
vasī godāvarikūle<sup>3</sup> - uñchena ca phalena ca.
3. Tasseva upanissāya - gāmo ca vipulo ahu,  
tato jātena āyena - mahāyaññaṃakappayī.
4. Mahāyaññaṃ yajitvāna - puna pāvīsi assamaṃ,  
tasmīṃ paṭipaviṭṭhamhi<sup>4</sup> - añño āgañchi<sup>5</sup> brāhmaṇo.
5. Ugghaṭṭapādo tasito - paṅkadanto rajassiro,  
so ca naṃ upasaṅkamma - satāni pañca yācati.
6. Tameṇaṃ bāvarī disvā - āsanena nimantayī,  
sukhaṃ ca kusalaṃ pucchi - idaṃ vacanamabravī.
7. Yaṃ kho mamaṃ<sup>6</sup> deyyadhammaṃ - sabbhaṃ vissajjitaṃ<sup>7</sup> mayā,  
anujānāhi me brahme - natthi pañca satāni me.
8. Sace me yācamānassa - bhavaṃ nānupadassati,  
sattame divase tuyhaṃ - muddhā phalatu sattadhā.

---

<sup>1</sup> ayakassa - Sī.

<sup>2</sup> maḷakassa - Ma;

muḷakassa - PTS.

<sup>3</sup> godhāvarikūle - Ma, PTS, Su.

<sup>4</sup> paṭipaviṭṭhamhi - Ma.

<sup>5</sup> āgacchi - Sī.

<sup>6</sup> mama - Ma.

<sup>7</sup> visajjitaṃ - Ma.

## **TẠNG KINH - TIÊU BỘ**

# **TIÊU DIỄN GIẢI**

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

## **PHẨM ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA**

### **KỆ NGÔN DẪN CHUYỆN**

1. Có vị Bà-la-môn tinh thông chú thuật, trong khi ước nguyện về trạng thái vô sở hữu, từ thành phố đáng yêu của xứ Kosala đã đi đến khu vực phía Nam.
2. Vị ấy đã trú ngụ ở địa phận Assaka, kế bên vùng Mūlaka, bên bờ sông Godāvārī (sông) bằng vật lượm lặt và trái cây.
3. Và đã có một ngôi làng rộng lớn cạnh bờ sông ấy. Với thu nhập phát sanh từ nơi ấy, vị Bà-la-môn đã sắp đặt một cuộc tế lễ vĩ đại.
4. Sau khi đã cố gắng hiến cuộc tế lễ vĩ đại, vị Bà-la-môn đã đi vào lại nơi ẩn cư. Khi vị ấy đã đi vào trong, một người Bà-la-môn khác đã đi đến.
5. Và người ấy, với bàn chân bị sưng vù, run lập cập, có răng đóng bợn, với đầu lấm bụi, đã đi đến gần vị Bà-la-môn và cầu xin năm trăm (tiền).
6. Sau khi nhìn thấy chính kẻ ấy, (Bà-la-môn) Bāvārī đã mời chỗ ngồi, đã hỏi về sự an lạc và tốt lành, rồi đã nói lời này:
7. “Quả thật, vật thí nào là của tôi, tôi đã ban phát tất cả rồi. Nay ông Bà-la-môn, xin hãy hiểu cho tôi, tôi không có năm trăm.”
8. “Nếu trong khi được tôi cầu xin, mà ngài không ban cho, thì vào ngày thứ bảy, cái đầu của ngài hãy bể tan thành bảy mảnh.”

9. Abhisañkharitvā kuhako - bheravaṃ so akittayī,  
tassa taṃ vacanaṃ sutvā - bāvarī dukkhito ahu.
10. Ussussati' anāhāro - sokasallasamappito,  
atho 'pi evaṃ cittassa - jhāne na ramatī mano.
11. Utrastaṃ dukkhitaṃ disvā - devatā attakāminī,  
bāvariṃ upasañkamma - idaṃ vacanamabravī.
12. Na so muddhaṃ pajānāti - kuhako so dhanatthiko,  
muddhani muddhapāte vā - nāṇaṃ tassa na vijjati.
13. Bhotī carahi jānāti - taṃ me akkhāhi pucchitā,  
muddhaṃ muddhādhipātaṃ ca - taṃ suṇoma vaco tava.
14. Ahampetaṃ<sup>2</sup> na jānāmi - nāṇaṃ mettha<sup>3</sup> na vijjati,  
muddhaṃ muddhādhipāto<sup>4</sup> ca - jinānaṃ hetadassanaṃ.<sup>5</sup>
15. Atha ko carahi jānāti - asmiṃ puthavi<sup>6</sup>maṇḍale,  
muddhaṃ muddhādhipātaṃ ca - taṃ me<sup>7</sup> akkhāhi devate.
16. Purā kapilavatthumhā - nikkhanto lokanāyako,  
apacco okkākarājassa - sakyaputto pabhañkaro.
17. So hi brāhmaṇa, sambuddho - sabbadhammāna pārāgu,  
sabbābhiññābalappatto - sabbadhammesu cakkhumā,  
sabbakammakkhayaṃ<sup>8</sup> patto - vimutto upadhisañkhaye.<sup>9</sup>
18. Buddho so bhagavā loke - dhammaṃ deseti cakkhumā,  
taṃ tvaṃ gantvāna pucchassu - so te taṃ vyākarissati.<sup>10</sup>
19. Sambuddhoti vaco sutvā - udaggo bāvarī ahu,  
sokassa tanuko āsi - pītiñca vipulaṃ labhi.

<sup>1</sup> ussūyati - Sī.

<sup>2</sup> ahampetaṃ - Va.

<sup>3</sup> nāṇamettha - Va.

<sup>4</sup> muddhādhipāte - Ma;

muddhā vipāto - Va.

<sup>5</sup> jinānañhettha dassanaṃ - Ma.

<sup>6</sup> pathavi - Ma; puthuvi - Su.

<sup>7</sup> taṃ ve - Nā.

<sup>8</sup> sabbadhammakkhayaṃ - PTS.

<sup>9</sup> upadhikkhaye - Ma;

upadhikkhaya - Su.

<sup>10</sup> byākarissati - Ma, PTS, Va.

9. Sau khi làm pháp thuật, kẻ gạt gẫm ấy đã thốt lời hăm dọa. Sau khi nghe được lời nói đó của kẻ ấy, Bāvāri đã trở nên sâu khổ.

10. (Vị ấy) trở nên héo mòn, không thức ăn, đã bị đâm trúng bởi mũi tên sấu muộn, Thêm nữa, đối với người có tâm như vậy, ý (của người ấy) không vui thích trong việc tham thiền.

11. Sau khi nhìn thấy Bāvāri bị run sợ, bị sâu khổ, vị Thiên nhân có lòng mong mòi điều tốt đẹp, đã đi đến gặp Bāvāri và đã nói lời này:

12. “Gã ấy không nhận biết về cái đầu. Gã gạt gẫm ấy là kẻ tầm cầu tài sản. Đối với gã ấy, không có sự hiểu biết về cái đầu hay về việc làm vỡ cái đầu.”

13. “Thưa tiên nữ, nếu nàng biết, khi được tôi hỏi, xin nàng hãy nói cho tôi về điều ấy, về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu. Chúng tôi xin lắng nghe lời nói của nàng về điều ấy.”

14. “Ngay cả tôi cũng không biết về điều này; sự hiểu biết của tôi về lãnh vực này không có. Kiến thức về lãnh vực này, về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu, chỉ riêng thuộc về các đấng Chiến Thắng.”

15. “Vậy thì hiện nay, ở trái đất hình cầu này, người nào biết về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu? Thưa tiên nữ, xin nàng hãy nói ra điều ấy cho tôi.”

16. “Bậc Lãnh Đạo Thế Gian, hậu duệ của đức vua Okkāka, con trai dòng Sakya, đấng Mặt Trời, trước đây đã ra đi từ thành Kapilavatthu.

17. Nay Bà-la-môn, vị ấy chính là đấng Toàn Giác, bậc đã đi đến bờ kia đối với tất cả các pháp, đã đạt được năng lực của tất cả các thắng trí, bậc Hữu Nhân về tất cả các pháp, đã đạt đến sự cạn kiệt đối với tất cả các nghiệp, đã được giải thoát bởi sự cạn kiệt của các mầm tái sanh.

18. Vị ấy là đức Phật, đấng Thế Tôn ở thế gian, bậc Hữu Nhân thuyết giảng Giáo Pháp. Ông hãy đi đến và hỏi ngài. Ngài sẽ giải thích điều ấy cho ông.”

19. Sau khi nghe được câu nói “Đấng Toàn Giác,” Bāvāri đã trở nên phấn khởi. Nỗi sầu muộn của vị này đã trở thành nhỏ nhoi, và ông ta đã đạt được niềm vui bao la.

20. So bāvarī attamano udaggo  
 taṃ devataṃ pucchati vedajāto,  
 katamamhi gāme nigamamhi vā puna<sup>1</sup>  
 katamamhi vā janapade lokanātho,  
 yattha gantvā namassemu<sup>2</sup>  
 sambuddhaṃ dipaduttamaṃ.<sup>3</sup>
21. Sāvattiyam kosalamandire jino  
 pahūtapañño varabhūrimedhaso,  
 so sakyaputto vidhuro anāsavo  
 muddhādhipātassa vidū narāsabho.
22. Tato āmantayī sisse - brāhmaṇo mantapārage,<sup>4</sup>  
 etha māṇavā akkhissaṃ - suṇoṭha vacanaṃ mama.
23. Yasseso dullabho loke - pātubhāvo abhiṇhaso,  
 svājja<sup>5</sup> lokamhi uppanno - sambuddho iti vissuto,  
 khippaṃ gantvāna sāvattiṃ - passavho dipaduttamaṃ.
24. Kathaṃ carahi jānemu - disvā buddhoti brāhmaṇa,  
 ajānataṃ no paṇḍitā - yathā jānemu taṃ mayam.
25. Āgatāni hi mantesu - mahāpurisalakkhaṇā,  
 dvattiṃsa ca<sup>6</sup> vyākhyātā - samattā anupubbaso.
26. Yassete honti gattesu - mahāpurisalakkhaṇā,  
 dveveva<sup>7</sup> tassa gatiyo - tatiyā hi na vijjati.
27. Sace agāraṃ āvasati<sup>8</sup> - vijeyya paṭhaviṃ imaṃ,  
 adaṇḍena asatthena - dhammenamanusāsati.<sup>9</sup>
28. Sace ca so pabbajati - agārā anagāriyaṃ,  
 vivaṭṭacchaddo<sup>10</sup> sambuddho - arahā bhavati anuttaro.

<sup>1</sup> pana - Ma, Su.<sup>2</sup> gantvāna passemu - Ma, Va.<sup>3</sup> dvipaduttamaṃ - Ma.<sup>4</sup> mantapārage - Ma.<sup>5</sup> svājja - Ma, Su.<sup>6</sup> dvattiṃsāni ca - Ma, Va, Su.<sup>7</sup> dveveva - Su.<sup>8</sup> ajjhāvasati - Su.<sup>9</sup> dhammena anusāsati - Ma.<sup>10</sup> vivaṭṭacchaddo - Ma, PTS;  
vivaṭṭacchaddo - Su.

20. Vị Bāvāri ấy, hoan hỷ, phấn chấn, niềm hân hoan sanh khởi, hỏi người tiên nữ ấy rằng: “Đấng Bảo Hộ Thế Gian ở ngôi làng, hoặc ở thị trấn nào, hay ở xứ sở nào? Chúng tôi sẽ đi đến nơi ấy và lễ bái đấng Toàn Giác, bậc tối thượng của loài người.”

21. “Đấng Chiến Thắng ở Sāvātthi, tại cung điện của xứ Kosala, là vị có tuệ rộng lớn, có sự thông minh bao la cao quý. Người con trai dòng Sakya ấy là không ai sánh bằng, không còn lậu hoặc, là bậc Nhân Ngưu, vị hiểu biết về việc làm vỡ cái đầu.”

22. Sau đó, vị Bà-la-môn đã bảo những người học trò tinh thông về chú thuật rằng: “Này các cậu thanh niên, hãy đến, ta sẽ nói. Các ngươi hãy lắng nghe lời nói của ta.

23. Sự xuất hiện thường xuyên ấy của vị nào là điều khó đạt được ở thế gian, vị ấy hôm nay đã hiện khởi ở thế gian, được biết tiếng là ‘Đấng Toàn Giác.’ Các con hãy nhanh chóng đi đến Sāvātthi và diện kiến bậc tối thượng của loài người.”

24. “Thưa Bà-la-môn, vậy làm thế nào chúng con có thể biết là ‘Đức Phật’ sau khi nhìn thấy? Xin thầy hãy nói ra cho chúng con, những người không biết, để chúng con có thể nhận biết vị ấy.”

25. “Các tướng trạng của bậc đại nhân quả đã được lưu truyền ở các chú thuật, và ba mươi hai điều đã được thuật lại đầy đủ theo thứ tự.

26. Vị nào có những tướng trạng của bậc đại nhân này ở các phần thân thể, đối với vị ấy chỉ có hai lối đi, bởi vì lối đi thứ ba không có.

27. Nếu sống tại gia, vị ấy sẽ chinh phục trái đất này và cai quản đúng pháp, không nhờ vào gây gộc, không nhờ vào gươm đao.

28. Và nếu vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà, thì (sẽ) trở thành đấng Toàn Giác, bậc A-la-hán, đấng Vô Thượng, có màn che (vô minh) đã được xua tan.

29. Jātiṃ gottam<sup>1</sup> ca lakkhaṇam - mante sisse punāparam,<sup>2</sup>  
muddham muddhādhipātam<sup>3</sup> ca - manasāyeva pucchatha.
30. Anāvaraṇadassāvī - yadi buddho bhavissati,  
manasā pucchite pañhe - vācāya vissajessati.<sup>4</sup>
31. Bāvarissa vaco sutvā - sissā soḷasa brāhmaṇā,  
ajito tissametteyyo - puṇṇako atha mettagu.
32. Dhotako upasīvo ca - nando ca atha hemako,  
todeyyakappā<sup>5</sup> dubhayo - jatukaṇṇi ca paṇḍito.
33. Bhadrāvudho udayo ca - posālo cāpi brāhmaṇo,  
mogharājā ca medhāvī - piṅgiyo ca mahā isi.
34. Paccekagaṇino sabbe - sabbalokassa vissutā,  
jhāyī jhānaratā dhīrā - pubbavāsanavāsītā.
35. Bāvariṃ abhivanditvā<sup>6</sup> - katvā ca naṃ padakkhiṇam,  
jaṭājīnadhārā sabbe - pakkāmuṃ uttarāmukhā.
36. Mūlakassa<sup>7</sup> patiṭṭhānam - purimaṃ māhissatiṃ tathā,<sup>8</sup>  
ujjeniṃ cāpi gonaddham - vedisaṃ vanasavhayam.
37. Kosambiṃ cāpi sāketam - sāvatthiṃ ca puruttamam,  
setavyam<sup>9</sup> kapilavatthum - kusiṇāram ca mandiram.
38. Pāvam ca bhoganagaraṃ - vesāliṃ māgadham puram,  
pāsāṇakam cetiyam ca - ramaṇīyam manoramam.
39. Tasitovudakam sītam - mahālābham va vāṇijo,  
chāyam ghammābhitattova - tusitā<sup>10</sup> pabbatamāruham.

---

<sup>1</sup> jātigottam - Va.

<sup>2</sup> punāpare - Ma, PTS, Su.

<sup>3</sup> muddhā vipātam - Va.

<sup>4</sup> visajjissati - Ma.

<sup>5</sup> kappo - Va.

<sup>6</sup> abhivādetvā - Ma, PTS, Su.

<sup>7</sup> maḷakassa - Ma, Va;  
alakassa - Katthaci.

<sup>8</sup> puramāhissatiṃ tadā - Ma.

<sup>9</sup> setavyam - PTS.

<sup>10</sup> turitā - Ma, Pa.



29. Các người hãy hỏi, chỉ bằng ý mà thôi, về việc sanh ra và về dòng họ, về tướng trạng, về các chú thuật, về các học trò, về những điều khác nữa (liên quan đến ta), về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu.

30. Nếu là đức Phật, bậc có sự nhìn thấy không bị ngăn trở, thì vị ấy sẽ đáp lại các câu hỏi được hỏi bằng ý thông qua lời nói.”

31. Sau khi lắng nghe lời nói của Bāvāri, mười sáu vị Bà-la-môn học trò là: Ajita, Tissametteyya, Puṇṇaka, rồi Mettagū, –

32. – Dhotaka, và Upasīva, Nanda, rồi Hemaka, hai vị Todeyya, và Kappa, và vị sáng suốt Jatukaṇṇī, –

33. – Bhadrāvudha, và Udaya, luôn cả Bà-la-môn Posāla, vị thông minh Mogharāja, và vị đại ẩn sĩ Piṅgiya.

34. Tất cả là những vị có đồ chúng riêng, được nổi tiếng khắp cả thế gian, có thiên chúng, thích thú với thiên, sáng trí, đã được huân tập thành thói quen trong quá khứ.

35. Sau khi đã đánh lễ Bāvāri và thực hiện việc nhiễu quanh vị ấy, tất cả các vị, có tóc bện, mặc y da dê, đã ra đi hướng về phía Bắc.

36. (Họ đã đi) đến Patitṭhāna của xứ sở Mūlaka trước tiên, rồi đến Māhissatī, luôn cả Ujjenī, Gonaddhā, Vedisā, và (thành phố) có tên Vana.

37. Rồi đến Kosambī, luôn cả Sāketa, và thành phố hạng nhất Sāvatti, Setavya, vùng đất Kapila, và cung điện Kusinārā.

38. Pāvā, và thành phố Bhogā, Vesālī, thành phố xứ Magadha, và điện thờ Pāsāṇaka đáng yêu, thích ý.

39. Tựa như người bị khát nước được nước mát, tựa như thương buôn được lợi lớn, tựa như người bị thiêu đốt bởi sức nóng được bóng râm, họ đã vui mừng trào lên ngọn núi.

40. Bhagavā ca tasmim<sup>1</sup> samaye - bhikkhusaṅghapurakkhato,  
bhikkhūnaṃ dhammaṃ deseti - sīhova nadatī vane.
41. Ajito addasa sambuddhaṃ - sataraṃsim<sup>2</sup> 'va<sup>3</sup> bhānumaṃ,<sup>3</sup>  
candaṃ yathā paṇṇarase - paripūrimupāgataṃ.<sup>4</sup>
42. Athassa gatte disvāna - paripūraṃ ca byañjanaṃ,  
ekamantaṃ ṭhito haṭṭho - manopañhe apucchatha.
43. Ādissa jammanaṃ brūhi - gottaṃ brūhi salakkhaṇaṃ,  
mantesu pāramiṃ brūhi - kati vāceti brāhmaṇo.
44. Vīsaṃ vassasataṃ āyu - so ca gottena bāvarī,  
tīṇassa<sup>5</sup> lakkhaṇā gatte - tiṇṇaṃ vedāna pāragū.
45. Lakkhaṇe itihāse ca - sanighaṇḍu saketubhe,  
pañca satāni vāceti - sadhamme pāramiṃ gato.
46. Lakkhaṇānaṃ pavicayaṃ - bāvarissa naruttama,  
taṇhacchida pakāsehi - mā no kaṅkhāyitaṃ ahu.
47. Mukhaṃ jivhāya chādeti - uṇṇassa bhamukantare,  
kosohitaṃ vatthaguyhaṃ - evaṃ jānāhi māṇava.
48. Pucchamhi<sup>6</sup> kañci<sup>7</sup> asuṇanto - sutvā pañhe vyākate,<sup>8</sup>  
vicinteti jano sabbo - vedajāto katañjalī.
49. Ko nu devo vā brāhmā vā - indo vāpi sujampati,  
manasā pucchite<sup>9</sup> pañhe - kametaṃ paṭibhāsati.
50. Muddhaṃ muddhādhipātaṃ ca - bāvarī paripucchati,  
taṃ vyākaroḥi bhagavā - kaṅkhaṃ vinaya no ise.

<sup>1</sup> bhagavā tamhi - Ma, Su;  
bhagavā ca tamhi - PTS.

<sup>2</sup> pītaraṃsimva - Ma;

vītaraṃsi va - PTS; sataraṃsiva - Su.

<sup>3</sup> bhānumaṃ - Ma, PTS, Su.

<sup>4</sup> paripūraṃ upāgataṃ - Ma, Va;  
paripūrim upāgataṃ - PTS.

<sup>5</sup> tīṇissa - Ma;  
tīnassa - PTS, Su.

<sup>6</sup> pucchāñhi - Ma;  
puccham hi - PTS, Su.

<sup>7</sup> kiñci - Ma, PTS, Su.

<sup>8</sup> viyākate - Ma, PTS.

<sup>9</sup> pucchi te - PTS.

40. Và vào thời điểm ấy, đức Thế Tôn, được tôn vinh bởi hội chúng tỳ khưu, đang thuyết giảng Giáo Pháp cho các vị tỳ khưu, tựa như con sư tử đang gầm thét ở khu rừng.

41. Ajita đã nhìn thấy đấng Toàn Giác tựa như mặt trời có trăm ánh hào quang, giống như mặt trăng đã tiến gần đến sự tròn đầy vào ngày mười lăm.

42. Rồi sau khi nhìn thấy các phần thân thể của vị này, và dấu hiệu được đầy đủ, Ajita, đứng ở một bên, mừng rỡ, đã hỏi bằng ý các câu hỏi rằng:

43. “Xin Ngài hãy xác định và nói về việc sanh ra (của vị Bāvāri). Xin Ngài hãy nói về dòng họ cùng với tướng trạng. Xin Ngài hãy nói về sự toàn hảo ở các chú thuật. Vị Bà-la-môn (Bāvāri) dạy bảo được bao nhiêu?”

44. “Tuổi thọ là một trăm hai mươi. Và theo dòng họ vị ấy là Bāvāri. Ở thân thể vị này có ba tướng trạng. Là vị tinh thông về ba bộ Vệ Đà.

45. Là người đã đạt đến sự toàn hảo về pháp (Bà-la-môn) của mình, về tướng trạng và về truyền thống, về từ vựng và về nghi lễ, (Bāvāri) dạy bảo năm trăm (học trò).”

46. “Thưa bậc Tối Thượng Nhân, thưa bậc đã cắt đứt tham ái, xin Ngài hãy giải thích chi tiết về các tướng trạng của Bāvāri, xin chớ để chúng tôi bị nghi ngờ.”

47. “(Người ấy) che khuất khuôn mặt bằng cái lưới, có sợi lông ở khoảng giữa chân mày của người này, vật được che giấu sau lớp vải (dương vật) được bọc lại, này người thanh niên, hãy biết như thế.”

48. Trong khi không nghe bất kỳ câu hỏi nào, mà đã nghe các câu hỏi được giảng giải, mọi người đều sanh niềm hân hoan, tay chấp lại, suy nghĩ rằng:

49. “Vậy thì vị Trời nào, hay đấng Đại Phạm, hoặc (Thiên vương) Inda chồng của Sujā, đã hỏi bằng ý những câu hỏi ấy? (Đức Phật) đáp lại điều này cho ai?”

50. “Vị Bāvāri hỏi về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu. Thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy giải thích điều ấy. Thưa bậc ẩn sĩ, xin Ngài hãy xua đi sự nghi ngờ của chúng tôi.”

51. Avijjā muddhāti jānāhi - vijjā muddhādhipātini,  
saddhāsatisamādhīhi - chandaviriyena saṃyutā.
52. Tato vedena mahatā - santhambhitvāna<sup>1</sup> māṇavo,  
ekaṃsaṃ ajinaṃ katvā - pādesu sirasā patī.
53. Bāvarī brāhmaṇo bhoto - saha sissehi mārīsa,  
udaggacitto sumano - pāde vandati cakkhuma.
54. Sukhito bāvarī hotu - saha sissehi brāhmaṇo,  
tvaṃ cāpi sukhito hohi - ciraṃ jīvāhi māṇava.
55. Bāvarissa<sup>2</sup> va tumhaṃ<sup>3</sup> vā - sabbesaṃ sabbasaṃsayāṃ,  
katāvakāsā pucchavho - yaṃ kiñci manasicchatha.
56. Sambuddhena katokāso - nisīditvāna pañjali,<sup>4</sup>  
ajito paṭhamāṃ pañhaṃ - tattha pucchi tathāgataṃ.

**Vatthugāthā niṭṭhitā.**

<sup>1</sup> santhambhetvāna - Ma.

<sup>2</sup> bravarissava - Sī, Va; bāvāriyassa - Vi.

<sup>3</sup> tuyhaṃ - Ma, PTS, Sī, Vi, Su.

<sup>4</sup> pañjali - Syā.

51. “Người hãy biết vô minh là ‘cái đầu,’ minh là vật đập vỡ cái đầu, được liên kết với tín, niệm, định, ... với mong muốn và tinh tấn.”

52. Do đó, với niềm hân hoan lớn lao, người thanh niên Bà-la-môn sau khi trấn tĩnh lại, đã khoác tấm da dê một bên vai, quỳ xuống đê đầu ở hai bàn chân (đức Phật và nói rằng):

53. “Thưa Ngài, Bà-la-môn Bāvāri, có tâm phấn khởi, có ý tốt lành, cùng với các học trò đánh lễ hai bàn chân của Ngài, thưa bậc Hữu Nhân.”

54. “Mong sao Bà-la-môn Bāvāri cùng với các học trò được an lạc. Và luôn cả người nữa, hãy được an lạc. Nay người thanh niên, chúc người sống thọ.

55. Từ cơ hội đã được tạo ra, người hãy hỏi mọi điều ngờ vực của tất cả, của Bāvāri hoặc của người, bất cứ điều gì người mong muốn ở trong tâm.”

56. Với cơ hội đã được tạo ra bởi đấng Toàn Giác, Ajita đã ngồi xuống, chấp tay lại, tại nơi ấy đã hỏi đức Như Lai câu hỏi thứ nhất.

### **Dứt Kệ Ngôn Dẫn Chuyện.**

## 1. AJITAMĀṄAVAPUCCHĀ

- 1-1. Kenassu nivuto loko (iccāyasmā ajito)  
kenassu nappakāsati  
kissābhilepanaṃ brūhi<sup>1</sup>  
kiṃ su tassa mahabbhayaṃ.
- 1-2. Avijjāya nivuto loko (ajitāti bhagavā)  
vevicchā<sup>2</sup> pamādā nappakāsati  
jappābhilepanaṃ brūmi  
dukkhamassa mahabbhayaṃ.
- 1-3. Savanti sabbadhi<sup>3</sup> sotā (iccāyasmā ajito)  
sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ  
sotānaṃ saṃvaramṃ brūhi  
kena sotā pithiyare.<sup>4</sup>
- 1-4. Yāni sotāni lokasmiṃ (ajitāni bhagavā)  
sati tesam nivāraṇaṃ  
sotānaṃ saṃvaramṃ brūmi  
paññāyete pithiyare.
- 1-5. Paññā ceva satī cāpi<sup>5</sup> (iccāyasmā ajito)  
nāmarūpaṃ ca mārisa  
etaṃ me puṭṭho pabrūhi  
katthetaṃ uparujjhati.
- 1-6. Yametaṃ pañhaṃ apucchi  
ajita taṃ vadāmi te,  
yattha nāmaṃ ca rūpaṃ ca  
asesaṃ uparujjhati,  
viññāṇassa nirodhena  
etthetaṃ uparujjhati.
- 1-7. Ye ca saṅkhātadhammā<sup>6</sup> se  
ye ca sekhā puthū idha  
tesaṃ me nipako iriyaṃ  
puṭṭho pabrūhi mārisa.
- 1-8. Kāmesu nābhigijjheyya  
manasā nāvilo<sup>7</sup> siyā  
kusalo sabbadhammānaṃ<sup>8</sup>  
sato bhikkhu paribbaje.

### Ajitamāṇavapucchā niṭṭhitā.

<sup>1</sup> brūsi - Ma, PTS, Su.

<sup>2</sup> vivicchā - Ma.

<sup>3</sup> sabbadhī - Su.

<sup>4</sup> pidhiyyare - Ma; pithiyare - Syā, evamuparipi.

<sup>5</sup> sati cāpi - Ma; saticeva - Śū.

<sup>6</sup> sabbata dhammā - Va.

<sup>7</sup> manasānāvilo - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> sabbadhammesu - Sa.

## 1. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA

1-1. (Tôn giả Ajita<sup>1</sup> nói rằng:)

“Thế giới bị bao trùm bởi cái gì?

Không chói sáng bởi điều gì?

Ngài hãy nói cái gì là vật làm ứ nhiễm đối với (thế giới) này?

Cái gì là sự nguy hiểm lớn lao đối với nó (thế giới)?”

1-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,)

thế giới bị bao trùm bởi vô minh,

không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng.

Ta nói tham muốn là vật làm ứ nhiễm,

khổ là sự nguy hiểm lớn lao đối với nó (thế giới).”

1-3. (Tôn giả Ajita nói rằng:)

“Các dòng chảy tuôn tràn khắp mọi nơi,

cái gì là sự ngăn cản các dòng chảy?

Ngài hãy nói về sự ngăn chặn các dòng chảy,

các dòng chảy được chặn đứng bởi cái gì?”

1-4. (Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,)

những dòng chảy nào hiện diện ở thế gian,

niệm là sự ngăn cản chúng.

Ta nói về sự ngăn chặn các dòng chảy,

chúng được chặn đứng bởi tuệ.”

1-5. (Tôn giả Ajita nói rằng:)

“Tuệ và luôn cả niệm,

danh và sắc, thưa Ngài,

được tôi hỏi điều này, xin Ngài hãy nói lên,

ở đâu điều này được hoại diệt?”

1-6. “Người đã hỏi câu hỏi về điều nào, này Ajita, Ta trả lời cho người về điều ấy, về việc danh và sắc được hoại diệt không dư sót. Do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được hoại diệt.”

1-7. “Những vị nào đã hiểu rõ Giáo Pháp (là các bậc A-la-hán) và những vị nào là các bậc Hữu Học đông đảo ở nơi này, tôi hỏi bậc Chín Chấn về oai nghi của những vị ấy, thưa Ngài, xin Ngài hãy nói lên.”

1-8. “Không nên khát khao ở các dục,

không nên bị khuấy động bởi tâm,

thiện xảo đối với tất cả các pháp,

có niệm, vị tỳ khuru ra đi du phương.”

### Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Ajita.

<sup>1</sup> Lúc đi đến gặp đức Thế Tôn, Ajita còn là một vị thanh niên Bà-la-môn (*mānava*). Vào cuối buổi giảng Pháp, Ajita đã thành tựu quả vị A-la-hán (SnA. ii, 588; *Cullaniddesapāli* - *Tiêu Diễn Giải*, TTPV tập 36, trang 89).

## 2. TISSAMETTEYYAMĀṄAVAPUCCHĀ

2-1. Ko 'dha santusito' loke (iccāyasmā tissametteyyo<sup>2</sup>)

kassa no<sup>3</sup> santi iñjitā  
ko ubhantamabhiññāya  
majjhe mantā na lippati<sup>4</sup>  
kaṃ brūsi mahāpuriso 'ti  
ko 'dha' sibbanim<sup>6</sup>accagā<sup>7</sup>?

2-2. Kāmesu brahmacariyavā (metteyyāti bhagavā)

vītataṅho sadā sato  
saṅkhāya nibbuto bhikkhu  
tassa no santi iñjitā.

2-3. So ubhantamabhiññāya  
majjhe mantā na lippati  
taṃ brūmi mahā puriso 'ti  
so 'dha' sibbanimaccagā.

**Tissametteyyamāṅavapucchā niṭṭhitā.**

## 3. PUṆṆAKAMĀṄAVAPUCCHĀ

3-1. Anejaṃ mūladassāviṃ (iccāyasmā puṇṇako)

atthi pañhena āgamaṃ  
kiṃnissitā isayo manujā  
khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
yaññamakappayimsu puthu idha<sup>9</sup> loke  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.<sup>10</sup>

<sup>1</sup> ko idha santussito - Va.

<sup>2</sup> tisso metteyyo - PTS.

<sup>3</sup> na - PTS.

<sup>4</sup> na lippati - Syā; nalimpati - Va.

<sup>5</sup> ko idha - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> sibbinim - Ma.

<sup>7</sup> ajjhagā - Va.

<sup>8</sup> so idha - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> puthūdha - Ma, Syā;

puthu 'dha - PTS;

puthū idha - Su.

<sup>10</sup> me taṃ - Syā, PTS, evamuparipi.



## 2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSAMETTEYYA

2-1. (Tôn giả Tissametteyya nói rằng:)  
“Ở đây, người nào được hài lòng ở thế gian?  
Đối với người nào các sự xao động không hiện hữu?  
Người nào, sau khi biết rõ cả hai thái cực,  
không bị nhiễm bẩn ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ?  
Ngài nói ai là ‘bậc đại nhân’?  
Ở đây, người nào đã vượt qua thọ may (tham ái)?”

2-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Metteyya,)  
vị có Phạm hạnh về các dục,  
đã xa lìa tham ái, luôn luôn có niệm,  
sau khi đã suy xét, vị tỳ khưu được tịch diệt.  
Đối với vị ấy, các sự xao động không hiện hữu.

2-3. Vị ấy, sau khi biết rõ cả hai thái cực,  
không bị nhiễm bẩn ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ.  
Ta nói vị ấy là ‘bậc đại nhân.’  
Ở đây, vị ấy vượt qua thọ may (tham ái).”

**Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Tissametteyya.**

## 3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNṆAKA

3-1. (Tôn giả Punṇaka nói rằng:) “Với ý định hỏi câu hỏi, tôi đã đi đến bậc không dục vọng, bậc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp): ‘Nương tựa vào điều gì, các vị ẩn sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần, đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian. Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.’”

- 3-2. Ye kec' ime isayo manujā (puṇṇakāti bhagavā)  
 khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
 yaññamakappayimsu puthu idha<sup>1</sup> loke  
 āsimsamānā<sup>2</sup> puṇṇaka itthabhāvam<sup>3</sup>  
 jaramsitā yaññamakappayimsu.
- 3-3. Ye kec' ime isayo manujā (iccāyasmā puṇṇako)  
 khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
 yaññamakappayimsu puthu idha<sup>4</sup> loke  
 kaccissu<sup>5</sup> te bhagavā yaññapathe appamattā  
 atāru<sup>6</sup> jātiṃ ca jaram ca mārisa  
 pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.
- 3-4. Āsimsanti<sup>7</sup> thomayanti abhijappanti juhanti (puṇṇakāti bhagavā)  
 kāmābhijappanti<sup>8</sup> paṭicca lābham  
 te yājayogā bhavarāgarattā  
 nātariṃsu jātijaranti brūmi.
- 3-5. Te ce nātariṃsu yājayogā (iccāyasmā puṇṇako)  
 yaññehi jātiṃca jaraṃca mārisa  
 atha ko carahi devamanussaloke  
 atāri jātiṃ ca jaram ca mārisa  
 pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.
- 3-6. Saṅkhāya lokasmiṃ parovarāni<sup>9</sup> (puṇṇakāti bhagavā)  
 yassiñjitaṃ natthi kuhiñci loke  
 santo vidhūmo anīgho<sup>10</sup> nirāso  
 atāri so jātijaranti brūmi "ti.

**Puṇṇakamāṇavapucchā niṭṭhitā.**

<sup>1</sup> puthūdha - Ma, Syā;  
 puthū idha - PTS, Su.

<sup>2</sup> āsisamānā - Ma, Va.

<sup>3</sup> itthattaṃ - Ma; itthataṃ - Syā.

<sup>4</sup> puthūdha - Ma, Syā;  
 puthū idha - Su.

<sup>5</sup> kaccissu - Ma.

<sup>6</sup> atāruṃ - Ma, Syā.

<sup>7</sup> āsisanti - Ma, Va.

<sup>8</sup> kāmehi jappanti - Aṭuvā.

<sup>9</sup> paroparāni - Ma, Syā, PTS, Va.

<sup>10</sup> anīgho - Syā, PTS, evamuparipi.

3-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần, đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian, này Puṇṇaka, trong khi mong ước bản thể này, bị phụ thuộc vào tuổi già, họ đã chuẩn bị lễ hiến tế.”

3-3. (Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:) “Bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần, đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian, thưa đức Thế Tôn, có phải những người ấy, không xao lãng ở đường lối tế lễ, thưa Ngài, thì họ đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”

3-4. (Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) những kẻ mong ước, khen ngợi, nguyện cầu, cúng tế, những kẻ nguyện cầu các dục bởi vì lợi lộc, Ta nói rằng: ‘Những kẻ ấy, do sự gắn bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu, đã không vượt qua sanh và già.’”

3-5. (Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:) “Thưa Ngài, nếu những kẻ ấy, do sự gắn bó vào tế lễ, đã không vượt qua sanh và già nhờ vào các lễ hiến tế, vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”

3-6. (Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian, vị nào không có sự xao động tại bất cứ nơi nào ở thế gian, là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng, vị ấy đã vượt qua sanh và già.”

#### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Puṇṇaka.**

#### 4. METTAGŪMĀṄAVAPUCCHĀ

- 4-1. Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi mettaṃ (iccāyasmā mettagū)  
 maññāmi taṃ vedagaṃ bhāvitattaṃ  
 kuto nu dukkhā samudāgatā ime<sup>1</sup>  
 ye keci lokasmiṃ anekarūpā.
- 4-2. Dukkassa ve maṃ<sup>2</sup> pabhavaṃ apucchasi (mettagūti bhagavā)  
 taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ  
 upadhiniḍānā pabhavanti dukkhā  
 ye keci lokasmiṃ anekarūpā.
- 4-3. Yo ve<sup>3</sup> avidvā upadhiṃ karoti  
 punappaṇaṃ dukkhamupeti mando  
 tasmā pajānaṃ<sup>4</sup> upadhiṃ na kayirā  
 dukkhassa jātippabhavānupassī.
- 4-4. Yantaṃ apucchimha akittayī<sup>5</sup> no (iccāyasmā mettagū)  
 aññaṃ taṃ<sup>6</sup> pucchāma<sup>7</sup> tadiṅgha brūhi  
 kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ  
 jāti jaraṃ<sup>8</sup> sokapariddavaṃ ca<sup>9</sup>  
 taṃ me muni sādhu viyākarohi  
 tathā hi te vidito esa dhammo.
- 4-5. Kittayissāmi te dhammaṃ (mettagūti bhagavā)  
 diṭṭhe dhamme<sup>10</sup> anītihaṃ  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikaṃ.
- 4-6. Taṃ cāhaṃ abhinandāmi  
 mahesī<sup>11</sup> dhammamuttamaṃ  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikaṃ.

<sup>1</sup> samupāgatāme - Syā.

<sup>2</sup> cemaṃ - Va, Vi.

<sup>3</sup> yo ce - Va, Vi.

<sup>4</sup> tasmā hi jānaṃ - Su.

<sup>5</sup> akittayī no - PTS; akittiyī no - Va, Vi.

<sup>6</sup> aññetvaṃ - Vi.

<sup>7</sup> pucchāmi - U, Su.

<sup>8</sup> jātiṃ jaraṃ - Ma;

jātijjaraṃ - Syā.

<sup>9</sup> paridevaṃca - Va, Vi.

<sup>10</sup> diṭṭheva dhammeva - Va, Vi, Su.

<sup>11</sup> mahesi - Ma, PTS, Su.

#### 4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŪ

4-1. (Tôn giả Mettagū nói rằng:) “Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này. Tôi nghĩ rằng Ngài là bậc đã đạt được sự hiểu biết, có bản thân đã được tu tập. Từ đâu mà các khổ này đã được khởi lên, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức?”

4-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) quả thật người đã hỏi ta về nguồn sanh khởi của khổ. Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như điều Ta nhận biết. Các khổ phát khởi đều có căn nguyên là mầm tái sanh, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức.

4-3. Thật vậy, kẻ nào, (do) không có sự hiểu biết, rồi tạo ra mầm tái sanh, là kẻ ngu, (sẽ) đi đến khổ lần này rồi lần khác. Vì thế, người có sự quán xét về sự sanh ra và phát khởi của khổ, trong khi biết, không nên tạo ra mầm tái sanh.”

4-4. (Tôn giả Mettagū nói rằng:) “Điều nào chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã giải thích cho chúng tôi. Chúng tôi hỏi Ngài điều khác, vậy xin Ngài hãy trả lời điều ấy. Làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ, sanh và già, sầu muộn và than vãn? Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho tôi, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.”

4-5. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) Ta sẽ giải thích cho người Giáo Pháp, về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại. Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

4-6. “Và tôi thích thú về điều ấy, thưa bậc đại ẩn sĩ, về Giáo Pháp tối thượng. Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

- 4-7. Yaṃ kiñci sampajānāsi<sup>1</sup> (mettagūti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyaṃ cāpi majjhe  
etesu nandiṃ<sup>2</sup> ca nivesanaṃ ca  
panujja viññāṇaṃ bhava na tiṭṭhe.
- 4-8. Evaṃvihārī sato appamatto  
bhikkhu caraṃ hitvā mamāyitāni  
jātiṃ jaraṃ<sup>3</sup> sokapariddavañca<sup>4</sup>  
idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ.
- 4-9. Etābhinandāmi vaco mahesino (iccāyasmā mettagū)  
sukittitaṃ gotamanūpadhīkaṃ  
addhā hi bhagavā pahāsi dukkhaṃ  
tathā hi te vidito esa dhammo.
- 4-10. Te cāpi nūna pajaheyyu<sup>5</sup> dukkhaṃ  
ye tvaṃ muni<sup>6</sup> aṭṭhitaṃ ovadeyya  
taṃ taṃ namassāmi samecca nāga  
appeva maṃ (bhagavā) aṭṭhitaṃ ovadeyya.
- 4-11. Yaṃ brāhmaṇaṃ vedagaṃ<sup>7</sup> ābhijaññā<sup>8</sup> (mettagūti bhagavā)  
akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ  
addhā hi so oghamimaṃ atāri  
tiṇṇo ca pāraṃ akhilo akañkho.
- 4-12. Vidvā ca yo<sup>9</sup> vedagū<sup>10</sup> naro idha  
bhavābhava saṅgamimaṃ visajja  
so vītataṇho anīgho nirāso  
atāri so jātijaranti brūmī<sup>11</sup> ti.

### Mettaḡūmāṇavapucchā niṭṭhitā.

<sup>1</sup> samajānāsi - Va, Vi.

<sup>2</sup> nandi ca - Va, Vi.

<sup>3</sup> jātijaraṃ - Syā; jātijaraṃ - PTS.

<sup>4</sup> paridevaṃca - Va, Vi.

<sup>5</sup> nūnappaheyyu - Ma.

<sup>6</sup> muni - Ma, PTS, Su.

<sup>7</sup> vedagumabhijaññā - Su.

<sup>8</sup> abhijaññā - Syā, PTS.

<sup>9</sup> vidvā ca so - PTS.

<sup>10</sup> vedagu - PTS.

4-7. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa, người hãy xua đi sự vui thích, sự chấp chặt, và tâm thức liên quan đến các pháp ấy; không nên trụ lại ở hữu.

4-8. An trú như vậy, có niệm, không xao lãng, vị tỳ khu, trong khi sống, sau khi từ bỏ các vật đã được chấp là của ta, là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau, sanh, già, sầu muộn và than vãn.”

4-9. (Tôn già Mettagū nói rằng:) “Tôi thích thú lời nói này của bậc đại ẩn sĩ, thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày, bởi vì đức Thế Tôn đương nhiên đã dứt bỏ khổ, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.

4-10. Những người nào, thưa bậc hiền trí, được Ngài giáo huấn không ngừng nghỉ, luôn cả những người ấy chắc chắn có thể dứt bỏ khổ đau. Vì thế, thưa bậc Long Tượng, sau khi gặp Ngài, con<sup>1</sup> xin kính lễ Ngài. Mong sao đức Thế Tôn sẽ giáo huấn con không ngừng nghỉ.”

4-11. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) vị Bà-la-môn nào mà người có thể biết rõ là bậc đã đạt được sự hiểu biết, không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu, vị ấy đương nhiên đã vượt qua dòng lũ này, và đã vượt qua đến bờ kia, không còn sự cứng cỏi (của tâm), không còn nghi ngờ.

4-12. Và người nào ở nơi này, có sự hiểu biết, là bậc đã đạt được sự hiểu biết, sau khi tháo gỡ sự quyến luyến này ở hữu và phi hữu, người ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng, người ấy đã vượt qua sanh và già.”

### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Mettagū.**

<sup>1</sup> Từ đoạn này trở đi, nhân xưng đại danh từ “tôi” của các vị Bà-la-môn sẽ được ghi là “con” theo ý kiến chủ quan của người dịch nghĩ rằng, đến lúc này, các vị Bà-la-môn đã có niềm tin với đức Phật nên có sự khiêm nhường hơn so với trước đây khi mới gặp (ND).

## 5. DHOTAKAMĀṄAVAPUCCHĀ

5-1. Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ (iccāyasmā dhotako)  
vācābhikaṅkhāmi mahesi tuyhaṃ  
tava sutvāna nigghosaṃ<sup>1</sup>  
sikkhe nibbānamattano.

5-2. Tena h' ātappaṃ karohi (dhotakāti bhagavā)  
idheva nipako sato  
ito sutvāna nigghosaṃ  
sikkhe nibbānamattano.

5-3. Passāmahaṃ deva manussaloke (iccāyasmā dhotako)  
akiñcanaṃ brāhmaṇamiriyamānaṃ  
taṃ taṃ namassāmi samantacakkhu  
pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhi.

5-4. Nāhaṃ sahissāmi<sup>2</sup> pamocanāya (dhotakāti bhagavā)  
kathaṃkathiṃ dhotaka kañci loke  
dhammaṃ ca seṭṭhaṃ ājānamāno<sup>3</sup>  
evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresi.

5-5. Anusāsa brahme karuṇāyamāno (iccāyasmā dhotako)  
vivekadhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
yathāhaṃ ākāso<sup>4</sup>va<sup>4</sup> avyāpajjamāno<sup>5</sup>  
idheva santo asito careyyaṃ.

5-6. Kittayissāmi te santiṃ<sup>6</sup> (dhotakāti bhagavā)  
diṭṭhe dhamme anītihaṃ  
yaṃ viditvā sato caraṃ  
tare loke visattikaṃ.

<sup>1</sup> nighosaṃ - Vi, Va.

<sup>2</sup> samissāmi - Syā; samihāmi - PTS;  
gamissāmi - Sīmu, Su.

<sup>3</sup> abhijānamāno - Ma.

<sup>4</sup> ākāso ca - Syā.

<sup>5</sup> avyāpajjamāno - Ma, PTS;  
avyāpajjhamāno - Syā, Vi, Va.

<sup>6</sup> te santi - Vi, Va.



## 5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA

5-1. (Tôn giả Dhotaka nói rằng:) “Thưa đức Thế Tôn, con hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời con về điều này. Thưa bậc đại ẩn sĩ, con mong mọi lời nói của Ngài. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố của Ngài, con có thể học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”

5-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) chính vì điều ấy, người hãy thực hiện sự nhiệt tâm, ngay tại nơi này, hãy là người có sự chín chắn, có niệm. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố từ nơi đây, nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”

5-3. (Tôn giả Dhotaka nói rằng:) “Con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người, vị Bà-la-môn không còn vương bận đang sinh hoạt (trong bốn oai nghi). Vì thế, thưa bậc Toàn Nhân, con xin kính lễ Ngài. Thưa vị dòng Sakya, xin Ngài hãy giải thoát cho con khỏi các nỗi nghi hoặc.”

5-4. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát bất cứ người nào ở thế gian có nỗi nghi hoặc, này Dhotaka. Nhưng trong khi hiểu được Giáo Pháp tối thượng, như vậy người có thể vượt qua dòng lũ này.”

5-5. (Tôn giả Dhotaka nói rằng:) “Thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy từ mẫn chỉ dạy pháp viễn ly để con có thể nhận thức được pháp ấy, theo đó, con ví như hư không, không bị xáo trộn, con có thể sống ở chính nơi này, được an tịnh, không dựa dẫm.”

5-6. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) Ta sẽ giải thích cho người về sự an tịnh, về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại; sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vương mắc ở thế gian.”

5-7. Taṃ cāhaṃ abhinandāmi (iccāyasmā dhotako)  
mahesi<sup>1</sup> santimuttamaṃ  
yaṃ viditvā sato caraṃ  
tare loke visattikaṃ.

5-8. Yaṃ kiñci sampajānāsi (dhotakāti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyaṃ cāpi majjhe  
etaṃ viditvā saṅgo 'ti loke  
bhavābhavāya mākāsi taṇhan "ti.

### Dhotakamāṇavapucchā niṭṭhitā.

## 6. UPASĪVAMĀṆAVAPUCCHĀ

6-1. Eko ahaṃ sakka mahantamoghaṃ (iccāyasmā upasīvo)  
anissito no visahāmi taritum<sup>2</sup>  
ārammaṇaṃ brūhi samantacakkhu  
yaṃ nissito oghamimaṃ tareyyaṃ.

6-2. Ākiñcaññaṃ pekkhamāno satimā<sup>3</sup> (upasīvāti bhagavā)  
natthīti nissāya tarassu oghaṃ  
kāme pahāya virato kathāhi  
taṇhakkhayaṃ nattamahābhipassa.<sup>4</sup>

6-3. Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (iccāyasmā upasīvo)  
ākiñcaññaṃ nissito hitva aññaṃ<sup>5</sup>  
saññāvimokkhe paramedhimutto<sup>6</sup>  
tiṭṭhe nu so tattha anānuyāyī.<sup>7</sup>

6-4. Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (upasīvāti bhagavā)  
ākiñcaññaṃ nissito hitvamaññaṃ<sup>8</sup>  
saññāvimokkhe paramedhimutto  
tiṭṭheyya so tattha anānuyāyī.<sup>9</sup>

<sup>1</sup> mahesi - Syā.

<sup>2</sup> tāritum - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>3</sup> satimā - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> rattamahābhipassa - Syā, PTS;  
rattimahābhipassa - Va, Vi.

<sup>5</sup> hitvā maññaṃ - Ma; hitvamaññaṃ - Syā, PTS; hitva yaññaṃ - Su.

<sup>6</sup> parame vimutto - Ma, Su.

<sup>7</sup> anānuyāyī - Ma, Syā, Su;

anānuyāyī - Va, Vi.

<sup>8</sup> hitvā maññaṃ - Ma, Su.

<sup>9</sup> anānuyāyī - PTS.

5-7. (Tôn giả Dhotaka nói rằng:) “Và con thích thú về điều ấy, thừa bậc đại ẩn sĩ, về sự an tịnh tối thượng; sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

5-8. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa, sau khi hiểu điều này là ‘sự luyến ái’ ở thế gian, người chớ tạo ra tham ái ở hữu và phi hữu.”

### Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Dhotaka.

## 6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĪVA

6-1. (Tôn giả Upasīva nói rằng:) “Thưa vị dòng Sakya, một mình con, không nương tựa (nơi nào), con không có khả năng vượt qua dòng lũ lớn. Thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói về đối tượng, được nương tựa vào nơi ấy, con có thể vượt qua dòng lũ này.”

6-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) trong khi xem xét về Vô Sở Hữu Xứ, có niệm, nương tựa vào (ý niệm) ‘không có,’ người hãy vượt qua dòng lũ. Sau khi dứt bỏ các dục, đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc, người hãy quán sát sự cạn kiệt của tham ái, đêm và ngày.”

6-3. (Tôn giả Upasīva nói rằng:): “Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác,<sup>1</sup> đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất, phải chăng vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa?”

6-4. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác, đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất, vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa.”

<sup>1</sup> Pháp (chứng đắc) khác: nói đến sáu loại chứng đắc thấp hơn (SnA. ii, 593-594), tức là sự chứng đắc bốn tầng thiên Sắc Giới và hai tầng thiên Không Vô Biên Xứ và Thức Vô Biên Xứ thuộc Vô Sắc Giới (ND).

- 6-5. Tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī<sup>1</sup> (iccāyasmā upasīvo)  
 yugampi<sup>2</sup> vassānaṃ samantacakkhu  
 tattheva so sīti siyā<sup>3</sup> vimutto  
 cavetha<sup>4</sup> viññānaṃ tathāvidhassa.
- 6-6. Acci<sup>5</sup> yathā vātavegena khittā<sup>6</sup> (upasīvāti bhagavā)  
 atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ  
 evaṃ munī<sup>7</sup> nāmakāyā vimutto  
 atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ.
- 6-7. Atthaṃ gato so udavā so natthi<sup>8</sup> (iccāyasmā upasīvo)  
 udāhu ve sassatiyā arogo  
 taṃ me munī<sup>9</sup> sādhu viyākarohi  
 tathā hi te vidito esa dhammo.
- 6-8. Atthaṃ gatassa na pamāṇamatthi (upasīvāti bhagavā)  
 yena naṃ vajju<sup>10</sup> taṃ tassa natthi  
 sabbesu dhammesu samūhatesu  
 samūhatā vādapathāpi sabbe "ti.

Upasīvamāṇavapucchā niṭṭhitā.

## 7. NANDAMĀṆAVAPUCCHĀ

- 7-1. Santi loke munayo (iccāyasmā nando)  
 janā vadanti tayidaṃ kathaṃsu  
 ñāṇūpapannaṃ no muniṃ vadanti<sup>11</sup>  
 udāhu ve<sup>12</sup> jīvitenūpapannaṃ.<sup>13</sup>
- 7-2. Na diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇena (nandāti bhagavā)  
 munīdha nanda kusalā vadanti  
 visenikatvā anīghā nirāsā  
 caranti ye te munayo 'ti brūmi.

<sup>1</sup> anānuyāyī - PTS.

<sup>2</sup> pūgampi - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> sītisiyā - Ma, Syā; sīti siyā - PTS, Su.

<sup>4</sup> bhavetha - Syā; bhāvetha - U, Va, Vi.

<sup>5</sup> acci - PTS.

<sup>6</sup> khittaṃ - Syā;

khitto - PTS.

<sup>7</sup> muni - Syā.

<sup>8</sup> udātiso natthi - Va, Vi.

<sup>9</sup> muni - PTS.

<sup>10</sup> vajjuṃ - Ma, Su.

<sup>11</sup> muni no vadanti - Ma, Syā.

<sup>12</sup> ce - Su.

<sup>13</sup> jīvikenūpapannaṃ - Syā.

6-5. (Tôn giả Upasīva nói rằng:) “Nếu vị ấy trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa, thậm chí một số năm, thưa bậc Toàn Nhân, ngay tại chỗ ấy, vị ấy có thể có sự mát mẻ, được giải thoát, có phải thức của vị thuộc hạng như thế ấy có thể diệt tắt?”

6-6. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực đẩy của làn gió, thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng; tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân (tập hợp các yếu tố thuộc về tâm) thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng.

6-7. (Tôn giả Upasīva nói rằng:) “Có phải vị ấy đi đến sự chấm dứt hay vị ấy không có (hiện hữu), hay là vị ấy thật sự ở vào trạng thái trường tồn, vô bệnh? Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho con, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.”

6-8. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) đối với vị đã đi đến sự chấm dứt, thì không có sự ước lượng. Với điều nào người ta có thể nói về vị ấy, thì điều ấy không còn có đối với vị ấy. Khi tất cả các pháp đã được bùng lên hoàn toàn, ngay cả nền tảng của lời nói cũng được bùng lên hoàn toàn.”

#### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Upasīva.**

### **7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA**

7-1. (Tôn giả Nanda nói rằng:) “‘Các bậc hiền trí hiện hữu ở thế gian,’ mọi người nói như thế; theo Ngài, điều này (có ý nghĩa) thế nào? Họ nói người đã thành tựu về trí là bậc hiền trí, hay là người đã thực sự thành tựu về lối sống?”

7-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, mà các bậc thiện xảo ở nơi đây gọi là bậc hiền trí. Những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là các bậc hiền trí.”

7-3. Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando)  
 diṭṭhe sutenāpi<sup>1</sup> vadanti suddhiṃ  
 sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
 anekarūpena vadanti suddhiṃ  
 kacci su<sup>2</sup> te bhagavā tattha yathā<sup>3</sup> carantā  
 atāru jātiṃ ca jaraṃ ca mārisa  
 pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.

7-4. Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā)  
 diṭṭhe sutenāpi vadanti suddhiṃ  
 sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
 anekarūpena vadanti suddhiṃ  
 kiñcāpi te tattha yathā caranti  
 nātariṃsu jātijaranti brūmi.

7-5. Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando)  
 diṭṭhe sutenāpi vadanti suddhiṃ  
 sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
 anekarūpena vadanti suddhiṃ.

7-6. Te ce<sup>4</sup> muni<sup>5</sup> brūhi<sup>6</sup> anoghatinṇe<sup>7</sup>  
 atha ko carahi devamanussaloke  
 atāri jātiñca jarañca mārisa  
 pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.

7-7. Nāhaṃ<sup>8</sup> sabbe samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā)  
 jātijarāya nivutā 'ti brūmi  
 ye sūdha<sup>9</sup> diṭṭhaṃ va sutamaṃ mutamaṃ vā  
 sīlabbataṃ vāpi pahāya sabbamaṃ  
 anekarūpampi pahāya sabbamaṃ  
 taṇhaṃ pariññāya anāsavā se<sup>10</sup>  
 te ve narā<sup>11</sup> oghatiṇṇā 'ti brūmi.

<sup>1</sup> diṭṭhassutenāpi - Ma;  
 diṭṭhasutenāpi - Syā, PTS, Va, Vi;  
 diṭṭhena sutenāpi - Su.  
<sup>2</sup> kaccissu - Ma, Syā, PTS, Va, Vi, Su.  
<sup>3</sup> tattha yatā - Ma, Syā, PTS.  
<sup>4</sup> sace - U.  
<sup>5</sup> muni - Ma, PTS, Su.  
<sup>6</sup> brūsi - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>7</sup> anoghatinṇo - U, Va, Vi, Su.  
<sup>8</sup> nāvāhaṃ - Va, Vi.  
<sup>9</sup> ye sīdha - Ma, PTS;  
 yesīdha - Syā.  
<sup>10</sup> anāsavāse - Ma, PTS;  
 anāsavā ye - Syā.  
<sup>11</sup> ye te narā - U.

7-3. (Tôn giả Nanda nói rằng:) “Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, có phải những vị ấy, thưa đức Thế Tôn, trong khi sống kiềm chế ở nơi ấy, họ đã vượt qua sanh và già, thưa Ngài? Con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này.”

7-4. (Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, mặc dầu những vị ấy, trong khi sống kiềm chế ở nơi ấy, Ta nói rằng: ‘Họ đã không vượt qua sanh và già.’”

7-5. (Tôn giả Nanda nói rằng:) “Bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức.

7-6. Thưa bậc hiền trí, nếu Ngài nói những vị ấy là không vượt qua dòng lũ, vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này.”

7-7. (Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) Ta không nói rằng tất cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn đều bị bao trùm bởi sanh và già. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự, đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ.’”

7-8. Etābhinandāmi vaco mahesino (iccāyasmā nando)  
 sukittitaṃ gotamanūpadhīkaṃ  
 ye sūdha<sup>1</sup> diṭṭhaṃ va sutāṃ mutaṃ vā  
 sīlabbatāṃ vāpi pahāya sabbāṃ  
 anekarūpampi pahāya sabbāṃ  
 taṇhaṃ pariññāya anāsavā se  
 ahampi te oghatiṇṇā 'ti brūmi "ti.

**Nandamāṇavapucchā niṭṭhitā.**

## 8. HEMAKAMĀṆAVAPUCCHĀ

8-1. Ye me pubbe vyākamsu<sup>2</sup> (iccāyasmā hemako)  
 hurāṃ<sup>3</sup> gotamasāsanā<sup>4</sup>  
 iccāsi iti<sup>5</sup> bhavissati  
 sabbāṃ taṃ itihītihaṃ  
 sabbāṃ taṃ takkavaḍḍhanaṃ  
 nāhaṃ tattha abhiramiṃ.

8-2. Tvaṃ ca me dhammamakkhāhi  
 taṇhānigghātanaṃ muni  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikaṃ.

8-3. Idha diṭṭhasutamuta<sup>6</sup>-  
 viññātesu piyarūpesu hemaka  
 chandarāgavinodanaṃ<sup>7</sup>  
 nibbānapadamacutaṃ.

8-4. Etadaññāya ye satā<sup>8</sup>  
 diṭṭhadhammābhinibbutā  
 upasantā ca te sadā  
 tiṇṇā loke visattikan "ti.

**Hemakamāṇavapucchā niṭṭhitā.**

<sup>1</sup> ye sīdha - Ma, PTS; yesīdha - Syā.

<sup>2</sup> viyākamsu - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>3</sup> hudāṃ - Va, Vi.

<sup>4</sup> gotamasāsanāṃ - Su.

<sup>5</sup> icchāmi iti - Va, Vi.

<sup>6</sup> diṭṭhasutamutaṃ - Syā, Su, Va, Vi.

<sup>7</sup> chandāhaṭṭavinodanaṃ - Va, Vi.

<sup>8</sup> etamaññāya mesata - Va, Vi.



7-8. (Tôn giả Nanda nói rằng:) “Thưa ngài Gotama, con thích thú lời nói này của bậc đại ẩn sĩ, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phận sự, đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói rằng: ‘Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ.’”

### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Nanda.**

## **8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA**

8-1. (Tôn giả Hemaka nói rằng:)

“Những người nào trước đây đã giải thích cho con khác với lời dạy của đức Gotama (nói rằng):  
‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’  
mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi,  
mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ,  
con đã không thích thú về điều ấy.”

8-2. Và xin Ngài hãy nói ra cho con về Giáo Pháp,  
về sự diệt trừ tham ái, thưa bậc hiền trí;  
sau khi hiểu pháp ấy, con có niệm, trong khi sống,  
có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

8-3. “Ở đây, sự xua đi mong muốn và luyến ái ở các vật có vẻ đáng yêu đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, này Hemaka, là vị thế Niết Bàn, Bất Hoại.

8-4. Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm,  
đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tận,  
và những người ấy luôn luôn yên tịnh,  
họ đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Hemaka.**

## 9. TODEYYAMĀṄAVAPUCCHĀ

- 9-1. Yasmiṃ kāmā na vasanti (iccāyasmā todeyyo)  
 taṇhā yassa na vijjati  
 kathamkathā ca yo tiṇṇo  
 vimokkho tassa kīdiso.
- 9-2. Yasmiṃ kāmā na vasanti (todeyyāti bhagavā)  
 taṇhā yassa na vijjati  
 kathamkathā ca yo tiṇṇo  
 vimokkho tassa nāparo.
- 9-3. Nirāsaso<sup>1</sup> so uda āsasāno (iccāyasmā todeyyo)  
 paññānavā<sup>2</sup> so uda paññakappī  
 munim ahaṃ sakka yathā vijaññaṃ  
 taṃ me viyācikkha samantacakkhu.
- 9-4. Nirāsaso so na so<sup>3</sup> āsasāno  
 paññānavā so na ca<sup>4</sup> paññakappī  
 evampi todeyya munim vijāna  
 akiñcanaṃ kāmabhava asattan "ti.

Todeyyamāṇavapucchā niṭṭhitā.

## 10. KAPPAMĀṄAVAPUCCHĀ

- 10-1. Majjhe sarasmiṃ<sup>5</sup> tiṭṭhataṃ<sup>6</sup> (iccāyasmā kappo)  
 oghe jāte mahabbhaye  
 jarāmaccuparetānaṃ  
 dīpaṃ<sup>7</sup> pabrūhi mārīsa  
 tvam ca me dīpamakkhāhi  
 yathayidaṃ<sup>8</sup> nāparaṃ siyā.

<sup>1</sup> nirāsaso - PTS.

<sup>2</sup> paññānaṃ vāso - Ma.

<sup>3</sup> na ca - Ma, Syā.

<sup>4</sup> na so - PTS.

<sup>5</sup> parasmim - Vi, Va.

<sup>6</sup> tiṭṭhanti - Va, Vi.

<sup>7</sup> disaṃ - Va, Vi.

<sup>8</sup> yathāyidaṃ - Ma, Syā, Su.

## 9. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA

9-1. (Tôn giả Todeyya nói rằng:)  
“Ở người nào các dục không sinh tồn,  
đối với người nào tham ái không tìm thấy,  
và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc,  
sự giải thoát của người ấy là như thế nào?”

9-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Todeyya,  
ở người nào các dục không sinh tồn,  
đối với người nào tham ái không tìm thấy,  
và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc,  
đối với người ấy không có sự giải thoát nào khác nữa.”

9-3. “Vị ấy không còn mong ước, hay là (vị ấy) đang mong ước?  
Vị ấy có sự hiểu biết hay là có sự sắp đặt nhờ vào tuệ?  
Thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể nhận biết về vị hiền trí,  
thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói rõ điều ấy cho con.”

9-4. “Vị ấy không còn mong ước, vị ấy không mong ước.  
Vị ấy có sự hiểu biết và không có sự sắp đặt nhờ vào tuệ.  
Này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy,  
là vị không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu.”

**Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Todeyya.**

## 10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA

10-1. (Tôn giả Kappa nói rằng:)  
“Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về hòn đảo  
dành cho những người đang đứng giữa hồ nước,  
ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra,  
dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử.  
Và xin Ngài hãy nói ra cho con về hòn đảo  
để cho cái (khổ) khác giống như cái (khổ) này không thể xảy ra.”

10-2. Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhitam (kappāti bhagavā)  
oghe jāte mahabbhaye  
jarāmaccuparetānam  
dīpam pabrūmi kappa te.

10-3. Akiñcanam<sup>1</sup> anādānam  
etaṃ dīpam anāparam  
nibbānam iti nam<sup>2</sup> brūmi  
jarāmaccuparikkhayaṃ.

10-4. Etadaññāya ye satā  
diṭṭhadhammābhiniḅbutā  
na te mārasānugā  
na te mārasa paddhagū<sup>3</sup> ti.

**Kappamāṇavapucchā niṭṭhitā.**

## 11. JATUKAṆṆĪMĀṆAVAPUCCHĀ

11-1. Sutvānaṃ vīramakāmamiṃ<sup>4</sup> (iccāyasmā jātukaṇṇī<sup>5</sup>)  
oghātigaṃ puṭṭhumakāmamāgamaṃ  
santipadaṃ brūhi sahaṇanetta<sup>6</sup>  
yathātacchaṃ bhagavā brūhi metaṃ.

11-2. Bhagavā hi kāme abhibhuyya iriyati<sup>7</sup>  
ādiccova paṭhaviṃ teji<sup>8</sup> tejasā  
parittapaññassa me bhūripañña  
ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
jātijarāya idha vippahānaṃ.

11-3. Kāmesu vinaya gedhaṃ (jātukaṇṇīti bhagavā)  
nekkhammaṃ daṭṭhu khemato  
uggahitaṃ<sup>9</sup> nirattaṃ<sup>10</sup> vā  
mā te vijjittha kiñcanaṃ.

<sup>1</sup> ākiñcanaṃ - U, Va, Vi.

<sup>2</sup> taṃ - Su.

<sup>3</sup> paṭṭhagū - Ma, Syā.

<sup>4</sup> vīra akāmamiṃ - Syā;

vīraṃ akāmamiṃ - PTS, Su.

<sup>5</sup> jātikaṇṇī - Ma, Su.

<sup>6</sup> sahaṇanetta - Syā, PTS, Su.

<sup>7</sup> iriyati - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>8</sup> teji - PTS, Su.

<sup>9</sup> uggahitaṃ - PTS, Su.

<sup>10</sup> nirattaṃ - Ma, Syā, PTS, Su.

10-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Kappa,) Ta (sẽ) nói với người về hòn đảo, này Kappa, dành cho những người đang đứng giữa hồ nước, ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra, dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử.”

10-3. Hòn đảo ấy là không vương bận, không nắm giữ, không có cái nào khác, Ta gọi cái ấy là ‘Niết Bàn,’ sự diệt trừ hoàn toàn lão và tử.

10-4. Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm, đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tận, những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương, những người ấy không là nô bộc của Ma Vương.”

#### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Kappa.**

### **11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKAṆṆĪ**

11-1. (Tôn giả Jatukaṇṇī nói rằng:) “Thưa bậc anh hùng, sau khi con nghe về vị không có ham muốn các dục, con đã đi đến để hỏi vị đã vượt qua dòng lũ, vị không có ham muốn. Thưa bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác), xin Ngài hãy nói về vị thế an tịnh. Thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói cho con về điều này đúng theo sự thật.

11-2. Thật vậy, đức Thế Tôn sinh hoạt (cư xử) sau khi ngự trị các dục, tựa như thái dương, có sức nóng, ngự trị trái đất bằng sức nóng. Thưa bậc có tuệ bao la, đối với con là người có tuệ nhỏ nhoi, xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”

11-3. (Đức Thế Tôn nói: “Này Jatukaṇṇī,) người hãy dẹp bỏ sự thèm khát ở các dục để nhìn thấy sự xuất ly là an toàn. Dầu đã được nắm bắt hay đã được vứt bỏ, sự vương bận chớ có hiện diện đối với người.

11-4. Yaṃ pubbe taṃ visosehi<sup>1</sup>  
pacchā te māhu kiñcanaṃ  
majjhe<sup>2</sup> ce no gahessasi  
upasanto carissasi.

11-5. Sabbaso nāmarūpasmiṃ  
vītagedhassa<sup>3</sup> brāhmaṇa  
āsavāssa<sup>4</sup> na vijjanti  
yehi maccuvasaṃ vaje "ti.

**Jatukaṇṇimāṇavapucchā niṭṭhitā.**

## 12. BHADRĀVUDHAMĀṆAVAPUCCHĀ

12-1. Okāṃ<sup>5</sup> jahaṃ taṃhacchidaṃ anejaṃ (iccāyasmā bhadrāvudho)  
nandiṃ jahaṃ oghatiṇṇaṃ vimuttaṃ  
kappaṃ jahaṃ abhiyāce sumedhaṃ  
sutvāna nāgassa apanamissanti<sup>6</sup> ito.

12-2. Nānā janā janapadehi saṅgatā<sup>7</sup>  
tava vīra<sup>8</sup> vākyaṃ abhikaṅkhamānā<sup>9</sup>  
tesaṃ tuvaṃ sādhu viyākarohi  
tathā hi te vidito esa dhammo.

12-3. Ādānataṇhaṃ vinayetha sabbhaṃ (bhadrāvudhāti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyaṃ cāpi majjhe  
yaṃ yaṃ hi lokasmiṃ upādiyanti  
teneva māro anveti jantaṃ.

12-4. Tasmā pajānaṃ na upādiyetha  
bhikkhu sato kiñcanaṃ sabbaloke  
ādānasatte iti pekkhamāno  
pajaṃ imaṃ maccudheyye visattan "ti.

**Bhadrāvudhamāṇavapucchā niṭṭhitā.**

<sup>1</sup> visodheti - Vi, Ka; vinodeti - Va.

<sup>2</sup> macche - Va, Ka, Vi.

<sup>3</sup> vītarovassa - Va, Ka, Vi.

<sup>4</sup> āsavassa - Syā;

āsavāya - Va, Ka, Vi.

<sup>5</sup> ogha - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> aghanavissanti - Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> saṃkatā - Va, Vi, Ka.

<sup>8</sup> dhīra - Va, Vi, Ka.

<sup>9</sup> abhisamkhamāno - Va, Vi, Ka.

11-4. Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy.  
Chớ có điều vướng bận sanh khởi đến người sau này (vị lai).  
Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại),  
người sẽ sống, được yên tịnh.

11-5. Nay Bà-la-môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát  
ở danh và sắc về mọi phương diện,  
đối với vị này các lậu hoặc không hiện hữu,  
bởi vì chúng, con người rơi vào sự cai quản của Tử thần.”

### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Jatukaṇṇī.**

## **12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVUDHA**

12-1. (Tôn giả Bhadrāvudha nói rằng:) “Con khẩn cầu bậc khôn ngoan, bậc từ bỏ chỗ trú ngụ, bậc cắt đứt tham ái, bậc không còn dục vọng, bậc từ bỏ niềm vui, bậc đã vượt qua dòng lũ, bậc đã được giải thoát, bậc từ bỏ sự sắp đặt (do tham ái và tà kiến). Sau khi lắng nghe bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi.

12-2. Trong khi mong mỏi lời nói của Ngài, thưa bậc anh hùng,  
vô số người từ các xứ sở đã tụ hội lại.  
Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận cho họ,  
bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.”

12-3. (Đức Thế Tôn nói: “Này Bhadrāvudha,)  
nên dẹp bỏ mọi sự nắm giữ và tham ái  
ở bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa.  
Bởi vì, mỗi một điều gì họ chấp thủ ở thế gian,  
do chính điều ấy Ma Vương theo đuổi loài người.

12-4. Bởi vậy, trong khi nhận biết (điều này), vị tỳ khưu, có niệm, không nên chấp thủ bất cứ điều gì ở tất cả thế gian. Trong khi xem xét những người bị dính mắc ở sự nắm giữ như vậy, (vị ấy biết) nhân loại này bị vướng mắc ở lãnh địa của Thần Chết.”

### **Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Bhadrāvudha.**

### 13. UDAYAMĀṄAVAPUCCHĀ

13-1. Jhāyiṃ virajamāsīnaṃ<sup>1</sup> (iccāyasmā udayo)

katakiccaṃ anāsavaṃ  
pāraguṃ sabbadhammānaṃ  
atthi<sup>2</sup> pañhena āgamaṃ  
aññāvimokkhaṃ pabrūhi<sup>3</sup>  
avijjāya pabhedanaṃ.

13-2. Pahānaṃ kāmaccchandānaṃ<sup>4</sup> (udayāti bhagavā)

domanassāna<sup>5</sup> cūbhayaṃ  
thīnassa<sup>6</sup> ca panūdanaṃ  
kukkuccānaṃ nivāraṇaṃ.

13-3. Upekkhāsatisaṃsuddhaṃ

dhammatakkapurejavaṃ  
aññāvimokkhaṃ pabrūmi<sup>7</sup>  
avijjāya pabhedanaṃ.

13-4. Kiṃ su saṃyojano loko (iccāyasmā udayo)

kiṃ su tassa vicāraṇaṃ  
kissassa<sup>8</sup> vippahānena  
nibbānamiti vuccati.

13-5. Nandisaṃyojano<sup>9</sup> loko (udayāti bhagavā)

vitakkassa vicāraṇā<sup>10</sup>  
taṇhāya vippahānena  
nibbānaṃ iti vuccati.

13-6. Kathaṃ satassa carato (iccāyasmā udayo)

viññāṇaṃ uparujjhati  
bhagavantam puṭṭhumāgama<sup>11</sup>  
taṃ suṇoma vaco tava.

13-7. Ajjhattaṃ ca bahiddhā ca

vedanaṃ nābhinandato<sup>12</sup>  
evaṃ satassa carato  
viññāṇaṃ uparujjhati "ti.

#### Udayamāṇavapucchā niṭṭhitā.

<sup>1</sup> jhāyiṃ virajaṃ āsīnaṃ - PTS.

<sup>2</sup> atthi - Syā.

<sup>3</sup> sambrūhi - Syā.

<sup>4</sup> kāmachandānaṃ - Syā.

<sup>5</sup> domanassānaṃ - Su.

<sup>6</sup> thīnassa - Ma.

<sup>7</sup> sambrūmi - Syā.

<sup>8</sup> kiṃ yassa - Ma, Va, Vi, Ka.

<sup>9</sup> nandisaññojano - PTS.

<sup>10</sup> vicāraṇaṃ - Ma.

<sup>11</sup> puṭṭhumāgamaḥ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> nābhinandito - Su.



### 13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA

13-1. (Tôn giả Udaya nói rằng:)

“Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến  
bậc có thiên chứng, không còn bụi bặm, đang ngồi,  
bậc đã làm xong phận sự, không còn lậu hoặc,  
đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp,  
xin ngài hãy nói về sự giải thoát do trí giác ngộ,  
về sự phá vỡ vô minh.”

13-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Udaya,)

sự dứt bỏ đối với những mong muốn về dục  
và những nỗi ưu phiền, cả hai loại,  
và việc xua đi sự đã dưng,  
việc ngăn cản các trạng thái hồi hận.

13-3. Ta nói về sự giải thoát do trí giác ngộ,

về sự phá vỡ vô minh  
có xả và niệm hoàn toàn trong sạch,  
có sự suy tầm đúng pháp đi trước.”

13-4. (Tôn giả Udaya nói rằng:)

“Thế gian có cái gì là sự ràng buộc?  
Cái gì, đối với nó, là phương tiện xem xét?  
Do lìa bỏ cái gì  
được gọi là ‘Niết Bàn’?”

13-5. (Đức Thế Tôn nói: “Này Udaya,)

Thế gian có vui thích là sự ràng buộc.  
Suy tầm, đối với nó, là phương tiện xem xét.  
Do lìa bỏ tham ái  
được gọi là ‘Niết Bàn.’”

13-6. (Tôn giả Udaya nói rằng:)

“Đối với vị có niệm như thế nào trong lúc thực hành,  
thì thức (của vị ấy) được đình chi?  
Chúng con đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn,  
hãy cho chúng con lắng nghe lời nói ấy của Ngài.”

13-7. “Đối với vị không thích thú cảm thọ

thuộc nội phần và ngoại phần,  
đối với vị có niệm như vậy trong lúc thực hành,  
thì thức (của vị ấy) được đình chi.”

**Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Udaya.**

## 14. POSĀLAMĀṄAVAPUCCHĀ

- 14-1. Yo atītaṃ ādisati<sup>1</sup> (iccāyasmā posālo)  
 anejo chinnasamsayo  
 pārāgū<sup>2</sup> sabbadhammānaṃ  
 atthi pañhena āgamaṃ.
- 14-2. Vibhūtarūpasaññissa  
 sabbakāyappahāyino  
 ajjhataṃ ca bahiddhā ca  
 natthi kiñcīti passato  
 ñāṇaṃ sakkānupucchāmi  
 kathaṃ neyyo tathāvidho.
- 14-3. Viññāṇatṭhitiyo sabbā (posālāti bhagavā)  
 abhijānaṃ tathāgato  
 tiṭṭhantamenāṃ jānāti  
 dhimuttaṃ<sup>3</sup> tapparāyaṇaṃ.
- 14-4. Ākiñcañña<sup>4</sup> sambhavaṃ ñatvā  
 nandī<sup>5</sup> samyojanaṃ iti  
 evameva<sup>6</sup> abhiññāya  
 tato tatha vipassati  
 etaṃ ñāṇaṃ tathā<sup>7</sup> tassa  
 brāhmaṇassa vusīmato "ti.

Posālamāṇavapucchā niṭṭhitā.

## 15. MOGHARĀJAMĀṄAVAPUCCHĀ

- 15-1. Dvāhaṃ sakkāṃ<sup>8</sup> apucchissaṃ<sup>9</sup> (iccāyasmā mogharājā)  
 na me vyākāsi<sup>10</sup> cakkhumā  
 yāva tatiyaṃ ca devisī<sup>11</sup>  
 vyākarotīti<sup>12</sup> me sutāṃ.

<sup>1</sup> ādiyati - Su.

<sup>2</sup> pārāgū - Syā.

<sup>3</sup> vimuttaṃ - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>4</sup> ākiñcañña - Ma.

<sup>5</sup> nandī - Ma.

<sup>6</sup> evamevaṃ - kesuci.

<sup>7</sup> tathaṃ - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>8</sup> sakka - Syā, Su.

<sup>9</sup> apucchiyaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>10</sup> byākāsi - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> devisī - Ma, Su;

devisī - Syā, PTS;

desiva - Vi, Ka.

<sup>12</sup> byākarotīti - Ma, Syā, PTS.

## 14. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA

14-1. (Tôn già Posāla nói rằng:)  
“Vớ ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến  
gặp bậc đã ngự đến bờ kia của tất cả các pháp,  
vị chi ra thời quá khứ,  
không còn dục vọng, đã cắt đứt sự nghi ngờ.

14-2. Đối với vị có sắc tướng đã không còn,  
có sự dứt bỏ toàn bộ về thân,  
đang nhìn thấy ‘không có gì’  
thuộc nội phần và ngoại phần,  
thưa vị dòng Sakya, con hỏi thêm về trí (của vị ấy);  
vị thuộc hạng như thế ấy nên được hướng dẫn thế nào?”

14-3. (Đức Thế Tôn nói: “Này Posāla,) trong khi biết rõ tất cả các chỗ trú của thức,  
đức Như Lai biết vị ấy đang trú (ở đâu), đã thiên về (điều nào), có điều ấy là đích đến.

14-4. Sau khi biết được nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu, (biết được) rằng: ‘sự ràng  
buộc bởi vui thích,’ sau khi biết rõ điều ấy như vậy, từ đó nhìn thấy rõ nơi ấy; đây là  
trí như thật của vị ấy, của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo.”

**Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Posāla.**

## 15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARĀJA

15-1. (Tôn già Mogharāja nói rằng:)  
“Con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần. Bậc Hữu  
Nhân đã không giải đáp cho con. Và con đã được nghe rằng: ‘(Được hỏi) đến lần thứ  
ba, bậc Thiên Nhân Ấn Sĩ (sẽ) giải đáp.’

15-2. Ayaṃ loko paro loko  
brahmaloko sadevako  
diṭṭhinte<sup>1</sup> nābhijānāti  
gotamassa yasassino.

15-3. Evaṃ<sup>2</sup> abhikkantadassāvīṃ  
atthi<sup>3</sup> pañhena āgamaṃ  
kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ  
maccurājā na passati.

15-4. Suññato lokaṃ avekkhassu  
mogharāja sadā sato  
attānudiṭṭhiṃ ūhacca  
evaṃ maccutaro siyā  
evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ  
maccurājā na passati<sup>4</sup> ti.

**Mogharājamāṇavapucchā niṭṭhitā.**

## 16. PIṄGIYAMĀṆAVAPUCCHĀ

16-1. Jiṅṇo 'hamasmi'<sup>4</sup> abalo vītavaṅṇo<sup>5</sup> (iccāyasmā piṅgiyo)  
nettā na suddhā savaṇaṃ na phāsu  
māhaṃ nassaṃ<sup>6</sup> momuho antarāva<sup>7</sup>  
ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
jātijarāya idha vippahānaṃ.

16-2. Disvāna rūpesu vihaññaṃāne (piṅgiyāti bhagavā)  
ruppanti rūpesu janā pamattā  
tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto  
jahassu rūpaṃ apunabbhavāya.

<sup>1</sup> diṭṭhante - Katthaci.

<sup>2</sup> etaṃ - Su.

<sup>3</sup> atthi - Syā.

<sup>4</sup> jiṅṇohamasmi - Syā.

<sup>5</sup> vivaṅṇo - Syā.

<sup>6</sup> māhampanassaṃ - Syā.

<sup>7</sup> antarāya - Syā, PTS.

15-2. Thế giới này, thế giới khác,  
thế giới Phạm Thiên luôn cả chư Thiên  
không (thế) biết rõ quan điểm của Ngài,  
của vị Gotama có danh vọng.

15-3. Con đã đi đến bậc có nhãn quan vượt trội như vậy với ý định (hỏi) câu hỏi:  
Người đang xem xét thế giới như thế nào thì Từ Thần không nhìn thấy (người ấy)?”

15-4. “Người hãy xem xét thế giới là trống không,  
này Mogharāja, hãy luôn luôn có niệm.  
Sau khi nhớ lên tà kiến về bản ngã,  
như vậy có thể vượt qua Từ Thần.  
Người đang xem xét thế giới như vậy,  
Thần Chết không nhìn thấy (người ấy).”

**Dứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Mogharāja.**

## 16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PĪNGIYA

16-1. (Tôn giả Pīngiya nói rằng:) “Con đã già, yếu sức, không còn vẻ đẹp,  
cặp mắt không còn trong sáng, việc nghe không thoải mái.  
Mong rằng con chớ mệnh chung trong lúc còn mê muội.  
Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức  
sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”

16-2. (Đức Thế Tôn nói: “Này Pīngiya,  
sau khi nhìn thấy những người bị hãm hại do duyên các sắc,  
những người xao lãng bị khổ sở do duyên các sắc,  
vì thế, người, này Pīngiya, là người không xao lãng,  
người hãy từ bỏ sắc để không còn sanh ra lần nữa.”

16-3. Disā catasso vidisā catasso (iccāyasmā piṅgiyo)  
 uddhaṃ adho dasadisā imāyo  
 na tuyhaṃ adiṭṭhaṃ asutaṃ amutaṃ<sup>1</sup>  
 atho aviññātaṃ<sup>2</sup> kiñci natthi<sup>3</sup> loke  
 ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
 jātijarāya idha vippahānaṃ.

16-4. Taṇhādhipanne manuje pekkhamāno (piṅgiyāti bhagavā)  
 santāpajāte jarasā parete  
 tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto  
 jahassu taṇhaṃ apunabbhavāyā<sup>4</sup> "ti.

### Piṅgiyamāṇavapucchā niṭṭhitā.

\*\*\*\*\*

## 17. PĀRĀYANĀNUGĪTI

Idamavoca bhagavā magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye paricārikasoḷasānaṃ<sup>4</sup>  
 brāhmaṇānaṃ ajjhiṭṭho puṭṭho puṭṭho pañhaṃ<sup>5</sup> vyākāsi.<sup>6</sup> Ekamekassa cepi pañhassa  
 atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ paṭipajjeyya gaccheyyeva  
 jarāmaraṇassa pāraṃ. Pāraṃ gamanīyā<sup>7</sup> ime dhammā ti tasmā imassa dhamma-  
 pariyaṃyassa pārāyananta<sup>8</sup>veva<sup>9</sup> adhivacanaṃ.

1. Ajito tissametteyyo - puṇṇako atha mettagū  
 dhotako upasīvo ca - nando ca atha hemako.
2. Todeyyakappā dubhayo - jatukaṇṇī ca paṇḍito  
 bhadrāvudho udayo ca - posālo cāpi brāhmaṇo  
 mogharājā ca medhāvī - piṅgiyo ca mahāsi.
3. Ete buddhaṃ upāgañchum<sup>9</sup> - sampannacaraṇaṃ isiṃ  
 pucchantā nipuṇe pañhe<sup>10</sup> - buddhaseṭṭhaṃ upāgamum.
4. Tesam buddho vyākāsi<sup>11</sup> - pañhe puṭṭho yathātathaṃ  
 pañhānaṃ veyyākaraṇena - tosesi brāhmaṇe muni.

<sup>1</sup> asutāmutaṃ vā - Syā;

asutaṃ 'mutaṃ vā - Su.

<sup>2</sup> aviññānaṃ - Su.

<sup>3</sup> kiñcanamatthi - Ma;

kiñci na matthi - Syā, Su.

<sup>4</sup> paricārikasoḷasannaṃ - Syā, PTS;

paricārikasoḷasānaṃ - Su.

<sup>5</sup> pañhe - PTS, Su.

<sup>6</sup> byākāsi - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> pārāgamanīyā - Syā;

pārāṅgamanīyā - PTS.

<sup>8</sup> pārāyananteva - Ma, PTS.

<sup>9</sup> upāgacchum - Ma, Su;

upagacchum - Va, Vi, Ka.

<sup>10</sup> puccham dāni pure pañhe - Va, Vi, Ka.

<sup>11</sup> pabyākāsi - Ma;

byākāsi - Syā, PTS.

16-3. (Tôn giả Piṅgiya nói rằng:) “Bốn hướng chính, bốn hướng phụ, bên trên, bên dưới, đây là mười phương. Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở thế gian là không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, và không được nhận thức (bởi Ngài). Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lia bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”

16-4. (Đức Thế Tôn nói: “Này Piṅgiya,) trong khi xem xét những con người bị ngự trị bởi tham ái, bị sanh khởi bực bội, bị chế ngự bởi già; vì thế, người, này Piṅgiya, là người không xao lãng, người hãy từ bỏ tham ái để không còn sanh ra lần nữa.”

### Đứt Câu Hỏi Của Thanh Niên Piṅgiya.

\*\*\*\*\*

## 17. PHẦN TƯỜNG THUẬT VỀ ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA

Đức Thế Tôn đã nói điều này trong lúc cư ngụ ở xứ sở Magadha tại bảo điện Pāsānaka. Được thỉnh cầu bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng, Ngài đã giải đáp câu hỏi mỗi khi được hỏi. Nếu đối với từng câu hỏi một, sau khi hiểu thông ý nghĩa, sau khi hiểu thông Giáo Pháp, thì có thể thực hành đúng pháp và thuận pháp, và còn có thể đi đến bờ kia của già và chết. Các pháp này là sẽ đi đến bờ kia, vì thế, tên gọi của bài giảng pháp này là *Đường Đi Đến Bờ Kia*.

1. Vị Ajita, vị Tissametteyya, vị Puṇṇaka, rồi vị Mettagū, vị Dhotaka, và vị Upasīva, vị Nanda, rồi vị Hemaka, –

2. – cả hai vị là vị Todeyya với vị Kappa, và vị sáng suốt Jatukaṇṇī, vị Bhadrāvudha, và vị Udaya, luôn cả Bà-la-môn Posāla, vị thông minh Mogharāja, và vị đại ẩn sĩ Piṅgiya, –

3. – những vị này đã đi đến gặp đức Phật, bậc ẩn sĩ có đức hạnh đầy đủ. Trong khi hỏi các câu hỏi vì thế, họ đã đến gần đức Phật tối thượng.

4. Được hỏi những câu hỏi, đức Phật đã giải đáp cho các vị ấy đúng theo sự thật. Với việc giải đáp các câu hỏi, bậc Hiền Trí đã làm hài lòng các vị Bà-la-môn.

5. Te tositā cakkhumatā<sup>1</sup> - buddhenādiccabandhunā  
brahmacariyamacarim̐su - varapaññassa santike.
6. Ekamekassa pañhassa - yathā buddhena desitaṃ  
tathā yo paṭipajjeyya - gacche pāraṃ apārato.<sup>2</sup>
7. Apārā pāraṃ gaccheyya - bhāvento maggamuttamaṃ  
maggo so pāraṃ gamanāya<sup>3</sup> - tasmā pārāyanaṃ iti.
8. Pārāyanāmanugāyissaṃ (iccāyasmā piṅgiyo)  
yathā addakkhi<sup>4</sup> tathā akkhāsi<sup>5</sup>  
vimalo bhūrimedhaso  
nikkāmo nibbano nāgo<sup>6</sup>  
kissa hetu musā bhaṇe.
9. Pahīnamalamohassa  
mānamakkhappahāyino  
handāhaṃ kittayissāmi  
giraṃ vaṇṇūpasamhitāṃ.
10. Tamonudo buddho samantacakkhu  
lokantagū sabbabhavātivatto  
anāsavo sabbadukkhappahīno  
saccavhayo brahme upāsito<sup>7</sup> me.
11. Dvijo<sup>8</sup> yathā kubbanakaṃ pahāya  
bahupphalaṃ kānanamāvaseyya  
evaṃ pahaṃ<sup>9</sup> appadasse pahāya  
mahodadhiṃ haṃsarivajjhapatto.<sup>10</sup>
12. Ye me pubbe viyākaṃsu<sup>11</sup>  
huraṃ gotamasāsanā  
iccāsīti<sup>12</sup> bhavissati  
sabbāṃ taṃ itihītihaṃ  
sabbāṃ taṃ takkavaḍḍhanaṃ.

<sup>1</sup> tatomatā cakkhumatā - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> apāgato - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> pāragamanāya - Syā.

<sup>4</sup> yathāddakkhi - Ma, Su.

<sup>5</sup> tathākkhāsi - Ma.

<sup>6</sup> nātho - U.

<sup>7</sup> brahmupāsito - Syā.

<sup>8</sup> dijo - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> evamāhaṃ - Syā.

<sup>10</sup> haṃsoriva ajjhapatto - Ma.

<sup>11</sup> viyākaṃsu - Su.

<sup>12</sup> iccāsi iti - Ma, Syā, Su.



5. Các vị ấy, được hài lòng với bậc Hữu Nhân, đức Phật, đấng quyền thuộc của mặt trời, đã thực hành Phạm hạnh trong sự hiện diện của bậc có tuệ cao quý.

6. Theo như điều đã được chi bảo bởi đức Phật đối với từng câu hỏi một, người nào thực hành theo như thế thì có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia.

7. Người tu tập đạo lộ tối thượng có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia. Đạo lộ ấy đưa đến việc đi đến bờ kia, vì thế gọi là *Đường Đi Đến Bờ Kia*.

8. (Tôn giả Pīngiya nói rằng:) “Tôi sẽ tường thuật Kinh *Đường Đi Đến Bờ Kia*.<sup>1</sup> Bậc không có vết nhơ, có sự thông minh bao la, không còn dục, đã ra khỏi rừng (ô nhiễm), bậc Long Tượng đã thấy như thế nào, Ngài đã nói ra như thế ấy. Nguyên nhân của việc gì khiến Ngài lại nói lời dối trá?

9. Giờ đây tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ của bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê, của bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và gièm pha.

10. Đức Phật, đấng Toàn Nhân, bậc xóa tan sự tăm tối,  
vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt trội mọi hữu,  
không còn lậu hoặc, đã dứt bỏ tất cả khổ,  
vị xứng đáng có danh xưng đã được tôn hầu cận, thưa vị Bà-la-môn.

11. Giống như loài lưỡng sanh, sau khi lìa bỏ khu rừng cây nhỏ,  
có thể sống ở khu rừng có nhiều trái cây,  
cũng như vậy, sau khi lìa bỏ người có tầm nhìn nhỏ nhoi,  
tôi tựa như con chim thiên nga đã đạt đến biển lớn.

12. Những người nào trước đây đã giải đáp cho tôi  
khác với lời dạy của đức Gotama (nói rằng):  
'Đã là như vậy, sẽ là như vậy,'  
mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi,  
mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ.

<sup>1</sup> Lúc này, Bà-la-môn Pīngiya, đã chứng quả Bất Lai, trở về thuật lại bài Kinh *Đi Đến Bờ Kia* cho vị thầy trước đây là Bà-la-môn Bāvāri (SnA. ii, 603-605).

13. Eko tamanudāsīno<sup>1</sup>  
 jutimā<sup>2</sup> so pabhaṅkaro  
 gotamo bhūripaṇṇāṇo  
 gotamo bhūrimedhaso.
14. Yo me dhammadesesi  
 sandiṭṭhikamakālikam  
 taṇhakkhayamanītikam  
 yassa natthi upamā kvaci.
15. Kinnu tamhā vippavasasi<sup>3</sup>  
 muhuttamapi piṅgiya  
 gotamā bhūripaṇṇāṇā  
 gotamā bhūrimedhasā.
16. Yo te dhammadesesi  
 sandiṭṭhikamakālikam  
 taṇhakkhayamanītikam  
 yassa natthi upamā kvaci.
17. Nāhaṃ tamhā vippavasāmi  
 muhuttamapi brāhmaṇa  
 gotamā bhūripaṇṇāṇā  
 gotamā bhūrimedhasā.
18. Yo me dhammadesesi  
 sandiṭṭhikamakālikam  
 taṇhakkhayamanītikam  
 yassa natthi upamā kvaci.
19. Passāmi naṃ manasā cakkhunā va  
 rattim divaṃ brāhmaṇa appamatto  
 namassamāno vivasemi<sup>4</sup> rattim  
 teneva maññāmi avippavāsaṃ.

---

<sup>1</sup> tamanudāsīno - Ma.

<sup>2</sup> jātimā - PTS.

<sup>3</sup> vippavasāsi - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> vivasāmi - Syā.

13. Vị xóa tan sự tăm tối, một mình, đang ngồi,  
có sự sáng chói, bậc tạo ra ánh sáng ấy  
là vị Gotama có sự hiểu biết bao la,  
là vị Gotama có sự thông minh bao la.

14. Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp  
có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian,  
có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa.  
Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.”

15. “Tại sao người lại sống xa lìa vị ấy,  
vị Gotama có sự hiểu biết bao la,  
vị Gotama có sự thông minh bao la,  
đâu chỉ trong chốc lát, này Pīngiya?

16. Vị ấy đã thuyết giảng cho người Giáo Pháp  
có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian,  
có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa.  
Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.”

17. “Tôi không sống xa lìa vị ấy,  
vị Gotama có sự hiểu biết bao la,  
vị Gotama có sự thông minh bao la,  
đâu chỉ trong chốc lát, thưa vị Bà-la-môn.

18. Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp  
có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian,  
có sự diệt trừ tham ái, không có tai họa.  
Đối với pháp (Niết Bàn) ấy, không có điều tương đương ở bất cứ đâu.

19. Tôi nhìn thấy Ngài ấy bằng ý hoặc bằng mắt,  
ban đêm và ban ngày, thưa vị Bà-la-môn, không bị xao lãng.  
Trong khi kính lễ (đến Ngài), tôi sống qua đêm;  
chính bằng cách ấy, tôi nghĩ là sống không xa lìa.

20. Saddhā ca pīti<sup>1</sup> ca mano satī<sup>2</sup> ca  
nāpenti me<sup>3</sup> gotamasāsanamhā  
yaṃ yaṃ disaṃ vajati<sup>4</sup> bhūripaṇṇo  
sa tena teneva natohamasmi.
21. Jiṇṇassa me dubbalathāmakassa  
teneva kāyo na paleti tattha  
saṃkappayattāya<sup>5</sup> vajāmi niccaṃ  
mano hi me brāhmaṇa tena yutto.
22. Paṅke sayāno pariphandamāno  
dīpā dīpaṃ uppalaṃ<sup>6</sup>  
athaddasāsiṃ sambuddhaṃ  
oghatiṇṇamanāsavaṃ.
23. Yathā ahu<sup>7</sup> vakkali muttasaddho  
bhadrāvudho āḷavigotamo ca  
evameva tvampi pamuñcassu saddhaṃ  
gamissasi tvaṃ piṅgiya maccudheyassa pāraṃ.<sup>8</sup>
24. Esa bhīyo<sup>9</sup> pasidāmi  
sutvāna munino vaco  
vivattacchaddo<sup>10</sup> sambuddho  
akhilo paṭibhānavā.<sup>11</sup>
25. Adhideve abhiññāya  
sabbaṃ vedi parovaraṃ<sup>12</sup>  
pañhānantakaro satthā  
kaṅkhīnaṃ paṭijānataṃ.
26. Asaṃhīraṃ<sup>13</sup> asaṅkappaṃ  
yassa natthi upamā kvaci  
addhā gamissāmi na mettha kaṅkhā  
evaṃ maṃ dhārehi<sup>14</sup> adhimuttacittan ti.

## Pārāyanavaggo niṭṭhito.

--ooOoo--

<sup>1</sup> pīti - Ma, Syā, Su.<sup>2</sup> sati - Ma, Syā.<sup>3</sup> nāpenti - Ma; nāmentime - Syā.<sup>4</sup> vajjati - Syā.<sup>5</sup> saṃkappayantāya - Ma, Syā;

saṅkappasattāya - Su.

<sup>6</sup> upallaviṃ - Ma, Syā, PTS;

upaplaviṃ - Su;

usallaviṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> ahū - Ma, Syā, Su.<sup>8</sup> maccudheyapāraṃ - PTS, U.<sup>9</sup> bhīyyo - Ma, PTS, Su.<sup>10</sup> vivattacchaddo - Ma;

vivaṭacchaddo - Syā, PTS, Va, Vi.

<sup>11</sup> paṭibhānavā - Syā.<sup>12</sup> paroparaṃ - Ma, PTS.<sup>13</sup> asaṃhīraṃ - Syā.<sup>14</sup> evaṃ padhārehi - Su.

20. Tín, hỷ, tâm ý, và niệm của tôi không lìa xa lời giảng dạy của đức Gotama. Mỗi phương hướng nào bậc có tuệ bao la di chuyển đến, tôi đây đều kính lễ theo chính mỗi phương hướng ấy.

21. Đối với tôi, là người đã già nua, có thể lực và sức mạnh kém cỏi, chính vì thế, thân xác của tôi không theo đến được nơi ấy. Tôi thường đi đến bằng cách hướng tâm, thưa vị Bà-la-môn, bởi vì ý của tôi đã được gắn bó với Ngài ấy.

22. Trong khi nằm ở đám bùn (ngũ dục), đang chao đảo, tôi đã bơi từ hòn đảo này đến hòn đảo khác. Rồi tôi đã nhìn thấy đức Phật Toàn Giác, vị đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc.”

23. “Giống như Vakkali có đức tin đã được cời trôi, Bhadrāvudha và Ālavigotama (cũng thế), tương tự y như vậy, người cũng hãy giải thoát bằng đức tin. Nay Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ kia đối với lãnh địa của Thần Chết.”<sup>1</sup>

24. “Sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí, con đây càng thêm tịnh tín. Ngài là đức Phật Toàn Giác, có màn che đã được cuốn lên, không còn sự cứng cỏi (của tâm), có tài biện giải.

25. Sau khi biết rõ chư Thiên bậc thượng, Ngài đã hiểu biết tất cả từ thấp đến cao. Bậc Đạo Sư là vị giải quyết dứt điểm các câu hỏi của những người có sự nghi ngờ đang bày tỏ (với Ngài).

26. Đương nhiên, con sẽ đi đến trạng thái (Niết Bàn) không bị chuyển dịch, không bị lay động; không có pháp tương đương đối với Niết Bàn ở bất cứ đâu. Con không có sự nghi ngờ về nơi này. Xin Ngài hãy ghi nhận con là người có tâm đã được hướng đến như vậy.”

**Phẩm Đường Đi Đến Bờ Kia được chấm dứt.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> Vào thời điểm này, đức Phật đang ngự tại thành Sāvatti. Biết được sự chín muồi về khả năng của Piṅgiya và Bāvāri, Ngài đã phóng ra hào quang có màu sắc vàng chói. Piṅgiya, ngay trong lúc đang ngồi tán dương ân đức của Phật cho Bāvāri, đã nhìn thấy hào quang ấy. Trong lúc đang xem xét “cái gì đây?” Piṅgiya nhìn thấy đức Thế Tôn như đang đứng trước mặt. Piṅgiya đã báo vị Bà-la-môn Bāvāri rằng: “Đức Phật đã ngự đến.” Bà-la-môn Bāvāri đã từ chỗ ngồi chấp tay lên và đứng dậy. Đức Thế Tôn sau khi phóng ra hào quang đã hiện thân cho vị Bà-la-môn thấy. Sau khi thấy thời điểm phù hợp cho cả hai vị, trong lúc chỉ dạy riêng cho Piṅgiya, Ngài đã nói lên kệ ngôn này (SnA. ii,606).

# PĀRĀYANAVAGGANIDDESO

## 1. AJITASUTTANIDDESO<sup>1</sup>

1 - 1

*Kenassu nivuto loko (iccāyasmā ajito)  
kenassu nappakāsati  
kissābhilepanaṃ brūsī<sup>2</sup>  
kiṃ su tassa mahabbhayaṃ.*

**Kenassu nivuto loko ti - Loko** ti nirayaloko tiracchānaloko pettivisayaloko<sup>3</sup> manussaloko devaloko khandhaloko<sup>4</sup> dhātuloko āyatanaloko ayaṃ loko paro loko brahmaloko devaloko<sup>5</sup> ayaṃ vuccati loko, ayaṃ loko kena āvuto nivuto ovuto<sup>6</sup> pihito paṭicchanno paṭikujjito 'ti - kenassu nivuto loko.

**Iccāyasmā ajito ti - Iccā** ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūri<sup>7</sup> akkhara-samavāyo<sup>8</sup> byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāpetam<sup>9</sup> iccā 'ti. **Āyasmā** ti piyavacanaṃ garuvacanaṃ<sup>10</sup> sagāravasappatissādhivacanametaṃ āyasmā 'ti. **Ajito** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro<sup>11</sup> nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpo 'ti - iccāyasmā ajito.

**Kenassu nappakāsati ti - kena** loko nappakāsati na bhāsati na tapati na virocati na ñāyati<sup>12</sup> na paññāyati 'ti - kenassu nappakāsati.

**Kissābhilepanaṃ brūsī** ti<sup>13</sup> kiṃ lokassa<sup>14</sup> lepanaṃ<sup>15</sup> lagganaṃ bandhanaṃ upakkilesa. Kena loko litto saṃlitto<sup>16</sup> upalitto<sup>17</sup> kilittṭho saṅkilittṭho makkhito saṃsaṭṭho laggo laggito paḷibuddho. **Brūsī**: ācikkhasi desesi paññāpesi<sup>18</sup> paṭṭhapesi vivarasi vibhajasi uttānikarosi pakāsesi 'ti<sup>19</sup> - kissābhilepanaṃ brūsī.

**Kiṃsu tassa mahabbhayaṃ ti - kiṃ** lokassa<sup>20</sup> bhayaṃ mahabbhayaṃ pīlanaṃ ghaṭṭanaṃ upaddavo upasaggo 'ti - kiṃsu tassa mahabbhayaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
"Kenassu nivuto loko<sup>21</sup> (iccāyasmā ajito)  
kenassu nappakāsati  
kissābhilepanaṃ brūsī  
kiṃsu tassa mahabbhayaṃ "ti.

<sup>1</sup> ajitamāṇavapucchāniddeSO - Ma;  
ajitamāṇavakapaññāniddeSO - Syā.

<sup>2</sup> brūhi - Syā.

<sup>3</sup> pattivisayaloko - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>4</sup> khandaloko - PTS, evamuparipi.

<sup>5</sup> sadevaloko - Syā;

sadevakoloko - PTS, evamuparipi.

<sup>6</sup> ophuṭo - Syā, Va, Ka, evamuparipi.

<sup>7</sup> padapāripūrī - Ma, PTS.

<sup>8</sup> akkharasamuccayo - Pa.

<sup>9</sup> padānupubbakametaṃ - Syā, PTS.

<sup>10</sup> garukavacanaṃ - Syā.

<sup>11</sup> yad idaṃ paññatti yad idaṃ vohāro - PTS.

<sup>12</sup> na saññāyati - Syā.

<sup>13</sup> brūhiti - Syā.

<sup>14</sup> assa lokassa - Syā.

<sup>15</sup> abhilepanaṃ - Syā.

<sup>16</sup> saṃlitto - itisaddo Syāpotthake na dissate.

<sup>17</sup> palitto - Syā.

<sup>18</sup> paññāpesi - PTS.

<sup>19</sup> brūhi ācikkhāhi desehi ... uttānikarohi pakāsehīti - Syā.

<sup>20</sup> tassa lokassa - Syā.

<sup>21</sup> kenassu nivuto loko (iccāyasmā ajito) - Ma, Syā.



1 - 2

*Avijjāya nivuto loko (ajitāti bhagavā)  
vivicchā<sup>1</sup> pamādā nappakāsati  
jappābhilepanaṃ brūmi  
dukkhamassa mahabbhayaṃ.*

**Avijjāya nivuto loko ti - Avijjā ti dukkhe aññānaṃ<sup>2</sup> dukkhasamudaye aññānaṃ dukkhanirodhe aññānaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññānaṃ pubbante aññānaṃ aparante aññānaṃ pubbantāparante aññānaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu aññānaṃ yaṃ evarūpaṃ aññānaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṅgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā<sup>3</sup> apaccakkhakkammaṃ<sup>4</sup> dummejjhaṃ bālyaṃ asampajaññaṃ moho<sup>5</sup> pamoho sampamoho<sup>6</sup> avijjā<sup>7</sup> avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyutthānaṃ avijjālaṅgī<sup>8</sup> moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati avijjā.**

**Loko ti nirayaloko tiracchānaloko pettivisayaloko manussaloko devaloko khandhaloko dhātuloko āyatanaloko, ayaṃ loko paroloko brahmaloko devaloko, ayaṃ vuccati loko. Ayaṃ loko<sup>9</sup> imāya avijjāya āvuto nivuto ovuto pihito paṭicchanno paṭikujjito 'ti - avijjāya nivuto loko.**

**Ajitā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati.**

**Bhagavā ti gāravādhivacanaṃ. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā; bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggadiṭṭhīti bhagavā; bhaggakaṇṭhakoti<sup>10</sup> bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji pavibhaji<sup>11</sup> dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti<sup>12</sup> bhagavā; bhāvitakāyo<sup>13</sup> bhāvitasilo bhāvitacitto bhāvitapaññoti bhagavā; bhaji vā bhagavā araññe vanapatthāni<sup>14</sup> pantāni senāsānāni appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhasseyyakāni<sup>15</sup> paṭisallānasārūpānīti<sup>16</sup> bhagavā; bhāgī vā bhagavā cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccaya-bhesajja-parikkhārānanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhisilassa adhicittassa adhipaññāyāti bhagavā; -**

<sup>1</sup> vevicchā - Ma, Syā, Pa, evamuparipi.

<sup>2</sup> aññānaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> apaccavekkhanā - Ma.

<sup>4</sup> apaccavekkhakkammaṃ - Ma.

<sup>5</sup> moho - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>6</sup> sammoho - Ma, PTS.

<sup>7</sup> avijjā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>8</sup> avijjālaṅgī - Syā.

<sup>9</sup> ayaṃ loko - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>10</sup> bhaggakaṇṭhakoti - Ma, Syā.

<sup>11</sup> paṭivibhaji - Syā, PTS.

<sup>12</sup> antaṃ karoti - PTS.

<sup>13</sup> bhāvitakāyoti bhagavā - Syā.

<sup>14</sup> araññavanapatthāni - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>15</sup> manussarāhasseyyakāni - Syā.

<sup>16</sup> paṭisallānasārūpānīti - Syā.



## 1 - 2

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,  
thế giới bị bao trùm bởi vô minh,  
không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng.  
Ta nói tham muốn là vật làm uế nhiễm,  
khô là sự nguy hiểm lớn lao đối với nó (thế giới).”*

**Thế giới bị bao trùm bởi vô minh - Vô minh:** là sự không biết về Khổ, sự không biết về nhân sanh Khổ, sự không biết về sự diệt tận Khổ, sự không biết về sự hành đưa đến sự diệt tận Khổ, sự không biết về điểm khởi đầu, sự không biết về điểm kết thúc, sự không biết về điểm khởi đầu và điểm kết thúc, sự không biết về các pháp tùy thuận duyên khởi này; sự không biết nào với hình thức như vậy là sự không nhìn thấy, không chứng ngộ, không thấu hiểu, không giác ngộ, không thấu triệt, không thu thập, không thâm nhập, không xem xét, không quán xét lại, không làm cho thấy rõ, không trong sáng, trạng thái ngu si, sự không nhận biết rõ, sự si mê, sự mê ám, sự mê muội, vô minh, sự lôi cuốn vào vô minh, sự gắn bó với vô minh, sự tiềm ẩn của vô minh, sự ngự trị của vô minh, sự ngăn trở của vô minh, si mê là gốc rễ của bất thiện; điều này được gọi là vô minh.

**Thế giới:** thế giới địa ngục, thế giới loài thú, thế giới naga quý, thế giới loài người, thế giới chư Thiên, thế giới của các uẩn, thế giới của các giới, thế giới của các xứ, thế giới này, thế giới khác, thế giới Phạm Thiên, thế giới chư Thiên; đây gọi là thế giới. Thế giới này bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đậy kín bởi bởi vô minh này - ‘thế giới bị bao trùm bởi vô minh’ là như thế.

**Ajita:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên.

**Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. Thêm nữa, ‘vị có luyến ái đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có sân hận đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có si mê đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ngã mạn đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có tà kiến đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có cây gai đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ô nhiễm đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo’ là đức Thế Tôn; ‘vị thực hiện sự chấm dứt các hữu’ là đức Thế Tôn; ‘vị có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ’ là đức Thế Tôn; -

– bhāgī vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navannaṃ anupubbavihārasamāpattinanti<sup>1</sup> bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kasiṇasamāpattinaṃ ānāpānasatisamādhissa<sup>2</sup> asubhasamāpattiyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjanaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññānaṃ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. Bhagavāti netam nāmaṃ mātaraṃ kataṃ na pitarā kataṃ na bhātaraṃ kataṃ na bhaginiyā kataṃ na mittāmaccehi kataṃ na nātisālohitehi kataṃ na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ na devatāhi kataṃ vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññaṇassa<sup>3</sup> paṭilābhā sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - ajitāti bhagavā.

**Vivicchā pamādā nappakāsati ti - Vivicchā vuccati<sup>4</sup>** pañca macchariyāni āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ yaṃ evarūpaṃ maccheraṃ<sup>5</sup> maccharāyanā maccharāyitattaṃ veviccaṃ kadariyaṃ kaṭukañcukatā<sup>6</sup> aggahitattaṃ cittassa idaṃ vuccati macchariyaṃ. Api ca khandhamacchariyampi macchariyaṃ dhātumacchariyampi macchariyaṃ āyatanamacchariyampi macchariyaṃ. Gāho vuccati macchariyaṃ.

**Pamādo** vattabbo: kāyaduccarite vā vacīduccarite vā manoduccarite vā pañcasu vā kāmaguṇesu<sup>7</sup> cittassa vossaggo vossaggānuppadānaṃ<sup>8</sup> kusalānaṃ vā<sup>9</sup> dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anaṭṭhitakiriyatā<sup>10</sup> olinavuttitā nikkhattachandatā nikkhattadhuratā anāsevanā abhāvanā abahulikammaṃ anadhiṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo, yo evarūpo pamādo pamajjanā pamajjitattaṃ ayaṃ vuccati pamādo.

<sup>1</sup> anapubbavihārasamāpattinanti - Syā.

<sup>2</sup> ānāpānasatisamāpattiyā - PTS.

<sup>3</sup> sabbaññutaññaṇassa - PTS.

<sup>4</sup> veviccaṃ vuccati - Ma, PTS;

veviccaṃ vuccanti - Syā.

<sup>5</sup> macchariyaṃ - Syā.

<sup>6</sup> kaṭukañcukatā - Syā.

<sup>7</sup> pañcasu kāmaguṇesu vā - Ma, PTS;

pañcakāmaguṇesu vā - Vi, Ka.

<sup>8</sup> vossaggo vossaggānuppadānaṃ - Ma.

<sup>9</sup> vā - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>10</sup> anaṭṭhitatā - Syā.

– ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiên, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiên), về chín sự thể nhập và an trú theo tuần tự’ là đức Thế Tôn; ‘vị có phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kasīṇa*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi’ là đức Thế Tôn; ‘vị có phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần’ là đức Thế Tôn; ‘vị có phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật’ là đức Thế Tôn. Tên gọi ‘Thế Tôn’ này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Đây Ajita’ là như thế.

**Không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng - Keo kiệt -** nói đến năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về Pháp; bòn xén nào có hình thức như vậy là biểu hiện của bòn xén, trạng thái của bòn xén, sự háms lợi, keo kiệt, tính chất bòn xén, trạng thái bị nắm giữ của tâm; điều này được gọi là bòn xén. Còn nữa, bòn xén về uẩn cũng là bòn xén, bòn xén về giới cũng là bòn xén, bòn xén về xứ cũng là bòn xén, sự nắm lấy được gọi là bòn xén.

**Xao lãng:** cần được nói đến: Sự buông thả hoặc sự buông xuôi trong việc buông thả của tâm ở uế hạnh về thân, ở uế hạnh về khẩu, ở uế hạnh về ý, hoặc ở năm loại dục, là trạng thái thực hành không nghiêm trang, trạng thái thực hành không liên tục, trạng thái thực hành không ổn định, có thói quen biếng nhác, trạng thái buông bỏ mong muốn, trạng thái buông bỏ bốn phận, sự không tập luyện, sự không tu tập, sự không làm thường xuyên, sự không quyết tâm, sự không chuyên cần, sự xao lãng trong việc tu tập các thiện pháp; sự xao lãng nào với hình thức như vậy là biểu hiện xao lãng, trạng thái xao lãng; việc này gọi là sự xao lãng.

**Vivicchā pamādā nappakāsati** ti iminā ca macchariyena iminā ca pamādena<sup>1</sup> loko nappakāsati na bhāsati na tapati na virocati na ñāyati<sup>2</sup> na paññāyati<sup>3</sup> 'ti - vivicchā pamādā nappakāsati.

**Jappābhilepanaṃ brūmī ti - Jappā vuccati taṇhā yo rāgo sārāgo anunayo** anurodho<sup>4</sup> nandi<sup>5</sup> nandirāgo cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosānaṃ gedho paḷigedho<sup>6</sup> saṅgo paṅko eja māyā janikā sañjananī sibbanī<sup>7</sup> jālinī saritā visattikā suttam<sup>8</sup> visaṭā<sup>9</sup> āyūhanī<sup>10</sup> dutiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ vanatho santhavo sineho apekkhā paṭibandhu<sup>11</sup> āsā āsimsanā āsimsitattam<sup>12</sup> rūpāsā saddāsā gandhāsā rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā puttāsā jīvitāsā jappā pajappā abhijappā jappanā jappitattam loluppam<sup>13</sup> loluppāyanā loluppāyi tattam pucchañcikatā<sup>14</sup> sādukamyatā<sup>15</sup> adhammarāgo visamalobho nikanti<sup>16</sup> nikāmanā patthanā pihanā sampatthanā kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā rūpataṇhā arūpataṇhā nirodhataṇhā rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā ogho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chadanaṃ bandhanaṃ upakkilesa anusayo pariyaṭṭhānaṃ latā veviccaṃ dukkhamūlaṃ dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārapāso mārabalisaṃ<sup>17</sup> mārāmisam māravisayo māranivāso māragocarō mārabandhanaṃ taṇhānadī taṇhājālaṃ taṇhāgaddalaṃ<sup>18</sup> taṇhāsamuddo abhijjhā lobho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati jappā, lokassa lepanaṃ lagganaṃ bandhanaṃ upakkilesa imāya jappāya loko litto saṃlitto upalitto<sup>19</sup> kiliṭṭho saṅkiliṭṭho makkhito saṃsaṭṭho laggo laggito<sup>20</sup> palibuddhoti brūmī ācikkhāmi desemi paññāpemi<sup>20</sup> paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemi 'ti - jappābhilepanaṃ brūmī.

<sup>1</sup> iminā macchariyena iminā pamādena - Syā.

<sup>2</sup> saññāyati - Syā.

<sup>3</sup> anubodho - Va, Ka.

<sup>4</sup> nandī - Ma.

<sup>5</sup> paḷigedho - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> sibbinī - Ma, Syā.

<sup>7</sup> sottaṃ - Syā; sattaṃ - PTS.

<sup>8</sup> visaṭā - Syā, PTS, Sa.

<sup>9</sup> āyūhanā - PTS.

<sup>10</sup> paṭibaddhā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> āsisanā āsīsittattam - Ma.

<sup>12</sup> loluppā - Syā, PTS.

<sup>13</sup> pucchañjikatā - Ma;  
mucchañcikatā - PTS;

pucchañcakatā - Sa.

<sup>14</sup> sādrukamyatā - Ma, Syā;  
asādrukammata - PTS.

<sup>15</sup> nikantikā - PTS.

<sup>16</sup> mārabalisaṃ - Ma, Syā.

<sup>17</sup> taṇhāgaddalaṃ - Syā.

<sup>18</sup> palitto - Syā.

<sup>19</sup> lagito - Pa.

<sup>20</sup> paññāpemi - PTS.

**Không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng:** bởi sự keo kiệt này và bởi sự xao lãng này mà thế giới không chói sáng, không tỏa sáng, không cháy sáng, không chiếu sáng, không được biết đến, không được nhận biết; - ‘không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng’ là như thế.

**Ta nói tham muốn là vật làm ứ nhiễm - Tham muốn:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm, ước muốn, mê mẩn, bám chặt, thèm khát, thèm thường, quyến luyến, đắm nhiễm, dục vọng, xảo trá, liên quan tái sanh, sự tạo ra khổ, người thợ may, cái lưới bẫy, sự cuốn trôi, sự vương mắc, sợi chi trôi, sự lan rộng, có sự ra sức, bận đời, nguyện vọng, lối dẫn đến hữu, rừng cây, bụi rậm, sự thân thiết, sự thương yêu, sự trông mong, sự thân mật, sự mong mỏi, sự mong ước, trạng thái mong ước, sự mong mỏi về sắc, mong mỏi về thanh, mong mỏi về hương, mong mỏi về vị, mong mỏi về xúc, mong mỏi về lợi lộc, mong mỏi về tài sản, mong mỏi về con trai, mong mỏi về mạng sống, tham muốn, khởi tham muốn, tham đắm, biểu hiện tham muốn, trạng thái tham muốn, tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, xao xuyên, ham muốn vật vừa ý, luyến ái sai pháp, tham sai trái, đeo đuối, khao khát, ước nguyện, mong cầu, ước nguyện tốt đẹp, dục ái, hữu ái, phi hữu ái, ái cõi Sắc, ái cõi vô sắc, ái Niết Bàn, ái cảnh sắc, ái cảnh thanh, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp, dòng nước lũ, sự ràng buộc, trói buộc, chấp thủ, ngăn trở, ngăn che, che đậy, cột trói, làm ô nhiễm, tiềm ẩn, thâm nhập, quán lấy, sự keo kiệt, cội nguồn của khổ, căn nguyên của khổ, nguồn sanh khổ, cạm bẫy của Ma Vương, lưới câu của Ma Vương, miếng mồi của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, mồi nhử của Ma Vương, hành xứ của Ma Vương, sự trói buộc của Ma Vương, ái ví như dòng sông, ái ví như tấm lưới, ái ví như dây xích, ái ví như biển, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện; điều này được gọi là tham muốn, là vật làm lấm nhơ, là sự dính mắc, là sự cột trói, là vật làm ô nhiễm đối với thế giới. Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Do tham muốn này, thế giới bị lấm nhơ, bị nhiễm bẩn, bị vấy bẩn, bị ô uế, bị ô nhiễm, bị lấm lem, bị gán bó, bị máng vào, bị vương vào, bị giữ lại;” - “Ta nói tham muốn là vật làm ứ nhiễm’ là như thế.

**Dukkhamassa mahabbhayan ti - Dukkhan ti jātidukkhaṃ jarādukkhaṃ vyādhidukkhaṃ<sup>1</sup> maraṇadukkhaṃ sokaparidevadukkhaṃ domanassupāyāsadukkhaṃ<sup>2</sup> nerayikaṃ dukkhaṃ tiracchānayaṇikaṃ dukkhaṃ<sup>3</sup> pettivisayikaṃ<sup>4</sup> dukkhaṃ mānusakaṃ<sup>5</sup> dukkhaṃ gabbhokkantimūlakaṃ<sup>6</sup> dukkhaṃ gabbhaṭṭhitimūlakaṃ<sup>7</sup> dukkhaṃ gabbhavuṭṭhānamūlakaṃ<sup>8</sup> dukkhaṃ jātassa upanibandhakaṃ<sup>9</sup> dukkhaṃ jātassa parādheyyakaṃ dukkhaṃ attūpakkamadukkhaṃ<sup>10</sup> parūpakkamadukkhaṃ<sup>11</sup> saṅkhāradukkhaṃ<sup>12</sup> viparināmadukkhaṃ cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāso sāso pināso ḍaho<sup>13</sup> jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā<sup>14</sup> sūlā<sup>15</sup> visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohitaṭṭham<sup>16</sup> madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utuparināmajā ābādhā visamaṇihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo ḍaṃsamakasa-vātātapa-sirīṃsapa<sup>17</sup>-samphassaṃ dukkhaṃ<sup>18</sup> mātumaraṇaṃ dukkhaṃ pitumaraṇaṃ dukkhaṃ bhātumaraṇaṃ dukkhaṃ bhaginimaraṇaṃ dukkhaṃ puttumaraṇaṃ dukkhaṃ dhītumaraṇaṃ dukkhaṃ nātivyaṇaṃ<sup>19</sup> dukkhaṃ bhogavyaṇaṃ dukkhaṃ silavyaṇaṃ dukkhaṃ diṭṭhivaṇaṃ dukkhaṃ yesaṃ dhammānaṃ ādito samudāgamaṇaṃ paññāyati atthaṅgamato nirodho paññāyati kammaṇaṃ nāmasaṇṇitaṃ rūpaṃ rūpasannaṇṇitaṃ nāmaṃ jātiyā anugataṃ jarāya anusaṭṭhaṃ<sup>20</sup> byādhinā abhibhūtaṃ maraṇena abbhāhataṃ dukkhe patiṭṭhitaṃ atānaṃ alenaṃ asaraṇaṃ asaraṇibhūtaṃ, idaṃ vuccati dukkhaṃ. Idaṃ dukkhaṃ lokassa<sup>21</sup> bhayaṃ mahabbhayaṃ piḷanaṃ ghaṭṭanaṃ upaddavo upasaggo 'ti - dukkhamassa mahabbhayaṃ.**

Tenāha bhagavā:

*“Avijjā nivuto loko (ajitāti bhagavā)  
vivicchā pamādā nappakāsati  
jappābhilepanaṃ brūmi  
dukkhamassa mahabbhayan ”ti.*

1 - 3

*Savanti sabbadhi sotā (iccāyasmā ajito)  
sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ  
sotānaṃ saṃvaraṃ brūhi  
kena sotā pithiyare.<sup>22</sup>*

<sup>1</sup> byādhidukkhaṃ - Ma, Syā.

<sup>2</sup> sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> tiracchānayaṇi dukkhaṃ - Pa.

<sup>4</sup> pettivisayikaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> mānusikaṃ - Ma, Syā.

<sup>6</sup> gabbhe-okkantimūlakaṃ - PTS.

<sup>7</sup> gabbheṭṭhitimūlakaṃ - Syā, PTS.

<sup>8</sup> gabbhā-vuṭṭhāna-mūlakaṃ - PTS;

gabbhā utṭhānamūlakaṃ - Va, Ka.

<sup>9</sup> jātassūpanibandhakaṃ - Ma, Syā.

<sup>10</sup> attūpakkamaṃ dukkhaṃ - Syā.

<sup>11</sup> parūpakkamaṃ dukkhaṃ - Syā.

<sup>12</sup> saṃsāradukkhaṃ - Syā.

<sup>13</sup> ḍāho - Ma, evamuparipi.

<sup>14</sup> pakkhandikā - Va, Ka.

<sup>15</sup> sūlā - Syā.

<sup>16</sup> lohitaṃ pittaṃ - Ma, Syā.

<sup>17</sup> sarīsapa - Ma.

<sup>18</sup> samphassadukkhaṃ - Syā, PTS.

<sup>19</sup> byaṇaṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>20</sup> anusaṭṭhaṃ - Ma.

<sup>21</sup> assa lokassa - Syā.

<sup>22</sup> pithiyare - Ma;

pithiyare - Syā, PTS, evamuparipi.

**Khô là sự nguy hiểm lớn lao đối với nó (thế giới) - Khô:** là khô sanh, khô già, khô bệnh, khô chết, khô do sâu bi, khô do ưu não, khô ở địa ngục, khô ở loài thú, khô ở thân phận ngã quý, khô của loài người, khô bắt nguồn từ việc nhập thai, khô bắt nguồn từ việc trụ thai, khô bắt nguồn từ việc ra khỏi thai, khô gắn liền sau khi sanh ra, khô do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra, khô do sự ra sức của bản thân, khô do sự ra sức của kẻ khác, khô do pháp tạo tác, khô do sự biến đổi, bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghê ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghê lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, bệnh tổng hợp do mật–đàm–gió, bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát là khổ, cái chết của mẹ là khổ, cái chết của cha là khổ, cái chết của anh (em) trai là khổ, cái chết của chị (em) gái là khổ, cái chết của con trai là khổ, cái chết của con gái là khổ, sự tổn hại về thân quyến là khổ, sự tổn hại về của cải là khổ, sự tổn hại vì bệnh tật là khổ, sự tổn hại về giới là khổ, sự tổn hại về kiến thức là khổ, đối với những pháp nào có sự khởi lên ban đầu được nhận biết, có sự diệt tận lúc biến mất được nhận biết, có quả thành tựu nương vào hành động, có hành động nương vào quả thành tựu, có sắc nương vào danh, có danh nương vào sắc, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập ở khổ, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; điều này được gọi là khổ. Khổ này là sự sợ hãi, sự nguy hiểm lớn lao, sự hành hạ, sự đụng chạm, sự bất hạnh, sự nguy cơ đối với thế giới; - ‘khô là sự nguy hiểm lớn lao đối với nó (thế giới)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
 (Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,)  
 thế giới bị bao trùm bởi vô minh,  
 không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng.  
 Ta nói tham muốn là vật làm ứ nhiễm,  
 khổ là sự nguy hiểm lớn lao đối với nó (thế giới).”

1 - 3

(Tôn giả Ajita nói rằng:)  
 “Các dòng chảy tuôn tràn khắp mọi nơi,  
 cái gì là sự ngăn cản các dòng chảy?  
 Ngài hãy nói về sự ngăn chặn các dòng chảy,  
 các dòng chảy được chặn đứng bởi cái gì?”

**Savanti sabbadhi sotā ti - Sotā ti taṇhāsoto diṭṭhisoto kilesasoto duccharitasoto avijjāsoto. Sabbadhi ti subbesu āyatanesu. Savanti ti savanti āsavanti sandanti pavattanti, cakkhuto rūpe savanti āsavanti sandanti pavattanti, sotato sadde savanti -pe- ghānato gandhe savanti -pe- jivhāto rase savanti -pe- kāyato phoṭṭhabbe savanti -pe- manato dhamme savanti āsavanti sandanti pavattanti, cakkhuto rūpaṇhā savanti āsavanti sandanti pavattanti, sotato saddataṇhā savanti āsavanti sandanti pavattanti, ghānato gandhataṇhā savanti -pe- jivhāto rasataṇhā savanti -pe- kāyato phoṭṭhabbataṇhā savanti -pe- manato dhammataṇhā savanti āsavanti sandanti pavattanti - savanti sabbadhi sotā.**

**Iccāyasmā ajito ti - Iccā ti padasandhi -pe- padānupubbatāpetamaṃ iccā 'ti. Āyasmā ti piyavacanamaṃ -pe- Ajito ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā ajito.**

**Sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ ti sotānaṃ kiṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ saṃvaraṇaṃ rakkhaṇaṃ gopanaṃ 'ti - sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ.**

**Sotānaṃ saṃvaraṃ brūhī ti sotānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ saṃvaraṇaṃ rakkhaṇaṃ gopanaṃ brūhī ācikkha<sup>1</sup> desehi paññapehi<sup>2</sup> paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - sotānaṃ saṃvaraṃ brūhī.**

**Kena sotā pithiyare ti kena sotā pithiyanti<sup>3</sup> pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti 'ti - kena sotā pithiyare.**

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Savanti sabbadhi sotā (iccāyasmā ajito)  
 sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ  
 sotānaṃ saṃvaraṃ brūhī  
 kena sotā pithiyare "ti.*

<sup>1</sup> ācikkhāhi - Syā.

<sup>2</sup> paññapehi - PTS.

<sup>3</sup> pidhiyanti - Ma;  
 pithiyanti - Syā.



**Các dòng chảy tuôn tràn khắp mọi nơi - Các dòng chảy:** dòng chảy tham ái, dòng chảy tà kiến, dòng chảy ô nhiễm, dòng chảy ược hạnh, dòng chảy vô minh. **Khắp mọi nơi:** ở tất cả các xứ. **Tuôn tràn:** chúng tuôn tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục; từ con mắt chúng tuôn tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục ở sắc, từ lỗ tai chúng tuôn tràn -nt- ở thính, từ lỗ mũi chúng tuôn tràn -nt- ở hương, từ lưỡi chúng tuôn tràn -nt- ở vị, từ thân chúng tuôn tràn -nt- ở xúc, từ ý chúng tuôn tràn -nt- ở pháp; tham ái ở sắc từ con mắt tuôn tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục; tham ái ở thính từ lỗ tai tuôn tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục; tham ái ở hương từ lỗ mũi -nt-; tham ái ở vị từ lưỡi -nt-; tham ái ở xúc từ thân -nt-; tham ái ở pháp từ ý tuôn tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục; - 'các dòng chảy tuôn tràn khắp mọi nơi' là như thế.

**Tôn giả Ajita nói rằng - Rằng:** Từ 'icca' này là sự nối liền các câu văn, -nt- tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôn giả:** (Từ 'āyasmā' này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Ajita:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - 'tôn giả Ajita nói rằng' là như thế.

**Cái gì là sự ngăn cản các dòng chảy? - Cái gì là sự ngăn trở, sự ngăn cản, sự ngăn chặn, sự bảo vệ, sự gìn giữ đối với các dòng chảy? - 'cái gì là sự ngăn cản các dòng chảy' là như thế.**

**Ngài hãy nói về sự ngăn chặn các dòng chảy - Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ về sự ngăn trở, sự ngăn cản, sự ngăn chặn, về sự bảo vệ, về sự gìn giữ đối với các dòng chảy; - 'Ngài hãy nói về sự ngăn chặn các dòng chảy' là như thế.**

**Các dòng chảy được chặn đứng bởi cái gì? - Bởi cái gì mà các dòng chảy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục; - 'các dòng chảy được chặn đứng bởi cái gì' là như thế.**

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Ajita nói rằng:)

"Các dòng chảy tuôn tràn khắp mọi nơi,

cái gì là sự ngăn cản các dòng chảy?

Ngài hãy nói về sự ngăn chặn các dòng chảy,

các dòng chảy được chặn đứng bởi cái gì?"

1 - 4

*Yāni sotāni lokasmiṃ (ajitāti bhagavā)  
sati tesam nivāraṇaṃ  
sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi  
paññāyete pithiyare.*

**Yāni sotāni lokasmin** ti yāni etāni sotāni mayā kittitāni pakittitāni ācikkhitāni desitāni paññāpitāni<sup>1</sup> paṭṭhapitāni vivaritāni vibhajitāni uttānikatāni pakāsītāni, seyyathidaṃ:<sup>2</sup> taṇhāsoto diṭṭhisoto kilesasoto duccharitasoto avijjāsoto. **Lokasmin** ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke 'ti - yāni sotāni lokasmiṃ. **Ajitā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati.

**Sati tesam nivāraṇaṃ** ti - **Satī** ti yā sati anussati patissati<sup>3</sup> sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā<sup>4</sup> sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati satisambojjhaṅgo ekāyano maggo,<sup>5</sup> ayaṃ vuccati sati. **Nivāraṇaṃ** ti āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ saṃvaraṇaṃ rakkhaṇaṃ gopanaṃ 'ti - sati tesam nivāraṇaṃ.

**Sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi** ti sotānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ saṃvaraṇaṃ rakkhaṇaṃ gopanaṃ, brūmi ācikkhāmi -pe- uttānikaromi pakāsemi 'ti - sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi.

**Paññāyete pithiyare** ti - **Paññā** ti yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. **Paññāyete pithiyare** ti paññāya ete<sup>6</sup> sotā pithiyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

Sabbe saṅkhārā aniccā "ti jānato passato paññāya ete sotā pithiyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti. Sabbe saṅkhārā dukkhā "ti jānato passato paññāyete<sup>7</sup> sotā pithiyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti. Sabbe saṅkhārā<sup>8</sup> anattā "ti jānato passato paññāyete sotā pithiyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

<sup>1</sup> paññāpitāni - Ma, Syā.

<sup>2</sup> seyyathidaṃ - Ma, evamuparipi.

<sup>3</sup> paṭissati - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> asammuyhanatā - Va, Ka.

<sup>5</sup> ekāyanamaggo - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> paññāyete - Ma, evamuparipi.

<sup>7</sup> paññāya ete - Syā, evamuparipi.

<sup>8</sup> dhammā - Syā, PTS.

## 1 - 4

(Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,) những dòng chảy nào hiện diện ở thế gian, niệm là sự ngăn cản chúng. Ta nói về sự ngăn chặn các dòng chảy, chúng được chặn đứng bởi tuệ.”

**Những dòng chảy nào hiện diện ở thế gian:** là những dòng chảy đã được giải thích, đã được kể rõ, đã được chỉ dạy, đã được chỉ bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ bởi Ta, tức là: dòng chảy tham ái, dòng chảy tà kiến, dòng chảy ô nhiễm, dòng chảy uế hạnh, dòng chảy vô minh. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Ajita:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên.

**Niệm là sự ngăn cản chúng - Niệm:** Niệm là sự tùy niệm, là niệm hiện tiền; niệm là trạng thái ghi nhớ, trạng thái ghi nhận, trạng thái không lơ là, trạng thái không quên lãng; niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo; việc này được gọi là niệm. **Sự ngăn cản:** là sự ngăn trở, sự ngăn cản, sự ngăn chặn, sự bảo vệ, sự gìn giữ; - ‘niệm là sự ngăn cản chúng’ là như thế.

**Ta nói về sự ngăn chặn các dòng chảy:** Ta nói về, Ta chỉ dạy, –nt– Ta làm rõ, Ta bày tỏ về sự ngăn trở, sự ngăn cản, sự ngăn chặn, sự bảo vệ, sự gìn giữ đối với các dòng chảy; - ‘Ta nói về sự ngăn chặn các dòng chảy’ là như thế.

**Chúng được chặn đứng bởi tuệ - Tuệ:** Tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Chúng được chặn đứng bởi tuệ:** Nhờ vào tuệ mà các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Tất cả các hành là vô thường,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục. Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Tất cả các hành là khô,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục. Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Tất cả các hành là vô ngã,*”<sup>1</sup> các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

<sup>1</sup> Có sự không thống nhất ở điểm này: văn bản Thái Lan và PTS ghi là *dhammā* (các pháp), văn bản Miến Điện và Tích Lan ghi là *saṅkhārā* (các hành).

Avijjāpaccayā saṅkhārā "ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti. Saṅkhārapaccayā viññāṇan "ti -pe- Viññāṇapaccayā nāmarūpan "ti -pe- Nāmarūpapaccayā saḷāyatanan "ti -pe- Saḷāyatanapaccayā phasso "ti -pe- Phassapaccayā vedanā "ti -pe- Vedanāpaccayā taṇhā "ti -pe- Taṇhāpaccayā upādānan "ti -pe- Upādānapaccayā bhavo "ti -pe- Bhavapaccayā jāti "ti -pe- Jātipaccayā jarāmaṇan "ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti. Avijjānirodhā saṅkhāranirodho "ti -pe- Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho "ti -pe- Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho "ti -pe- Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho "ti -pe- Saḷāyatananirodhā phassanirodho "ti -pe- Phassanirodhā vedanānirodho "ti -pe- Vedanānirodhā taṇhānirodho "ti -pe- Taṇhānirodhā upādānanirodho "ti -pe- Upādānanirodhā bhavanirodho "ti -pe- Bhavanirodhā jātinirodho "ti -pe- Jātinirodhā jarāmaṇanirodho "ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

Idaṃ dukkhan "ti -pe- Ayaṃ dukkhasamudayo "ti -pe- Ayaṃ dukkhanirodho "ti -pe- Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā "ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

Ime āsavā "ti' -pe- Ayaṃ āsavaṣamudayo "ti -pe- Ayaṃ āsavanirodho "ti -pe- Ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadā "ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

Ime dhammā abhiññeyyā "ti -pe- Ime dhammā pariññeyyā "ti -pe- Ime dhammā pahātabbā "ti -pe- Ime dhammā bhāvetabbā "ti -pe- Ime dhammā sacchikātabbā "ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

<sup>1</sup> ime dhammā āsavā ti - Ma; āsavā ti - Syā.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Vô minh duyên cho các hành,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục. Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Các hành duyên cho thức,*” –nt– “*Thức duyên cho danh sắc,*” –nt– “*Danh sắc duyên cho sáu xứ,*” –nt– “*Sáu xứ duyên cho xúc,*” –nt– “*Xúc duyên cho thọ,*” –nt– “*Thọ duyên cho ái,*” –nt– “*Ái duyên cho thủ,*” –nt– “*Thủ duyên cho hữu,*” –nt– “*Hữu duyên cho sanh,*” –nt– “*Sanh duyên cho lão, tử,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục. Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành,*” –nt– “*Do sự diệt tận của các hành (đưa đến) sự diệt tận của thức,*” –nt– “*Do sự diệt tận của thức (đưa đến) sự diệt tận của danh sắc,*” –nt– “*Do sự diệt tận của danh sắc (đưa đến) sự diệt tận của sáu xứ,*” –nt– “*Do sự diệt tận của sáu xứ (đưa đến) sự diệt tận của xúc,*” –nt– “*Do sự diệt tận của xúc (đưa đến) sự diệt tận của thọ,*” –nt– “*Do sự diệt tận của thọ (đưa đến) sự diệt tận của ái,*” –nt– “*Do sự diệt tận của ái (đưa đến) sự diệt tận của thủ,*” –nt– “*Do sự diệt tận của thủ (đưa đến) sự diệt tận của hữu,*” –nt– “*Do sự diệt tận của hữu (đưa đến) sự diệt tận của sanh,*” –nt– “*Do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Đây là Khô,*” –nt– “*Đây là nhân sanh Khô,*” –nt– “*Đây là sự diệt tận Khô,*” –nt– “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Đây là các lậu hoặc,*” –nt– “*Đây là nhân sanh các lậu hoặc,*” –nt– “*Đây là sự diệt tận các lậu hoặc,*” –nt– “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Các pháp này cần được biết rõ,*” –nt– “*Các pháp này cần được biết toàn diện,*” –nt– “*Các pháp này cần được dứt bỏ,*” –nt– “*Các pháp này cần được tu tập,*” –nt– “*Các pháp này cần được chứng ngộ,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

Channaṃ phassāyatanānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇca jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti.

Pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇca jānato passato –pe– Catunnaṃ mahābhūtānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇca jānato passato –pe– Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ <sup>2</sup>ti jānato passato paññāyete sotā pithīyanti pacchijjanti na savanti na āsavanti na sandanti nappavattanti <sup>1</sup>ti - paññāyete pithīyare.

Tenāha bhagavā:

“Yāni sotāni lokasmiṃ (ajitāti bhagavā)  
sati tesam nivāraṇaṃ  
sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi  
paññāyete<sup>1</sup> pithīyare <sup>2</sup>ti.

### 1 - 5

Paññā ceva satī cāpi<sup>2</sup> (iccāyasmā ajito)  
nāmarūpañca mārisa  
etaṃ me puṭṭho pabrūhi  
katthetaṃ uparujjhati.

Paññā ceva satī cāpi ti - Paññā ti yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo<sup>3</sup> paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāaloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanam amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. **Satī** ti yā sati anussati –pe– sammāsati <sup>1</sup>ti - paññā ceva satī cāpi.

Iccāyasmā ajito –pe– abhilāpo <sup>1</sup>ti - iccāyasmā ajito.

Nāmarūpañca mārisā ti - Nāman ti cattāro arūpino khandhā. **Rūpan** ti cattāro ca mahābhūtā catunnaṃ ca mahābhūtānaṃ<sup>4</sup> upādāyarūpaṃ. **Mārisā** ti piyavacanaṃ garuvacanaṃ sagāravasappatissādhivacanametam mārisā <sup>1</sup>ti - nāmarūpaṃ ca mārisa.

<sup>1</sup> paññāy' ete - PTS.

<sup>2</sup> sati cāpi - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> paṭodo - Va, Ka.

<sup>4</sup> catunnaṃ mahābhūtānaṃ - Ka.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, về sự thoát ra của sáu xúc xứ, các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục.

Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, về sự thoát ra của năm thủ uẩn, –nt– Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự hứng thú, về sự bất lợi, về sự thoát ra của bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), –nt– Đối với người biết, đối với người thấy bằng tuệ rằng: “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh diệt tận,*” các dòng chảy ấy bị chặn đứng, bị cắt đứt, không tuôn tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục; - ‘chúng được chặn đứng bởi tuệ’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
(Đức Thế Tôn nói: “*Này Ajita,*)  
*những dòng chảy nào hiện diện ở thế gian,*  
*niệm là sự ngăn cản chúng.*  
*Ta nói về sự ngăn chặn các dòng chảy,*  
*chúng được chặn đứng bởi tuệ.”*

### 1 - 5

(Tôn già Ajita nói rằng:)  
“*Tuệ và luôn cả niệm,*  
*đanh và sắc, thưa Ngài,*  
*được tôi hỏi điều này, xin Ngài hãy nói lên,*  
*ở đâu điều này được hoại diệt?”*

**Tuệ và luôn cả niệm - Tuệ:** Tuệ là sự nhận biết, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, sự quan sát, sự nhận định, sự phân biệt, sự thông thái, sự thông thạo, sự khôn khéo, sự thông suốt, sự cân nhắc, sự khảo sát, sự hiểu biết rộng rãi, sự thông minh, pháp dẫn đầu, sự thấy rõ, sự nhận biết rõ, vật xuyên thủng, tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là lâu đài, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là cây đèn, tuệ là báu vật, sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Niệm:** Niệm là sự tùy niệm, –nt– chánh niệm; - ‘tuệ và luôn cả niệm’ là như thế.

**Tôn già Ajita nói rằng:** –nt– từ kêu gọi; - ‘tôn già Ajita nói rằng’ là như thế.

**Đanh và sắc, thưa Ngài - Đanh:** Bốn nhóm không có sắc.<sup>1</sup> **Sắc:** là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Thưa Ngài:** từ ‘*mārisa*’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘đanh và sắc, thưa Ngài’ là như thế.

<sup>1</sup> Bốn nhóm không có sắc: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn (ND).

**Etaṃ me puṭṭho pabrūhī ti - Etaṃ me ti yaṃ pucchāmi yaṃ yācāmi<sup>1</sup> yaṃ ajjhesāmi yaṃ pasādemī. Puṭṭho ti pucchito yācito ajjhesito pasādito. Pabrūhī ti brūhi ācikkhāhi desehi paññāpehi<sup>2</sup> paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - etaṃ me puṭṭho pabrūhi.**

**Katthetaṃ uparujjhatī ti katthetaṃ nirujjhati vūpasammati atthaṃ gacchati paṭippassambhatī 'ti - katthetaṃ uparujjhati.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Paññā ceva satī cāpi (iccāyasmā ajito)*

*nāmarūpañca mārisa*

*etaṃ me puṭṭho pabrūhi*

*katthetaṃ uparujjhatī ”ti.*

## 1 - 6

*Yametaṃ pañhaṃ apucchi - ajita taṃ vadāmi te  
yattha nāmaṃ ca rūpaṃ ca - asesam uparujjhati  
viññāṇassa nirodhena - etthetaṃ uparujjhati.*

**Yametaṃ pañhaṃ apucchī ti - Yametan ti paññañca satīñca nāmarūpañca. Apucchī ti apucchasi ayācasi<sup>3</sup> ajjhesasi<sup>4</sup> pasādesī 'ti - yametaṃ pañhaṃ apucchi.**

**Ajita taṃ vadāmi te ti - Ajitā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Tan ti paññañca satīñca nāmarūpañca. Vadāmi ti vadāmi<sup>5</sup> ācikkhāmi desemi paññāpemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemī 'ti - ajita taṃ vadāmi te.**

**Yattha nāmañca rūpañca asesam uparujjhatī ti - Nāman ti cattāro arūpino khandhā. Rūpan ti cattāro ca mahābhūtā catunnaṃ ca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ. Asesan ti sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ asesam nissesam pariyādiyana<sup>6</sup>vacanametaṃ asesan 'ti. Uparujjhatī ti nirujjhati vūpasammati atthaṃ gacchati paṭippassambhatī 'ti - yattha nāmañca rūpañca asesam uparujjhati.**

<sup>1</sup> āyācāmi - Pa.

<sup>2</sup> paññāpehi - Ma, Syā.

<sup>3</sup> yācasi - Ma, PTS; pariyācasi - Si.

<sup>4</sup> ajjhesati - Ma, Va, Ka; ajjhesi - PTS.

<sup>5</sup> taṃ vadāmi - Syā.

<sup>6</sup> pariyādāya - Syā, PTS.



**Được tôi hỏi điều này, xin Ngài hãy nói lên - Điều này được tôi (hỏi):** là điều mà tôi hỏi, điều mà tôi yêu cầu, điều mà tôi thỉnh cầu, điều mà tôi đặt niềm tin. **Được hỏi:** được vấn, được yêu cầu, được thỉnh cầu, được đặt niềm tin. **Xin Ngài hãy nói lên:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - 'được tôi hỏi điều này, xin Ngài hãy nói lên' là như thế.

**Ở đâu điều này được hoại diệt? - Ở đâu điều này được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh? - 'ở đâu điều này được hoại diệt?' là như thế.**

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
(Tôn giả Ajita nói rằng:)  
"Tuệ và luôn cả niệm,  
danh và sắc, thưa Ngài,  
được tôi hỏi điều này, xin Ngài hãy nói lên,  
ở đâu điều này được hoại diệt?"

### 1 - 6

"Người đã hỏi câu hỏi về điều nào, này Ajita, Ta trả lời cho người về điều ấy, về việc danh và sắc được hoại diệt không dư sót. Do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được hoại diệt."

**Người đã hỏi câu hỏi về điều nào - Về điều nào:** là về tuệ, về niệm, về danh và sắc. **Người đã hỏi:** Người đã vấn, người đã yêu cầu, người đã thỉnh cầu, người đã đặt niềm tin; - 'người đã hỏi câu hỏi về điều nào' là như thế.

**Này Ajita, Ta trả lời cho người về điều ấy - Ajita:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Về điều ấy:** là về tuệ, về niệm, về danh và sắc. **Ta trả lời:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ; - 'này Ajita, Ta trả lời cho người về điều ấy' là như thế.

**Về việc danh và sắc được hoại diệt không dư sót - Danh:** Bốn nhóm không có sắc. **Sắc:** là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Không dư sót:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ 'asesam' này là lối nói của sự bao gồm. **Được hoại diệt:** được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh; - 'về việc danh và sắc được hoại diệt không dư sót' là như thế.

Viññāṇassa nirodhena etthetaṃ uparujjhatī ti sotāpattimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena satta bhava ṭhapetvā anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyūṃ nāmaṃ ca rūpaṃ ca etthete nirujjhanti vūpasammanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti. Sakadāgāmimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena dve bhava ṭhapetvā pañcasu bhavesu ye uppajjeyyūṃ nāmaṃ ca rūpaṃ ca etthete nirujjhanti vūpasammanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti. Anāgāmimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena ekaṃ bhavaṃ ṭhapetvā rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā ye uppajjeyyūṃ nāmaṃ ca rūpaṃ ca etthete nirujjhanti vūpasammanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti. Arahattamaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena ye uppajjeyyūṃ nāmaṃ ca rūpaṃ ca etthete nirujjhanti vūpasammanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti. Arahato anupādisesāya nibbānadhātuyā<sup>1</sup> parinibbāyantassa carimaviññāṇassa<sup>2</sup> nirodhena paññā ca sati ca nāmaṃ ca rūpaṃ ca etthete nirujjhanti vūpasammanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti 'ti - viññāṇassa nirodhena etthetaṃ uparujjhatī.

Tenāha bhagavā:

*“Yametaṃ pañhaṃ apucchi - ajita taṃ vadāmi te  
yattha nāmañca rūpañca - asesam uparujjhatī  
viññāṇassa nirodhena - etthetaṃ uparujjhatī”*ti.

<sup>1</sup> parinibbānadhātuyā - Syā.

<sup>2</sup> purimaviññāṇassa - Syā.

**Do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được hoại diệt:** Nhờ vào trí của Đạo Nhập Lưu với sự diệt tận của thức liên quan đến sự tạo tác, các pháp nào – danh và sắc – có thể sanh khởi ở sự luân hồi không biết được điểm khởi đầu tối đa là bảy kiếp sống, ở đây, các pháp này được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh. Nhờ vào trí của Đạo Nhất Lai với sự diệt tận của thức liên quan đến sự tạo tác, các pháp nào – danh và sắc – có thể sanh khởi ở năm cõi hữu tối đa là hai kiếp sống, ở đây, các pháp này được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh. Nhờ vào trí của Đạo Bất Lai với sự diệt tận của thức liên quan đến sự tạo tác, các pháp nào – danh và sắc – có thể sanh khởi ở sắc giới và vô sắc giới tối đa là một kiếp sống, ở đây, các pháp này được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh. Nhờ vào trí của Đạo A-la-hán với sự diệt tận của thức liên quan đến sự tạo tác, các pháp nào – danh và sắc – có thể sanh khởi, ở đây, các pháp này được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh. Đối với vị A-la-hán đang viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, với sự diệt tận của thức cuối cùng, (các pháp) tuệ, niệm, danh, và sắc, ở đây, các pháp này được diệt tận, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh; - ‘do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được hoại diệt’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Ngươi đã hỏi câu hỏi về điều nào, này Ajita, Ta trả lời cho ngươi về điều ấy, về việc danh và sắc được hoại diệt không dư sót. Do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được hoại diệt.”*

1 - 7

*Ye ca saṅkhātadhammā se<sup>1</sup> - ye ca sekkhā<sup>2</sup> puthū<sup>3</sup> idha  
tesaṃ me nipako iriyaṃ - puṭṭho pabrūhi mārīsa.*

**Ye ca saṅkhātadhammā se ti - Saṅkhātadhammā** vuccanti arahanto khīṇāsavā, kiṃkāraṇā saṅkhātadhammā vuccanti arahanto khīṇāsavā? Te saṅkhātadhammā ñātadhammā tulitadhammā tīritadhammā<sup>4</sup> vibhūṭadhammā vibhāvitadhammā, “sabbe saṅkhārā aniccā ”ti saṅkhātadhammā ñātadhammā tulitadhammā tīritadhammā vibhūṭadhammā vibhāvitadhammā, “sabbe saṅkhārā dukkhā ”ti saṅkhātadhammā –pe– “sabbe dhammā anattā ”ti saṅkhātadhammā –pe– “avijjāpaccayā saṅkhārā ”ti saṅkhātadhammā –pe– “yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ ”ti saṅkhātadhammā ñātadhammā tulitadhammā tīritadhammā vibhūṭadhammā vibhāvitadhammā.

Athavā tesaṃ khandhā saṅkhātā, dhātuyo saṅkhātā, āyatanāni saṅkhātāni,<sup>5</sup> gatiyo saṅkhātā, uppattiyo<sup>6</sup> saṅkhātā, paṭisandhi<sup>7</sup> saṅkhātā, bhavā saṅkhātā, saṃsārā saṅkhātā, vaṭṭā saṅkhātā.<sup>8</sup>

Athavā te khandhāpariyante ṭhitā, dhātupariyante ṭhitā, āyatanāpariyante ṭhitā, gatipariyante ṭhitā, uppattipariyante<sup>9</sup> ṭhitā, paṭisandhipariyante ṭhitā, bhavāpariyante ṭhitā, saṃsārapariyante ṭhitā, vaṭṭāpariyante ṭhitā, antime bhavā<sup>10</sup> ṭhitā, antime samussayo<sup>11</sup> ṭhitā antimadehadharā arahanto.

*“Tesāyaṃ<sup>12</sup> pacchimakoṭṭi<sup>13</sup> carimoyaṃ samussayo,  
jātimaraṇasaṃsāro natthi tesaṃ<sup>14</sup> punabbhavo ”ti.*

Taṃkāraṇā saṅkhātadhammā vuccanti arahanto khīṇāsavā ’ti - ye ca saṅkhātadhammā se.

<sup>1</sup> saṅkhata dhammāse - Va, Ka.

<sup>2</sup> sekkhā - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> puthu - PTS, evamuparipi.

<sup>4</sup> tīritadhammā - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>5</sup> āyatanāni saṅkhātā - Ma, Va, Ka.

<sup>6</sup> uppattiyo - Ma, Syā.

<sup>7</sup> paṭisandhiyo - Syā.

<sup>8</sup> vaṭṭaṃ saṅkhātā - Pa.

<sup>9</sup> upapattipariyante - Ma, Syā.

<sup>10</sup> antimabhavā - Syā.

<sup>11</sup> antimasamussayo - Syā.

<sup>12</sup> tesaṃ cāsaṃ - Ma, Syā;

tesaṃ sāsaṃ - Va, Ka;

tesaṃ yaṃ - Pa.

<sup>13</sup> pacchimako - Ma, Syā.

<sup>14</sup> nesaṃ - Ma, Syā.

## 1 - 7

*“Những vị nào đã hiểu rõ Giáo Pháp (là các bậc A-la-hán) và những vị nào là các bậc Hữu Học đông đảo ở nơi này, tôi hỏi bậc Chín Chấn về oai nghi của những vị ấy, thưa Ngài, xin Ngài hãy nói lên.”*

**“Những vị nào đã hiểu rõ Giáo Pháp - Đã hiểu rõ Giáo Pháp:** nói đến các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Vì lý do gì mà những vị đã hiểu rõ Giáo Pháp được gọi là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt? Các vị ấy đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp; đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp rằng: *“Tất cả các hành là vô thường;”* đã hiểu rõ Giáo Pháp, -nt- rằng: *“Tất cả các hành là khô;”* đã hiểu rõ Giáo Pháp, -nt- rằng: *“Tất cả các pháp là vô ngã;”* đã hiểu rõ Giáo Pháp, -nt- rằng: *“Vô minh duyên cho các hành;”* đã hiểu rõ Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp rằng: *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”*

Hoặc là, đối với các vị ấy, các uẩn đã được hiểu rõ, các giới đã được hiểu rõ, các xứ đã được hiểu rõ, các cảnh giới tái sanh đã được hiểu rõ, các sự tái sanh đã được hiểu rõ, sự nối liền tái sanh đã được hiểu rõ, các hữu đã được hiểu rõ, sự luân hồi đã được hiểu rõ, sự luân chuyển đã được hiểu rõ.

Hoặc là, các vị ấy tồn tại trong giai đoạn cuối của các uẩn, tồn tại trong giai đoạn cuối của các giới, tồn tại trong giai đoạn cuối của các xứ, tồn tại trong giai đoạn cuối của cảnh giới tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự nối liền tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của kiếp sống, tồn tại trong giai đoạn cuối của luân hồi, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự luân chuyển, tồn tại trong kiếp sống cuối cùng, tồn tại trong thân xác cuối cùng, với việc duy trì thân xác cuối cùng là các vị A-la-hán.

*“Đối với các vị ấy, đây là lần cuối cùng, thân xác này là sau chót, việc sanh từ luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với các vị ấy.”*

Vì lý do ấy mà những vị đã hiểu rõ Giáo Pháp được gọi là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt; - ‘những vị nào đã hiểu rõ Giáo Pháp’ là như thế.

**Ye ca sekhā puthū idhā ti - Sekhā ti** kiṃkāraṇā vuccanti sekhā? Sikkhantīti sekhā. Kiṃca sikkhanti?<sup>1</sup> Adhisīlampi sikkhanti adhicittampi sikkhanti adhipaññampi sikkhanti. Katamā<sup>2</sup> adhisīlasikkhā? Idha bhikkhu sīlavā hoti pātimokkha-saṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasaṃpanno anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu, khuddakopi sīlakkhandho<sup>3</sup> mahantopi sīlakkhandho<sup>4</sup> sīlaṃ paṭiṭṭhā ādi caraṇaṃ<sup>5</sup> saṃyamo saṃvaro mukhaṃ pamukhaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā. Ayaṃ adhisīlasikkhā.

Katamā adhicittasikkhā? Idha bhikkhu vivicceva kāmehi –pe– paṭhamam jhānaṃ – dutiyam jhānaṃ – tatiyam jhānaṃ – catuttham jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ adhicittasikkhā.

Katamā adhipaññāsikkhā? Idha bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammā dukkhakkhayagāminiyā. So idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhasamudayoti –pe– ayaṃ dukkhanirodhoti –pe– ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti, ime āsavāti –pe– ayaṃ āvasasamudayoti –pe– ayaṃ āsavanirodhoti –pe– ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ adhipaññāsikkhā.

Imā tisso sikkhāyo āvajjantā<sup>6</sup> sikkhanti, jānantā sikkhanti, passantā sikkhanti,<sup>7</sup> paccavekkhantā sikkhanti<sup>8</sup> cittaṃ adhiṭṭhahantā sikkhanti, saddhāya adhimuccantā sikkhanti, viriyam paggaṇhantā sikkhanti, satim upaṭṭhapentā sikkhanti, cittaṃ samādahantā sikkhanti, paññāya pajānantā sikkhanti, abhiññeyyam abhijānantā sikkhanti, pariññeyyam parijānantā sikkhanti, pahātabbam pajahantā sikkhanti, bhāvetabbam bhāventā sikkhanti, sacchikātabbam sacchikarontā sikkhanti ācaranti<sup>9</sup> samācaranti samādāya vattanti. Taṃkāraṇā vuccanti sekhā.

**Puthū ti bahukā.** Ete sekhā sotāpannā ca paṭipannā ca sakādāgāmino ca paṭipannā ca anāgāmino ca paṭipannā ca arahanto ca paṭipannā ca.

**Idhā ti** imissā diṭṭhiyā imissā khantiyā imissā ruciyā imasmiṃ ādāye imasmiṃ dhamme imasmiṃ vinaye<sup>10</sup> imasmiṃ dhammavinaye imasmiṃ pāvacane imasmiṃ brahmacariye imasmiṃ satthusāsane imasmiṃ attabhāve imasmiṃ manussaloke 'ti - ye ca sekhā puthū idha.

<sup>1</sup> kiṃ sikkhanti - Syā.

<sup>2</sup> katamā ca - Syā, PTS.

<sup>3</sup> khuddako sīlakkhandho - Ma, Va, Ka.

<sup>4</sup> mahanto sīlakkhandho - Ma, Va, Ka.

<sup>5</sup> paṭiṭṭhā āvaraṇaṃ - Syā.

<sup>6</sup> tisso sikkhā āvajjantā - Syā.

<sup>7</sup> passantā sikkhanti - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>8</sup> paccavekkhantā sikkhanti - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>9</sup> sikkhanti caranti ācaranti - Syā, PTS.

<sup>10</sup> imasmiṃ vinaye imasmiṃ dhamme - Syā.

**Và những vị nào là các bậc Hữu Học đông đảo ở nơi này - Các bậc Hữu Học:** Vì lý do gì mà được gọi là các bậc Hữu Học? ‘Các vị học tập’ là các bậc Hữu Học. Và các vị học tập gì? Các vị học tập thắng giới, học tập thắng tâm, và học tập thắng tuệ. Việc nào là sự học tập về thắng giới? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiem và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và thực hành trong các điều học. Nhóm giới nhỏ, nhóm giới lớn, giới là nền tảng, phần khởi đầu, sự thực hành, sự ngăn giữ, sự thu thúc, sự mở đầu, sự dẫn đầu nhằm chứng đạt các thiện pháp; việc này là sự học tập về thắng giới.

Việc nào là sự học tập về thắng tâm? Ở đây, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, –nt– đạt đến và trú thiên thứ nhất –nt– thiên thứ nhì –nt– thiên thứ ba –nt– thiên thứ tư; việc này là sự học tập về thắng tâm.

Việc nào là sự học tập về thắng tuệ? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, góp phần vào sự thấu triệt cao thượng, dẫn đến việc cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Vị ấy nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là Khổ*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là nhân sanh Khổ*,” –nt– “*Đây là sự diệt tận Khổ*,” –nt– “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là các lậu hoặc*,” –nt– “*Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc*,” –nt– “*Đây là sự diệt tận các lậu hoặc*,” –nt– “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc*,” việc này là sự học tập về thắng tuệ.

Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, các vị học tập; trong khi biết, các vị học tập; trong khi thấy, các vị học tập; trong khi quán xét lại, các vị học tập; trong khi quyết định tâm, các vị học tập; trong khi hướng đến đức tin, các vị học tập; trong khi ra sức tinh tấn, các vị học tập; trong khi thiết lập niệm, các vị học tập; trong khi tập trung tâm, các vị học tập; trong khi nhận biết bằng tuệ, các vị học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, các vị học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện, các vị học tập; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ, các vị học tập; trong khi tu tập pháp cần được tu tập, các vị học tập; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, các vị học tập, hành xử, hành theo, thọ trì và vận dụng; vì lý do ấy mà được gọi là các bậc Hữu Học.

**Đông đảo:** là có nhiều. Các bậc Hữu Học này là các bậc Nhập Lưu, các bậc đang đạt đến (quả vị Nhập Lưu), các bậc Nhất Lai, các bậc đang đạt đến (quả vị Nhất Lai), các bậc Bất Lai, các bậc đang đạt đến (quả vị Bất Lai), các bậc A-la-hán,<sup>1</sup> và các bậc đang đạt đến (quả vị A-la-hán).

**Ở nơi này:** ở quan điểm này, ở sự chấp nhận này, ở sự ưa thích này, ở sự nắm giữ này, ở Pháp này, ở Luật này, ở Pháp và Luật này, ở giáo lý này, ở Phạm hạnh này, ở lời dạy này của bậc Đạo Sư, ở bản thân này, ở thế giới loài người này; - ‘và những vị nào là các bậc Hữu Học đông đảo ở nơi này’ là như thế.

<sup>1</sup> Các bậc A-la-hán: có lẽ có sự nhầm lẫn ở đây khi các bậc A-la-hán cũng được xếp vào danh sách các bậc *Sekha* - Hữu Học (ND).

**Tesaṃ me nipako iriyaṃ puṭṭho pabrūhi mārisā** ti tvaṃ hi<sup>1</sup> nipako paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī<sup>2</sup> medhāvī. **Tesaṃ** saṅkhātadhammānaṃ ca sekhānaṃ ca. **Iriyaṃ** ti<sup>3</sup> cariyaṃ vuttiṃ pavattiṃ<sup>4</sup> ācāraṃ gocaraṃ vihāraṃ paṭipadaṃ. **Puṭṭho** ti pucchito<sup>5</sup> yācito ajjesito pasādito. **Pabrūhi** ti brūhi ācikkhāhi desehi paññāpehi<sup>6</sup> paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi. **Mārisā** ti piyavacanaṃ garuvacanaṃ sagāravasappatissādhivacanametāṃ mārisā 'ti - tesaṃ me nipako iriyaṃ puṭṭho pabrūhi mārisa.

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Ye ca saṅkhātadhammā se - ye ca sekhā puthū idha tesaṃ me nipako iriyaṃ - puṭṭho pabrūhi mārisā "*ti.

### 1 - 8

*Kāmesu nābhigijjheyya - manasā nāvilo<sup>7</sup> siyā kusalo sabbadhammānaṃ - sato bhikkhu paribbaje.*

**Kāmesu nābhigijjheyā** ti - **Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. Katame vatthukāmā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā attharaṇā pāpuraṇā<sup>8</sup> dāsīdāsā ajelakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ vatthum<sup>9</sup> hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ ca janapado ca koso ca koṭṭhāgāraṇaṃ ca yaṃ kiñci rajaniyaṃ vatthu<sup>10</sup> vatthukāmā.

Api ca atītā kāmā anāgatā kāmā paccuppanā kāmā ajjhata kāmā bahiddhā kāmā ajjhatabhiddhā kāmā hīnā kāmā majjhimā kāmā paṇīta kāmā āpāyikā kāmā mānūsikā kāmā dibbā kāmā paccupaṭṭhitā kāmā nimmitā kāmā paranimmitā kāmā animmitā kāmā pariggahitā kāmā apariggahitā kāmā mamāyitā<sup>11</sup> kāmā amamāyitā<sup>12</sup> kāmā sabbepi kāmāvacarā dhammā sabbepi rūpāvacarā dhammā sabbepi arūpāvacarā dhammā taṇhāvattukā taṇhārammaṇā kamaṇiyatṭhena<sup>13</sup> rajaniyatṭhena madaniyatṭhena<sup>14</sup> kāmā. Ime vuccanti vatthukāmā.

<sup>1</sup> tvampi - Ma, Syā.

<sup>2</sup> vibhāvī - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>3</sup> iriyaṃ - Ma, Syā.

<sup>4</sup> vutti pavatti - Ma; vuttiṃ - Syā; vattiṃ pavattiṃ - PTS.

<sup>5</sup> puṭṭhoti puṭṭho pucchito - Syā.

<sup>6</sup> paññāpehi - Ma, Syā.

<sup>7</sup> manasānāvilo - Ma, Syā;

manasā 'nāvilo - PTS.

<sup>8</sup> pāvuraṇā - Ma.

<sup>9</sup> vatthu - Ma.

<sup>10</sup> rajaniyatṭhu - Ma, Syā;

rajaniyatṭhu - PTS.

<sup>11</sup> mamāyikā - Va, Ka.

<sup>12</sup> amamāyikā - Va, Ka.

<sup>13</sup> kamaṇiyatṭhena - Ma, Syā;

kamaṇiyatṭhena - PTS.

<sup>14</sup> ramaṇiyatṭhena anissāratṭhena 'ti Katthaci adhika pāthā.



**Tôi hỏi bậc Chín Chấn về oai nghi của những vị ấy, thưa Ngài, xin Ngài hãy nói lên:** bởi vì Ngài là người chín chắn, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Của những vị ấy:** của những vị đã hiểu rõ Giáo Pháp (A-la-hán) và của những vị Hữu Học. **Về oai nghi:** về hành động, về hành vi, về lối ứng xử, về cách hành xử, về hành xử, về sự trú ngụ, về lối thực hành. **(Được) hỏi:** được vấn, được yêu cầu, được thỉnh cầu, được đặt niềm tin. **Xin Ngài hãy nói lên:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ. **Thưa Ngài:** Từ ‘mārisa’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘tôi hỏi bậc Chín Chấn về oai nghi của những vị ấy, thưa Ngài, xin Ngài hãy nói lên’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*“Những vị nào đã hiểu rõ Giáo Pháp (là các bậc A-la-hán) và những vị nào là các bậc Hữu Học đông đảo ở nơi này, tôi hỏi bậc Chín Chấn về oai nghi của những vị ấy, thưa Ngài, xin Ngài hãy nói lên.”*

### 1 - 8

*“Không nên khát khao ở các dục, không nên bị khuấy động bởi tâm, thiện xảo đối với tất cả các pháp, có niệm, vị tỳ khưu ra đi du phương.”*

**Không nên khát khao ở các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. Các loại nào là vật dục? Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý, các vật trái lốt, các vật đắp, các tôi trai và tớ gái, dê cừu, gà heo, voi bò ngựa lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho, và bất cứ vật gì đưa đến sự luyến ái là vật dục.

Thêm nữa là các dục quá khứ, các dục vị lai, các dục hiện tại, các dục nội phần, các dục ngoại phần, các dục nội và ngoại phần, các dục hạ liệt, các dục trung bình, các dục cao quý, các dục thuộc địa ngục, các dục thuộc loài người, các dục thuộc cõi Trời, các dục hiện tiền, các dục được tạo ra, các dục được người khác tạo ra, các dục không được tạo ra, các dục thuộc sở hữu, các dục không thuộc sở hữu, các dục được chấp là của ta, các dục không được chấp là của ta, tính luôn tất cả các pháp dục giới, tất cả các pháp sắc giới, tất cả các pháp vô sắc giới, các dục có nền tảng là tham ái, có cảnh giới là tham ái, với ý nghĩa đưa đến sự ham muốn, với ý nghĩa đưa đến sự luyến ái, với ý nghĩa đưa đến sự say đắm. Các điều này được gọi là vật dục.

Katame kilesakāmā? Chando kāmo rāgo kāmo chandarāgo kāmo saṅkappo kāmo rāgo kāmo saṅkapparāgo kāmo, yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandi<sup>1</sup> kāmataṇhā kāmasineho kāmapipāsā kāmapariḷāho kāmagedho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ kāmogho kāmayogo kāmūpādānaṃ<sup>2</sup> kāmacchandanivaraṇaṃ.

2. <sup>3</sup>Addasaṃ kāma, te mūlaṃ - saṅkappā kāma jāyasi, na taṃ saṅkappayissāmi - evaṃ kāma na hehisi ti.<sup>4</sup>  
Ime vuccanti kilesakāmā.

**Gedho vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.**

Kāmesu nābhigijjheyā ti kilesakāmena<sup>5</sup> vatthukāmesu nābhigijjheyā na paḷibuddheyā<sup>6</sup> agiddho assa<sup>7</sup> agathito<sup>8</sup> amucchito anajjhāpanno<sup>9</sup> vītagedho vigatagedho cattagedho vantagedho muttagedho pahīnagedho paṭinissatṭhagedho vitarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissatṭharāgo nicchāto nibbuto sītibhūto sukhaṭṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā vihareyyā 'ti - kāmesu nābhigijjheyā.

**Manasā nāvilo siyā ti - Mano ti yaṃ cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇadhātu. Kāyaduccaritena cittaṃ āvilaṃ hoti lulitaṃ<sup>10</sup> eritaṃ ghaṭṭitaṃ calitaṃ bhantaṃ avūpasantaṃ, vacīduccaritena –pe– manoduccaritena –pe– rāgena –pe– dosena –pe– mohena –pe– kodhena –pe– upanāhena –pe– makkhena –pe– palāsena<sup>11</sup> –pe– issāya –pe– macchariyena –pe– māyāya –pe– sāṭheyena –pe– thambhena –pe– sārāmbhena –pe– mānena –pe– atimānena –pe– madena –pe– pamādena –pe– sabbakilesehi –pe– sabbaduccaritehi –pe– sabbadarathehi<sup>12</sup> –pe– sabbapariḷāhehi –pe– sabbasantāpehi –pe– sabbākusalāhi saṅkhārehi<sup>13</sup> cittaṃ āvilaṃ hoti lulitaṃ eritaṃ ghaṭṭitaṃ calitaṃ bhantaṃ avūpasantaṃ.**

<sup>1</sup> kāmanandi - Ma.

<sup>2</sup> kāmupādānaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> Gaṅgamālaḷāṭaka (421).

<sup>4</sup> hohisi ti - PTS.

<sup>5</sup> kilesakāmesu - Syā, PTS.

<sup>6</sup> na palibundheyā - Ma;

na palibujjheyā - Syā;

na paligijjheyā na palibajjheyā - PTS.

<sup>7</sup> assa - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>8</sup> agadhito - Ma, Syā;

agaddhito - PTS.

<sup>9</sup> anajjhāpanno - Syā.

<sup>10</sup> lulitaṃ - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>11</sup> palāsena - Ma, Syā.

<sup>12</sup> sabbādāhehi - Ma.

<sup>13</sup> sabbākusalābhisaṅkhārehi - Ma, Syā.

Các loại nào là ô nhiễm dục? Mong muốn là dục, luyến ái là dục, mong muốn và luyến ái là dục, tư duy là dục, luyến ái là dục, tư duy và luyến ái là dục, (ô nhiễm dục) là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự thèm khát về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục liên quan đến ngũ dục.

2. “*Này dục, ta đã nhìn thấy gốc rễ của người. Này dục, người sanh lên từ sự tư duy. Ta sẽ không tư duy về người nữa. Này dục, như vậy người sẽ không hình thành.*”<sup>1</sup>

Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

**Thèm khát:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

**Không nên khát khao ở các dục:** không nên khát khao, không nên bị giữ lại ở các vật dục do ô nhiễm dục, nên là người không bị thèm khát, không bị buộc trói, không bị mê mẩn, không bị găng gủi, có sự thèm khát đã được xa lìa, có sự thèm khát đã được tách lìa, có sự thèm khát đã được từ bỏ, có sự thèm khát đã được tẩy trừ, có sự thèm khát đã được giải thoát, có sự thèm khát đã được dứt bỏ, có sự thèm khát đã được buông bỏ, có sự luyến ái đã được xa lìa, có sự luyến ái đã được tách lìa, có sự luyến ái đã được từ bỏ, có sự luyến ái đã được tẩy trừ, có sự luyến ái đã được giải thoát, có sự luyến ái đã được dứt bỏ, có sự luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, nên sống với trạng thái cao thượng tự thân; - ‘không nên khát khao ở các dục’ là như thế.

**Không nên bị khuấy động bởi tâm - Tâm:** tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám, ý, ý xú, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên. Do ược hạnh về thân, tâm bị khuấy động, bị khuấy rối, bị di động, bị đụng chạm, bị dao động, bị chao đảo, không được vắng lặng; do ược hạnh về khẩu –nt– do ược hạnh về ý –nt– do luyến ái –nt– do sân hận –nt– do si mê –nt– do giận dữ –nt– do thù hận –nt– do gièm pha –nt– do ác ý –nt– do ganh tỵ –nt– do bòn xén –nt– do xảo trá –nt– do lừa gạt –nt– do bướng bỉnh –nt– do hung hăng –nt– do ngã mạn –nt– do cao ngạo –nt– do đam mê –nt– do xao lãng –nt– do tất cả ô nhiễm –nt– do tất cả ược hạnh –nt– do mọi sự lo lắng –nt– do mọi sự bực bội –nt– do mọi sự nóng nảy –nt– do tất cả các pháp tạo tác bất thiện, tâm bị khuấy động, bị khuấy rối, bị di động, bị đụng chạm, bị dao động, bị chao đảo, không được vắng lặng.

<sup>1</sup> *Bôn Sanh Thợ Cạo Gaṅgamāla* (421), TTPV tập 32, trang 311, câu kệ 1185.

**Manasā nāvilo siyā** ti cittena anāvilo siyā alulito anerito aghaṭṭito acalito abhanto vūpasanto, āvilakare kilese jaheyya pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, āvilakarehi kilesehi ca ārato assa<sup>1</sup> virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho<sup>2</sup> vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā<sup>3</sup> 'ti - manasā nāvilo siyā.

**Kusalo sabbadhammānaṃ** ti “sabbe saṅkhārā aniccā” ti kusalo sabbadhammānaṃ, “sabbe saṅkhārā dukkhā” ti kusalo sabbadhammānaṃ, “sabbe dhammā anattā” ti kusalo sabbadhammānaṃ, “avijjāpaccayā saṅkhārā” ti kusalo sabbadhammānaṃ, -pe- “yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ” ti kusalo sabbadhammānaṃ, evampi kusalo sabbadhammānaṃ.

Athavā aniccato kusalo sabbadhammānaṃ, dukkhato -pe- rogato - gaṇḍato - sallato - aghato - ābādhato - parato - palokato<sup>3</sup> - itito - upaddavato - [asātato<sup>4</sup>] - bhayato - upasaggato - calato - pabhaṅgato - addhuvato - atāṇato - alenato<sup>5</sup> - asaraṇato - asaraṇibhūto - rittato - tucchato - suññato - anattato - ādīnavato - vipariṇāmadhammato - asārakato<sup>6</sup> - aghamūlato - vadhakato - vibhavato - sāsavato - saṅkhatato - mārāmisato - jātidhammato - jarādhammato - vyādhidhammato<sup>7</sup> - maraṇadhammato - sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammato - saṅkilesikadhammato - samudayato - atthaṅgamato - assādato<sup>8</sup> - ādīnavato - nissaraṇato<sup>9</sup> kusalo sabbadhammānaṃ, evampi kusalo sabbadhammānaṃ.

Athavā khandhakusalo dhātukusalo āyatanakusalo paṭiccasamuppādakusalo satipaṭṭhānakusalo sammappadhānakusalo iddhipādakusalo indriyakusalo balakusalo bojjhaṅgakusalo maggakusalo phalakusalo nibbānakusalo, evampi kusalo sabbadhammānaṃ.

<sup>1</sup> assa - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> nissatṭho - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> paralokato - PTS.

<sup>4</sup> asātato - itisaddo Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>5</sup> alenato - Ma.

<sup>6</sup> asārato - PTS.

<sup>7</sup> byādhidhammato - Ma, Syā.

<sup>8</sup> anassādato - Syā, PTS.

<sup>9</sup> anissaraṇato - Syā, PTS.

**Không nên bị khuấy động bởi tâm:** nên là người có tâm không bị khuấy động, không bị khuấy rối, không bị di động, không bị đụng chạm, không bị dao động, không bị chao đảo, được vắng lặng; nên dứt bỏ, nên dứt trừ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên khiến cho không còn hiện hữu các ô nhiễm tạo ra trạng thái khuấy động; nên là người đã xa lánh, đã tránh khỏi, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc với các ô nhiễm tạo ra trạng thái khuấy động, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên bị khuấy động bởi tâm' là như thế.

**Thiện xảo đối với tất cả các pháp:** là thiện xảo đối với tất cả các pháp rằng: "Tất cả các hành là vô thường," thiện xảo đối với tất cả các pháp rằng: "Tất cả các hành là khổ," thiện xảo đối với tất cả các pháp rằng: "Tất cả các pháp là vô ngã," thiện xảo đối với tất cả các pháp rằng: "Vô minh duyên cho các hành," -nt- thiện xảo đối với tất cả các pháp rằng: "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;" như vậy là 'thiện xảo đối với tất cả các pháp.'

Hoặc là, thiện xảo đối với tất cả các pháp là vô thường, thiện xảo đối với tất cả các pháp là khổ - là cơn bệnh - là mụn ghẻ - là mũi tên - là tai ương - là tật nguyên - là không sai khiến được - là tiêu hoại - là tai họa - là bất hạnh - [là không thú vị] - là sợ hãi - là nguy cơ - là thay đổi - là mảnh mai - là không bền - là không nơi nương náu - là không nơi trú ẩn - là không nơi nương nhờ - là trạng thái không nơi nương nhờ - là trống rỗng - là rỗng không - là trống không - là vô ngã - là bất lợi - là có bản chất biến đổi - là không có cốt lõi - là gốc gác của tai ương - là kẻ giết hại - là vật hư hỏng - là có sự rò rỉ - là bị tạo tác - là mồi nhử của Ma Vương - là có bản chất sanh ra - là có bản chất già - là có bản chất bệnh - là có bản chất chết - là có bản chất sâu-bi-khổ-ưu-não - là có bản chất ô nhiễm - là nhân sanh khởi - là sự biến hoại - là sự hứng thú - là sự bất lợi - là sự thoát ra; như vậy cũng là 'thiện xảo đối với tất cả các pháp.'

Hoặc là, thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về tùy thuận duyên khởi, thiện xảo về việc thiết lập niệm, thiện xảo về chánh căn, thiện xảo về nền tảng của thân thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về yếu tố đưa đến giác ngộ, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn; như vậy cũng là 'thiện xảo đối với tất cả các pháp.'

Athavā sabbadhammā vuccanti dvādasāyatanāni. Cakkhuṃ ceva<sup>1</sup> rūpā ca soṭaṃ ca saddā ca ghānaṃ ca gandhā ca jivhā ca rasā ca kāyo ca phoṭṭhabbā ca mano ca dhammā ca. Yato ca kho<sup>2</sup> ajjhattikabāhiresu āyatanesu chandarāgo<sup>3</sup> pahīno hoti ucchinnamūlo tālavatthukato anabhāvakato<sup>4</sup> āyatīṃ anuppādadhammo, ettāvataṃ kusalo sabbadhammānaṃ 'ti - kusalo sabbadhammānaṃ.

**Sato bhikkhu paribbaje ti - Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṃpaṭṭhānaṃ bhāvento sato, vedanāsu vedanānupassanāsatiṃpaṭṭhānaṃ bhāvento sato, citte cittānupassanāsatiṃpaṭṭhānaṃ bhāvento sato, dhammesu dhammānupassanāsatiṃpaṭṭhānaṃ bhāvento sato.

Aparehipi catūhi kāraṇehi sato: asatiparivajjanāya sato, satikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ katattā sato, satipaṭṭipakkhānaṃ<sup>5</sup> dhammānaṃ hatattā sato, satinimittānaṃ dhammānaṃ apammutṭhattā<sup>6</sup> sato.

Aparehipi catūhi kāraṇehi sato: satiyā samannāgatattā sato, satiyā vasittā<sup>7</sup> sato, satiyā pāguṇṇatāya<sup>8</sup> sato, satiyā apaccorohaṇatāya<sup>9</sup> sato.

Aparehipi catūhi kāraṇehi sato: sattattā sato,<sup>10</sup> santattā sato, samitattā sato, santadhammasamannāgatattā sato, buddhānussatiyā sato, dhammānussatiyā sato, saṅghānussatiyā sato, silānussatiyā sato, cāgānussatiyā sato, devatānussatiyā sato, ānāpānasatiyā<sup>11</sup> sato, maraṇasatiyā<sup>12</sup> sato, kāyagatāsatiyā sato, upasamānussatiyā sato. Yā sati anussati –pe– sammāsati satisambojjhaṅgo ekāyanamaggo, ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto hoti samupeto upagato samupagato<sup>13</sup> upapanno samupapanno<sup>14</sup> samannāgato, ayaṃ<sup>15</sup> vuccati sato.

<sup>1</sup> cakkhu ceva - Ma.

<sup>2</sup> yato ca - Ma, Syā.

<sup>3</sup> rāgo - Syā.

<sup>4</sup> anabhāvavakato - Ma;  
anabhāvavagato - Syā, Va, Ka.

<sup>5</sup> satiparibandhānaṃ - Ma, PTS, Pa;  
satipaṭṭibandhānaṃ - Va, Ka.

<sup>6</sup> asammutṭhattā - Ma;

appamutṭhattā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> vasittā - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> pāguṇṇatāya - Syā, PTS.

<sup>9</sup> apaccorohaṇatāya - PTS, Pa.

<sup>10</sup> satiyā samannāgatattā sato - Ma;  
satattā sato - Syā, PTS.

<sup>11</sup> ānāpānasatiyā - Ma.

<sup>12</sup> maraṇasatiyā - Ma;  
maraṇānussatiyā - Syā.

<sup>13</sup> upagato samupagato - Ma, Syā, PTS.

<sup>14</sup> sampanno - Va, Ka.

<sup>15</sup> so - Ma, Syā.

Hoặc là, tất cả các pháp nói đến mười hai xứ: mắt và các sắc, tai và các thanh, mũi và các hương, lưỡi và các vị, thân và các xúc, ý và các pháp. Và thật vậy, khi nào sự mong muốn và luyến ái ở các xứ thuộc nội phần và ngoại phần được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế cũng là thiện xảo đối với tất cả các pháp; - 'thiện xảo đối với tất cả các pháp' là như thế.

**Có niệm, vị tỳ khuru ra đi du phương - Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thọ trên các thọ, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát tâm trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp.

Có niệm còn bởi bốn lý do khác: Có niệm do lánh xa thất niệm, có niệm do trạng thái đã thực hành các pháp cần phải thực hành đối với niệm, có niệm do trạng thái đã tiêu diệt các pháp đối nghịch với niệm, có niệm do trạng thái không lơ là đối với các pháp ấn chứng của niệm.

Có niệm còn bởi bốn lý do khác: có niệm do trạng thái đã thành tựu về niệm, có niệm do trạng thái đã trú ở niệm, có niệm do trạng thái quen thuộc với niệm, có niệm do trạng thái không thối thất đối với niệm.

Có niệm còn bởi bốn lý do khác: có niệm do trạng thái tự tại, có niệm do trạng thái được an tịnh, có niệm do trạng thái được yên lặng, có niệm do trạng thái đã thành tựu pháp của bậc chân nhân. Có niệm do tùy niệm Phật, có niệm do tùy niệm Pháp, có niệm do tùy niệm Tăng, có niệm do tùy niệm giới, có niệm do tùy niệm xả thí, có niệm do tùy niệm Thiên, có niệm do niệm hơi thở vào - hơi thở ra, có niệm do niệm sự chết, có niệm do niệm đặt ở thân, có niệm do tùy niệm Niết Bàn. Niệm là sự tùy niệm, -nt- chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo;<sup>1</sup> điều này được gọi là niệm. Vị đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu niệm này, vị này được gọi là có niệm.

<sup>1</sup> "Con đường độc đạo" hiểu theo nghĩa "con đường chỉ có một lối đi duy nhất, không rẽ thành hai nhánh," không hiểu theo nghĩa "con đường duy nhất, con đường độc nhất." *Ekāyanamaggo* ti ekamaggo; ayaṃ maggo na dvedhāpathabhūto ti evaṃ attho daṭṭhabbo (Nidd. i, 52).

**Bhikkhū** ti sattannaṃ dhammānaṃ bhinnattā bhikkhu: sakkāyadiṭṭhi bhinnā hoti, vicikicchā bhinnā hoti, sīlabbataparāmāso bhinno hoti, rāgo bhinno hoti, doso bhinno hoti, moho bhinno hoti, māno bhinno hoti, bhinnā<sup>1</sup> honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā<sup>2</sup> sadarā dukkhavipākā āyatīṃ jātijarāmarāṇīyā.

3. *“Pajjena katena<sup>3</sup> attanā (sabhiyāti bhagavā) parinibbānagato vitiṇṇakaṅkho vibhavañca bhavañca vipphāyā vusitavā khīṇapunnabbhavo<sup>4</sup> sa bhikkhū ”ti - sato bhikkhu.*

**Sato bhikkhu paribbaje** ti - sato bhikkhu paribbaje: sato gaccheyya, sato tiṭṭheyya, sato nisīdeyya, sato seyyaṃ kappeyya, sato abhikkameyya, sato paṭikkameyya, sato ālokeyya, sato vilokeyya, sato sammiñjeyya,<sup>5</sup> sato pasāreyya, sato saṅghāṭipattacīvaraṃ dhāreyya, sato careyya, vihareyya irīyeyya<sup>6</sup> vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyyā<sup>7</sup> ti - sato bhikkhu paribbaje.

Tenāha bhagavā:  
*“Kāmesu nābhigijjheyya - manasā nāvilo siyā kusalo sabbadhammānaṃ - sato bhikkhu paribbaje ”ti.*

Saha gāthāpariyosānā ye te brāhmaṇena<sup>7</sup> saddhiṃ ekacchandā ekapayogā<sup>8</sup> ekādhippāyā ekavāsanavāsītā tesāṃ anekapāṇasahassānaṃ virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ ”ti. Tassa ca pana brāhmaṇassa<sup>9</sup> anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci. Saha arahattappattā ajinajaṭṭhācīratidaṇḍakamaṇḍalukesā ca massu<sup>10</sup> ca antarahitā. Ajito<sup>11</sup> bhaṇḍakāsāyavattavasano<sup>12</sup> saṅghāṭipattacīvaradharo [bhikkhu<sup>13</sup>] anvatthapaṭipattiyā pañjaliko bhagavantaṃ namassamāno nisinno hoti: “Satthā me bhante bhagavā, sāvako ’hamasmī ”ti.

### Ajitasuttaniddeso samatto.

<sup>1</sup> bhinnassa - Syā.

<sup>2</sup> ponobbhavikā - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> pajjotakatena - Sī.

<sup>4</sup> tiṇṇapunnabbhavo - Sī.

<sup>5</sup> samiñjeyya - Ma.

<sup>6</sup> iriyeyya - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> saha gāthāpariyosānā tena brāhmaṇena - Syā, evamuparipi.

<sup>8</sup> ekappayogā - Syā, evamuparipi.

<sup>9</sup> tassa brāhmaṇassa - Ma;

tassa ca brāhmaṇassa - Syā.

<sup>10</sup> massū - Ma, Syā.

<sup>11</sup> ajito - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>12</sup> bhaṇḍakāsāyavattavasano - Syā.

<sup>13</sup> bhikkhu - itisaddo Syā potthake dissate.



**Vị tỳ khuru:** tỳ khuru do trạng thái đã phá vỡ bầy pháp: thân kiến được phá vỡ, hoài nghi được phá vỡ, sự bám víu vào giới và phạm sự được phá vỡ, luyến ái được phá vỡ, sân hận được phá vỡ, si mê được phá vỡ, ngã mạn được phá vỡ, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai được phá vỡ.

3. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị đã tự mình thực hành theo đường lối, đã đi đến sự tịch diệt hoàn toàn (ô nhiễm), đã vượt qua sự nghi ngờ, đã lìa bỏ (hai thái cực) phi hữu và hữu, đã được hoàn mãn, có sự tái sanh đã được cạn kiệt, vị ấy là tỳ khuru;” - ‘vị tỳ khuru có niệm’ là như thế.

**Có niệm, vị tỳ khuru ra đi du phương:** có niệm, vị tỳ khuru ra đi du phương là vị có niệm khi đi, vị có niệm khi đứng, vị có niệm khi ngồi, vị có niệm khi nằm, vị có niệm khi đi tới, vị có niệm khi đi lui, vị có niệm khi nhìn qua, vị có niệm khi nhìn lại, vị có niệm khi co tay, vị có niệm khi duỗi tay, vị có niệm khi mang y hai lớp, bình bát, y phục, vị có niệm khi thực hành, khi trú ngụ, khi sinh hoạt, khi vận hành, khi bảo hộ, khi nuôi dưỡng, khi bảo dưỡng; - ‘có niệm, vị tỳ khuru ra đi du phương’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Không nên khát khao ở các dục, không nên bị khuấy động bởi tâm, thiện xảo đối với tất cả các pháp, có niệm, vị tỳ khuru ra đi du phương.”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết như đã sanh khởi đến nhiều ngàn sinh mạng là những người có cùng sự mong muốn, có cùng sự thực hành, có cùng chủ tâm, có cùng sự huân tập thành thói quen (trong quá khứ) với vị Bà-la-môn ấy, rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” Và hơn nữa, tâm của vị Bà-la-môn ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Ngay khi đạt đến phẩm vị A-la-hán, áo choàng da dê, tóc bện, y phục vỏ cây, gậy chống ba chân, bình nước, tóc, và râu đều biến mất. Ajita trở thành [vị tỳ khuru] có đầu cạo, mặc y phục vải màu ca-sa, mang y hai lớp, bình bát, và y, bằng hành động thuận theo đạo lý, đã ngồi xuống, chấp tay lên, cúi lạy đức Thế Tôn (nói rằng): “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Ajita được hoàn tất.**

## 2. TISSAMETTEYYASUTTANIDDESO<sup>1</sup>

2 - 1

*Ko 'dha santusito loke (iccāyasmā tissametteyyo<sup>2</sup>)  
kassa no<sup>3</sup> santi iñjitā  
ko ubhantamabhiññāya  
majjhe mantā na lippatī<sup>4</sup>  
kaṃ brūsi mahāpuriso 'ti  
ko 'dha<sup>5</sup> sibbanim<sup>6</sup>accagā.*

**Kodha santusito loke** ti - ko loke tuṭṭho santuṭṭho attamano paripuṇṇa-saṅkappo 'ti - kodha santusito loke.

**Iccāyasmā tissametteyyo** ti - **Iccā** ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatā nāmetam<sup>7</sup> iccā 'ti. **Āyasmā** ti piyavacanam garuvacanam sagārasappatissādhivacanametam āyasmā 'ti. **Tisso** ti<sup>8</sup> tassa brāhmaṇassa nāmaṃ saṅkhā<sup>9</sup> samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyam nirutti byañjanaṃ abhilāpo. **Metteyyo** ti<sup>10</sup> tassa brāhmaṇassa gottam saṅkhā samaññā paññatti vohāro 'ti - iccāyasmā tissametteyyo.

**Kassa no santi iñjitā** ti taṇhiñjitaṃ diṭṭhiñjitaṃ māniñjitaṃ kilesiñjitaṃ kāmiñjitaṃ.<sup>11</sup> Kassime iñjitā natthi, na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā<sup>12</sup> abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - kassa no santi iñjitā.

**Ko ubhantamabhiññāyā** ti ko ubho ante abhiññāya jānitvā tulayitvā tirayitvā<sup>13</sup> vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - ko ubhantamabhiññāya.

**Majjhe mantā na lippatī** ti majjhe mantāya na lippati, alitto anupalitto nikkhanto nissaṇṇo vipparamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - majjhe mantā na lippati.

**Kaṃ brūsi mahāpuriso** ti mahāpuriso aggapuriso seṭṭhapuriso viṣeṭṭhapuriso pāmokkhapuriso uttamapuriso padhānapuriso pavarapuriso 'ti. **Kaṃ brūsi:** kaṃ kathesi kaṃ maññasi<sup>14</sup> kaṃ bhaṇasi kaṃ passasi kaṃ voharasī 'ti<sup>15</sup> - kaṃ brūsi mahāpurisoti.

<sup>1</sup> Tissametteyyamānavapucchāniddeśo - Ma;  
Tissametteyyamānavakapaññāniddeśo - Syā.  
<sup>2</sup> Tisso Metteyyo - PTS.  
<sup>3</sup> na - PTS.  
<sup>4</sup> lippati - Syā, evamuparipi.  
<sup>5</sup> ko idha - Ma, Syā, PTS.  
<sup>6</sup> sibbinim - Ma, evamuparipi.  
<sup>7</sup> padānupubbatāpetam - Ma;  
padānupubbakametam - Syā, PTS.

<sup>8</sup> tissāti - Syā.  
<sup>9</sup> saṅkhyāna - Pa.  
<sup>10</sup> metteyyāti - Syā.  
<sup>11</sup> kammiñjitaṃ - Syā.  
<sup>12</sup> paṭippassaddhā - Ma, evamuparipi.  
<sup>13</sup> tirayitvā - Syā, evamuparipi.  
<sup>14</sup> maññesi - Syā.  
<sup>15</sup> vohāresīti - Syā.

## 2. DIỄN GIẢI KINH TISSAMETTEYYA

2 - 1

*(Tôn giả Tissametteyya nói rằng:)*

*"Ở đây, người nào được hài lòng ở thế gian?*

*Đối với người nào các sự xao động không hiện hữu?*

*Người nào, sau khi biết rõ cả hai thái cực,*

*không bị nhiễm bẩn ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ?*

*Ngài nói ai là 'bậc đại nhân'?*

*Ở đây, người nào đã vượt qua thợ may (tham ái)?"*

**Ở đây, người nào được hài lòng ở thế gian?** - Người nào ở thế gian được vui sướng, được vừa lòng, được hoan hỷ, có tâm tư được trọn vẹn; - 'ở đây, người nào được hài lòng ở thế gian?' là như thế.

**Tôn giả Tissametteyya nói rằng - Rằng:** Từ 'icca' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôn giả:** Từ 'āyasmā' này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng. **Tissa:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi. **Metteyya:** là họ của vị Bà-la-môn ấy, là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả; - 'tôn giả Tissametteyya nói rằng' là như thế.

**Đối với người nào các sự xao động không hiện hữu?** - Sự xao động do tham ái, sự xao động do tà kiến, sự xao động do ngã mạn, sự xao động do ô nhiễm, sự xao động do (ngũ) dục. Đối với người nào, các sự xao động này không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với người nào các sự xao động không hiện hữu?' là như thế.

**Người nào sau khi biết rõ cả hai thái cực:** Người nào sau khi biết rõ cả hai thái cực là sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - 'người nào sau khi biết rõ cả hai thái cực' là như thế.

**Không bị nhiễm bẩn ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ:** nhờ vào trí tuệ mà không bị nhiễm bẩn ở khoảng giữa, đã không bị lấm nhơ, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không bị nhiễm bẩn ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ' là như thế.

**Ngài nói ai là bậc đại nhân?** - Bậc đại nhân là con người cao cả, con người hạng nhất, con người thù thắng, con người dẫn đầu, con người tối thượng, con người lỗi lạc, con người cao quý. **Ngài nói ai:** Ngài thuyết về ai, Ngài nghĩ về ai, Ngài nói đến ai, Ngài nhìn thấy ai, Ngài diễn tả về ai; - 'Ngài nói ai là bậc đại nhân?' là như thế.

**Kodha sibbanimaccagā** ti ko idha sibbanim taṇhaṃ accagā<sup>1</sup> upaccagā atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti - kodha sibbanimaccagā.

Tenāha so brāhmaṇo:

"Ko 'dha santusito loke (iccāyasmā tissametteyyo)

kassa no santi iñjitā

ko ubhantamabhiññāya

majjhe mantā na lippati

kaṃ brūsi mahāpuriso 'ti

ko 'dha sibbanimaccagā "ti.

2 - 2

**Kāmesu brahmacariyavā** (metteyyāti bhagavā)

vītataṇho sadā sato

saṅkhāya nibbuto bhikkhu

tassa no santi iñjitā.

**Kāmesu brahmacariyavā** ti - **Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā.

**Brahmacariyavā** ti brahmacariyaṃ vuccati asaddhammasamāpattiyā ārati virati paṭivirati veramaṇī akiriyā akaraṇaṃ anajjhāpatti velā-anatikkamo. Apī ca nippariyāyena<sup>2</sup> brahmacariyaṃ vuccati ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ<sup>3</sup> sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī. Yo iminā ariyena aṭṭhaṅgikena maggena upeto samupeto upagato samupagato<sup>4</sup> upapanno samupapanno samannāgato, so vuccati brahmacariyavā. Yathā ca dhanena 'dhanavā 'ti vuccati, bhogena 'bhogavā 'ti vuccati, yasena 'yasavā 'ti vuccati, sippena 'sippavā 'ti vuccati, sīlena 'sīlavā 'ti vuccati, viriyena 'viriyavā 'ti vuccati, paññāya 'paññavā 'ti vuccati, vijjāya 'vijjavā 'ti vuccati, evameva yo iminā ariyena aṭṭhaṅgikena maggena upeto samupeto upagato samupagato upapanno samupapanno samannāgato so vuccati brahmacariyavā 'ti - kāmesu brahmacariyavā.

<sup>1</sup> ajjhagā - Ma.

<sup>2</sup> nippariyāyavasena - PTS.

<sup>3</sup> seyyathidaṃ - Ma.

<sup>4</sup> upāgato samupāgato - Ma, Syā, PTS, Pu.

Ở đây, người nào đã vượt qua thợ may (tham ái)? - Ở đây, người nào đã vượt qua, đã vượt khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi thợ may tham ái? - 'ở đây, người nào đã vượt qua thợ may (tham ái)?' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
 (Tôn giả Tissametteyya nói rằng:)  
 "Ở đây, người nào được hài lòng ở thế gian?  
 Đối với người nào các sự xao động không hiện hữu?  
 Người nào, sau khi biết rõ cả hai thái cực,  
 không bị nhiễm bấn ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ?  
 Ngài nói ai là 'bậc đại nhân'?  
 Ở đây, người nào đã vượt qua thợ may (tham ái)?"

2 - 2

(Đức Thế Tôn nói: "Này Metteyya,  
 vị có Phạm hạnh về các dục,  
 đã xa lìa tham ái, luôn luôn có niệm,  
 sau khi đã suy xét, vị tỳ khưu được tịch diệt.  
 Đối với vị ấy, các sự xao động không hiện hữu.

**Vị có Phạm hạnh về các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

**Vị có Phạm hạnh:** Phạm hạnh nói đến sự kiêng cử, sự xa lánh, sự kiềm chế, sự tránh xa, sự không làm, sự không hành động, sự không vi phạm, sự không vượt qua lằn ranh đối với việc đạt đến các pháp thấp kém. Thêm nữa, theo cách không vòng vo, Phạm hạnh nói đến đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Vị nào đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu đạo lộ thánh thiện tám chi phần này, vị ấy được gọi là 'vị có Phạm hạnh.' Giống như với tài sản được gọi là 'người có tài sản,' với của cải được gọi là 'người có của cải,' với danh vọng được gọi là 'người có danh vọng,' với tài nghệ được gọi là 'người có tài nghệ,' với giới được gọi là 'người có giới,' với nỗ lực được gọi là 'người có nỗ lực,' với trí tuệ được gọi là 'người có trí tuệ,' với kiến thức được gọi là 'người có kiến thức,' tương tự y như vậy, người nào đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu đạo lộ thánh thiện tám chi phần này, người ấy được gọi là 'vị có Phạm hạnh;' - 'vị có Phạm hạnh về các dục' là như thế.

**Metteyyā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ gottena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - metteyyāti bhagavā.

**Vītataṇho sadā sato** ti - **Taṇhā** ti rūpataṇhā –nt–dhammataṇhā. Yassesā taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattiyā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati vītataṇho vigatataṇho cattataṇho vantataṇho muttataṇho pahīnataṇho paṭinissatṭhataṇho vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissatṭharāgo nicchāto nibbuto sītibhūto sukhaṭṭisaṃvedī<sup>1</sup> brahmabhūtena attanā viharati. **Sadā** ti sadā sabbadā sabbakālaṃ niccakālaṃ dhuvakālaṃ satataṃ samitaṃ abbokiṇṇaṃ poṅkhānupoṅkhaṃ<sup>2</sup> udakomikājātaṃ<sup>3</sup> avīcisanāṭṭisaṃhitāṃ<sup>4</sup> phussitaṃ<sup>5</sup> purebhattaṃ pacchābhattaṃ purimaṃ yāmaṃ majjhimaṃ yāmaṃ pacchimaṃ yāmaṃ<sup>6</sup> kāḷe jūṇhe vasse hemante gimhe purime vayokhandhe majjhime vayokhandhe pacchime vayokhandhe. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento<sup>7</sup> sato vedanāsu vedanānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato, citte cittānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato, dhammesu dhammānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato –pe– So vuccati sato 'ti - vītataṇho sadā sato.

**Saṅkhāya nibbuto bhikkhū** ti - **Saṅkhā** vuccati<sup>8</sup> nāṇaṃ, yā paññā pajānaṇā vicayo pavicayo –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. **Saṅkhāyā** ti saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti –pe– 'sabbe dhammā anattā 'ti –pe– 'avijjāpaccayā saṅkhārā 'ti –pe– 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ 'ti saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā.

<sup>1</sup> sukhaṭṭisaṃvedī - Ma.

<sup>2</sup> poṅkhānupoṅkhaṃ - Syā.

<sup>3</sup> udakūmikājātaṃ - Ma; udakummijātaṃ - Syā; udakummī[va]jātaṃ - PTS.

<sup>4</sup> avīcī samaṅgi sahitāṃ - Syā.

<sup>5</sup> phassitaṃ - Ma; phusitaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> purimayāmaṃ majjhimayāmaṃ pacchimayāmaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> bhāvitattā - Syā, evamuparipi.

<sup>8</sup> saṅkhāti - Syā.

**Metteyya:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng họ. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Metteyya’ là như thế.

**Đã xa lìa tham ái, luôn luôn có niệm - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. Đối với vị nào, tham ái ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là có tham ái đã được xa lìa, có tham ái đã được tách lìa, có tham ái đã được từ bỏ, có tham ái đã được tẩy trừ, có tham ái đã được giải thoát, có tham ái đã được dứt bỏ, có tham ái đã được buông bỏ, có luyến ái đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được tẩy trừ, có luyến ái đã được giải thoát, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân. **Luôn luôn:** Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, thường khi, luôn khi, thường xuyên, liên tục, không gián đoạn, tiếp nối liên tục, sanh lên tuân tự (như sóng nước), không lưa thưa, không đứt khoảng, không ngừng lại, được liên lặn, trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu, vào canh giữa, vào canh cuối, vào hậu bán nguyệt, vào tiền bán nguyệt, vào mùa mưa, vào mùa lạnh, vào mùa nóng, ở chặng đầu của tuổi thọ, ở chặng giữa của tuổi thọ, ở chặng cuối của tuổi thọ. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thọ trên các thọ, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát tâm trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. –nt– vị ấy được gọi là có niệm; - ‘đã xa lìa tham ái, luôn luôn có niệm’ là như thế.

**Sau khi đã suy xét, vị tỳ khuru được tịch diệt - Suy xét:** nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, sự chọn lựa, sự khám phá, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Sau khi đã suy xét:** sau khi đã suy xét là sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; sau khi đã suy xét, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là vô thường,” –nt– “Tất cả các hành là khổ,” –nt– “Tất cả các pháp là vô ngã,” –nt– “Vô minh duyên cho các hành,” sau khi đã suy xét, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”

Athavā aniccato saṅkhāya jānitvā –pe– dukkhato –pe– rogato –pe– gaṇḍato –pe– sallato –pe– nissaraṇato<sup>1</sup> saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Nibbuto** ti rāgassa nibbāpitattā nibbuto, dosassa nibbāpitattā nibbuto, mohassa nibbāpitattā nibbuto, kodhassa – upanāhassa – makkhassa – paḷāsassa – issāya – macchariyassa – māyāya – sāṭheyyassa – thambhassa – sārāmbhassa – mānassa – atimānassa – madassa – pamādassa – sabbakilesānaṃ – sabbaduccaritānaṃ – sabbadarathānaṃ – sabbapariḷāhānaṃ – sabbasantāpānaṃ – sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ nibbāpitattā nibbuto. **Bhikkhū** ti sattannaṃ dhammānaṃ bhinnattā bhikkhu –pe– vusitavā khīṇapunabbhavo sa bhikkhū 'ti – saṅkhāya nibbuto bhikkhu.

**Tassa no santi iñjitā** ti - **Tassā** ti arahato khīṇāsavassa. **Iñjitā** ti taṇhiñjitaṃ diṭṭhiñjitaṃ māniñjitaṃ kilesiñjitaṃ kāmiñjitaṃ,<sup>2</sup> tassime iñjitā natthi, na santi, na saṃvijjanti, nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - tassa no santi iñjitā.

Tenāha bhagavā:

*“Kāmesu brahmacariyavā (metteyyāti bhagavā)  
vītataṇho sadā sato,  
saṅkhāya nibbuto bhikkhu  
tassa no santi iñjitā ”ti.*

## 2 - 3

*So ubhantamabhiññāya  
majjhe mantā na lippatī  
taṃ brūmi mahāpuriso 'ti  
so 'dha' sibbanimaccagā.*

**So ubhantamabhiññāya majjhe mantā na lippatī** ti - **Antā** ti dve antā: phasso eko anto,<sup>4</sup> phassasamudayo dutiyo anto, phassanirodho majjhe. Atītaṃ eko anto, anāgataṃ dutiyo anto, paccuppannaṃ majjhe. Sukhā vedanā eko anto, dukkhā vedanā dutiyo anto, adukkhamasukhā vedanā majjhe. Nāmaṃ eko anto, rūpaṃ dutiyo anto, viññānaṃ majjhe. Cha ajjhattikāni āyatanāni eko anto, cha bāhirāni āyatanāni dutiyo anto, viññānaṃ majjhe. Sakkāyo eko anto, sakkāyasamudayo dutiyo anto, sakkāyanirodho majjhe. Mantā vuccatī paññā yā paññā pajānanā –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi.

<sup>1</sup> anissaraṇato - Syā.

<sup>2</sup> kammiñjitaṃ - Syā.

<sup>3</sup> so idha - Ma.

<sup>4</sup> antoti phasso eko anto - Syā.



Hoặc là, sau khi đã suy xét, sau khi biết được –nt– là vô thường; sau khi đã suy xét, sau khi biết được là khổ –nt– là cơn bệnh –nt– là mụn ghê –nt– là mũi tên –nt– là sự thoát ra, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. **Được tịch diệt:** có trạng thái đã được tịch diệt đối với luyến ái là đã được tịch diệt; có trạng thái đã được tịch diệt đối với sân hận là đã được tịch diệt; có trạng thái đã được tịch diệt đối với si mê là đã được tịch diệt; có trạng thái đã được tịch diệt đối với sự giận dữ – thù hằn – gièm pha – ác ý – ganh tỵ – bòn xén – xảo trá – lừa gạt – bướng bỉnh – hung hăng – ngā mạn – cao ngạo – đam mê – xao lãng – tất cả ô nhiễm – tất cả uế hạnh – mọi sự lo lắng – mọi sự bực bội – mọi sự nóng nảy – tất cả các pháp tạo tác bất thiện là đã được tịch diệt. **Vị tỳ khuru:** tỳ khuru do trạng thái đã phá vỡ bảy pháp –nt– đã được hoàn mãn, có sự tái sinh đã được cạn kiệt, vị ấy là tỳ khuru; - 'sau khi đã suy xét, vị tỳ khuru được tịch diệt' là như thế.

**Đối với vị ấy, các sự xao động không hiện hữu - Đối với vị ấy:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Các sự xao động:** là sự xao động do tham ái, sự xao động do tà kiến, sự xao động do ngā mạn, sự xao động do ô nhiễm, sự xao động do (ngũ) dục. Đối với vị ấy, các sự xao động này không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị ấy, các sự xao động không hiện hữu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
(Đức Thế Tôn nói: "Này Metteyya,  
vị có Phạm hạnh về các dục,  
đã xa lìa tham ái, luôn luôn có niệm,  
sau khi đã suy xét, vị tỳ khuru được tịch diệt.  
Đối với vị ấy, các sự xao động không hiện hữu.

## 2 - 3

Vị ấy, sau khi biết rõ cả hai thái cực,  
không bị lấm nhơ ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ.  
Ta nói vị ấy là 'bậc đại nhân.'  
Ở đây, vị ấy vượt qua thọ may (tham ái)."

**Vị ấy, sau khi biết rõ cả hai thái cực, không bị lấm nhơ ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ - Thái cực:** là hai thái cực: xúc là một thái cực, nhân sanh khởi xúc là thái cực thứ hai, sự diệt tận xúc là khoảng giữa. Quá khứ là một thái cực, vị lai là thái cực thứ hai, hiện tại là khoảng giữa. Cảm thọ lạc là một thái cực, cảm thọ khổ là thái cực thứ hai, cảm thọ không khổ không lạc là khoảng giữa. Danh là một thái cực, sắc là thái cực thứ hai, thức là khoảng giữa. Sáu nội xứ là một thái cực, sáu ngoại xứ là thái cực thứ hai, thức là khoảng giữa. Sự chấp thân này là một thái cực, nhân sanh khởi sự chấp thân này là thái cực thứ hai, sự diệt tận việc chấp thân này là khoảng giữa. Trí tuệ nói đến tuệ. Tuệ là sự nhận biết, –nt– không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến.

**Lepā** ti dve lepā: taṇhālepo ca diṭṭhilepo ca.

Katamo taṇhālepo? Yāvatā taṇhāsāṅkhātena sīmakataṃ mariyādīkataṃ<sup>1</sup> odhikataṃ pariyantakataṃ<sup>2</sup> pariggahitaṃ mamāyitaṃ, idaṃ mama, etaṃ mama, ettakaṃ mama, ettāvatā mama rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā attharaṇā pāpuraṇā dāsīdāsā ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ vatthum hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ ca janapado ca koso ca koṭṭhāgāraṃ ca kevalampi mahāpaṭṭhaviṃ taṇhāvasena mamāyati. Yāvatā aṭṭhasatataṇhāvīcaritaṃ,<sup>3</sup> ayaṃ taṇhālepo.

Katamo diṭṭhilepo? Visativatthukā sakkāyadiṭṭhi, dasavatthukā micchādiṭṭhi, dasavatthukā antaggāhikā diṭṭhi, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisamyojanaṃ gāho paṭiggāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanam vipariyesagāho viparītagāho vipallāsagāho<sup>4</sup> micchāgāho ayāthāvatasmiṃ yāthāvatanti<sup>5</sup> gāho yāvatā dvāsaṭṭhidiṭṭhigatāni, ayaṃ diṭṭhilepo.

**So ubhantamabhiññāya majjhe mantā na lippatī** ti so ubho ca ante majjhañca mantāya abhiññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, na lippati na palippati na upalippati, alitto asaṃlitto anupalitto nikkhanto nissaṭo vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - so ubhantamabhiññāya majjhe mantā na lippati.

**Taṃ brūmi mahāpuriso** ti mahāpuriso aggapuriso seṭṭhapuriso viṣeṭṭhapuriso pāmokkhapuriso uttamapuriso pavarapuriso 'ti, taṃ brūmi taṃ kathemi [taṃ maññāmi<sup>6</sup>] taṃ bhaṇāmi taṃ dīpemi<sup>7</sup> taṃ voharāmi.<sup>8</sup>

Āyasmā sārīputto bhagavantaṃ etadavoca: “Mahāpuriso<sup>9</sup> mahāpurisoti bhante, vuccati. Kittāvatā nu kho bhante mahāpuriso hotī ”ti? “Vimuttacittatā khvāhaṃ sārīputta ‘mahāpuriso ’ti vadāmi.

<sup>1</sup> mariyādītaṃ - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>2</sup> pariyantakataṃ - Syā.

<sup>3</sup> aṭṭhasatataṇhāvīparītaṃ - Syā.

<sup>4</sup> vipariyesaggāho viparītaggāho vipallāsaggāho - Ma, Syā.

<sup>5</sup> ayāthāvakasmiṃ yāthāvakanti - Ma, Syā.

<sup>6</sup> taṃ maññāmi - itipāṭho Syā potthake dissate.

<sup>7</sup> taṃ passāmi - Syā.

<sup>8</sup> taṃ bhaṇāmi taṃ passāmi taṃ vohāremi - Syā.

<sup>9</sup> mahāpuriso - itisaddo Syā potthake dissate.

**Sự lấm nhơ:** có hai sự lấm nhơ: lấm nhơ do tham ái và lấm nhơ do tà kiến.

Lấm nhơ do tham ái là điều nào? Cho đến vật đã được tạo lập ranh giới, đã được tạo lập biên giới, đã được tạo lập giới hạn, đã được tạo lập hạn định, đã thuộc sở hữu, đã được chấp là của ta bởi cái gọi là tham ái rằng: Cái này là của tôi, cái ấy là của tôi, chùng này là của tôi, cho đến chùng này là của tôi, các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các vật trái, các vật đắp, các tôi trai tớ gái, các con dê cừu, các con gà, heo, voi, bò ngựa, lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng, trị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho của tôi, và luôn cả toàn thể đại địa cầu, đều được chấp là của ta do tác động của tham ái, được giải rộng ra cho đến 108 ái; điều này là lấm nhơ do tham ái.

Lấm nhơ do tà kiến là điều nào? Thân kiến có 20 nền tảng, tà kiến có 10 nền tảng, hữu biên kiến có 10 nền tảng, quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến; điều này là lấm nhơ do tà kiến.

**Vị ấy, sau khi biết rõ cả hai thái cực, không bị lấm nhơ ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ:** là sau khi biết rõ, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt cả hai thái cực và khoảng giữa nhờ vào trí tuệ, vị ấy không bị lấm nhơ, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'vị ấy, sau khi biết rõ cả hai thái cực, không bị lấm nhơ ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ' là như thế.

**Ta nói vị ấy là bậc đại nhân:** Bậc đại nhân là con người cao cả, con người hạng nhất, con người thù thắng, con người dẫn đầu, con người tối thượng, con người cao quý, như thế Ta nói về vị ấy, Ta thuyết về vị ấy, [Ta nghĩ về vị ấy,] Ta phát ngôn về vị ấy, Ta giảng giải về vị ấy, Ta diễn tả về vị ấy.

Đại đức Sāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, 'bậc đại nhân, bậc đại nhân' được nói đến. Bạch Ngài, vậy cho đến mức nào thì trở thành bậc đại nhân?" "Này Sāriputta, người có tâm đã được giải thoát, Ta nói là 'bậc đại nhân.'"

Avimuttacittattā<sup>1</sup> no mahāpuriso 'ti vadāmi. Kathaṃ ca sārīputta, vimuttacitto hoti? Idha sārīputta, bhikkhu ajjhataṃ kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, tassa kāye kāyānupassino viharato cittaṃ virajjati vimuccati anupādāya āsavehi; vedanāsu –pe– citte –pe– dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, tassa dhammesu dhammānupassino viharato cittaṃ virajjati vimuccati anupādāya āsavehi. Evaṃ kho sārīputta, vimuttacitto hoti.<sup>2</sup> Vimuttacittattā khvāhaṃ sārīputta, mahāpurisoti vadāmi. Avimuttacittattā<sup>1</sup> no mahāpurisoti vadāmi "ti,"<sup>3</sup> - taṃ brūmi mahāpuriso 'ti.

**Sodha sibbanimaccagā** ti sibbanī vuccati taṇhā. Yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā sibbanī taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nānagginā daḍḍhā, so sibbanī taṇhaṃ accagā upaccagā atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti - sodha sibbanimaccagā.

Tenāha bhagavā:

*"So ubhantamabhiññāya  
majjhe mattā na lippati  
taṃ brūmi mahāpurisoti  
so'dha sibbanimaccagā "ti.*

Saha gāthāpariyosānā ye te brāhmaṇena<sup>4</sup> saddhiṃ ekacchandā ekapayogā ekādhippāyā ekavāsanavāsītā, tesāṃ anekapāṇasahassānaṃ virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ 'ti. Tassa brāhmaṇassa<sup>5</sup> anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci. Saha arahattappattā ajinajaṭṭhāvakacīratidaṇḍakamaṇḍalukesā ca massu<sup>6</sup> ca antarahitā. Bhaṇḍukāsāyavattavasano saṅghāṭipattacivaradhāro anavatthapaṭipattiyā pañjaliko bhagavantāṃ namassamāno nisinno hoti: "Sattā me bhante bhagavā, sāvako' hama'smī "ti.

**Tissametteyyasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> adhimuttacittā - Syā, Pana.

<sup>2</sup> evaṃ kho, sārīputta, bhikkhu vimuttacitto hoti - Ma;  
evaṃ kho sārīputta bhikkhu vimuttacitto - Syā.

<sup>3</sup> Satipaṭṭhānasamyutta, Nālakavagga, Mahāpurisasutta.

<sup>4</sup> saha gāthāpariyosānā tena brāhmaṇena - Syā.

<sup>5</sup> tassa ca brāhmaṇassa - Syā.

<sup>6</sup> massū - Ma, Syā.

Người có tâm chưa được giải thoát, Ta nói 'không phải là bậc đại nhân.' Ở đây, này Sāriputta, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân trên thân thuộc nội phần, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ rệt, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Đối với vị ấy, trong khi đang sống có sự quan sát thân trên thân, tâm của vị ấy được lìa khỏi luyến ái, được giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ; -nt- trên các thọ -nt- trên tâm -nt- sống có sự quan sát pháp trên các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ rệt, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Đối với vị ấy, trong khi đang sống có sự quan sát pháp trên các pháp, tâm của vị ấy được lìa khỏi luyến ái, được giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ. Như vậy, này Sāriputta là có tâm đã được giải thoát. Này Sāriputta, người có tâm đã được giải thoát, Ta nói là 'bậc đại nhân.' Người có tâm chưa được giải thoát, Ta nói 'không phải là bậc đại nhân;' - 'Ta nói vị ấy là bậc đại nhân' là như thế.

**Ở đây, vị ấy vượt qua thợ may (tham ái)** - Thợ may nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào, thợ may tham ái ấy là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy đã vượt qua, đã vượt khỏi, là đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi thợ may tham ái; - 'ở đây, vị ấy vượt qua thợ may (tham ái)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Vị ấy, sau khi biết rõ cả hai thái cực,  
không bị lấm nhơ ở khoảng giữa nhờ vào trí tuệ.*

*Ta nói vị ấy là 'bậc đại nhân.'*

*Ở đây, vị ấy vượt qua thợ may (tham ái)."*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, Pháp nhân không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến nhiều ngàn sinh mạng là những người có cùng sự mong muốn, có cùng sự thực hành, có cùng chủ tâm, có cùng sự huân tập thành thói quen (trong quá khứ) với vị Bà-la-môn ấy, rằng: "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt." Và hơn nữa, tâm của vị Bà-la-môn ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Ngay khi đạt đến phẩm vị A-la-hán, áo choàng da dê, tóc bện, y phục vỏ cây, gậy chống ba chân, bình nước, tóc, và râu đều biến mất. Vị ấy có đầu cạo, mặc y phục vải màu ca-sa, mang y hai lớp, bình bát, và y, bằng hành động thuận theo đạo lý, đã ngồi xuống, chấp tay lên, cúi lạy đức Thế Tôn (nói rằng): "Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử."

**Diễn Giải Kinh Tissametteyya được hoàn tất.**

### 3. PUṆṆAKASUTTANIDDESO

3 - 1

*Anejaṃ mūladassāvīṃ (iccāyasmā puṇṇako)  
atthi pañhena āgamaṃ  
kiṃ nissitā isayo manujā  
khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
yaññamakappayimsu<sup>1</sup> puthū idha<sup>2</sup> loke  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.*

**Anejaṃ mūladassāvīṃ ti - Ejā vuccati taṇhā.** Yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Sā ejā taṇhā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā<sup>3</sup> āyatīṃ anuppādadhammā. Tasmā buddho anejo. Ejāya pahīnattā anejo. Bhagavā lābhēpi na iñjati, alābhēpi na iñjati, yasepi na iñjati, ayasepi na iñjati, pasamsāyapi na iñjati nindāyapi na iñjati, sukhepi na iñjati, dukkhepi na iñjati, na calati na vedhati nappavedhatī 'ti - anejaṃ. **Mūladassāvīṃ ti** bhagavā mūladassāvī hetudassāvī nidānadassāvī sambhavadassāvī pabhavadassāvī samuṭṭhānadassāvī āhāradassāvī ārammaṇadassāvī paccayadassāvī samudaya-dassāvī.

Tīṇi akusalamūlāni: lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ. Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā: "Tīṇimāni bhikkhave nidānāni kammānaṃ samudayāya. Katamāni tīṇi?"<sup>4</sup> Lobho nidānaṃ kammānaṃ samudayāya, doso nidānaṃ kammānaṃ samudayāya, moho nidānaṃ kammānaṃ samudayāya. Na bhikkhave lobhajena kammaṇa dosajena kammaṇa mohajena kammaṇa devā paññāyanti, manussā paññāyanti, yā vā panaññāpi kāci sugatiyo. Atha kho bhikkhave lobhajena kammaṇa dosajena kammaṇa mohajena kammaṇa nirayo paññāyati, tiracchānayoṇi paññāyati, pattivisayo<sup>5</sup> paññāyati, yā vā panaññāpi kāci duggatiyo niraye tiracchānayoṇiyā pattivisaye<sup>6</sup> attabhāvābhiniḅbattiyā. Imāni tīṇi akusalamūlāni "ti"<sup>7</sup> bhagavā jānāti passati. Evampi bhagavā mūladassāvī –pe– samudayadassāvī.

<sup>1</sup> yaññamakappayimsu - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> puthūdha - Ma, Syā;

puthu 'dha - PTS.

<sup>3</sup> anabhāvamkatā - Ma;

anabhāvamgatā - Va, Ka. <sup>7</sup> Aṅguttaranikāya, Chakkanipāta, Devatāvaggo, Nidānasuttaṃ.

<sup>4</sup> katamāni tīṇi - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>5</sup> pattivisayo - Syā, PTS.

<sup>6</sup> pattivisaye - Syā, PTS.

### 3. DIỄN GIẢI KINH PUṆṆAKA

3 - 1

*(Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:)*

*“Với ý định hỏi câu hỏi, tôi đã đi đến*

*bậc không dục vọng, bậc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp):*

*‘Nương tựa vào điều gì, các vị ân sĩ, loài người,*

*các Sát-đê-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần,*

*đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian.*

*Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”*

**Bậc không dục vọng, bậc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp) - Dục vọng:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với đức Phật Thế Tôn, dục vọng tham ái ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Vì thế, đức Phật là bậc không dục vọng. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với dục vọng mà trở thành không dục vọng, đức Thế Tôn không xao động vì lợi lộc, không xao động vì không lợi lộc, không xao động vì danh vọng, không xao động vì không danh vọng, không xao động vì lời khen, không xao động vì lời chê, không xao động vì hạnh phúc, không xao động vì khổ đau, không dao động, không run rẩy, không chấn động; - ‘không dục vọng’ là như thế. **Bậc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp):** Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ, có sự nhìn thấy nhân, có sự nhìn thấy căn nguyên, có sự nhìn thấy nguồn xuất phát, có sự nhìn thấy nguồn sanh khởi, có sự nhìn thấy nguồn phát khởi, có sự nhìn thấy yếu tố nuôi dưỡng, có sự nhìn thấy đối tượng, có sự nhìn thấy duyên khởi, có sự nhìn thấy nhân sanh khởi.

Ba gốc rễ của bất thiện: tham là gốc rễ của bất thiện, sân là gốc rễ của bất thiện, si là gốc rễ của bất thiện. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Ba pháp này, này các tỳ khuru, là căn nguyên đưa đến sanh khởi các nghiệp. Ba điều nào? Tham là căn nguyên đưa đến sanh khởi các nghiệp, sân là căn nguyên đưa đến sanh khởi các nghiệp, si là căn nguyên đưa đến sanh khởi các nghiệp. Này các tỳ khuru, không phải do nghiệp sanh lên bởi tham, do nghiệp sanh lên bởi sân, do nghiệp sanh lên bởi si, mà chư Thiên được biết đến, loài người được biết đến, hoặc thậm chí bất cứ cảnh giới an vui nào khác. Quả thật, này các tỳ khuru, do nghiệp sanh lên bởi tham, do nghiệp sanh lên bởi sân, do nghiệp sanh lên bởi si, mà địa ngục được biết đến, loài thú được biết đến, thân phận nạ quý được biết đến, hoặc thậm chí bất cứ cảnh giới khổ đau nào khác: ở địa ngục, ở loài thú, ở thân phận nạ quý tùy theo sự tái sanh của bản thân. Đây là ba gốc rễ của bất thiện,” đức Thế Tôn biết và thấy như thế. ‘Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ –nt– có sự nhìn thấy nhân sanh khởi’ là như vậy.

Tiṇi kusalamūlāni: alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Tiṇimāni –pe– Na bhikkhave alobhajena kammena adosajena kammena amohajena kammena nirayo paññāyati, tiracchānayo paññāyati, pettivisayo paññāyati, yā vā panaññāpi kāci duggatiyo. Atha kho bhikkhave, alobhajena kammena adosajena kammena amohajena kammena devā paññāyanti, manussā paññāyanti, yā vā panaññāpi kāci sugatiyo devesu ca manussesu ca<sup>1</sup> attabhāvābhiniḅbattiyā. Imāni tiṇi kusalamūlāni ”ti<sup>2</sup> bhagavā jānāti passati. Evampi bhagavā mūladassāvī –pe– samudayadassāvī.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Ye keci bhikkhave dhammā akusalā akusalabhāgiyā akusalapakkhikā sabbete avijjāmūlakā avijjāsamosaraṇā, avijjāsamuggātā, sabbe te samuggāttaṃ gacchanti ”ti bhagavā jānāti passati. Evampi bhagavā mūladassāvī –pe– samudayadassāvī.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Ye kecime bhikkhave dhammā kusalā kusalabhāgiyā kusalapakkhikā sabbe te appamādamūlakā, appamādasamosaraṇā, appamādo tesāṃ dhammānaṃ aggamakkhāyati ”ti bhagavā jānāti passati. Evampi bhagavā mūladassāvī –pe– samudayadassāvī.

Athavā bhagavā jānāti passati “avijjā mūlaṃ saṅkhārānaṃ, saṅkhārā mūlaṃ viññāṇassa, viññāṇaṃ mūlaṃ nāmarūpassa, nāmarūpaṃ mūlaṃ saḷāyatanassa, saḷāyatanāṃ mūlaṃ phassassa, phasso mūlaṃ vedanāya, vedanā mūlaṃ taṇhāya, taṇhā mūlaṃ upādānassa, upādānaṃ mūlaṃ bhavassa, bhavo mūlaṃ jātiyā, jāti mūlaṃ jarāmarāṇassā ”ti bhagavā jānāti passati. Evampi bhagavā mūladassāvī –pe– samudayadassāvī.

Athavā, bhagavā jānāti passati “cakkhu mūlaṃ cakkhurogānaṃ, sotaṃ mūlaṃ sotarogānaṃ, ghānaṃ mūlaṃ ghānarogānaṃ, jivhā mūlaṃ jivhārogānaṃ, kāyo mūlaṃ kāyarogānaṃ, mano mūlaṃ cetāsikānaṃ dukkhānaṃ ”ti bhagavā jānāti passati. Evampi bhagavā mūladassāvī hetudassāvī nidānadassāvī sambhavadassāvī pabhavadassāvī samuṭṭhānadassāvī āhāradassāvī ārammaṇadassāvī paccayadassāvī, samudayadassāvī ’ti - anejaṃ mūladassāvīṃ.

<sup>1</sup> deve ca manusse ca - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> Aṅguttaranikāya, Chakkanipāta, Devatāvaggo, Nidānasuttaṃ.



Ba gốc rễ của thiện: vô tham là gốc rễ của thiện, vô sân là gốc rễ của thiện, vô si là gốc rễ của thiện. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Ba pháp này, –nt– Đây các tỳ khuru, không phải do nghiệp sanh lên bởi vô tham, do nghiệp sanh lên bởi vô sân, do nghiệp sanh lên bởi vô si, mà địa ngục được biết đến, loài thú được biết đến, thân phận ngạ quỷ được biết đến, hoặc thậm chí bất cứ cảnh giới khổ đau nào khác. Quả thật, này các tỳ khuru, do nghiệp sanh lên bởi vô tham, do nghiệp sanh lên bởi vô sân, do nghiệp sanh lên bởi vô si, mà chư Thiên được biết đến, nhân loại được biết đến, hoặc thậm chí bất cứ cảnh giới an vui nào khác: ở chư Thiên và ở loài người tùy theo sự tái sanh của bản thân. Đây là ba gốc rễ của thiện,” đức Thế Tôn biết và thấy như thế. ‘Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ –nt– có sự nhìn thấy nhân sanh khởi’ là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, bất cứ những pháp nào là bất thiện, dự phần vào bất thiện, thuộc về nhóm bất thiện, tất cả những pháp ấy có gốc rễ ở vô minh, có vô minh là nơi hội tụ; do sự tiêu diệt vô minh, tất cả những pháp ấy đi đến sự tiêu diệt,” đức Thế Tôn biết và thấy như thế. ‘Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ –nt– có sự nhìn thấy nhân sanh khởi’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, bất cứ những pháp nào là thiện, dự phần vào thiện, thuộc về nhóm thiện, tất cả những pháp ấy có gốc rễ ở sự không xao lãng, có sự không xao lãng là nơi hội tụ; sự không xao lãng được xem là hàng đầu trong số các pháp ấy,” đức Thế Tôn biết và thấy như thế. ‘Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ –nt– có sự nhìn thấy nhân sanh khởi’ còn là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn biết và thấy rằng: “Vô minh là gốc rễ của các hành, ‘các hành là gốc rễ của thức, thức là gốc rễ của danh sắc, danh sắc là gốc rễ của sáu xứ, sáu xứ là gốc rễ của xúc, xúc là gốc rễ của thọ, thọ là gốc rễ của ái, ái là gốc rễ của thủ, thủ là gốc rễ của hữu, hữu là gốc rễ của sanh, sanh là gốc rễ của lão, tử,” đức Thế Tôn biết và thấy như thế. ‘Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ –nt– có sự nhìn thấy nhân sanh khởi’ còn là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn biết và thấy rằng: “Mắt là gốc rễ của các bệnh ở mắt, tai là gốc rễ của các bệnh ở tai, mũi là gốc rễ của các bệnh ở mũi, lưỡi là gốc rễ của các bệnh ở lưỡi, thân là gốc rễ của các bệnh ở thân, ý là gốc rễ của các nội khổ thuộc về tâm,” đức Thế Tôn biết và thấy như thế. ‘Đức Thế Tôn có sự nhìn thấy gốc rễ, có sự nhìn thấy nhân, có sự nhìn thấy căn nguyên, có sự nhìn thấy nguồn xuất phát, có sự nhìn thấy nguồn sanh khởi, có sự nhìn thấy nguồn phát khởi, có sự nhìn thấy yếu tố nuôi dưỡng, có sự nhìn thấy đối tượng, có sự nhìn thấy duyên khởi, có sự nhìn thấy nhân sanh khởi’ còn là như vậy; - ‘bạc không đục vọng, bạc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp)’ là như thế.

**Iccāyasmā puṇṇako ti - Iccā ti padasandhi -pe- iccāyasmā puṇṇako.**

**Atthi pañhena āgaman ti pañhena atthiko āgatomhi,<sup>1</sup> pañhaṃ pucchitukāmo āgatomhi,<sup>2</sup> pañhaṃ sotukāmo āgatomhī 'ti<sup>3</sup> - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.' Athavā pañhatthikānaṃ pañhaṃ pucchitukāmānaṃ<sup>4</sup> pañhaṃ sotukāmānaṃ āgamaṃ<sup>5</sup> abhikkamaṃ upasaṅkamaṃ payirupāsanaṃ atthi 'ti - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.' Athavā pañhāgamo tuyhaṃ atthi, tvampi pahū visavī alamatto<sup>6</sup> mayā pucchitaṃ<sup>7</sup> kathetuṃ vissajjetuṃ<sup>8</sup> vahassettaṃ bhāraṇ 'ti<sup>9</sup> - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.'**

**Kim nissitā isayo manujā ti - [Kimnissitā ti<sup>10</sup>] kim nissitā āsitā<sup>11</sup> allinā upagatā ajjhositā adhimuttā.<sup>12</sup> Isayo ti isināmakā ye keci isipabbajjaṃ pabbajitā: ājivakā nighaṇṭhā<sup>13</sup> jaṭilā tāpasā. Manujā ti manussā vuccantī 'ti - kim nissitā isayo manujā.**

**Khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ ti - Khattiyā ti ye keci khattiyajātikā. Brāhmaṇā ti ye keci bhovādikā. Devatānaṃ ti ājivakasāvakānaṃ ājivakā devatā, nighaṇṭhasāvakānaṃ nighaṇṭhā devatā, jaṭilasāvakānaṃ jaṭilā devatā, paribbājakasāvakānaṃ paribbājakā devatā, avaruddhakasāvakānaṃ avaruddhakā<sup>14</sup> devatā, hatthivatikānaṃ hatthī devatā, assavatikānaṃ assā devatā, govatikānaṃ gāvo devatā, kukkuravatikānaṃ kukkurā devatā, kākavatikānaṃ kākā devatā, vāsudevavatikānaṃ vāsudevo devatā, baladevavatikānaṃ baladevo devatā, puṇṇabhaddavatikānaṃ puṇṇabhaddo devatā, maṇibhaddavatikānaṃ maṇibhaddo devatā, aggivatikānaṃ aggi devatā, nāgavatikānaṃ nāgā devatā, supaṇṇavatikānaṃ supaṇṇā devatā, yakkhavatikānaṃ yakkhā devatā, asuravatikānaṃ asurā devatā, gandhabbavatikānaṃ gandhabbā devatā, mahārājavatikānaṃ mahārājāno devatā, candavatikānaṃ cando devatā, suriyavatikānaṃ suriyo devatā, indavatikānaṃ indo devatā, brahmavatikānaṃ brahmā devatā, devavatikānaṃ devo<sup>15</sup> devatā disāvatikānaṃ disā devatā, ye yesaṃ dakkhiṇeyyā te tesāṃ devatā 'ti - khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ.**

<sup>1</sup> pañhatthikamhā āgatā - Syā, PTS.

<sup>2</sup> pañhaṃ pucchitukāmamhā āgatā - Syā; pucchik' amhā āgatā - PTS.

<sup>3</sup> pañhaṃ sotukāmā āgatamhāti - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pañhaṃ pucchikāmānaṃ - PTS.

<sup>5</sup> āgamaṃ - Syā.

<sup>6</sup> tvampi pahu tvamasi alamatto - Ma;

tvampi pahu visavī alamatto - Syā;

tvam si pahuvīsavī alamatto - PTS.

<sup>7</sup> pucchitum - Syā.

<sup>8</sup> visajjetum - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> visajjetum sandassetum bhaṇitunti - Syā, PTS.

<sup>10</sup> kimnissitāti - itipāṭho Syā potthake dissate.

<sup>11</sup> asitā - PTS, Va, Pana.

<sup>12</sup> avimuttā - Va.

<sup>13</sup> nighaṇṭhā - Ma, PTS;

niggaṇṭhā - Syā, evamuparipi.

<sup>14</sup> aviruddhakasāvakānaṃ aviruddhakā - Ma, PTS.

<sup>15</sup> devā - Syā, PTS.

**Tôn giả Puṇṇaka nói rằng - Rằng:** (Từ 'icca' này) là sự nối liền các câu văn, – nt– 'tôn giả Puṇṇaka nói rằng' là như thế.

**Với ý định hỏi câu hỏi, tôi đã đi đến:** Là người có nhu cầu với câu hỏi, tôi đã đi đến; có ý muốn hỏi câu hỏi, tôi đã đi đến; có ý muốn nghe câu hỏi, tôi đã đi đến; - 'với ý định (hỏi) câu hỏi, tôi đã đi đến' là như vậy. Hoặc là, có sự đi đến, sự tiến đến, sự đến gần, sự ngồi gần của những người có ý định về câu hỏi, của những người có ý muốn hỏi câu hỏi, của những người có ý muốn nghe câu hỏi; - 'với ý định (hỏi) câu hỏi, tôi đã đi đến' còn là như vậy. Hoặc là, Ngài có sự hiểu biết về câu hỏi, Ngài cũng có năng lực, có tiềm lực, có khả năng để thuyết giảng, để giải thích điều được hỏi bởi con, Ngài hãy dời đi gánh nặng này; - 'với ý định (hỏi) câu hỏi, tôi đã đi đến' còn là như vậy.

**Nương tựa vào điều gì, các vị ẩn sĩ, loài người - [Nương tựa vào điều gì]:** đã nương nhờ, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến điều gì. **Các vị ẩn sĩ:** bất cứ những ai đã xuất gia theo đời sống xuất gia của vị ẩn sĩ: các đạo sĩ khổ hạnh, các đạo sĩ lỏa thể, các đạo sĩ bện tóc, các đạo sĩ hành xác đều có tên gọi là ẩn sĩ. **Loài người:** nói đến người nhân loại; - 'nương tựa vào điều gì, các vị ẩn sĩ, loài người' là như thế.

**Các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần - Các Sát-đế-ly:** bất cứ những người nào thuộc dòng dõi Sát-đế-ly. **Các Bà-la-môn:** bất cứ những người nào xưng hô với từ 'Ông.' **Đối với các thiên thần:** đối với các môn đồ của các đạo sĩ khổ hạnh, các đạo sĩ khổ hạnh là thiên thần; đối với các môn đồ của các đạo sĩ lỏa thể, các đạo sĩ lỏa thể là thiên thần; đối với các môn đồ của các đạo sĩ bện tóc, các đạo sĩ bện tóc là thiên thần; đối với các môn đồ của các du sĩ ngoại đạo, các du sĩ ngoại đạo là thiên thần; đối với các môn đồ của các kẻ nổi loạn, các kẻ nổi loạn là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài voi, các con voi là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài ngựa, các con ngựa là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài bò, các con bò là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài chó, các con chó là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài quạ, các con quạ là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của thần Vāsudeva, Vāsudeva là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của thần Baladeva, Baladeva là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của thần Puṇṇabhadda, Puṇṇabhadda là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của thần Maṇibhadda, Maṇibhadda là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của thần lửa, ngọn lửa là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài rồng, các con rồng là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của loài linh điểu, các linh điểu là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của Dạ-xoa, các Dạ-xoa là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của A-tu-la, các A-tu-la là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của Càn-thát-bà, các Càn-thát-bà là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của các vị Đại Thiên Vương, các vị Đại Thiên Vương là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của Mặt Trăng, Mặt Trăng là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của Mặt Trời, Mặt Trời là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của Thiên Chủ Inda, Thiên Chủ Inda là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của đấng Brahmā, đấng Brahmā là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh của Thiên nhân, vị Thiên nhân là thiên thần; đối với những kẻ tu theo hạnh thờ phượng các phương hướng, các phương hướng là thiên thần; những ai là đối tượng xứng đáng cúng dường của những người nào đó, thì đối với những người ấy, họ là thiên thần; - 'các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần' là như thế.

**Yaññamakappayimsu puthūdha loke ti - Yaññam<sup>1</sup> vuccati deyyadhammo:** cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ,<sup>2</sup> seyyāvasathapadīpeyyaṃ.<sup>3</sup> **Yaññamakappayimsu ti ye'pi yaññam esanti gavesanti pariyesanti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ te'pi yaññam kappenti.** Ye'pi yaññam abhisankharonti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ annaṃ pānaṃ -pe- seyyāvasathapadīpeyyaṃ, te'pi yaññam kappenti. Ye'pi yaññam denti yajanti pariccajanti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ annaṃ pānaṃ -pe- seyyāvasathapadīpeyyaṃ, te'pi yaññam kappenti. **Puthū ti yaññā vā ete puthū, yaññayājakā<sup>4</sup> vā ete puthū, dakkhiṇeyyā vā ete puthū.**

Kathaṃ yaññā vā ete puthū? Bahukā ete yaññā:<sup>5</sup> cīvara-piṇḍapāta-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ<sup>6</sup> annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ<sup>7</sup> seyyāvasathapadīpeyyaṃ, evaṃ yaññā vā ete puthū.<sup>8</sup> Kathaṃ yaññayājakā vā ete puthū? Bahukā ete yaññayājakā:<sup>9</sup> khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca, evaṃ yaññayājakā vā ete puthū. Kathaṃ dakkhiṇeyyā vā ete puthū? Bahukā ete dakkhiṇeyyā puthū:<sup>10</sup> samaṇabrāhmaṇā kapaṇaddhikavaṇibbakayācakā,<sup>11</sup> evaṃ dakkhiṇeyyā vā ete puthū. **Idha loke ti manussaloke 'ti - yaññamakappayimsu puthūdha loke.**

**Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ti - Pucchā ti tisso pucchā:** adiṭṭhajotanā pucchā, diṭṭhasaṃsandanā pucchā, vimaticchedanā pucchā. Katamā **adiṭṭhajotanā pucchā?** Pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ<sup>12</sup> hoti adiṭṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ,<sup>13</sup> tassa ñāṇāya dāsanāya tulanāya tīraṇāya vibhāvanāya<sup>14</sup> pañhaṃ pucchati, ayaṃ adiṭṭhajotanā pucchā. Katamā **diṭṭhasaṃsandanā pucchā?** Pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ. Aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati, ayaṃ diṭṭhasaṃsandanā pucchā. Katamā **vimaticchedanā pucchā?** Pakatiyā saṃsayapakkhanno<sup>15</sup> hoti vimatipakkhanno<sup>16</sup> dvelhaka jāto “evannu kho na nu kho kinnu kho kathaṃnu kho ”ti. So vimaticchedanatthāya pañhaṃ pucchati, ayaṃ vimaticchedanā pucchā. Imā tisso pucchā.

<sup>1</sup> yañño - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> mālāgandhaṃ vilepanaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>4</sup> yaññayājakā - Syā.

<sup>5</sup> bahukānaṃ ete yaññā - Ma; ete yaññā puthū - Syā.

<sup>6</sup> parikkhārā - Ma, Syā.

<sup>7</sup> mālāṃ gandhaṃ vilepanaṃ - Ma; mālāgandhaṃ vilepanaṃ - Syā.

<sup>8</sup> ete yaññāvā ete puthū - Pana

<sup>9</sup> ete yaññayājakā puthū - Syā.

<sup>10</sup> ete dakkhiṇeyyā puthū - Syā.

<sup>11</sup> yācaka vaṇibbaka sāvakā - Syā.

<sup>12</sup> aññātaṃ - Syā.

<sup>13</sup> avibhāvitaṃ avibhūtaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>14</sup> vibhūtatthāya vibhāvanatthāya - Ma; vibhāvanatthāya vibhūtatthāya - Syā.

<sup>15</sup> saṃsayapakkhando - Ma; saṃsayāṃ pakkhanno - Syā.

<sup>16</sup> vimatipakkhando - Ma; vimatiṃ pakkhanno - Syā.

**Đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian - Lễ hiến tế:** nói đến phẩm vật cúng dường<sup>1</sup>: y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, vải vóc, xe thuyền, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc. **Đã chuẩn bị lễ hiến tế:** Những người nào tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu vật hiến tế là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, vải vóc, xe thuyền, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, những người ấy chuẩn bị lễ hiến tế. Những người nào sửa soạn vật hiến tế là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, -nt- giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, những người ấy chuẩn bị lễ hiến tế. Những người nào ban tặng, hiến dâng, xả thí vật hiến tế là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, -nt- giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, những người ấy chuẩn bị lễ hiến tế. **Đông đảo:** các vật hiến tế là đông đảo, hoặc những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế là đông đảo, hoặc các đối tượng xứng đáng cúng dường là đông đảo.

‘Các vật hiến tế ấy là đông đảo’ là thế nào? Là có nhiều các vật hiến tế ấy: y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, vải vóc, xe thuyền, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc; - ‘các vật hiến tế là đông đảo’ là như vậy. ‘Những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế là đông đảo’ là thế nào? Là có nhiều người dâng hiến cuộc lễ hiến tế ấy: các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người; - ‘những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế là đông đảo’ là như vậy. ‘Các đối tượng xứng đáng cúng dường là đông đảo’ là thế nào? Là có nhiều các đối tượng xứng đáng cúng dường ấy: các vị Sa-môn, các vị Bà-la-môn, những kẻ lang thang cơ cực, những người nghèo khổ, và những kẻ hành khát; - ‘các đối tượng xứng đáng cúng dường là đông đảo’ là như vậy. **Tại nơi này, ở thế gian:** ở thế giới loài người; - ‘đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian’ là như thế.

**Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này - Câu hỏi:** Có ba loại câu hỏi: câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi để trao đổi điều đã thấy, câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn. **Câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy** là loại nào? Thông thường, đối với tướng trạng chưa được biết, chưa được thấy, chưa được cân nhắc, chưa được xác định, chưa được rõ rệt, chưa được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi để biết, để thấy, để cân nhắc, để xác định, để phân biệt về điều ấy. Đây là câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy. **Câu hỏi để trao đổi điều đã thấy** là loại nào? Thông thường, đối với tướng trạng đã được biết, đã được thấy, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi nhằm mục đích trao đổi cùng với các vị sáng suốt khác. Đây là câu hỏi để trao đổi điều đã thấy. **Câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn** là loại nào? Thông thường, người bị rơi vào sự ngờ vực, bị rơi vào sự nhầm lẫn, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: “Phải chăng như vậy là đúng, phải chăng là không đúng, là cái gì đây, là thế nào đây?” người ấy hỏi câu hỏi nhằm mục đích cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là ba loại câu hỏi.

<sup>1</sup> Như vậy, ngoài ý nghĩa là ‘cuộc lễ hiến tế,’ *yaññam* còn có thêm ý nghĩa là ‘vật hiến tế’ (ND).

Aparāpi tisso pucchā: manussapucchā, amanussapucchā, nimmitapucchā. Katamā **manussapucchā**? Manussā buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti:<sup>1</sup> bhikkhū pucchanti, bhikkhuniyo pucchanti, upāsakā pucchanti, upāsikāyo pucchanti, rājāno pucchanti, khattiyā pucchanti, brāhmaṇā pucchanti, vessā pucchanti, suddā pucchanti, gahaṭṭhā pucchanti, pabbajitā pucchanti; ayaṃ manussapucchā. Katamā **amanussapucchā**? Amanussā buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti: nāgā pucchanti, supaṇṇā pucchanti, yakkhā pucchanti, asurā pucchanti, gandhabbā pucchanti, mahārājāno pucchanti, indā pucchanti, brahmāno pucchanti, devā<sup>2</sup> pucchanti; ayaṃ amanussapucchā. Katamā **nimmitapucchā**? Yaṃ bhagavā rūpaṃ abhinimmināti manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgaṃ ahīnindriyaṃ,<sup>3</sup> taṃ so nimmito<sup>4</sup> buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchati, bhagavā vissajjeti;<sup>5</sup> ayaṃ nimmitapucchā. Imā tisso pucchā.

Aparāpi tisso pucchā: attatthapucchā paratthapucchā ubhayatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: diṭṭhadhammikatthapucchā samparāyikatthapucchā paramatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: anavajjatthapucchā nikkilesatthapucchā vodānatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: atītapucchā anāgatapucchā paccuppannapucchā. Aparāpi tisso pucchā: ajjhattapucchā, bahiddhāpucchā, ajjhatabahiddhāpucchā. Aparāpi tisso pucchā: kusalapucchā akusalapucchā avyākatapucchā. Aparāpi tisso pucchā: khandhapucchā, dhātupucchā, āyatanapucchā. Aparāpi tisso pucchā: satipaṭṭhānapucchā sammappadhānapucchā iddhipādapucchā. Aparāpi tisso pucchā: indriyapucchā balapucchā bojjhaṅgapucchā. Aparāpi tisso pucchā: maggapucchā phalapucchā nibbānapucchāti.

**Pucchāmi tan ti pucchāmi taṃ, yācāmi taṃ, ajjhesāmi taṃ, pasādemī taṃ** kathayassu me 'ti - pucchāmi taṃ. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametāṃ - pe-sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti. **Brūhi metan ti brūhi ācikkhāhi desehi** paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metāṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Anejaṃ mūladassāvīṃ (iccāyasmā puṇṇako)  
 atthi pañhena āgamaṃ  
 kiṃ nissitā isayo manujā  
 khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
 yaññamakappayīṃsu puthūdha loke  
 pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan "*ti.

<sup>1</sup> upasaṅkamitvā pucchanti - Ma.

<sup>2</sup> devatāyo - Ma, Syā.

<sup>3</sup> ahinindriyaṃ - Syā.

<sup>4</sup> so nimmito - Ma, Syā.

<sup>5</sup> visajjeti - Ma, Syā.

Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi của loài người, câu hỏi của phi nhân, câu hỏi của vị (Phật) đã được hóa hiện ra. **Câu hỏi của loài người** là loại nào? Loài người đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi: các vị tỳ khưu hỏi, các vị tỳ khưu nữ hỏi, các nam cư sĩ hỏi, các nữ cư sĩ hỏi, các vị vua hỏi, các vị Sát-đế-ly hỏi, các vị Bà-la-môn hỏi, các thương buôn hỏi, các kẻ nô lệ hỏi, các người tại gia hỏi, các vị xuất gia hỏi. Đây là câu hỏi của loài người. **Câu hỏi của phi nhân** là loại nào? Các phi nhân đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi: các loài rồng hỏi, các loài linh điều hỏi, các Dạ-xoa hỏi, các A-tu-la hỏi, các Càn-thát-bà hỏi, các vị Đại Thiên Vương hỏi, các Thiên Chủ hỏi, các Phạm Thiên hỏi, các Thiên nhân hỏi. Đây là câu hỏi của phi nhân. **Câu hỏi của vị (Phật) do thần thông biến hóa ra** là loại nào? Đức Thế Tôn hóa hiện ra hình dáng (vị Phật) được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Vị (Phật) do thần thông biến hóa ra ấy đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn trả lời. Đây là câu hỏi của vị (Phật) đã được hóa hiện ra. Đây là ba loại câu hỏi.

Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích của bản thân, câu hỏi về lợi ích của người khác, câu hỏi về lợi ích của cả hai. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích trong đời này, câu hỏi về lợi ích trong đời sau, câu hỏi về lợi ích tối thượng. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích của sự không tội lỗi, câu hỏi về lợi ích của sự không ô nhiễm, câu hỏi về lợi ích của sự trong sạch. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về quá khứ, câu hỏi về vị lai, câu hỏi về hiện tại. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về nội phần, câu hỏi về ngoại phần, câu hỏi về nội phần và ngoại phần. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về thiện, câu hỏi về bất thiện, câu hỏi về vô ký. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về uẩn, câu hỏi về giới, câu hỏi về xứ. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về thiết lập niệ, câu hỏi về chánh cần, câu hỏi về nền tảng của thần thông. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về quyền, câu hỏi về lực, câu hỏi về giác chi. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về Đạo, câu hỏi về Quả, câu hỏi về Niết Bàn.

**Tôi hỏi Ngài:** Tôi hỏi Ngài, tôi yêu cầu Ngài, tôi thỉnh cầu Ngài, tôi đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng cho tôi; - ‘tôi hỏi Ngài’ là như thế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:)*

*“Với ý định hỏi câu hỏi, tôi đã đi đến*

*bậc không dục vọng, bậc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp):*

*‘Nương tựa vào điều gì, các vị ẩn sĩ, loài người,*

*các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần,*

*đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian.*

*Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”*

## 3 - 2

*Ye kecime isayo manujā (puṇṇakāti bhagavā)  
khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
yaññamakappayimsu puthū 'dha loka  
āsiṃsamānā<sup>1</sup> puṇṇaka itthabhāvaṃ<sup>2</sup>  
jaraṃ sitā yaññamakappayimsu.*

**Ye kecime isayo manujā ti - Ye kecī ti<sup>3</sup> sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam<sup>4</sup> ye kecī 'ti.<sup>3</sup> Isayo ti isināmakā ye keci isipabbajjam pabbajitā: ājivakā nigaṇṭhā<sup>5</sup> jaṭilā tāpasā. Manujā ti manussā vuccanti 'ti - ye kecime isayo manujā. Puṇṇakāti bhagavā - Puṇṇakā ti bhagavā tam brāhmaṇam nāmena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametam -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - puṇṇakāti bhagavā.**

**Khattiyā brāhmaṇā devatānan ti - Khattiyā ti ye keci khattiyajātikā. Brāhmaṇā ti ye keci bhovādikā. Devatānan ti ājivakasāvakanam ājivakā devatā - pe- disāvaticānam disā devatā. Ye yesam dakkhiṇeyyā te tesam devatā 'ti - khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ.**

**Yaññamakappayimsu puthūdha loka ti - Yaññam vuccati deyyadhammo: cīvara-piṇḍapāta -pe- seyyāvasathapadīpeyyam. Yaññamakappayimsū 'ti yepi yaññam esanti gavesanti pariyesanti -pe- seyyāvasathapadīpeyyam, tepi yaññam kappenti. Puthū ti yaññā vā ete puthū, yaññayajakā<sup>6</sup> vā ete puthū, dakkhiṇeyyā vā ete puthū -pe- evam dakkhiṇeyyā vā ete puthū. Idha loka ti manussaloka 'ti - yaññamakappayimsu puthūdha loka.**

**Āsiṃsamānā puṇṇaka itthabhāvan ti - Āsiṃsamānā ti rūpapaṭilābham āsiṃsamānā, saddapaṭilābham āsiṃsamānā, gandhapaṭilābham āsiṃsamānā, rasapaṭilābham āsiṃsamānā, phoṭṭhabbapaṭilābham āsiṃsamānā, puttapaṭilābham āsiṃsamānā, dārapaṭilābham āsiṃsamānā, dhanapaṭilābham āsiṃsamānā, yasapaṭilābham āsiṃsamānā, issariyapaṭilābham āsiṃsamānā, khattiyamahāsālakule attabhāvapaṭilābham āsiṃsamānā, brāhmaṇamahāsālakule attabhāvapaṭilābham āsiṃsamānā, gahapatimahāsālakule attabhāvapaṭilābham āsiṃsamānā, -**

<sup>1</sup> āsisamānā - Ma, evamuparipi.

<sup>2</sup> itthattam - Ma; itthattam - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> yekecimetri - Syā.

<sup>4</sup> pariyādāyavacanametam - Syā, PTS, Pana.

<sup>5</sup> nigganthā - Syā.

<sup>6</sup> yaññayajakā - Syā.



## 3 - 2

(Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần, đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian, này Puṇṇaka, trong khi mong ước bản thể này, bị phụ thuộc vào tuổi già, họ đã chuẩn bị lễ hiến tế.”

**Bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người - Bất cứ những ai:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Các vị ẩn sĩ:** bất cứ những ai đã xuất gia theo đời sống xuất gia của vị ẩn sĩ: các đạo sĩ khổ hạnh, các đạo sĩ lỏa thể, các đạo sĩ bện tóc, các đạo sĩ hành xác đều có tên gọi là ẩn sĩ. **Loài người:** nói đến người nhân loại; - ‘bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Puṇṇaka - Puṇṇaka:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Puṇṇaka’ là như thế.

**Các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần - Các Sát-đế-ly:** bất cứ những người nào thuộc dòng dõi Sát-đế-ly. **Các Bà-la-môn:** bất cứ những người nào xưng hô với từ ‘Ông.’ **Đối với các thiên thần:** đối với các môn đồ của các đạo sĩ khổ hạnh, các đạo sĩ khổ hạnh là thiên thần; –nt– đối với những kẻ tu theo hạnh thờ phượng các phương hướng, các phương hướng là thiên thần; những ai là đối tượng xứng đáng cúng dường của những người nào đó, thì đối với những người ấy, họ là thiên thần; - ‘các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần’ là như thế.

**Đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian - Lễ hiến tế:** nói đến phẩm vật cúng dường: y phục, đồ ăn khất thực, –nt– giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc. **Đã chuẩn bị lễ hiến tế:** Những người nào tìm kiếm, tìm tòi, tìm cầu vật hiến tế –nt– giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, những người ấy chuẩn bị lễ hiến tế. **Đông đảo:** các vật hiến tế là đông đảo, hoặc là những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế là đông đảo, hoặc là các đối tượng xứng đáng cúng dường là đông đảo. –nt–; - ‘các đối tượng xứng đáng cúng dường là đông đảo’ là như vậy. **Tại nơi này, ở thế gian:** ở thế giới loài người; - ‘đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian’ là như thế.

**Này Puṇṇaka, trong khi mong ước bản thể này - Trong khi mong ước:** trong khi mong ước đạt được sắc, trong khi mong ước đạt được thính, trong khi mong ước đạt được hương, trong khi mong ước đạt được vị, trong khi mong ước đạt được xúc, trong khi mong ước đạt được con trai, trong khi mong ước đạt được vợ, trong khi mong ước đạt được tài sản, trong khi mong ước đạt được danh vọng, trong khi mong ước đạt được quyền uy, trong khi mong ước đạt được bản thân ở gia tộc giàu có dòng dõi Sát-đế-ly, trong khi mong ước đạt được bản thân ở gia tộc giàu có dòng dõi Bà-la-môn, trong khi mong ước đạt được bản thân ở gia tộc giàu có của gia chủ, –

– cātummahārājikesu<sup>1</sup> devesu attabhāvapaṭilābhaṃ āsiṃsamānā, tāvatimṣesu devesu –pe– yāmesu devesu<sup>2</sup> – tusitesu devesu – nimmāṇaratīsu devesu – paranimmitavasavattīsu devesu – brahmakāyikesu devesu attabhāvapaṭilābhaṃ āsiṃsamānā icchamānā<sup>3</sup> sādiyamānā patthayamānā pihayamānā abhijappamānā 'ti - āsiṃsamānā. **Puṇṇaka itthabhāvan** ti ettha attabhāvābhiniḃbattiṃ āsiṃsamānā, ettha khattiyamahāsālakule attabhāvābhiniḃbattiṃ āsiṃsamānā –pe– ettha brahmakāyikesu devesu attabhāvābhiniḃbattiṃ āsiṃsamānā icchamānā sādiyamānā patthayamānā pihayamānā abhijappamānā 'ti - āsiṃsamānā puṇṇaka itthabhāvaṃ.

**Jaraṃ sitā yaññamakappayimsū** ti - [Jaraṃ sitā ti<sup>4</sup>] jarānissitā<sup>5</sup> vyādhinissitā maraṇanissitā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsanissitā. Yadeva te jātinissitā tadeva te jarānissitā, yadeva te jarānissitā tadeva te vyādhinissitā, yadeva te vyādhinissitā tadeva te maraṇanissitā, yadeva te maraṇanissitā tadeva te sokaparidevadukkhadomanassupāyāsanissitā, yadeva te sokaparidevadukkhadomanassupāyāsanissitā tadeva te gatinissitā, yadeva te gatinissitā tadeva te uppattinissitā, yadeva te uppattinissitā tadeva te paṭisandhinissitā, yadeva te paṭisandhinissitā tadeva te bhavanissitā, yadeva te bhavanissitā tadeva te saṃsāranissitā, yadeva te saṃsāranissitā tadeva te vaṭṭanissitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - jaraṃ sitā yaññamakappayimsu.<sup>6</sup>

Tenāha bhagavā:

*“Ye kecīme isayo manujā (puṇṇakāti bhagavā)  
khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
yaññamakappayimsu puthū 'dha loke  
āsiṃsamānā puṇṇaka itthabhāvaṃ  
jaraṃsitā yaññamakappayimsū ”ti.*

<sup>1</sup> cātummahārājikesu - Ma.

<sup>2</sup> yāmadevesu - Va, Ka.

<sup>3</sup> icchayamānā - Ma.

<sup>4</sup> jaraṃ sitā ti - itipāṭhō Syā potthake dissate.

<sup>5</sup> jarānissitā - Syā.

<sup>6</sup> jaraṃ sitā yaññamakappayimsūti jaraṃ sitāti jarānissitā byādhinissitā maraṇanissitā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsanissitā devate jātinissitāya devate jātinissitā vā devate jarānissitāya devate jarānissitā vā devate byādhinissitāya devate byādhinissitā vā devate maraṇanissitāya devate maraṇanissitā vā devate sokaparidevadukkhadomanassupāyāsa-nissitāya devate sokaparidevadukkhadomanassupāyāsanissitā vā devate gatinissitāya devate gatinissitā vā devate uppattinissitāya devate uppattinissitā vā devate paṭisandhinissitāya devate paṭisandhinissitā vā devate bhavanissitāya devate bhavanissitā vā devate saṃsāra-nissitāya devate saṃsāranissitā vā devate vaṭṭanissitāya devate vaṭṭanissitā vā āsitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttāti jaraṃ sitā yaññamakappayimsu - Syā.

– trong khi mong ước đạt được bản thân ở chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, trong khi mong ước đạt được bản thân ở chư Thiên cõi Đạo Lợi –nt– ở chư Thiên cõi Dạ Ma –nt– ở chư Thiên cõi Đâu Suất –nt– ở chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên –nt– ở chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại –nt– ở chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng, trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi ước nguyện, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu; - ‘trong khi mong ước’ là như thế. **Này Puṇṇaka, ... bản thể này:** trong khi mong ước sự tái sinh của bản thân tại nơi này, trong khi mong ước sự tái sinh của bản thân ở gia tộc giàu có dòng dõi Sát-đế-ly tại nơi này, –nt– trong khi mong ước sự tái sinh của bản thân ở chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng tại nơi này, trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi ước nguyện, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu; - ‘này Puṇṇaka, trong khi mong ước bản thể này’ là như thế.

**Bị phụ thuộc vào tuổi già, họ đã chuẩn bị lễ hiến tế - [Bị phụ thuộc vào tuổi già:]** là bị lệ thuộc vào sự già, bị lệ thuộc vào sự bệnh, bị lệ thuộc vào sự chết, bị lệ thuộc vào sầu–bi–khổ–ưu–não. Bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự sanh, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự già; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự già, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự bệnh; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự bệnh, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự chết; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự chết, cho nên họ bị lệ thuộc vào sầu–bi–khổ–ưu–não; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sầu–bi–khổ–ưu–não, cho nên họ bị lệ thuộc vào cảnh giới tái sanh; bởi vì họ bị lệ thuộc vào cảnh giới tái sanh, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự tái sanh; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự tái sanh, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự nối liền tái sanh; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự nối liền tái sanh, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự hiện hữu; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự hiện hữu, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự luân hồi; bởi vì họ bị lệ thuộc vào sự luân hồi, cho nên họ bị lệ thuộc vào sự luân chuyển, bị bám vào, bị đến gần, bị bám chặt, bị hướng đến; - ‘bị phụ thuộc vào tuổi già, họ đã chuẩn bị lễ hiến tế’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*(Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,  
 bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người,  
 các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần,  
 đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian,  
 này Puṇṇaka, trong khi mong ước bản thể này,  
 bị phụ thuộc vào tuổi già, họ đã chuẩn bị lễ hiến tế.”*

## 3 - 3

*Ye kecime isayo manujā (iccāyasmā puṇṇako)  
khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ  
yaññamakappayimsu<sup>1</sup> puthū 'dha loke  
kacci su<sup>2</sup> te bhagavā yaññapathe appamattā  
atāru<sup>3</sup> jātiṅca jaraṅca mārisa  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.<sup>4</sup>*

**Ye kecime isayo manujā ti - Ye kecī ti<sup>5</sup> -pe-**

**Kacci su te bhagavā yaññapathe appamattā ti - Kacci sū ti** saṃsayapucchā vimatipucchā dvelhakupucchā anekasapucchā “evaṃ nu kho, na nu kho, kinnu kho, kathannu kho ”ti kacci su. **Te** ti yaññayājakā vuccanti. **Bhagavā** ti gāravādhivacanāṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - kacci su te bhagavā. **Yaññapathe appamattā** ti yañño yeva vuccati yaññapatho. Yathā ariyamaggo ariyapatho, devamaggo devapatho, brahmamaggo brahmapatho, evameva yañño yeva vuccati yaññapatho. **Appamattā** ti yepi<sup>6</sup> yaññapathe appamattā sakkaccakārino sātaccakārino aṭṭhitakārino anolīnavuttino<sup>7</sup> anikkhittachandā<sup>8</sup> anikkhittadhurā taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā<sup>9</sup> tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā,<sup>10</sup> tepi<sup>11</sup> yaññapathe appamattā. Yepi yaññaṃ esanti gavesanti pariyesanti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccaya-bhesajjaparikkhāraṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ<sup>12</sup> seyyāvasathapadīpeyyaṃ<sup>13</sup> sakkaccakārino -pe- tadadhipateyyā,<sup>14</sup> tepi yaññapathe appamattā. Yepi yaññaṃ abhisankharonti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ sakkaccakārino -pe- tadadhipateyyā, tepi yaññapathe appamattā. Yepi yaññaṃ denti yajanti pariccajanti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ annaṃ pānaṃ -pe- seyyāvasathapadīpeyyaṃ sakkaccakārino -pe- tadadhipateyyā, tepi yaññapathe appamattā 'ti - kacci su te bhagavā yaññapathe appamattā.

**Atāru jātiṅca jaraṅca mārisā ti** jātijarāmaṇaṃ<sup>15</sup> atariṃsu<sup>16</sup> uttariṃsu patariṃsu samatikkamiṃsu vītivattiṃsu. **Mārisā** ti piyavacanāṃ. garuvacanāṃ sagāravasappatissādhivacanametāṃ 'mārisā 'ti - atāru jātiṅca jaraṅca mārisa.

<sup>1</sup> yaññamakappiṃsu - Syā.

<sup>2</sup> kaccisu - Ma;

kaccissu - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>3</sup> atāruṃ - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>4</sup> me taṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>5</sup> yekecimetī - Syā.

<sup>6</sup> yepi - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> anolīnavuttikā - Va, Ka, Pana.

<sup>8</sup> anikkhittacchandā - Ma, Syā.

<sup>9</sup> tapponā - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>10</sup> tadadhipateyyāti - Ma;

tadādhipateyyāti - Syā.

<sup>11</sup> tepi - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>12</sup> mālāgandhaṃ vilepanaṃ - Syā.

<sup>13</sup> seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ - Syā.

<sup>14</sup> tadādhipateyyā - Syā, evamuparipi.

<sup>15</sup> jarāmaṇaṃ - Ma.

<sup>16</sup> atāriṃsu - Syā.

## 3 - 3

(Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:) “Bất cứ những ai, các vị ân sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thân, đã chuẩn bị lễ hiến tế đông đảo tại nơi này, ở thế gian, thưa đức Thế Tôn, có phải những người ấy, không xao lãng ở đường lối tế lễ, thưa Ngài, thì họ đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”

**Bất cứ những ai, các vị ân sĩ, loài người - Bất cứ những ai: -nt-**

**Thưa đức Thế Tôn, có phải những người ấy, không xao lãng ở đường lối tế lễ - Có phải:** Các cụm từ ‘evannu kho,’ ‘na nu kho,’ ‘kinnu kho,’ ‘kathannu kho’ là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì lưỡng lự, câu hỏi do không dứt khoát; - ‘có phải’ là như thế. **Những người ấy:** nói đến những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘thưa đức Thế Tôn, có phải những người ấy’ là như thế. **Không xao lãng ở đường lối tế lễ:** Lễ hiến tế nói đến đường lối tế lễ. Giống như Thánh đạo là đường lối của Thánh nhân, Thiên đạo là đường lối của Thiên nhân, Brahmā đạo là đường lối của đấng Brahmā, tương tự y như thế, lễ hiến tế nói đến đường lối tế lễ. **Không xao lãng:** Những người nào không xao lãng ở đường lối tế lễ, có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục, có sự thực hành không ngừng nghỉ, có thói quen không biếng nhác, không buông bỏ mong muốn, không buông bỏ bốn phận, đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những người ấy là không xao lãng ở đường lối tế lễ. Những người nào tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu vật hiến tế là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, vải vóc, xe thuyền, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, có sự thực hành nghiêm trang, -nt- xem nó là chủ đạo, những người ấy là không xao lãng ở đường lối tế lễ. Những người nào sửa soạn vật hiến tế là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, vải vóc, xe thuyền, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, có sự thực hành nghiêm trang, -nt- xem nó là chủ đạo, những người ấy là không xao lãng ở đường lối tế lễ. Những người nào ban tặng, hiến dâng, xả thí vật hiến tế là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, -nt- giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc, có sự thực hành nghiêm trang, -nt- xem nó là chủ đạo, những người ấy là không xao lãng ở đường lối tế lễ; - ‘thưa đức Thế Tôn, có phải những người ấy, không xao lãng ở đường lối tế lễ’ là như thế.

**Thưa Ngài, thì họ đã vượt qua sanh và già:** họ đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sanh-già-chết. **Thưa Ngài:** từ ‘mārisa’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘thưa Ngài, thì họ đã vượt qua sanh và già’ là như thế.

**Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ti - Pucchāmi taṃ ti pucchāmi taṃ, yācāmi taṃ, ajjhesāmi taṃ, pasādemī taṃ, kathayassu me 'ti - pucchāmi taṃ. Bhagavā ti gāravādhivacaṇaṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ 'bhagavā 'ti. Brūhi metan ti brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Ye kecīme isayo manujā (iccāyasmā puṇṇako)  
khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ,  
yaññamakappayimsu puthūdha loke  
kacci su te bhagavā yaññapathe appamattā  
atāru jātiñca jarañca mārisa,  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan "ti.*

### 3 - 4

*Āsiṃsanti<sup>1</sup> thomayanti abhijappanti juhanti (puṇṇakāti bhagavā)  
kāmbhijappanti paṭicca lābhaṃ,  
te yājayogā bhavarāgarattā  
nātariṃsu jātijaranti brūmi.*

**Āsiṃsanti thomayanti abhijappanti juhanti ti - Āsiṃsanti ti rūpa-  
paṭilābhaṃ āsiṃsanti, saddapaṭilābhaṃ āsiṃsanti, gandhapaṭilābhaṃ āsiṃsanti,  
rasapaṭilābhaṃ āsiṃsanti, phoṭṭhabbapaṭilābhaṃ āsiṃsanti, puttapaṭilābhaṃ<sup>2</sup>  
āsiṃsanti, dārapaṭilābhaṃ āsiṃsanti, dhanapaṭilābhaṃ āsiṃsanti, yasapaṭilābhaṃ  
āsiṃsanti, issariyapaṭilābhaṃ āsiṃsanti, khattiyamahāsālakule attabhāva-  
paṭilābhaṃ āsiṃsanti, brāhmaṇamahāsālakule -pe- gahapatimahāsālakule attabhāva-  
paṭilābhaṃ āsiṃsanti, cātummahārājikesu devesu -pe- brahmakāyikesu devesu  
attabhāva-  
paṭilābhaṃ āsiṃsanti, icchanti sādīyanti patthayanti pihayanti 'ti -  
āsiṃsanti.**

**Thomayanti ti yaññaṃ vā thomenti, phalaṃ vā thomenti, dakkhiṇeyye<sup>3</sup> vā  
thomenti. Kathaṃ yaññaṃ thomenti? Suciṃ dinnam<sup>4</sup> manāpaṃ dinnam, paṇītaṃ  
dinnam,<sup>5</sup> kālena dinnam, kappiyaṃ dinnam, viceyya dinnam,<sup>6</sup> anavajjaṃ dinnam,  
abhiṇṇam dinnam, dadaṃ cittaṃ pasāditanti thomenti kittenti vaṇṇenti pasamsanti.  
Evaṃ yaññaṃ thomayanti.**

<sup>1</sup> āsisanti - Ma, Va, Pana.

<sup>2</sup> puttadāradhanayasaissariyaṃ - Va, Ka.

<sup>3</sup> dakkhiṇeyyaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>4</sup> piyaṃ dinnam - Syā; suci-dinnam - PTS.

<sup>5</sup> manāpa-dinnam, paṇīta-dinnam - PTS.

<sup>6</sup> viceyyaṃ dinnam - Syā, PTS.

**Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này - Tôi hỏi Ngài:** Tôi hỏi Ngài, tôi yêu cầu Ngài, tôi thỉnh cầu Ngài, tôi đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng cho tôi; - ‘tôi hỏi Ngài’ là như thế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:)* “*Bất cứ những ai, các vị ẩn sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, đối với các thiên thần, đã chuẩn bị lễ hiến tế đồng đạo tại nơi này, ở thế gian, thưa đức Thế Tôn, có phải những người ấy, không xao lãng ở đường lối tế lễ, thưa Ngài, thì họ đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.*”

### 3 - 4

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,)* những kẻ mong ước, khen ngợi, nguyện cầu, cúng tế, những kẻ nguyện cầu các dục bởi vì lợi lộc, Ta nói rằng: *‘Những kẻ ấy, do sự gắn bó vào tế lễ, bị luyện ái với sự luyện ái vào hữu, đã không vượt qua sanh và già.’*”

**Những kẻ mong ước, khen ngợi, nguyện cầu, cúng tế - Những kẻ mong ước:** chúng mong ước đạt được sắc, mong ước đạt được thính, mong ước đạt được hương, mong ước đạt được vị, mong ước đạt được xúc, mong ước đạt được con trai, mong ước đạt được vợ, mong ước đạt được tài sản, mong ước đạt được danh vọng, mong ước đạt được quyền uy, mong ước đạt được bản thân ở gia tộc giàu có dòng dõi Sát-đế-ly, -nt- ở gia tộc giàu có dòng dõi Bà-la-môn, mong ước đạt được bản thân ở gia tộc giàu có của gia chủ, -nt- ở chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, mong ước đạt được bản thân ở chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng, chúng ước muốn, chúng ưng thuận, chúng ước nguyện, chúng mong cầu; - ‘những kẻ mong ước’ là như thế.

**Khen ngợi:** chúng khen ngợi lễ hiến tế, hoặc chúng khen ngợi quả báo, hoặc chúng khen ngợi các đối tượng xứng đáng cúng dường. Chúng khen ngợi lễ hiến tế thế nào? Chúng khen ngợi, tán dương, ca tụng, ca ngợi vật thí được trong sạch, vật thí được hợp ý, vật thí là cao quý, vật thí là hợp thời, vật thí đã làm thành được phép, vật thí đã được chọn lọc, vật thí không bị lỗi, vật thí thường kỳ, tâm trong lúc bố thí được tinh tìn; chúng khen ngợi lễ hiến tế như vậy.

Kathaṃ phalaṃ thomenti? Ito nidānaṃ rūpapaṭilābho bhavissati, –pe– brahmakāyikesu devesu attabhāvapaṭilābho bhavissatīti thomenti kittenti vaṇṇenti pasamsanti 'ti evaṃ phalaṃ thomenti.

Kathaṃ dakkhiṇeyye thomenti? Dakkhiṇeyyā jātisampannā gottasampannā ajjhāyakā mantadharā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍukeṭubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ<sup>1</sup> itihāsapañcamānaṃ padakā veyyākaraṇā lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayāti,<sup>2</sup> vītarāgā vā<sup>3</sup> rāgavinayāya vā paṭipannā, vītadosā vā dosavinayā vā paṭipannā, vītamohā vā mohavinayāya vā paṭipannā, saddhāsampannā sīlasampannā samādhisampannā paññāsampannā vimuttisampannā vimuttiñāṇadassanasampannāti thomenti kittenti vaṇṇenti pasamsanti. Evaṃ dakkhiṇeyye thomentī 'ti - āsiṃsanti thomenti.

**Abhijappantī** ti rūpapaṭilābhaṃ abhijappanti, saddapaṭilābhaṃ abhijappanti, gandhapaṭilābhaṃ abhijappanti, rasapaṭilābhaṃ abhijappanti, –pe– brahmakāyikesu devesu attabhāvapaṭilābhaṃ abhijappanti 'ti - āsiṃsanti thomayanti abhijappanti. **Juhantī** ti juhanti denti yajanti pariccajanti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyan 'ti - āsiṃsanti thomenti abhijappanti juhanti.

**Puṇṇakāti bhagavā ti** - **Puṇṇakā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gārāvadhivacanamaṭṭhaṃ –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - puṇṇakāti bhagavā.

**Kāmābhijappanti paṭicca lābhan** ti rūpapaṭilābhaṃ paṭicca kāme abhijappanti, saddapaṭilābhaṃ paṭicca kāme abhijappanti, –pe– brahmakāyikesu devesu attabhāvapaṭilābhaṃ paṭicca kāme abhijappanti pajappanti 'ti - kāmābhijappanti paṭicca lābhaṃ.

<sup>1</sup> akkharappabhedānaṃ - Syā.

<sup>2</sup> anavayā - Syā.

<sup>3</sup> vā - itisaddo Syā potthake na dissate.



Chúng khen ngợi quả báo thế nào? Chúng khen ngợi, tán dương, ca tụng, ca ngợi rằng: “Với căn nguyên từ nơi này, sẽ có sự đạt được sắc –nt– sẽ có sự đạt được bản thân ở chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng;” chúng khen ngợi quả báo như vậy.

Chúng khen ngợi các đối tượng xứng đáng cúng dường thế nào? Chúng khen ngợi, tán dương, ca tụng, ca ngợi rằng: “Các đối tượng xứng đáng cúng dường được thành tựu về xuất thân, thành tựu về dòng họ, là các bậc thầy tổ, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba bộ Vệ Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, biết về cú pháp, về văn phạm, không thiếu về phần triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân, các vị đã xa lìa luyến ái hoặc đã thực hành để diệt trừ luyến ái, đã xa lìa sân hận hoặc đã thực hành để diệt trừ sân hận, đã xa lìa si mê hoặc đã thực hành để diệt trừ si mê, đã thành tựu đức tin, đã thành tựu giới, đã thành tựu định, đã thành tựu tuệ, đã thành tựu giải thoát, đã thành tựu sự biết và thấy về giải thoát.<sup>1</sup> Chúng khen ngợi các đối tượng xứng đáng cúng dường như vậy; - ‘những kẻ mong ước, khen ngợi’ là như thế.

**Nguyện cầu:** Chúng nguyện cầu đạt được sắc, nguyện cầu đạt được tinh, nguyện cầu đạt được hương, nguyện cầu đạt được vị, –nt– nguyện cầu đạt được bản thân ở chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng; - ‘những kẻ mong ước, khen ngợi, nguyện cầu’ là như thế. **Cúng tế:** Chúng cúng tế, ban tặng, hiến dâng, xả thí y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, cơm, nước, vải vóc, xe thuyền, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, giường nằm, chỗ trú ngụ, đèn đuốc; - ‘những kẻ mong ước, khen ngợi, nguyện cầu, cúng tế’ là như thế.

**Đức Thế Tôn nói: Đây Puṇṇaka - Puṇṇaka:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chúng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Đây Puṇṇaka’ là như thế.

**Những kẻ nguyện cầu các dục bởi vì lợi lộc:** chúng nguyện cầu các dục bởi vì việc đạt được sắc, chúng nguyện cầu các dục bởi vì việc đạt được tinh, –nt– chúng nguyện cầu các dục bởi vì việc đạt được bản thân ở chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng; - ‘những kẻ nguyện cầu các dục bởi vì lợi lộc’ là như thế.

<sup>1</sup> Sự biết và thấy về giải thoát = *vimuttiñāṇadassana*. Trường hợp liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đồng), thì cụm từ *vimuttiñāṇadassanakkhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát) được ghi nghĩa là “giải thoát tri kiến uẩn” (ND).

Te yājayogā bhavarāgarattā nātarīṃsu jātījaranti brūmī ti - Te ti yaññayājakā vuccanti. Yājayogā ti yājayogesū<sup>1</sup> yuttā payuttā āyuttā samāyuttā taccarītā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā 'ti - te yājayogā. Bhavarāgarattā ti bhavarāgo vuccati<sup>2</sup> yo bhavesu bhavacchando bhavarāgo bhavanandi<sup>3</sup> bhavataṇhā bhavasineho [bhavapipāsā<sup>4</sup>] bhavapariḷāho bhavamucchā bhavajjhosānaṃ bhavarāgena bhavesu rattā giddhā gathitā<sup>5</sup> mucchitā ajjhoppannā<sup>6</sup> laggā laggitā palibuddhā 'ti - te yājayogā bhavarāgarattā.

Nātarīṃsu jātījaranti brūmī ti te yājayogā bhavarāgarattā jātījarāmarāṇaṃ nātarīṃsu na uttarīṃsu na patarīṃsu na samatikkamīṃsu na vītivattīṃsu, jātījarāmarāṇā anikkhantā<sup>7</sup> anissatā<sup>8</sup> anatikkantā asamatikkantā avītivattā antojātījarāmarāṇe parivattanti antosamsārapathe parivattanti, jātiyā anugatā jarāya anusatā byādhinā abhibhūtā marāṇena abbhāhatā atāṇā alenā asaraṇā asaraṇībhūtāti brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemī 'ti - te yājayogā bhavarāgarattā nātarīṃsu jātījaranti brūmi.

Tenāha bhagavā:

“*Āsiṃsanti thomayanti abhijappanti juhanti (puṇṇakāti bhagavā)  
kāmābhijappanti paṭicca lābhaṃ  
te yājayogā bhavarāgarattā  
nātarīṃsu jātījaranti brūmī*”ti.

### 3 - 5

*Te ce nātarīṃsu yājayogā (iccāyasmā puṇṇako)  
yaññehi jātiṇca jaraṇca mārisa,  
atha ko carahi devamanussaloke  
atāri jātiṇca jaraṇca mārisa,  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.*

Te ce nātarīṃsu yājayogā ti te yaññayājakā yājayogā bhavarāgarattā jātījarāmarāṇaṃ nātarīṃsu, na uttarīṃsu, na patarīṃsu, na samatikkamīṃsu, na vītivattīṃsu, jātījarāmarāṇā anikkhantā anissatā anatikkantā asamatikkantā avītivattā antojātījarāmarāṇe parivattanti, -

<sup>1</sup> yāgesu - Syā; yāje - PTS.

<sup>2</sup> bhavarāgo vuccati taṇhā - Syā.

<sup>3</sup> bhavanandi - Ma.

<sup>4</sup> bhavapipāsā - itisaddo Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>5</sup> gadhitā - bahusu.

<sup>6</sup> ajjhosannā - Ma, Va, Ka.

<sup>7</sup> anikkhittā - Pana.

<sup>8</sup> anissatṭhā - Syā;

anissatā - Sa;

anissitā - Pana.

Ta nói rằng: ‘Những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu, đã không vượt qua sanh và già’ - Những kẻ ấy: nói đến những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế. Do sự gán bó vào tế lễ: bị gán bó, bị gán vào, bị gán chặt, bị gán liền với các sự gán bó vào lễ hiến tế, có sự thực hành theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, uốn cong theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo; - ‘những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ’ là như thế. Bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu: sự luyến ái vào hữu nói đến sự mong muốn về hữu ở các hữu, sự luyến ái về hữu, niềm vui về hữu, sự tham ái về hữu, sự yêu mến về hữu, [sự khao khát về hữu,] sự nồng nhiệt về hữu, sự mê mẩn về hữu, sự bám chặt vào hữu. Do sự luyến ái vào hữu, chúng bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị gán gủi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở các hữu; - ‘những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu’ là như thế.

Ta nói rằng: ... đã không vượt qua sanh và già: Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu, đã không vượt qua, đã không vượt lên, đã không vượt khỏi, đã không vượt qua hẳn, đã không vượt qua khỏi sanh-già-chết. Chúng không đi ra ngoài, không rời ra, không vượt trội, không vượt qua, không vượt qua hẳn, không vượt qua khỏi sanh-già-chết, chúng quay cuồng bên trong sanh-già-chết, chúng quay cuồng bên trong con đường luân hồi. Chúng bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ;” - “Ta nói rằng: ‘Những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu, đã không vượt qua sanh và già’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Punnaka,) những kẻ mong ước, khen ngợi, nguyện cầu, cúng tế, những kẻ nguyện cầu các đực bởi vì lợi lộc, Ta nói rằng: ‘Những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu, đã không vượt qua sanh và già.’”*

### 3 - 5

*(Tôn già Punnaka nói rằng:)* “Thưa Ngài, nếu những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, đã không vượt qua sanh và già nhờ vào các lễ hiến tế, vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”

Nếu những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, đã không vượt qua: những kẻ ấy, những người dâng hiến cuộc lễ hiến tế, do sự gán bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự luyến ái vào hữu, đã không vượt qua, đã không vượt lên, đã không vượt khỏi, đã không vượt qua hẳn, đã không vượt qua khỏi sanh-già-chết. Chúng không đi ra ngoài, không rời ra, không vượt trội, không vượt qua, không vượt qua hẳn, không vượt qua khỏi sanh-già-chết, chúng quay cuồng bên trong sanh-già-chết, -

– antosaṃsārapathe parivattanti jātiyā anugatā, jarāya anusaṭṭā<sup>1</sup> byādhinā abhibhūtā, maraṇena abbhāhatā, atāṇā alenā asaraṇā asaraṇībhūtā 'ti - te ce nātarīṃsu yājayogā. Iccāyasmā puṇṇāko ti - Iccā ti padasandhi –pe– iccāyasmā puṇṇako.<sup>2</sup>

**Yaññehi jātiñca jarañca mārisā ti - Yaññehi ti yaññehi pahūtehi yaññehi vividhehi yaññehi puthūhi. Mārisā ti piyavacaṇaṃ garuvacaṇaṃ sagārava-sappatissādhivacaṇameṭaṃ mārisā 'ti - yaññehi jātiñca jarañca mārisa.**

**Atha ko carahi devamanussaloke atāri jātiñca jarañca mārisā ti atha ko eso sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya jātijarāmaraṇaṃ atari<sup>3</sup> uttari patari samatikkami vītivattayi. Mārisā ti piyavacaṇaṃ garuvacaṇaṃ sagāravasappatissādhivacaṇameṭaṃ mārisā 'ti - atha ko carahi devamanussaloke atāri jātiñca jarañca mārisa.**

**Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ti - Pucchāmi tan ti pucchāmi taṃ, yācāmi taṃ, ajjhesāmi taṃ, pasāдеми taṃ, kathayassu metan 'ti<sup>4</sup> - pucchāmi taṃ. Bhagavā ti gāravādhivacaṇameṭaṃ –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti. Brūhi metan ti brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā brūhi meṭaṃ.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Te ce nātarīṃsu yājayogā (iccāyasmā puṇṇako)*

*yaññehi jātiñca jarañca mārisa,*

*atha ko carahi devamanussaloke*

*atāri jātiñca jarañca mārisa*

*pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ”ti.*

<sup>1</sup> anugatā - Pana.

<sup>2</sup> puṇṇakoti - Syā.

<sup>3</sup> atāri - Syā, PTS.

<sup>4</sup> kathassu meti - Syā, PTS.

– chúng quay cuồng bên trong con đường luân hồi. Chúng bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; - ‘nếu những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, đã không vượt qua’ là như thế. **Tôn giả Puṇṇaka nói rằng - Rằng:** (Từ ‘icca’ này) là sự nối liền các câu văn, -nt- ‘tôn giả Puṇṇaka nói rằng’ là như thế.

**Thưa Ngài, ... sanh và già nhờ vào các lễ hiến tế - Nhờ vào các lễ hiến tế:** nhờ vào các lễ hiến tế đôi dào, nhờ vào các lễ hiến tế đa dạng, nhờ vào các lễ hiến tế đông đảo. **Thưa Ngài:** từ ‘mārisa’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘thưa Ngài, ... sanh và già nhờ vào các lễ hiến tế’ là như thế.

**Vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già?** - Vậy giờ đây, người nào ở thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sanh-già-chết. **Thưa Ngài:** từ ‘mārisa’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già?’ là như thế.

**Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này - Tôi hỏi Ngài:** Tôi hỏi Ngài, tôi yêu cầu Ngài, tôi thỉnh cầu Ngài, tôi đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng điều này cho tôi; - ‘tôi hỏi Ngài’ là như thế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(*Tôn giả Puṇṇaka nói rằng:*) “Thưa Ngài, nếu những kẻ ấy, do sự gán bó vào tế lễ, đã không vượt qua sanh và già nhờ vào các lễ hiến tế, vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này.”

## 3 - 6

*Saṅkhāya lokasmiṃ<sup>1</sup> parovarānī<sup>2</sup> (puṇṇakāti bhagavā)  
yassiñjitaṃ natthi kuhiñci loke  
santo vidhūmo anīgho<sup>3</sup> nirāso  
atāri so jātijaranti brūmi.*

**Saṅkhāya lokasmiṃ parovarānī** ti saṅkhā vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. **Parovarānī** ti oraṃ<sup>4</sup> vuccati sakattabhāvo, paraṃ<sup>5</sup> vuccati parattabhāvo, oraṃ vuccati sakarūpavedanāsaññā-saṅkhāraviññāṇaṃ, paraṃ vuccati pararūpavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇaṃ, oraṃ vuccati cha ajjhakkāni āyatanāni, paraṃ vuccati cha bāhirāni āyatanāni, oraṃ vuccati manussaloko, paraṃ vuccati devaloko, oraṃ vuccati kāmādhātu, paraṃ vuccati rūpadhātu arūpadhātu, oraṃ vuccati kāmādhātu rūpadhātu, paraṃ vuccati arūpadhātu. **Saṅkhāya lokasmiṃ parovarānī** ti parovarāni aniccato saṅkhāya, dukkhato - rogato - gaṇḍato -pe- nissaraṇato<sup>6</sup> saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - saṅkhāya lokasmiṃ parovarāni. **Puṇṇakāti bhagavā** ti - **Puṇṇakā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - puṇṇakāti bhagavā.

**Yassiñjitaṃ natthi kuhiñci loke** ti - **Yassā** ti arahato khīṇāsavassa. **Iñjitaṃ** ti taṇhiñjitaṃ diṭṭhiñjitaṃ māniñjitaṃ kilesiñjitaṃ kāmiñjitaṃ, yassime iñjitā natthi, na santi, na saṃvijjanti, nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā. **Kuhiñci** ti kuhiñci kismiñci<sup>7</sup> katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhattabahiddhā vā. **Loke** ti apāyaloke -pe- āyatanaloke 'ti - yassiñjitaṃ natthi kuhiñci loke.

<sup>1</sup> lokasmi - Ma.<sup>4</sup> opāraṃ - Syā, evamuparipi.<sup>2</sup> parovarāni - Ma, Syā, Va, Vi, Ka, Pana, evamuparipi.<sup>3</sup> anīgho - Syā, PTS, evamuparipi.<sup>5</sup> pāraṃ - Syā, PTS, evamuparipi.<sup>6</sup> anissaraṇato - Syā.<sup>7</sup> kimhici - Syā.

## 3 - 6

(Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian, vị nào không có sự xao động tại bất cứ nơi nào ở thế gian, là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng, vị ấy đã vượt qua sanh và già.”

**Sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian** - Suy xét nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Nơi này và nơi khác:** Nơi này nói đến bản thân của chính mình, nơi khác nói đến bản thân của người khác; nơi này nói đến sắc-thọ-tướng-hành-thức của chính mình, nơi khác nói đến sắc-thọ-tướng-hành-thức của người khác; nơi này nói đến sáu nội xứ, nơi khác nói đến sáu ngoại xứ; nơi này nói đến thế giới loài người, nơi khác nói đến thế giới chư Thiên; nơi này nói đến dục giới, nơi khác nói đến sắc giới và vô sắc giới; nơi này nói đến dục giới và sắc giới, nơi khác nói đến vô sắc giới. **Sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian:** sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác là vô thường - là khổ - là cơn bệnh -nt- là mụn ghẻ - là sự thoát ra, sau khi đã suy xét, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Puṇṇaka - Puṇṇaka:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Puṇṇaka’ là như thế.

**Vị nào không có sự xao động tại bất cứ nơi nào ở thế gian - (Đối với) vị nào:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Sự xao động:** là sự xao động do tham ái, sự xao động do tà kiến, sự xao động do ngã mạn, sự xao động do ô nhiễm, sự xao động do (ngũ) dục. Đối với vị nào, các sự xao động này là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. **Tại bất cứ nơi nào:** tại bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, tại bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh -nt- ở thế gian của các xứ; - ‘vị nào không có sự xao động tại bất cứ nơi nào ở thế gian’ là như thế.

**Santo vidhūmo anīgho nirāso atāri so jātijaranti brūmī ti - Santo ti** rāgassa santattā santo, dosassa – mohassa – kodhassa – upanāhassa – makkhassa – pe– sabbākusalābhisaṅkhārānaṅ santattā samitattā vūpasamitattā<sup>1</sup> vijjhātattā<sup>2</sup> nibbutattā vigatattā paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti - santo.

**Vidhūmo** ti<sup>3</sup> kāyaduccaritaṃ vidhūmitaṃ<sup>4</sup> vidhamitaṃ sositaṃ visositaṃ byantikataṃ, vacīduccaritaṃ – manoduccaritaṃ vidhūmitaṃ vidhamitaṃ sositaṃ visositaṃ byantikataṃ, rāgo – doso – moho vidhūmito vidhamito sosito visosito byantikato, kodho – upanāho – makkho – paḷāso – issā – macchariyaṃ – māyā – sāṭheyyaṃ – thambho – sārāmbho – māno – atimāno – mado – pamādo – sabbe kilesā – sabbe duccharitā – sabbe darathā – sabbe pariḷāhā – sabbe santāpā – sabbākusalābhisaṅkhārā vidhūmitā vidhamitā sositā visositā byantikatā. Athavā,<sup>5</sup> kodho vuccati dhūmo:<sup>6</sup>

*“Māno hi te brāhmaṇa khāribhāro<sup>7</sup>  
kodho dhūmo bhasmani<sup>8</sup> mosavajjaṃ,  
jivhā sujā hadayaṃ<sup>9</sup> jotitṭhānaṃ  
attā sudanto purisassa joti.”<sup>10</sup>*

Apica dasahākārehi kodho jāyati: ‘anattaṃ me acarī 'ti kodho jāyati, ‘anattaṃ me caratī 'ti kodho jāyati, ‘anattaṃ me carissatī 'ti kodho jāyati, ‘piyassa me manāpassa anattaṃ acari,<sup>11</sup> anattaṃ carati,<sup>12</sup> anattaṃ carissatī 'ti kodho jāyati, ‘appiyassa me amanāpassa, atthaṃ acari, atthaṃ carati, atthaṃ carissatī 'ti kodho jāyati, atṭhāne vā pana kodho jāyati. Yo evarūpo cittaṃ āghāto paṭighāto paṭighaṃ<sup>13</sup> paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittaṃ vyāpatti<sup>14</sup> manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanā dussitattaṃ byāpatti byāpajjanā byāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkam asuro<sup>15</sup> anattamanatā cittaṃ. Ayaṃ vuccati kodho.

<sup>1</sup> sāmitattā vūpasāmitattā - PTS.

<sup>2</sup> nijjhātattā - PTS.

<sup>3</sup> vidhūmo ti - PTS.

<sup>4</sup> vidhūsitā - Va, Ka.

<sup>5</sup> apica - Syā, PTS, Pana.

<sup>6</sup> dhūmo - PTS.

<sup>7</sup> Saṃyuttanikāya, Sagāthavagga, Brahmaṇasaṃyutta, Sundarikabhāradavājasutta.

<sup>8</sup> gammani - Va, Ka, Syā.

<sup>9</sup> tapparassa - Syā.

<sup>10</sup> jāti - Syā.

<sup>11</sup> acarīti - Syā.

<sup>12</sup> caratīti - Syā.

<sup>13</sup> paṭigho - Syā.

<sup>14</sup> byāpatti - Ma, Syā.

<sup>15</sup> assuro - Syā.



Là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng, vị ấy đã vượt qua sanh và già - An tịnh: do trạng thái đã được an tịnh đối với luyến ái là an tịnh; do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được vắng lặng, do trạng thái đã được thiêu hủy, do trạng thái đã được tịch diệt, do trạng thái đã được tách lia, do trạng thái đã được tịch tịnh đối với sân hận - đối với si mê - đối với giận dữ - đối với thù hận - đối với gièm pha -nt- đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, tịch diệt, tịch tịnh; - 'an tịnh' là như thế.

**Không còn khói mù:** Uế hạnh về thân đã không còn bị bốc khói, đã được phá tan, đã được khô cạn, đã được khô héo, đã được làm cho chấm dứt; uế hạnh về khẩu - uế hạnh về ý đã không còn bị bốc khói, đã được phá tan, đã được khô cạn, đã được khô héo, đã được làm cho chấm dứt; sự luyến ái - sân hận - si mê đã không còn bị bốc khói, đã được phá tan, đã được khô cạn, đã được khô héo, đã được làm cho chấm dứt; giận dữ - thù hận - gièm pha - ác ý - ganh tỵ - bòn xén - xảo trá - lừa gạt - bướng bỉnh - hung hăng - ngỗ mạn - cao ngạo - đam mê - xao lãng - tất cả ô nhiễm - tất cả uế hạnh - mọi sự lo lắng - mọi sự bực bội - mọi sự nóng nảy - tất cả các pháp tạo tác bất thiện đã không còn bị bốc khói, đã được phá tan, đã được khô cạn, đã được khô héo, đã được làm cho chấm dứt. Hoặc là, sự giận dữ được gọi là khói mù:

*“Này Bà-la-môn, đối với người, ngã mạn chính là gánh nặng,  
sự giận dữ là khói mù, lời nói sai trái là đồng tro,  
lưỡi là cái vá múc, trái tim là bệ thờ lửa,  
bản thân đã khéo được rèn luyện là ánh sáng của con người.”*

Và hơn nữa, sự giận dữ sanh khởi theo mười biểu hiện: (Nghĩ rằng): ‘Nó đã làm điều bất lợi cho ta,’ giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): ‘Nó đang làm điều bất lợi cho ta,’ giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): ‘Nó sẽ làm điều bất lợi cho ta,’ giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): ‘Nó đã làm điều bất lợi - đang làm điều bất lợi - sẽ làm điều bất lợi cho người yêu quý, hợp ý của ta,’ giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): ‘Nó đã làm điều có lợi - đang làm điều có lợi - sẽ làm điều có lợi cho người không yêu quý, không hợp ý của ta,’ giận dữ sanh khởi; thêm nữa là sự giận dữ sanh khởi vô cớ. Sự tức tối nào của tâm có hình thức là sự tức giận, sự thù hận, sự đối chọi, sự căm giận, sự căm hờn, sự căm ghét, sự sân hận, sự khởi sân, sự sân nộ, sự độc ác của tâm, sự khởi sân của ý, sự giận dữ, biểu hiện giận dữ, trạng thái giận dữ, sự sân hận, biểu hiện sân hận, trạng thái sân hận, sự độc ác, biểu hiện độc ác, trạng thái độc ác, sự chống đối, sự đối chọi, sự tàn nhẫn, sự lỗ mẫn, trạng thái không hoan hỷ của tâm; điều này được gọi là sự giận dữ.

Apica kodhassa adhimattaparittatā veditabbā: atthi kañcikālaṃ kodho cittāvilakaraṇamatto hoti, na ca tāva mukhakulanavikulano<sup>1</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho mukhakulanavikulanamatto<sup>2</sup> hoti, na ca tāva hanusañcopano hoti; atthi kañcikālaṃ kodho hanusañcopanamatto hoti, na ca tāva pharusavācaṃ nicchāraṇo<sup>3</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho pharusavācaṃ nicchāraṇamatto<sup>4</sup> hoti, na ca tāva disāvidisaṃ anuvilokano<sup>5</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho disāvidisaṃ anuvilokanamatto<sup>6</sup> hoti, na ca tāva daṇḍasatthaparāmasano hoti; atthi kañcikālaṃ kodho daṇḍasatthaparāmasanamatto hoti, na ca tāva daṇḍasattha-abbhukkiraṇo hoti; atthi kañcikālaṃ kodho daṇḍasattha-abbhukkiraṇamatto hoti, na ca tāva daṇḍasatthaabhinipātano hoti; atthi kañcikālaṃ kodho daṇḍasatthaabhinipātanamatto hoti, na ca tāva chinnavicchinnakaraṇo<sup>7</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho chinnavicchinnakaraṇamatto<sup>8</sup> hoti, na ca tāva sambhañjanapalibhañjano<sup>9</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho sambhañjanapalibhañjanamatto<sup>10</sup> hoti, na ca tāva aṅgamaṅga-apakaḍḍhano<sup>11</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho aṅgamaṅga-apakaḍḍhanamatto<sup>12</sup> hoti, na ca tāva jīvitā voropano<sup>13</sup> hoti; atthi kañcikālaṃ kodho jīvitā voropanamatto<sup>14</sup> hoti, na ca tāva sabbacāgapariccāgāya saṅghito<sup>15</sup> hoti. Yato kho<sup>16</sup> kodho paraṃ puggalaṃ<sup>17</sup> ghātetvā attānaṃ ghātetī, ettavatā kodho paramussadagato<sup>18</sup> - paramavepullappatto hoti. Yassa so hoti<sup>19</sup> kodho pahīno samucchinnō vūpasanto paṭippassaddho abhabbuppattiko nāṇagginā daḍḍho, so vuccati vidhūmo.

Kodhassa pahinattā vidhūmo, kodhavatthussa pariññātattā vidhūmo, kodhahetussa pariññātattā vidhūmo, kodhahetussa upacchinnattā<sup>20</sup> vidhūmo.<sup>21</sup> Anīgho ti rāgo nīgho,<sup>22</sup> doso nīgho,<sup>23</sup> moho nīgho, kodho nīgho, upanāho nīgho, – pe– sabbākusalābhisankhārā nīghā, yassete nīghā pahinā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati anīgho. Nirāso ti – āsā vuccati taṅhā. Yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.<sup>24</sup> Yassesā āsā taṅhā pahinā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati nirāso.

<sup>1</sup> mukhakulānavikulāno - Ma, Syā; mukhakulavikulāno - PTS.

<sup>2</sup> mukhakulānavikulānamatto - Ma, Syā; mukhakulavikulānamatto - PTS.

<sup>3</sup> pharusavācanicchāraṇo - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pharusavācanicchāraṇamatto - Syā, PTS.

<sup>5</sup> disāvidisaṃ anuvilokano - Syā, PTS.

<sup>6</sup> disāvidisaṃ anuvilokanamatto - Syā, PTS.

<sup>7</sup> chindavicchindakaraṇo - Syā, PTS.

<sup>8</sup> chindavicchindakaraṇamatto - Syā, PTS.

<sup>9</sup> sambhañjanapalibhañjano - Ma, PTS; sambhañjanaparibhañjano - Syā.

<sup>10</sup> sambhañjanapalibhañjanamatto - Ma, PTS; sambhañjanaparibhañjanamatto - Syā.

<sup>11</sup> aṅgamaṅgāpakaḍḍhano - Syā, Pana; aṅgamaṅgapakaḍḍhano - PTS.

<sup>12</sup> aṅgamaṅgāpakaḍḍhanamatto - Syā; aṅgamaṅgapakaḍḍhanamatto - PTS.

<sup>13</sup> jīvitapanāsano - Syā; jīvitāpatano - PTS.

<sup>14</sup> jīvitapanāsanamatto - Syā; jīvitāpatanamattano - PTS.

<sup>15</sup> sabbacāgapariccāgasāṅghito - Syā, PTS.

<sup>16</sup> kho - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>17</sup> parapuggalaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>18</sup> paramukkamsagato - Pana.

<sup>19</sup> yasseso - Syā, PTS.

<sup>20</sup> ucchinnattā - Syā.

<sup>21</sup> vidhūmoti vidhūmo - Syā.

<sup>22</sup> anīghoti rāgo nīgho - Syā.

<sup>23</sup> nīgho - PTS, evamuparipi.

<sup>24</sup> Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa.

Thêm nữa, trạng thái nhiều ít của sự giận dữ nên được biết đến: Có lúc sự giận dữ là ở mức độ làm xáo trộn tâm, nhưng chưa nhú mảy nhăn mặt; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nhú mảy nhăn mặt, nhưng chưa nghiêng hai hàm răng; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nghiêng hai hàm răng, nhưng chưa thốt ra lời nói thô lỗ; có lúc sự giận dữ là ở mức độ thốt ra lời nói thô lỗ, nhưng chưa nhìn trừng trừng; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nhìn trừng trừng, nhưng chưa nắm lấy gậy gộc gươm đao; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nắm lấy gậy gộc gươm đao, nhưng chưa giơ gậy gộc gươm đao lên; có lúc sự giận dữ là ở mức độ giơ gậy gộc gươm đao lên, nhưng chưa giáng gậy gộc gươm đao xuống; có lúc sự giận dữ là ở mức độ giáng gậy gộc gươm đao xuống, nhưng chưa làm việc băm chém; có lúc sự giận dữ là ở mức độ làm việc băm chém, nhưng chưa có sự tổn thương gãy vỡ; có lúc sự giận dữ là ở mức độ có sự tổn thương gãy vỡ, nhưng chưa có sự đứt lìa các phần cơ thể; có lúc sự giận dữ là ở mức độ có sự đứt lìa các phần cơ thể, nhưng chưa có sự đoạt lấy mạng sống; có lúc sự giận dữ là ở mức độ có sự đoạt lấy mạng sống, nhưng chưa đến mức buông bỏ tất cả luôn cả việc tự sát. Khi nào sự giận dữ khiến cho giết chết người khác rồi giết chết mình, đến chừng ấy thì sự giận dữ (của người ấy) đã đạt đến mức quá lỗ, đã đạt đến mức tận cùng. Đối với người nào, sự giận dữ ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không còn khói mù.

Do trạng thái đã dứt bỏ đối với sự giận dữ là ‘không còn khói mù.’ Do trạng thái đã biết toàn diện về nền tảng của sự giận dữ là ‘không còn khói mù.’ Do trạng thái đã chặt đứt nhân của sự giận dữ là ‘không còn khói mù. **Không phiền muộn:** Sự luyến ái là phiền muộn, sân hận là phiền muộn, si mê là phiền muộn, giận dữ là phiền muộn, thù hằn là phiền muộn, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là phiền muộn. Đối với người nào, các phiền muộn này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không phiền muộn. **Không mong cầu:** Mong cầu nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào, mong cầu tham ái này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không mong cầu.

**Jāti** ti yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho.<sup>1</sup> **Jarā** ti yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā<sup>2</sup> khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko.<sup>3</sup> **Santo vidhūmo anīgho nirāso, atāri so jātijaranti brūmī** ti yo santo ca vidhūmo ca anīgho ca nirāso ca, so jātijarāmarānaṃ atari uttari patari samatikkami vītivattayīti brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemi 'ti - santo vidhūmo anīgho nirāso atāri so jāti jaranti brūmi.

Tenāha bhagavā:

*“Saṅkhāya lokasmiṃ parovarāni (puṇṇakāti bhagavā)  
yassiñjitaṃ natthi kuhiñci loke,  
santo vidhūmo anīgho nirāso  
atāri so jātijaranti brūmī”*ti.

Sahagāthāpariyosānā –pe– pañjaliko bhagavantaṃ namassamāno nisinno hoti:  
“Sathā me bhante bhagavā, sāvako hamasmī”ti.

**Puṇṇakasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> Sacca vibhaṅga.

<sup>2</sup> jiraṇatā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> Sacca vibhaṅga.

**Sanh:** sự sanh ra, sự sanh khởi, sự nhập thai, sự phát sanh, sự xuất hiện của các uẩn, sự đạt được các xứ ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Già:** sự suy tàn, trạng thái già nua, tình trạng răng long, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ suy giảm, sự hư hoại của những giác quan ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng, vị ấy đã vượt qua sanh và già:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: ‘Người nào là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, người ấy đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sanh–già–chết;’ - ‘là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng, vị ấy đã vượt qua sanh và già’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian, vị nào không có sự xao động tại bất cứ nơi nào ở thế gian, là bậc an tịnh, không còn khói mù, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng, vị ấy đã vượt qua sanh và già.”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– (vị ấy) đã ngồi xuống, chấp tay lên, cúi lạy đức Thế Tôn (nói rằng): “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Puṇṇaka được hoàn tất.**

## 4. METTAGŪSUTTANIDDESO

4 - 1

*Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ<sup>1</sup> (iccāyasmā mettagū)  
maññāmi taṃ vedagaṃ<sup>2</sup> bhāvitattaṃ  
kuto nu dukkhā samudāgatā ime<sup>3</sup>  
ye keci lokasmiṃ anekarūpā.*

**Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ti - Pucchāmi ti tisso pucchā:** aditṭhajotanā pucchā, diṭṭhasaṃsandanā pucchā, vimaticchedanā pucchā.

Katamā aditṭhajotanā pucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ<sup>4</sup> hoti aditṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ,<sup>5</sup> tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhūtatthāya vibhāvanatthāya<sup>6</sup> pañhaṃ pucchati. Ayaṃ aditṭhajotanā pucchā.

Katamā diṭṭhasaṃsandanā pucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ diṭṭhasaṃsandanā pucchā.

Katamā vimaticchedanā pucchā? Pakatiyā saṃsayapakkhanto<sup>7</sup> hoti, vimatipakkhanto<sup>8</sup> dveḥhakajāto evaṃ nu kho na nu kho kiṃ nu kho kathaṃ nu khoti. So vimaticchedanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ vimaticchedanā pucchā. Imā tisso pucchā.

**Aparāpi tisso pucchā:** manussapucchā amanussapucchā nimmitapucchā.

Katamā manussapucchā? Manussā buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti, bhikkhū pucchanti, bhikkhuṇiyo pucchanti, upāsakā pucchanti, upāsikāyo pucchanti, rājāno pucchanti, khattiyā pucchanti, brāhmaṇā pucchanti, vessā pucchanti, suddā pucchanti, gahaṭṭhā pucchanti, pabbajitā pucchanti. Ayaṃ manussapucchā.

Katamā amanussapucchā? Amanussā buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti, nāgā pucchanti, supaṇṇā pucchanti, yakkhā pucchanti, asurā pucchanti, gandhabbā pucchanti, mahārājāno pucchanti, indā pucchanti, brahmāno pucchanti, devā<sup>9</sup> pucchanti. Ayaṃ amanussapucchā.

<sup>1</sup> metaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> vedagū - Ma.

<sup>3</sup> samupāgatāme - Syā;  
samudāgatāme - Pana.

<sup>4</sup> aññātaṃ - Syā.

<sup>5</sup> avibhāvitaṃ avibhūtaṃ - Syā.

<sup>6</sup> vibhāvanatthāya vibhūtatthāya - Syā.

<sup>7</sup> saṃsayapakkhanto - Ma;

saṃsayapakkhanno - Syā;

saṃsayapakkhanno - Va, Vi, Ka, Pana.

<sup>8</sup> vimatipakkhanto - Ma;

vimatipakkhanno - Syā;

vimatipakkhanno - Va, Vi, Ka, Pana.

<sup>9</sup> devatāyo - Syā, PTS, MNidd.

## 4. DIỄN GIẢI KINH METTAGŪ

4 - 1

*(Tôn giả Mettagū nói rằng:)* “Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này. Tôi nghĩ rằng Ngài là bậc đã đạt được sự hiểu biết, có bản thân đã được tu tập. Từ đâu mà các khổ này đã được khởi lên, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức?”

**Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này - Tôi hỏi:** Có ba loại câu hỏi: câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi để trao đổi điều đã thấy, câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn.

Câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy là loại nào? Thông thường, đối với tướng trạng chưa được biết, chưa được thấy, chưa được cân nhắc, chưa được xác định, chưa được rõ rệt, chưa được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi để biết, để thấy, để cân nhắc, để xác định, với mục đích được rõ rệt, với mục đích minh định về điều ấy. Đây là câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy.

Câu hỏi để trao đổi điều đã thấy là loại nào? Thông thường, đối với tướng trạng đã được biết, đã được thấy, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi nhằm mục đích trao đổi cùng với các vị sáng suốt khác. Đây là câu hỏi để trao đổi điều đã thấy.

Câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn là loại nào? Thông thường, người bị rơi vào sự ngờ vực, bị rơi vào sự nhầm lẫn, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: “Phải chăng như vậy là đúng, phải chăng là không đúng, là cái gì đây, là thế nào đây?” Người ấy hỏi câu hỏi nhằm mục đích cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là ba loại câu hỏi.

Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi của loài người, câu hỏi của phi nhân, câu hỏi của vị (Phật) đã được hóa hiện ra.

Câu hỏi của loài người là loại nào? Loài người đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi: các vị tỳ khưu hỏi, các vị tỳ khưu ni hỏi, các nam cư sĩ hỏi, các nữ cư sĩ hỏi, các vị vua hỏi, các vị Sát-đế-ly hỏi, các vị Bà-la-môn hỏi, các thương buôn hỏi, các kẻ nô lệ hỏi, các người tại gia hỏi, các vị xuất gia hỏi. Đây là câu hỏi của loài người.

Câu hỏi của phi nhân là loại nào? Các phi nhân đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi: các loài rồng hỏi, các loài linh điểu hỏi, các Dạ-xoa hỏi, các A-tu-la hỏi, các Càn-thát-bà hỏi, các vị Đại Thiên Vương hỏi, các Thiên Chủ hỏi, các Phạm Thiên hỏi, các Thiên nhân hỏi. Đây là câu hỏi của phi nhân.

Katamā nīmmītapucchā? Yaṃ<sup>1</sup> bhagavā rūpaṃ abhinimmināti manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgaṃ ahīnindriyaṃ, so nimmito buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchati, bhagavā vissajjeti. Ayaṃ nimmitapucchā. Imā tisso pucchā.

Aparāpi tisso pucchā: attatthapucchā, paratthapucchā, ubhayatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: diṭṭhadhammikatthapucchā, samparāyikatthapucchā, paramatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: anavajjatthapucchā, nikkilesatthapucchā, vodānatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: atītā pucchā, anāgatā pucchā, paccuppannā pucchā.<sup>2</sup> Aparāpi tisso pucchā: ajjhatappucchā, bahiddhāpucchā, ajjhatabhiddhāpucchā. Aparāpi tisso pucchā: kusalapucchā, akusalapucchā, abyākatapucchā. Aparāpi tisso pucchā: khandhapucchā, dhātupucchā, āyatanapucchā. Aparāpi tisso pucchā: satipaṭṭhānapucchā, sammappadhānapucchā, iddhipādapucchā. Aparāpi tisso pucchā: indriyapucchā, balapucchā, bojjhaṅgapucchā. Aparāpi tisso pucchā: maggapucchā, phalapucchā, nibbānapucchā.

**Pucchāmi tan ti pucchāmi taṃ, yācāmi taṃ, ajjesāmi taṃ, pasādemī taṃ, kathayassu<sup>3</sup> me 'ti - pucchāmi taṃ. Bhagavā ti gāravādhivacanametam - pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā.<sup>4</sup> Brūhi metan ti brūhi ācikkha<sup>5</sup> desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja<sup>6</sup> uttānikarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metam. Iccāyasmā mettagū ti - Iccā ti padasandhi - pe- iccāyasmā mettagū.**

**Maññāmi taṃ vedagū<sup>7</sup> bhāvitattan ti vedagū 'ti taṃ maññāmi, bhāvitatto 'ti taṃ maññāmi, [evaṃ maññāmi<sup>8</sup>] evaṃ jānāmi, evaṃ ājānāmi, evaṃ vijānāmi,<sup>9</sup> evaṃ paṭivijānāmi,<sup>10</sup> evaṃ paṭivijjhāmi. Vedagū bhāvitatto ti kathaṃ<sup>11</sup> bhagavā vedagū? Vedo vuccati<sup>12</sup> catusu maggesu nāṇaṃ, paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ - pe- dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi, bhagavā tehi vedehi jātijarāmarāṇassa antagato,<sup>13</sup> -**

<sup>1</sup> yaṃ - itisaddo Ma, Va, Vi potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> atītāpucchā anāgatāpucchā paccuppannapucchā - Ma, Syā.

<sup>3</sup> kathassu - Syā.

<sup>4</sup> pucchāmi taṃ bhagavā - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> ācikkhāhi - Ma, Syā.

<sup>6</sup> vivarāhi vibhajāhi - Ma, Syā.

<sup>7</sup> vedagū - Ma.

<sup>8</sup> evaṃ maññāmi - itipāṭho Syā potthake dissate.

<sup>9</sup> evaṃ vijānāmi - itipāṭho Ma potthake na dissate.

<sup>10</sup> paṭijānāmi - Ma, PTS;

paṭijānāmi - Katthaci.

<sup>11</sup> kathaṅga - Ma, Syā.

<sup>12</sup> vedā vuccanti - Ma.

<sup>13</sup> antaṅgato - Ka, Vi.



Câu hỏi của vị (Phật) do thần thông biến hóa ra là loại nào? Đức Thế Tôn hóa hiện ra hình dáng (vị Phật) được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Vị (Phật) do thần thông biến hóa ra ấy đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn trả lời. Đây là câu hỏi của vị (Phật) đã được hóa hiện ra. Đây là ba loại câu hỏi.

Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích của bản thân, câu hỏi về lợi ích của người khác, câu hỏi về lợi ích của cả hai. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích trong đời này, câu hỏi về lợi ích trong đời sau, câu hỏi về lợi ích tối thượng. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích của sự không tội lỗi, câu hỏi về lợi ích của sự không ô nhiễm, câu hỏi về lợi ích của sự trong sạch. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về quá khứ, câu hỏi về vị lai, câu hỏi về hiện tại. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về nội phần, câu hỏi về ngoại phần, câu hỏi về nội phần và ngoại phần. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về thiện, câu hỏi về bất thiện, câu hỏi về vô ký. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về uẩn, câu hỏi về giới, câu hỏi về xứ. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về thiết lập niệ, câu hỏi về chánh cần, câu hỏi về nền tảng của thần thông. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về quyền, câu hỏi về lực, câu hỏi về giác chi. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về Đạo, câu hỏi về Quả, câu hỏi về Niết Bàn.

**Tôi hỏi Ngài:** Tôi hỏi Ngài, tôi yêu cầu Ngài, tôi thỉnh cầu Ngài, tôi đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng cho tôi; - 'tôi hỏi Ngài' là như thế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn.' **Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này:** Xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - 'Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này' là như thế. **Tôn giả Mettagū nói rằng - Rằng:** (Từ 'icca' này) là sự nối liền các câu văn, -nt- 'tôn giả Mettagū nói rằng' là như thế.

**Tôi nghĩ rằng Ngài là bậc đã đạt được sự hiểu biết, có bản thân đã được tu tập:** Tôi nghĩ về Ngài rằng: 'Là bậc đã đạt được sự hiểu biết,' Tôi nghĩ về Ngài rằng: 'Là bậc có bản thân đã được tu tập,' [tôi nghĩ như vậy,] tôi biết như vậy, tôi hiểu như vậy, tôi nhận thức như vậy, tôi thừa nhận như vậy, tôi thấu triệt như vậy. **Bậc đã đạt được sự hiểu biết, có bản thân đã được tu tập:** Đức Thế Tôn là bậc đã đạt được sự hiểu biết nghĩa là thế nào? Sự hiểu biết nói đến trí ở bốn Đạo, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, -nt- trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến. Với các sự hiểu biết ấy, đức Thế Tôn đã đi đến điểm cuối đối với sanh-già-chết, -

– antappatto<sup>1</sup> koṭigato koṭippatto pariyantagato pariyantappatto vosānagato vosānappatto tānagato tānappatto lenagato lenappatto saraṇagato saraṇappatto abhayagato abhayappatto accutagato accutappatto amatagato amatappatto nibbānagato nibbānappatto. Vedānaṃ vā antagatoti vedagū, vedehi vā antagatoti vedagū, sattannaṃ vā dhammānaṃ viditattā vedagū: sakkāyaditṭhi viditā hoti, vicikicchā viditā hoti, sīlabbataparāmāso vidito hoti, rāgo – doso – moho – māno vidito hoti, viditāssa<sup>2</sup> honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā<sup>3</sup> sadarā<sup>4</sup> dukkhavipākā āyatim jātijarāmarañiyā:

1. “Vedāni viceyya kevalāni (sabhiyāti bhagavā)  
samaṇānaṃ yānipatthi<sup>5</sup> brāhmaṇānaṃ  
sabbavedanāsu<sup>6</sup> vītarāgo  
sabbam vedamaticca vedagū so ”ti.<sup>7</sup>  
Evaṃ bhagavā vedagū.

Kathaṃ bhagavā bhāvitatto? Bhagavā bhāvitakāyo bhāvitasīlo bhāvitacitto bhāvitapañño bhāvitasatipaṭṭhāno bhāvitasammappadhāno bhāvitaidhipādo bhāvitaindriyo<sup>8</sup> bhāvitabalo bhāvitabojjhaṅgo bhāvitamaggo pahīnakilesa paṭividdhākuppo<sup>9</sup> sacchikatanirodho, dukkhaṃ tassa pariññātaṃ, samudayo pahīno, maggo bhāvito, nirodho sacchikato, abhiññeyyaṃ abhiññātaṃ, pariññeyyaṃ pariññātaṃ, pahātabbaṃ pahīnaṃ, bhāvetabbaṃ bhāvitaṃ, sacchikātabbaṃ sacchikataṃ, aparitto mahanto gambhīro appameyyo duppariyogāḷho<sup>10</sup> pahūtaratano<sup>11</sup> sāgarūpamo<sup>12</sup> chaḷaṅgupekkhāya samannāgato hoti.

Cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti, na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghānena gandhaṃ ghāyivā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyivā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusivā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti, na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno.

<sup>1</sup> antapatto - PTS.

<sup>2</sup> viditassa - Syā.

<sup>3</sup> ponobbhavikā - Syā.

<sup>4</sup> sadarā - Pu.

<sup>5</sup> yānidhatthi - Ma;

yāni patthi - Syā;

yāni atthi - Si.

<sup>6</sup> sabbaverāsu - Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>8</sup> bhāvitindriyo - Syā.

<sup>9</sup> paṭividdhākuppo - PTS.

<sup>10</sup> dupariyo gālenā - Pana.

<sup>11</sup> bahuratano - Ma, Syā, PTS, Si.

<sup>12</sup> sāgarasamo - Katthaci.

– đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương tựa, đã đạt đến nơi nương tựa, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Từ, đã đạt đến Bất Từ, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. ‘Người đã đi đến điểm cuối của các sự hiểu biết’ là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc ‘người đã đi đến điểm cuối nhờ vào các sự hiểu biết’ là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc là bậc đã đạt được sự hiểu biết do trạng thái đã hiểu biết về bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân đã được hiểu biết, sự hoài nghi đã được hiểu biết, sự bám víu vào giới và phận sự đã được hiểu biết, sự luyến ái – sân hận – si mê – ngã mạn đã được hiểu biết; đối với người này, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh–già–chết ở vị lai là đã được hiểu biết.

1. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị đã suy gẫm toàn bộ các loại kiến thức thuộc về các Sa-môn, thuộc về các Bà-la-môn, vị đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các cảm thọ, vị đã vượt qua mọi kiến thức, vị ấy là ‘bậc đã đạt được sự hiểu biết.’”

Đức Thế Tôn là bậc đã đạt được sự hiểu biết nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn có bản thân đã được tu tập nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập, có việc thiết lập niệm đã được tu tập, có chánh cần đã được tu tập, có nền tảng của thần thông đã được tu tập, có quyền đã được tu tập, có lực đã được tu tập, có yếu tố đưa đến giác ngộ đã được tu tập, có Đạo đã được tu tập, có ô nhiễm đã được dứt bỏ, có sự không xao động đã được thấu triệt, có sự diệt tận đã được chứng ngộ; đối với Ngài, Khô đã được biết toàn diện, Tập đã được dứt bỏ, Đạo đã được tu tập, Diệt đã được chứng ngộ, điều cần được biết rõ đã được biết rõ, điều cần được biết toàn diện đã được biết toàn diện, điều cần được dứt bỏ đã được dứt bỏ, điều cần được tu tập đã được tu tập, điều cần được chứng ngộ đã được chứng ngộ, Ngài tương tự như biển cả, không nhỏ nhoi, vĩ đại, sâu thẳm, không thể đo lường, khó thâm nhập, có nhiều báu vật, Ngài có pháp hành xả ở sáu tình huống:

Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích cũng không có ý ghét bỏ, hành xả, Ngài sống, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có ý ưa thích cũng không có ý ghét bỏ, hành xả, Ngài sống, có niệm, có sự nhận biết rõ.

Cakkhunā rūpaṃ disvā manāpaṃ rūpaṃ nābhigijjhati<sup>1</sup> nābhihaṃsati<sup>2</sup> na rāgaṃ janeti, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṃṭhitaṃ suvimuttaṃ. Cakkhunā kho paneva<sup>3</sup> rūpaṃ disvā amanāpaṃ na maṅku hoti, appatiṭṭhitacitto<sup>4</sup> alinamanaso<sup>5</sup> abyāpannacetaso, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṃṭhitaṃ suvimuttaṃ. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Ghānena gandhaṃ ghāyivā –pe– Jivhāya rasaṃ sāyivā –pe– Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusivā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya manāpaṃ nābhigijjhati nābhihaṃsati na rāgaṃ janeti, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṃṭhitaṃ suvimuttaṃ. Manasā yeva kho pana<sup>6</sup> dhammaṃ viññāya amanāpaṃ na maṅku hoti, appatiṭṭhitacitto alinamanaso<sup>7</sup> abyāpannacetaso, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṃṭhitaṃ suvimuttaṃ.

Cakkhunā rūpaṃ disvā manāpāmanāpesu rūpesu ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṃṭhitaṃ suvimuttaṃ. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya manāpāmanāpesu dhammesu ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṃṭhitaṃ suvimuttaṃ.

Cakkhunā rūpaṃ disvā rajaniye na rajjati, dosaniye<sup>8</sup> na dussati, mohaniye na muyhati, kopaniye na kuppatti, madaniye na majjati, kilesaniye na kilissati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya rajaniye na rajjati, dosaniye na dussati, mohaniye na muyhati, kopaniye na kuppatti, madaniye na majjati, kilesaniye na kilissati. Diṭṭhe diṭṭhamatto sute sutamatto mute mutamatto viññāte viññātamatto, diṭṭhe na lippati,<sup>9</sup> sute na lippati, mute na lippati, viññāte na lippati. Diṭṭhe anupayo<sup>10</sup> anapāyo<sup>11</sup> anissito appaṭibaddho vippamutto<sup>12</sup> visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati. Sute –pe– Mute –pe– Viññāte anupayo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati.

<sup>1</sup> nābhijjhāyati - Pana.

<sup>2</sup> nābhīpihayati - Syā, PTS; nābhihasati - Sa.

<sup>3</sup> cakkhunā kho panetaṃ - Si, Syā.

<sup>4</sup> appatiṭṭhinacitto - Syā.

<sup>5</sup> ādinamanaso - Syā, Va, Vi.

<sup>6</sup> manasā kho panetaṃ - Syā.

<sup>7</sup> ādinamanaso - Syā, Va, Vi, Pa.

<sup>8</sup> dussaniye - Ma.

<sup>9</sup> na limpati - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>10</sup> anūpayo - Ma; anupāyo - PTS; anusayo - Va, Vi.

<sup>11</sup> anapāyo - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>12</sup> vimutto - Pana.

Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, đối với sắc hợp ý, Ngài không khao khát, không vui mừng, không làm sanh khởi luyến ái; thân của Ngài trụ vững, tâm của Ngài trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Trái lại, sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, đối với sắc không hợp ý, Ngài không khó chịu, không có tâm bực bội, không có ý lui sụt, không có ý tức giận; thân của Ngài trụ vững, tâm của Ngài trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– Sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, Ngài không khao khát, không vui mừng, không làm sanh khởi luyến ái; thân của Ngài trụ vững, tâm của Ngài trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Trái lại, sau khi nhận thức pháp bằng ý, đối với pháp không hợp ý, Ngài không khó chịu, không có tâm bực bội, không có ý lui sụt, không có ý tức giận; thân của Ngài trụ vững, tâm của Ngài trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát.

Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, đối với sắc hợp ý hay không hợp ý, thân của Ngài trụ vững, tâm của Ngài trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, đối với pháp hợp ý hay không hợp ý, thân của Ngài trụ vững, tâm của Ngài trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát.

Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, Ngài không luyến ái ở vật đáng luyến ái, không sân hận ở vật đáng sân hận, không si mê ở vật đáng si mê, không bực tức ở vật đáng bực tức, không say đắm ở vật đáng say đắm, không bị ô nhiễm ở vật đáng bị ô nhiễm. Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, Ngài không luyến ái ở vật đáng luyến ái, không sân hận ở vật đáng sân hận, không si mê ở vật đáng si mê, không bực tức ở vật đáng bực tức, không say đắm ở vật đáng say đắm, không bị ô nhiễm ở vật đáng bị ô nhiễm. Ở điều đã được nghe chỉ là điều đã được nghe, ở điều đã được thấy chỉ là điều đã được thấy, ở điều đã được cảm giác chỉ là điều đã được cảm giác, ở điều đã được nhận thức chỉ là điều đã được nhận thức, Ngài không bị lấm nhơ ở điều đã được thấy, không bị lấm nhơ ở điều đã được nghe, không bị lấm nhơ ở điều đã được cảm giác, không bị lấm nhơ ở điều đã được nhận thức. Về điều đã được thấy, Ngài không có sự đến gần, không có sự xa lánh, không nương tựa, không bị trói buộc, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. Về điều đã được nghe –nt– Về điều đã được cảm giác –nt– Về điều đã được nhận thức, Ngài không có sự đến gần, không có sự xa lánh, không bị trói buộc, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn.

Samvijjati bhagavato cakkhu<sup>1</sup> passati bhagavā cakkhunā rūpaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Samvijjati bhagavato sotaṃ, suṇāti bhagavā sotena saddaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Samvijjati bhagavato ghānaṃ, ghāyati bhagavā ghānena gandhaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Samvijjati bhagavato jivhā, sāyati bhagavā jivhāya rasaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Samvijjati bhagavato kāyo, phusati bhagavā kāyena phoṭṭhabbaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Samvijjati bhagavato mano, vijānāti bhagavā manasā dhammaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā.

Cakkhuṃ<sup>2</sup> rūpārāmaṃ rūparataṃ rūpasammuditaṃ, taṃ bhagavato<sup>3</sup> dantaṃ guttaṃ rakkhitaṃ saṃvutaṃ, tassa ca saṃvarāya dhammaṃ deseti. Sotaṃ saddārāmaṃ saddarataṃ saddasammuditaṃ –pe– Ghānaṃ gandhārāmaṃ gandharataṃ gandhasammuditaṃ –pe– Jivhā rasārāmā rasaratā rasantammuditā, sā bhagavato<sup>3</sup> dantā guttā rakkhitā saṃvutā, tassa ca saṃvarāya dhammaṃ deseti. Kāyo phoṭṭhabbārāmo phoṭṭhabbarato phoṭṭhabbasammudito –pe– Mano dhammārāmo dhammarato dhammasammudito so bhagavato<sup>3</sup> danto gutto rakkhito saṃvuto, tassa ca saṃvarāya dhammaṃ deseti.

2. *Dantaṃ nayanti samitiṃ dantaṃ rājābhirūhati,  
danto seṭṭho manussesu yotivākyam titikkhati.*<sup>4</sup>
3. *Varamassatarā dantā ājāniyā ca<sup>5</sup> sindhavā,  
kuñjarā ca<sup>6</sup> mahānāgā attadantā<sup>7</sup> tato varam.*<sup>4</sup>
4. *Na hi etehi yānehi gaccheyya agataṃ disaṃ,<sup>8</sup>  
yathāttanā<sup>9</sup> sudantena danto dantena gacchati.*<sup>4</sup>
5. *Vidhāsu na vikampanti vipamuttā punabbhavā,  
dantabhūmiṃ anuppattā te loke vijitāvino.*<sup>10</sup>
6. *Yassindriyāni bhāvitāni ajjhatañca bahiddhā ca sabbaloke,  
nibbijjha imaṃ<sup>11</sup> parañca lokaṃ kālaṃ kaṅkhati bhāvitatto sadanto<sup>12</sup> ”ti.*<sup>13</sup>

<sup>1</sup> cakkhuṃ - PTS, Si.

<sup>2</sup> cakkhu - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> bhagavatā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> Dhammapada, Nāgavagga.

<sup>5</sup> ājāniyāva - Syā, PTS.

<sup>6</sup> kuñjarāva - Syā, PTS.

<sup>7</sup> attadanto - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> amataṃ disaṃ - Va, Vi.

<sup>9</sup> yathāttanā - PTS, Si.

<sup>10</sup> Khandhasaṃyutta, Khajjanīyavagga.

<sup>11</sup> nibbijjhimam - Syā, PTS.

<sup>12</sup> bhāvito sa danto - Ma, PTS;

bhāvito sudanto - Syā.

<sup>13</sup> Suttanipāta, Sabhiya sutta.

Mắt của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn nhìn cảnh sắc bằng mắt. Mong muốn và luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát. Tai của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn nghe âm thanh bằng tai. Mong muốn và luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát. Mũi của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn ngửi hương bằng mũi. Mong muốn và luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát. Lưỡi của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn nếm vị bằng lưỡi. Mong muốn và luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát. Thân của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn xúc chạm bằng thân. Mong muốn và luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát. Ý của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn nhận thức pháp bằng ý. Mong muốn và luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát.

Mắt có sự thỏa thích ở sắc, thích thú ở sắc, vui thích ở sắc; mắt của đức Thế Tôn đã được rèn luyện, đã được bảo vệ, đã được hộ trì, đã được thu thúc; và Ngài thuyết Pháp về sự thu thúc đối với mắt. Tai có sự thỏa thích ở âm thanh, thích thú ở âm thanh, vui thích ở âm thanh –nt– Mũi có sự thỏa thích ở hương, thích thú ở hương, vui thích ở hương – Lưỡi có sự thỏa thích ở vị nếm, thích thú ở vị nếm, vui thích ở vị nếm; lưỡi của đức Thế Tôn đã được rèn luyện, đã được bảo vệ, đã được hộ trì, đã được thu thúc; và Ngài thuyết Pháp về sự thu thúc đối với lưỡi. Thân có sự thỏa thích ở xúc chạm, thích thú ở xúc chạm, vui thích ở xúc chạm –nt– Ý có sự thỏa thích ở pháp, thích thú ở pháp, vui thích ở pháp; ý của đức Thế Tôn đã được rèn luyện, đã được bảo vệ, đã được hộ trì, đã được thu thúc; và Ngài thuyết Pháp về sự thu thúc đối với ý.

2. Người ta đưa (ngựa) đã được rèn luyện đến nơi tụ hội. Đức vua cỡi lên (ngựa) đã được rèn luyện. Người đã được rèn luyện chịu đựng lời mắng nhiếc là hạng nhất giữa loài người.

3. Quý báu thay những con lừa đã được thuần hóa, những con ngựa Sindhu thuần chủng, và những con voi thuộc loài không tượng, người đã tự rèn luyện bản thân là quý báu hơn cả.

4. Bởi vì chẳng phải nhờ vào những cỗ xe ấy mà có thể đi đến nơi chưa đi đến (Niết Bàn), như là nhờ vào bản thân đã khéo được rèn luyện. Do nhờ đã được rèn luyện mà người đã được rèn luyện đi đến (Niết Bàn).

5. Các vị không lay động ở các trạng thái kiêu mạn, đã được thoát khỏi việc sanh ra lần nữa, đã đạt đến lãnh vực của các bậc đã được rèn luyện, các vị ấy là những người chiến thắng ở thế gian.

6. Vị nào có các giác quan đã được tu tập, ở nội phần, ở ngoại phần, và ở toàn thể thế gian, sau khi thấu hiểu đời này và đời sau, vị có bản thân đã được tu tập chờ đợi thời diêm, vị ấy là đã được huấn luyện.”

Evam bhagavā bhāvitatto.<sup>1</sup>

**Maññāmi taṃ vedagūṃ<sup>2</sup> bhāvitattaṃ kuto nu dukkhā samudāgatā ime ti - Kuto nū ti samsayapucchā vimatipucchā dveḷhapucchā anekamsapucchā: evaṃ nu kho, na nu kho, kiṃ nu kho, kathaṃ nu kho 'ti - kuto nu.**

**Dukkā** ti jātidukkhaṃ jarādukkhaṃ vyādhidukkhaṃ maraṇadukkhaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhaṃ nerayikaṃ dukkhaṃ tiracchānadukkhaṃ<sup>3</sup> pattivisayadukkhaṃ<sup>4</sup> mānusikaṃ<sup>5</sup> dukkhaṃ gabbhokkantimūlakam<sup>6</sup> dukkhaṃ gabbhaṭṭhitimūlakam<sup>7</sup> dukkhaṃ gabbhavuṭṭhānamūlakam<sup>8</sup> dukkhaṃ jātassupanibandhanam<sup>9</sup> dukkhaṃ jātassa parādheyyam<sup>10</sup> dukkhaṃ attūpakkamaṃ dukkhaṃ parūpakkamaṃ dukkhaṃ dukkhadukkhaṃ saṅkhāradukkhaṃ<sup>11</sup> vipariṇāmadukkhaṃ,<sup>12</sup> cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāso sāso pināso ḍaho<sup>13</sup> jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā<sup>14</sup> visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohitaṃ pittaṃ<sup>15</sup> madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utupariṇāmajā<sup>16</sup> ābādhā visamaparihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā sītam uṇham jighacchā pipāsā uccāro passāvo<sup>17</sup> ḍamsamakāsavātātapasirimsapa-samphassānam<sup>18</sup> dukkhaṃ, mātumaraṇam dukkhaṃ pitumaraṇam dukkhaṃ bhātumaraṇam dukkhaṃ bhaginīmaraṇam dukkhaṃ puttamaraṇam dukkhaṃ dhītumaraṇam dukkhaṃ nātivyaṇam dukkhaṃ [rogavyaṇam dukkhaṃ<sup>19</sup>] bhogavyaṇam<sup>20</sup> dukkhaṃ sīlavyaṇam dukkhaṃ diṭṭhivyaṇam dukkhaṃ yesam dhammānam ādito samudāgamaṃ paññāyati, atthaṅgamato nirodho paññāyati. Kammasannissito vipāko, vipākasannissitam kammaṃ, nāmasannissitam rūpaṃ, rūpasannissitam nāmaṃ, jātiyā anugataṃ, jarāya anusaṭam byādhinā abhibhūtam, maraṇena abbhāhatam, dukkhe patiṭṭhitam, atāṇam alenam asaraṇam asaraṇibhūtam, ime vuccanti dukkhā.

<sup>1</sup> bhāvitatto ti - Ma, Syā.

<sup>2</sup> vedagū - Ma.

<sup>3</sup> tiracchānayonikaṃ dukkhaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> pattivisayikaṃ dukkhaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> mānusikaṃ - PTS.

<sup>6</sup> gabbhe-okkanti-mūlakam - PTS.

<sup>7</sup> gabbheṭṭhitimūlakam - Syā.

<sup>8</sup> gabbhāvūṭṭhānamūlakam - Syā, PTS.

<sup>9</sup> jātassūpanibandhakaṃ - Ma, Syā;

jātassa upanibandhakaṃ - PTS.

<sup>10</sup> parādheyyakaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> samsāradukkhaṃ - Syā.

<sup>12</sup> vipariṇāmadukkhaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>13</sup> ḍaho - Ma.

<sup>14</sup> sūlā - Syā.

<sup>15</sup> lohitaṃ pittaṃ - Syā.

<sup>16</sup> utupariṇāmajā - Ma, Syā, PTS.

<sup>17</sup> jighacchapiḷāsā uccārapassāvo - PTS.

<sup>18</sup> sarīsapasamphassaṃ dukkhaṃ - Ma;

siriṃsapasamphassadukkhaṃ - Syā;

siriṃsapasamphassanadukkhaṃ - PTS.

<sup>19</sup> rogavyaṇam dukkhaṃ -

itipāṭho Ma potthake dissate.

<sup>20</sup> rogavyaṇam - Ma, Pana.



Đức Thế Tôn có bản thân đã được tu tập nghĩa là như vậy.

**Tôi nghĩ rằng Ngài là bậc đã đạt được sự hiểu biết, có bản thân đã được tu tập. Từ đâu mà các khổ này đã được khởi lên? - Từ đâu mà:** Các cụm từ 'evannu kho,' 'na nu kho,' 'kinnu kho,' 'kathannu kho' là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì hai nghĩa, câu hỏi do không dứt khoát; - 'từ đâu mà?' là như thế.

**Các khổ:** là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não, khổ ở địa ngục, khổ ở loài thú, khổ ở thân phận ngã quý, khổ của loài người, khổ bắt nguồn từ việc nhập thai, khổ bắt nguồn từ việc trụ thai, khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai, khổ gắn liền sau khi sanh ra, khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra, khổ do sự ra sức của bản thân, khổ do sự ra sức của kẻ khác, khổ do (thọ) khổ, khổ do pháp tạo tác, khổ do sự biến đổi, bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghè ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghè lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió, bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quá của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát là khổ, cái chết của mẹ là khổ, cái chết của cha là khổ, cái chết của anh (em) trai là khổ, cái chết của chị (em) gái là khổ, cái chết của con trai là khổ, cái chết của con gái là khổ, sự tổn hại về thân quyến là khổ, [sự tổn hại vì bệnh tật là khổ,] sự tổn hại về của cải là khổ, sự tổn hại về giới là khổ, sự tổn hại về kiến thức là khổ, đối với những pháp nào có sự khởi lên ban đầu được nhận biết, có sự diệt tận lúc biến mất được nhận biết, có quả thành tựu nương vào hành động, có hành động nương vào quả thành tựu, có sắc nương vào danh, có danh nương vào sắc, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập ở khổ, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; các điều này được gọi là khổ.

Ime dukkhā kuto samudāgatā,<sup>1</sup> kuto jātā, kuto sañjātā kuto nibbattā kuto abhinibbattā kuto pātubhūtā kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavāti imesaṃ dukkhānaṃ mūlaṃ pucchati, hetuṃ pucchati, nidānaṃ pucchati, sambhavaṃ pucchati, pabhavaṃ pucchati, samuṭṭhānaṃ pucchati, āhāraṃ pucchati, ārammaṇaṃ pucchati, paccayaṃ pucchati, samudayaṃ pucchati, papucchati yāceti ajjhesati pasādeti 'ti - kuto nu dukkhā samudāgatā ime.

**Ye keci lokasmiṃ anekarūpā ti - Ye kecī ti sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ asesam nissesam pariyādiyanavacanametam<sup>2</sup> ye kecī 'ti. Lokasmin ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. Anekarūpā ti anekavidhā nānapakārā dukkhā 'ti - ye keci lokasmiṃ anekarūpā.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ (iccāyasmā mettagū)  
maññāmi taṃ vedagaṃ bhāvitattaṃ,  
kuto nu dukkhā samudāgatā ime  
ye keci lokasmiṃ anekarūpā "*ti.

4 - 2

*Dukkassa ve maṃ pabhavaṃ apucchasi (mettagūti bhagavā)  
taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ,  
upadhīnidānā pabhavanti dukkhā  
ye keci lokasmiṃ anekarūpā.*

**Dukkassa ve maṃ pabhavaṃ apucchasi ti - Dukkassā ti jātidukkassa jarādukkassa vyāhidukkassa maraṇadukkassa sokaparidevadukkha-  
domanassupāyāsadukkassa.<sup>3</sup> Pabhavaṃ apucchasi ti dukkassa mūlaṃ pucchasi, hetuṃ pucchasi, nidānaṃ pucchasi, sambhavaṃ pucchasi, pabhavaṃ pucchasi, samuṭṭhānaṃ pucchasi, āhāraṃ pucchasi, ārammaṇaṃ pucchasi, paccayaṃ pucchasi, samudayaṃ pucchasi, yācasi ajjhesasi pasādesi 'ti - dukkassa ve maṃ pabhavaṃ apucchasi.**

**Mettaḡūti bhagavā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - mettagūti bhagavā.**

<sup>1</sup> samupāgatā - Syā.

<sup>2</sup> pariyādāyavacanametam - Syā.

<sup>3</sup> dukkhassāti dukkassa ve maṃ - Syā.

Vị ấy hỏi về nguồn gốc, hỏi về nhân, hỏi về căn nguyên, hỏi về nguồn xuất phát, hỏi về nguồn sanh khởi, hỏi về nguồn phát khởi, hỏi về yếu tố nuôi dưỡng, hỏi về đối tượng, hỏi về duyên khởi, hỏi về nhân sanh khởi của các khổ này: “Các khổ này khởi lên từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” vị ấy chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - “Từ đâu mà các khổ này đã được khởi lên?” là như thế.

**Bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức - Bất kể loại nào:** là tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Với nhiều hình thức:** các khổ có nhiều loại, có những kiểu cách khác nhau; - ‘bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(*Tôn giả Mettagū nói rằng:*) “Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời tôi về điều này. Tôi nghĩ rằng Ngài là bậc đã đạt được sự hiểu biết, có bản thân đã được tu tập. Từ đâu mà các khổ này đã được khởi lên, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức?”

#### 4 - 2

(*Đức Thế Tôn nói:* “Này Mettagū,) quả thật người đã hỏi Ta về nguồn sanh khởi của khổ. Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như điều Ta nhận biết. Các khổ phát khởi đều có căn nguyên là mầm tái sanh, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức.

**Quả thật người đã hỏi Ta về nguồn sanh khởi của khổ - Của khổ:** của khổ sanh, của khổ già, của khổ bệnh, của khổ chết, của khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não. **Người đã hỏi về nguồn sanh khởi:** Người hỏi về nguồn gốc, người hỏi về nhân, người hỏi về căn nguyên, người hỏi về nguồn xuất phát, người hỏi về nguồn sanh khởi, người hỏi về nguồn phát khởi, người hỏi về yếu tố nuôi dưỡng, người hỏi về đối tượng, người hỏi về duyên khởi, người hỏi về nhân sanh khởi của khổ, người yêu cầu, người thỉnh cầu, người đặt niềm tin; - ‘quả thật người đã hỏi Ta về nguồn sanh khởi của khổ’ là như thế.

**Đức Thế Tôn nói: Này Mettagū:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Mettagū’ là như thế.

**Taṃ te pavakkhāmi yathā pajānan ti - Tan ti dukkhassa mūlaṃ pavakkhāmi,**<sup>1</sup> hetuṃ pavakkhāmi, nidānaṃ pavakkhāmi, sambhavaṃ pavakkhāmi, pabhavaṃ pavakkhāmi, samuṭṭhānaṃ pavakkhāmi, āhāraṃ pavakkhāmi, ārammaṇaṃ pavakkhāmi, paccayaṃ pavakkhāmi, samudayaṃ pavakkhāmi, ācikkhissāmi desissāmi paññāpessāmi paṭṭhapessāmi vivarissāmi vibhajissāmi uttānikarissāmi pakāssissāmi 'ti<sup>2</sup> - taṃ te pavakkhāmi.

**Yathā pajānan ti yathā pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto na itihītihaṃ**<sup>3</sup> na itikirāya na paramparāya na piṭakasampadānena<sup>4</sup> na takkahetu na nayahetu na ākāraparivitakkena na diṭṭhinijjhānakhantiyā sāmaṃ sayam abhiññātaṃ attapaccakkhadhammaṃ<sup>5</sup> taṃ kathayissāmi 'ti - taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ.

**Upadhinidānā pabhavanti dukkhā ti - Upadhī ti dasa upadhī:** taṇhūpadhī diṭṭhūpadhī kilesūpadhī kammūpadhī duccharitūpadhī, āhārūpadhī paṭighūpadhī, catasso upādinnadhātuyo upadhī, cha ajjhattikāni āyatanāni upadhī, chaviññāṇakāyaṃ upadhī, sabbampi dukkhaṃ dukkhamanattena<sup>6</sup> upadhī, ime vuccanti dasa upadhī. **Dukkā** ti jātidukkhaṃ jarādukkhaṃ vyādhidukkhaṃ maraṇadukkhaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhaṃ nerayikaṃ dukkhaṃ -pe- diṭṭhivyaṇaṃ dukkhaṃ. Yesam dhammānaṃ ādito samudāgamaṇaṃ paññāyati, atthaṅgamato nirodho paññāyati, kammanissitaṃ vipākaṃ, vipākanissitaṃ kammaṃ, nāmanissitaṃ rūpaṃ, rūpanissitaṃ nāmaṃ,<sup>7</sup> jātiyā anugataṃ, jarāya anusaṭaṃ, byādhinā abhibhūtaṃ, maraṇena abbhāhataṃ, dukkhe patitṭhitaṃ, atānaṃ alenaṃ asaraṇaṃ asaraṇibhūtaṃ, ime vuccanti dukkhā. Ime dukkhā upadhinidānā upadhihetukā upadhipaccayā upadhikāraṇā honti, pabhavanti sambhavanti<sup>8</sup> jāyanti sañjāyanti nibbattanti pātubhavanti 'ti - upadhinidānā pabhavanti dukkhā.

<sup>1</sup> tante pavakkhāmiti taṃ te dukkhassa mūlaṃ pavakkhāmi - Syā.

<sup>2</sup> pakāssessāmiti - Syā.

<sup>3</sup> na itihītihaṃ - Syā.

<sup>4</sup> na piṭakasampadāya - Ma, Syā.

<sup>5</sup> attapaccakkhaṃ dhammaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> dukkhamanattena - Ma; dukkhatṭhena - Syā.

<sup>7</sup> kammasannissito vipāko,

vipākasannissitaṃ kammaṃ,

nāmasannissitaṃ rūpaṃ,

rūpasannissitaṃ nāmaṃ - Ma.

<sup>8</sup> sambhavanti pabhavanti - Syā.

**Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như điều Ta nhận biết - Điều ấy:** Ta sẽ tuyên thuyết về nguồn gốc, Ta sẽ tuyên thuyết về nhân, Ta sẽ tuyên thuyết về căn nguyên, Ta sẽ tuyên thuyết về nguồn xuất phát, Ta sẽ tuyên thuyết về nguồn sanh khởi, Ta sẽ tuyên thuyết về nguồn phát khởi, Ta sẽ tuyên thuyết về yếu tố nuôi dưỡng, Ta sẽ tuyên thuyết về đối tượng, Ta sẽ tuyên thuyết về duyên khởi, Ta sẽ tuyên thuyết về nhân sanh khởi của khổ, Ta sẽ chỉ dạy, Ta sẽ chỉ bảo, Ta sẽ thông báo, Ta sẽ ấn định, Ta sẽ khai mở, Ta sẽ chia sẻ, Ta sẽ làm rõ, Ta sẽ bày tỏ; - 'Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người' là như thế.

**Theo như điều Ta nhận biết:** theo như điều Ta đang nhận biết, đang hiểu, đang nhận thức, đang thừa nhận, đang thấu triệt, không do nghe lời đồn đãi, không do nghe nói như thế, không do sự truyền thừa, không do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không do nhân suy nghĩ, không do nhân suy luận, không do suy đoán theo biểu hiện, không do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm, Ta sẽ thuyết giảng cho người về pháp đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét lại; - 'Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như điều Ta nhận biết' là như thế.

**Các khổ phát khởi đều có căn nguyên là mầm tái sanh - Mầm tái sanh:** Có mười mầm tái sanh: tham ái là mầm tái sanh, tà kiến là mầm tái sanh, ô nhiễm (luyến ái, sân hận, v.v...) là mầm tái sanh, nghiệp (thiện, ác) là mầm tái sanh, uest hạnh (về thân, khẩu, ý) là mầm tái sanh, yếu tố nuôi dưỡng (bốn loại vật thực) là mầm tái sanh, bất bình là mầm tái sanh, bốn nguyên tố (đất, nước, lửa, gió) đã được chấp thủ là mầm tái sanh, sáu nội xứ là mầm tái sanh, sáu nhóm thức là mầm tái sanh, tất cả các khổ với ý nghĩa khó chịu đựng là mầm tái sanh; các điều này được gọi là mười mầm tái sanh. **Các khổ:** là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ do sầu-bi-khổ-ưu-não, khổ ở địa ngục, -nt- sự tổn hại về kiến thức là khổ, đối với những pháp nào có sự khởi lên ban đầu được nhận biết, có sự diệt tận lúc biến mất được nhận biết, có quả thành tựu nương vào hành động, có hành động nương vào quả thành tựu, có sắc nương vào danh, có danh nương vào sắc, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập ở khổ, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ, các điều này được gọi là khổ. Các khổ này phát khởi, xuất phát, sanh ra, sanh khởi, hạ sanh, xuất hiện, có mầm tái sanh là căn nguyên, có mầm tái sanh là nhân, có mầm tái sanh là duyên, có mầm tái sanh là lý do; - 'các khổ phát khởi đều có căn nguyên là mầm tái sanh' là như thế.

**Ye keci lokasmiṃ anekarūpā ti - Ye kecī ti sabbenā sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam 'ye kecī 'ti. Lokasmin ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. Anekarūpā ti anekavidhā nānappakārā dukkhā 'ti - ye keci lokasmiṃ anekarūpā.**

Tenāha bhagavā:

*“Dukkhassa ve maṃ pabhavaṃ apucchasi (mettaḡūti bhagavā)  
taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ  
upadhiniḍānā pabhavanti dukkhā  
ye keci lokasmiṃ anekarūpā”*ti.

#### 4 - 3

*Yo ve avidvā upadhiṃ karoti  
punappunaṃ dukkhamupeti mando  
tasmā pajānaṃ upadhiṃ na kayirā  
dukkhassa jātippabhavānupassī.*

**Yo ve avidvā upadhiṃ karotī ti - Yo ti yo yādiso yathāyutto yathāvihito yathāpakāro yaṃṭhānappatto<sup>1</sup> yaṃdhammasamannāgato<sup>2</sup> khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā devo vā manusso vā. Avidvā ti<sup>3</sup> avijjāgato aññāṇī<sup>4</sup> avibhāvī duppañño. Upadhiṃ karotī ti taṃhūpadhiṃ karoti, diṭṭhūpadhiṃ karoti, kilesūpadhiṃ karoti, kammūpadhiṃ karoti, duccharitūpadhiṃ karoti, āhārūpadhiṃ karoti, paṭighūpadhiṃ karoti, catasso upādinnadhātuyo upadhiṃ<sup>5</sup> karoti, cha ajjhattikāni āyatanāni upadhiṃ karoti, chaviññāṇakāyaṃ<sup>6</sup> upadhiṃ karoti, janeti sañjaneti nibbattetī 'ti - yo ve avidvā upadhiṃ karoti.**

<sup>1</sup> yaṃ ṭhānaṃ patto - Si.

<sup>2</sup> saddhammasamannāgato - PTS.

<sup>3</sup> avidvāti avidvā - Syā.

<sup>4</sup> aññāṇī - Syā.

<sup>5</sup> upadhī - Ma, Syā.

<sup>6</sup> cha viññāṇakāye - Ma, Syā.

**Bất kê loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức - Bất kê loại nào:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Với nhiều hình thức:** các khổ có nhiều loại, có những kiểu cách khác nhau; - ‘bất kê loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức.’

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “*Này Mettagū,*) quả thật người đã hỏi Ta về nguồn sanh khởi của khổ. Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như điều Ta nhận biết. Các khổ phát khởi đều có căn nguyên là mầm tái sanh, bất kê loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức.”

#### 4 - 3

“*Thật vậy, kẻ nào, (do) không có sự hiểu biết, rồi tạo ra mầm tái sanh, là kẻ ngu, (sẽ) đi đến khổ lẫn này rồi lẫn khác. Vì thế, người có sự quán xét về sự sanh ra và phát khởi của khổ, trong khi biết, không nên tạo ra mầm tái sanh.*”

**Thật vậy, kẻ nào, (do) không có sự hiểu biết, rồi tạo ra mầm tái sanh -**  
**Kẻ nào:** kẻ nào là người như thế, được gán bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy, hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị Thiên nhân, hoặc là người nhân loại. **(Do) không có sự hiểu biết:** không đạt đến kiến thức, không có trí, không có sự rành rẽ, có tuệ tối. **Rồi tạo ra mầm tái sanh:** tạo ra tham ái là mầm tái sanh, tạo ra tà kiến là mầm tái sanh, tạo ra ô nhiễm là mầm tái sanh, tạo ra nghiệp là mầm tái sanh, tạo ra uế hạnh là mầm tái sanh, tạo ra yếu tố nuôi dưỡng là mầm tái sanh, tạo ra bất bình là mầm tái sanh, tạo ra bốn nguyên tố đã được chấp thủ là mầm tái sanh, tạo ra sáu nội xứ là mầm tái sanh, tạo ra sáu nhóm thức là mầm tái sanh, làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh; - ‘thật vậy, kẻ nào, (do) không có sự hiểu biết, rồi tạo ra mầm tái sanh’ là như thế.

**Punappunaṃ dukkhamupeti mando** ti [punappunaṃ dukkhamupetī<sup>1</sup>] punappunaṃ jātidukkhāṃ jarādukkhāṃ vyādhidukkhāṃ maraṇadukkhāṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhāṃ eti samupeti<sup>2</sup> upagacchati gaṇhāti parāmasati abhinivisati.<sup>3</sup> **Mando** ti mando moho<sup>4</sup> avidvā avijjāgato aññāṇī avibhāvī duppañño 'ti - punappunaṃ dukkhamupeti mando.

**Tasmā pajānaṃ upadhiṃ na kayirā** ti - **Tasmā** ti<sup>5</sup> taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā evaṃ ādinavaṃ sampassamāno upadhīsū 'ti - tasmā. **Pajānaṃ** ti pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ 'ti pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto. **Upadhiṃ na kayirā** ti taṃhūpadhiṃ na kareyya, diṭṭhūpadhiṃ na kareyya, kilesūpadhiṃ na kareyya, kammūpadhiṃ na kareyya,<sup>6</sup> duccharitūpadhiṃ na kareyya, āhārūpadhiṃ na kareyya, paṭighūpadhiṃ na kareyya, catasso upādinnadhātuyo upadhiṃ<sup>7</sup> na kareyya, cha ajjhattikāni āyatanāni upadhiṃ na kareyya, chaviññāṇakāyaṃ upadhiṃ na kareyya,<sup>8</sup> na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhinibbatteyyā 'ti - tasmā pajānaṃ upadhiṃ na kayirā.

**Dukkhasā** ti jātidukkhassa jarādukkhassa vyādhidukkhassa maraṇadukkhassa sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhassa. **Pabhavānupassī** ti dukkhassa mūlānupassī hetānupassī nidānānupassī sambhavānupassī pabhavānupassī samuṭṭhānānupassī āhārānupassī ārammaṇānupassī paccayānupassī samudayānupassī. Anupassanā vuccati paññāya paññī<sup>9</sup> pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Imāya anupassanāya paññāya upeto hoti samupeto upagato samupagato upapanno samupapanno samannāgato, so vuccati anupassī 'ti - dukkhassa jātipabhavānupassī.

Tenāha bhagavā:

*"Yo ve avidvā upadhiṃ karoti  
punappunaṃ dukkhamupeti mando  
tasmā pajānaṃ upadhiṃ na kayirā  
dukkhassa jātipabhavānupassī "*ti.

<sup>1</sup> punappunaṃ dukkhamupetī - itipāṭho Syā potthake dissate.

<sup>2</sup> upeti - Syā.

<sup>3</sup> abhinivisatīti punappunaṃ dukkhamupeti - Ma, Syā.

<sup>4</sup> momuho - Ma; mūlho - Syā.

<sup>5</sup> tasmāti tasmā - Syā.

<sup>6</sup> kammūpadhiṃ na kareyya - itipāṭho Ma potthake na dissate.

<sup>7</sup> upadhī - Ma, Syā.

<sup>8</sup> cha viññāṇakāye upadhī na kareyya - Ma, itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>9</sup> anupassanā vuccati paññāya paññā - Ma; anupassanā vuccati paññā yā paññā - Syā.



**Là kẻ ngu, (sē) đi đến khổ lần này rồi lần khác - [Đi đến khổ lần này rồi lần khác:]** là đi đến, tiếp cận, đi đến gần, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não lần này rồi lần khác. **Là kẻ ngu:** kẻ ngu là kẻ si mê, không có sự hiểu biết, không đạt đến kiến thức, không có trí, không có sự rành rẽ, có tuệ tối; - 'là kẻ ngu, (sē) đi đến khổ lần này rồi lần khác' là như thế.

**Vì thế, trong khi biết, không nên tạo ra mầm tái sanh - Vì thế:** là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy rõ sự bất lợi như vậy ở các mầm tái sanh; - 'vì thế' là như thế. **Trong khi biết:** trong khi nhận biết, trong khi hiểu biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt; trong khi nhận biết, trong khi hiểu biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt rằng: "Tất cả các hành là vô thường;" trong khi nhận biết, trong khi hiểu biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt rằng: "Tất cả các hành là khổ" -nt- "Tất cả các pháp là vô ngã" -nt- "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt." **Không nên tạo ra mầm tái sanh:** không nên tạo ra tham ái là mầm tái sanh, không nên tạo ra tà kiến là mầm tái sanh, không nên tạo ra ô nhiễm là mầm tái sanh, không nên tạo ra nghiệp là mầm tái sanh, không nên tạo ra uế hạnh là mầm tái sanh, không nên tạo ra yếu tố nuôi dưỡng là mầm tái sanh, không nên tạo ra bất bình là mầm tái sanh, không nên tạo ra bốn nguyên tố đã được chấp thủ là mầm tái sanh, không nên tạo ra sáu nội xứ là mầm tái sanh, không nên tạo ra sáu nhóm thức là mầm tái sanh, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh; - 'vì thế, trong khi biết, không nên tạo ra mầm tái sanh' là như thế.

**Của khổ:** của khổ sanh, của khổ già, của khổ bệnh, của khổ chết, của khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não. **Người có sự quán xét về sự phát khởi:** có sự quán xét về nguồn gốc, có sự quán xét về nhân, có sự quán xét về căn nguyên, có sự quán xét về nguồn xuất phát, có sự quán xét về nguồn sanh khởi có sự quán xét về nguồn phát khởi, có sự quán xét về yếu tố nuôi dưỡng, có sự quán xét về đối tượng, có sự quán xét về duyên khởi, có sự quán xét về nhân sanh khởi của khổ. Sự quán xét nói đến có sự nhận biết bằng tuệ, là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu sự quán xét bằng tuệ này, người ấy gọi là có sự quán xét; - 'người có sự quán xét về sự sanh ra và phát khởi của khổ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Thật vậy, kẻ nào, (do) không có sự hiểu biết, rồi tạo ra mầm tái sanh, là kẻ ngu, (sē) đi đến khổ lần này rồi lần khác. Vì thế, người có sự quán xét về sự sanh ra và phát khởi của khổ, trong khi biết, không nên tạo ra mầm tái sanh."*

4 - 4

*Yaṃ taṃ apucchimha akittayī<sup>1</sup> no  
aññaṃ taṃ<sup>2</sup> pucchāma<sup>3</sup> tadiṅgha brūhi  
kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ  
jātijaraṃ<sup>4</sup> sokapariddavañca<sup>5</sup>  
taṃ me muni<sup>6</sup> sādhu viyākarohi  
tathā hi te vidito esa dhammo.*

**Yaṃ taṃ apucchimha akittayī no** ti yaṃ taṃ apucchimha ayācimha ajjesimha pasādimha.<sup>7</sup> **Akittayī no** ti kittitaṃ ācikkhitaṃ desitaṃ paññapitaṃ paṭṭhapitaṃ vivaritaṃ vibhattaṃ uttānikataṃ pakāsitaṃ 'ti<sup>8</sup> - yaṃ taṃ apucchimha akittayī no.

**Aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhī** ti aññaṃ taṃ pucchāma, aññaṃ taṃ yācāma, aññaṃ taṃ ajjesāma, aññaṃ taṃ pasādema, uttariṃ<sup>9</sup> taṃ pucchāma. **Tadiṅga brūhī** ti taṃ iṅgha brūhi ācikkha<sup>10</sup> desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja<sup>11</sup> uttānikarohi pakāsehi 'ti - aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhi.

**Kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ jātijaraṃ sokapariddavañcā** ti - **Kathannū** ti saṃsayapucchā vimatipucchā dvelhapucchā anekasapucchā: 'evannu kho na nu kho kiṃ nu kho kathannu kho 'ti - kathannu. **Dhīrā** ti dhīrā paṇḍitā paññāvanto buddhimanto nāṇino vibhāvino medhāvino. **Oghaṃ** ti kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ. **Jāti** ti yā tesāṃ tesāṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho. **Jarā** ti yā tesāṃ tesāṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jiraṇatā<sup>12</sup> khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko. **Soko** ti nātivyaśanena vā phuṭṭhassa bhogavyaśanena vā phuṭṭhassa rogavyaśanena vā phuṭṭhassa silavyaśanena vā phuṭṭhassa diṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhassa aññataraññatarena vā vyaśanena samannāgatassa aññataraññatarena vā dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko antodāho antopariḍāho<sup>13</sup> cetaso pariḷhāyanā domanassaṃ sokasallaṃ.

<sup>1</sup> akittayī - PTS.

<sup>2</sup> aññetvaṃ - Vi

<sup>3</sup> pucchāmi - U, Su.

<sup>4</sup> jātiṃ jaraṃ - Ma; jātijaraṃ - Syā.

<sup>5</sup> sokaparidevañca - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> muni - PTS.

<sup>7</sup> pasādayimha - Ma.

<sup>8</sup> akittayī noti no akitti taṃ ācikkhi taṃ desesi taṃ paññapi taṃ paṭṭhapi taṃ vivari taṃ vibhaji taṃ uttānimakāsi taṃ pakāsi tanti - Syā.

<sup>9</sup> uttari - Ma.

<sup>10</sup> ācikkhāhi - Ma.

<sup>11</sup> vivarāhi vibhajāhi - Ma.

<sup>12</sup> jiraṇatā - Syā, PTS.

<sup>13</sup> antodāho antopariḍāho - Ma, Syā, PTS.

## 4 - 4

*“Điều nào chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã giải thích cho chúng tôi.  
 Chúng tôi hỏi Ngài điều khác, vậy xin Ngài hãy trả lời điều ấy.  
 Làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ,  
 sanh và già, sầu muộn và than vãn?  
 Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho tôi,  
 bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.”*

**Điều nào chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã giải thích cho chúng tôi:** điều nào chúng tôi đã hỏi Ngài, chúng tôi đã yêu cầu, chúng tôi đã thỉnh cầu, chúng tôi đã đặt niềm tin. **Ngài đã giải thích cho chúng tôi:** (điều ấy) đã được giải thích, đã được chỉ dạy, đã được chỉ bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ; - ‘điều nào chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã giải thích cho chúng tôi’ là như thế.

**Chúng tôi hỏi Ngài điều khác, vậy xin Ngài hãy trả lời điều ấy:** chúng tôi hỏi Ngài điều khác, chúng tôi yêu cầu Ngài điều khác, chúng tôi thỉnh cầu Ngài điều khác, chúng tôi đặt niềm tin nơi Ngài điều khác, chúng tôi hỏi Ngài thêm nữa. **Vậy xin Ngài hãy trả lời điều ấy:** vậy xin Ngài hãy nói, Ngài hãy chỉ dạy, Ngài hãy chỉ bảo, Ngài hãy thông báo, Ngài hãy ấn định, Ngài hãy khai mở, Ngài hãy chia sẻ, Ngài hãy làm rõ, Ngài hãy bày tỏ về điều ấy; - ‘chúng tôi hỏi Ngài điều khác, vậy xin Ngài hãy trả lời điều ấy’ là như thế.

**Làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ, sanh và già, sầu muộn và than vãn? - Làm thế nào:** Các cụm từ ‘*evannu kho,*’ ‘*na nu kho,*’ ‘*kinnu kho,*’ ‘*kathannu kho*’ là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì hai nghĩa, câu hỏi do không dứt khoát; - ‘làm thế nào’ là như thế. **Các bậc sáng trí:** các bậc sáng trí là các bậc sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Dòng lũ:** dòng lũ (ngũ) đục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh. **Sanh:** sự sanh ra, sự sanh khởi, sự nhập thai, sự phát sanh, sự xuất hiện của các uẩn, sự đạt được các xứ ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Già:** sự suy tàn, trạng thái già nua, tình trạng răng long, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ suy giảm, sự hư hoại của những giác quan ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Sầu muộn:** sầu muộn là sự buồn rầu, trạng thái buồn phiền, sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm, sự nóng nảy ở nội tâm, sự bực tức ở nội tâm, nổi ưu phiền do trạng thái bực bội của tâm, mũi tên sầu muộn của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rui ro này hoặc sự rui ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác.

**Paridevo** ti nātivyaśanena vā phuṭṭhaśśa bhogavyaśanena vā phuṭṭhaśśa rogavyaśanena vā phuṭṭhaśśa sīlavyaśanena vā phuṭṭhaśśa diṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhaśśa aññataraññatarena vā vyaśanena<sup>1</sup> samannāgatassa aññataraññatarena vā dukkhadhammena<sup>2</sup> phuṭṭhaśśa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo<sup>3</sup> vipalāpo<sup>4</sup> lālapo lālappanā lālapittattaṃ.<sup>5</sup>

**Kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ jātijaraṃ sokapariddavañcā** ti dhīrā kathaṃ<sup>6</sup> oghañca jātiñca jarañca<sup>7</sup> dukkhañca<sup>8</sup> sokaparidevañca<sup>9</sup> taranti uttaranti pataranti samatikkamanti vītivattanti 'ti - kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ jātijaraṃ sokapariddavañca.

**Taṃ me muni sādhu viyākarohī** ti - **Tan** ti yaṃ pucchāmi, yaṃ yācāmi, yaṃ ajjhesāmi, yaṃ pasādehi. **Muni** ti monaṃ vuccati ñāṇaṃ, yā paññā pajānanā -pe-amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Bhagavā tena ñāṇena samannāgato muni monappatto.

Tiṇi moneyyāni: kāyamoneyyaṃ, vacīmoneyyaṃ, manomoneyyaṃ. Katamaṃ kāyamoneyyaṃ? Tividhānaṃ kāyaduccaritānaṃ pahānaṃ kāyamoneyyaṃ, tividhaṃ kāyasucaritaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyārammaṇaṃ<sup>10</sup> ñāṇaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyapariññā kāyamoneyyaṃ, pariññāśahagato maggo kāyamoneyyaṃ, kāye chandarāgappahānaṃ<sup>11</sup> kāyamoneyyaṃ, kāyaśaṅkhāranirodho catutthajjhāna-samāpatti kāyamoneyyaṃ. Idaṃ kāyamoneyyaṃ.

Katamaṃ vacīmoneyyaṃ? Catubbidhānaṃ vacīduccaritānaṃ pahānaṃ vacīmoneyyaṃ, catubbidhaṃ vacīsucaritaṃ vacīmoneyyaṃ, vācārammaṇaṃ<sup>12</sup> ñāṇaṃ vacīmoneyyaṃ, vācāpariññā vacīmoneyyaṃ, pariññāśahagato maggo vacīmoneyyaṃ, vācāya chandarāgappahānaṃ vacīmoneyyaṃ, vācāśaṅkhāranirodho<sup>13</sup> dutiyajjhāna-samāpatti vacīmoneyyaṃ, pariññāśahagato maggo vacīmoneyyaṃ, vācāya chandarāgappahānaṃ vacīmoneyyaṃ, vācāśaṅkhāranirodho tatiyajjhāna-samāpatti vacīmoneyyaṃ. Idaṃ vacīmoneyyaṃ.

<sup>1</sup> byaśanena vā - Ma; vā byaśanena - Syā.

<sup>2</sup> dukkhadhammena vā - Ma.

<sup>3</sup> lāpo palāpo - Syā.

<sup>4</sup> vipalāpo - PTS.

<sup>5</sup> lālapāyanā lālapāyitattaṃ - Syā;

lālapanā lālapitattaṃ - PTS.

<sup>6</sup> kathaṃ dhīrā - Syā.

<sup>7</sup> jātijarañca - Syā.

<sup>8</sup> dukkhañca - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>9</sup> sokañca pariddavañca - Ma, Syā.

<sup>10</sup> kāyārammaṇe - Ma, PTS.

<sup>11</sup> chandarāgassa pahānaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> vācārammaṇe - Ma, PTS.

<sup>13</sup> vacīśaṅkhāranirodho - Ma, Syā.

**Than vãn:** sự than van, sự than trách, sự than thờ, sự than vãn, trạng thái than van, trạng thái than trách, lời nói, nói làm nhảm, nói huyền thuyên, nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác.

**Làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ, sanh và già, sầu muộn và than vãn?** - Các bậc sáng trí vượt qua, vượt lên, vượt khỏi, vượt qua hẳn, vượt qua khỏi dòng lũ, sanh và già, khổ đau, sầu muộn và than vãn như thế nào? - 'làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ, sanh và già, sầu muộn và than vãn?' là như thế.

**Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho tôi - Điều ấy:** là điều tôi hỏi, điều tôi yêu cầu, điều tôi thỉnh cầu, điều tôi đặt niềm tin. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, –n– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Được thành tựu với trí ấy, đức Thế Tôn đạt đến bản thể hiền trí.

**Ba hiền trí hạnh:** hiền trí hạnh về thân, hiền trí hạnh về khẩu, hiền trí hạnh về ý. Hiền trí hạnh về thân là điều nào? Sự dứt bỏ ba loại ược hạnh về thân là hiền trí hạnh về thân, ba loại thiện hạnh về thân là hiền trí hạnh về thân, trí ở đối tượng thân là hiền trí hạnh về thân, sự biết toàn diện về thân là hiền trí hạnh về thân, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về thân, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở thân là hiền trí hạnh về thân, sự chứng đạt tứ thiên có sự diệt của thân hành là hiền trí hạnh về thân; điều này là hiền trí hạnh về thân.

**Hiền trí hạnh về khẩu là điều nào?** Sự dứt bỏ bốn loại ược hạnh về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, bốn loại thiện hạnh về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, trí ở đối tượng khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự biết toàn diện về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về khẩu, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự chứng đạt nhị thiên có sự diệt của khẩu hành là hiền trí hạnh về khẩu, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về khẩu, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự chứng đạt tam thiên có sự diệt của khẩu hành là hiền trí hạnh về khẩu;<sup>1</sup> điều này là hiền trí hạnh về khẩu.

<sup>1</sup> “Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về khẩu, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự chứng đạt tam thiên có sự diệt của khẩu hành là hiền trí hạnh về khẩu” - Đoạn văn này chỉ khác ở đoạn văn liền trước đó ở chỗ “nhị thiên” và “tam thiên.” Tam Tạng của Miến Điện và Thái Lan không có đoạn này. Hai đoạn văn tương tự ở trang 83 và 461 *Mahāniddeśapāli - Đại Điển Giải* cũng không có đoạn này (ND).

Katamaṃ manomoneyyaṃ? Tividhānaṃ manoduccaritānaṃ pahānaṃ manomoneyyaṃ, tividhaṃ manusucariṭaṃ manomoneyyaṃ, cittārammaṇaṃ<sup>1</sup> ñānaṃ manomoneyyaṃ, cittapariññā manomoneyyaṃ, pariññāsahagato maggo manomoneyyaṃ, citte chandarāgappahānaṃ<sup>2</sup> manomoneyyaṃ, cittasaṅkhāra-  
nirodho saññāvedayitanirodhasamāpatti manomoneyyaṃ. Imaṃ manomoneyyaṃ.

7. *“Kāyamuniṃ vācāmuniṃ<sup>3</sup> manomunimanāsavaṃ,  
muniṃ moneyyasampannaṃ āhu sabbappahāyinaṃ.<sup>4</sup>”*

8. *Kāyamuniṃ vācāmuniṃ manomunimanāsavaṃ,  
muniṃ moneyyasampannaṃ āhu ninhātapāpakan<sup>5</sup> ”ti.<sup>5</sup>*

Imehi tīhi moneyyehi dhammehi samannāgatā. Cha munino:<sup>6</sup> agāramunino<sup>7</sup> anagāramunino<sup>8</sup> sekhamunino asekhamunino<sup>9</sup> paccekamunino munimunino.

Katame agāramunino? Ye te agārikā<sup>10</sup> diṭṭhapadā viññātasāsanaṃ, ime agāramunino. Katame anagāramunino? Ye te pabbajitā diṭṭhapadā viññātasāsanaṃ, ime anagāramunino. Satta sekhaṃ sekhamunino. Arahanto asekhamunino. Paccekabuddhā paccekamunino. Munimunino vuccanti tathāgatā arahanto sammāsambuddhā.<sup>11</sup>

9. *“Na monena muni<sup>12</sup> hoti mūlharūpo aviddasu,  
yo ca tulaṃva paggayha varamādāya paṇḍito.*

10. *Pāpāni parivajjeti sa muni<sup>13</sup> tena so muni,  
yo munāti ubho loke muni tena pavuccati.<sup>14</sup>*

11. *Asataṃ<sup>15</sup> satañca ñatvā dhammaṃ ajjhattaṃ bahiddhā ca<sup>16</sup> sabbaloke,  
devamanussehi pūjito yo<sup>17</sup> saṅgajālamaticca so muni<sup>18</sup> ”ti.<sup>18</sup>*

**Sādhu viyākarohī** ti taṃ<sup>19</sup> sādhu ācikkha<sup>20</sup> desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja<sup>21</sup> uttānikarohi pakāsehi<sup>21</sup> ti - taṃ me muni sādhu viyākarohi.

<sup>1</sup> cittārammaṇe - Ma, PTS.

<sup>2</sup> chandarāgassa pahānaṃ - Ma.

<sup>3</sup> vacīmuniṃ - Ma.

<sup>4</sup> Tikaṅguttara, Āpāyikavagga.

<sup>5</sup> Itivuttaka, Tikanipāta, Moneyyasutta.

<sup>6</sup> munayo - Sya, evamuparipi.

<sup>7</sup> agāramunayo - Syā, evamuparipi.

<sup>8</sup> anagāramunayo - Syā, evamuparipi.

<sup>9</sup> sekkhamunayo asekhamunayo - Syā.

<sup>10</sup> agārikā - Syā.

<sup>11</sup> tathāgatā arahanto sammāsambuddhā munimunayo - Syā;  
tathāgatā arahanto sammāsambuddhā munimunino - PTS.

<sup>12</sup> muni - Ma.

<sup>13</sup> sa muni - Syā; yo muni - PTS.

<sup>14</sup> Dhammapada, Dhammatṭhavagga.

<sup>15</sup> asatañca - Ma, Syā, PTS.

<sup>16</sup> ajjhattañca bahiddhā ca - Syā;

ajjhattabahiddhā ca - PTS.

<sup>17</sup> pūjaniyo - Ma;

pūjito yo so - Syā.

<sup>18</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>19</sup> taṃ - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>20</sup> ācikkhāhi - Ma.

<sup>21</sup> vivarāhi vibhajāhi - Syā.

Hiền trí hạnh về ý là điều nào? Sự dứt bỏ ba loại ược hạnh về ý là hiền trí hạnh về ý, ba loại thiện hạnh về ý là hiền trí hạnh về ý, trí ở đối tượng tâm là hiền trí hạnh về ý, sự biết toàn diện về tâm là hiền trí hạnh về ý, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về ý, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở tâm là hiền trí hạnh về ý, sự chứng đạt diệt thọ tướng có sự diệt của tâm hành là hiền trí hạnh về ý. Điều này là hiền trí hạnh về ý.

7. (Chư Phật) đã nói về bậc hiền trí về thân, bậc hiền trí về khẩu, bậc hiền trí về ý, bậc không còn lậu hoặc, bậc hiền trí thành tựu hiền trí hạnh là bậc có sự dứt bỏ tất cả.

8. (Chư Phật) đã nói về bậc hiền trí về thân, bậc hiền trí về khẩu, bậc hiền trí về ý, bậc không còn lậu hoặc, bậc hiền trí thành tựu hiền trí hạnh là bậc có điều ác đã được rửa sạch.

Được thành tựu ba pháp hiền trí hạnh này là sáu hạng hiền trí: các bậc hiền trí tại gia, các bậc hiền trí xuất gia, các bậc hiền trí Hữu Học, các bậc hiền trí Vô Học, các bậc hiền trí Độc Giác, các bậc hiền trí của các bậc hiền trí.

Các bậc hiền trí tại gia là các hạng nào? Những người tại gia đã thấy Niết Bàn, đã nhận thức Giáo Pháp, là các bậc hiền trí tại gia. Các bậc hiền trí xuất gia là các hạng nào? Những vị xuất gia đã thấy Niết Bàn, đã nhận thức Giáo Pháp, là các bậc hiền trí xuất gia. Bảy hạng Hữu Học là các bậc hiền trí Hữu Học. Các vị A-la-hán là các bậc hiền trí Vô Học. Các vị Phật Độc Giác là các bậc hiền trí Độc Giác. Các đức Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là các bậc hiền trí của các bậc hiền trí.

9. Không phải do trạng thái im lặng mà kẻ có bộ dạng khờ khạo, ngu dốt trở thành bậc hiền trí. Nhưng người nào, tựa như người cầm lấy cái cân rồi chọn lấy vật quý giá, là người sáng suốt.

10. Người lánh xa hẳn các điều ác, người ấy là bậc hiền trí, do việc ấy người ấy trở thành bậc hiền trí. Người nào hiểu rõ cả hai thế giới (nội tâm và ngoại cảnh), do việc ấy được gọi là bậc hiền trí.

11. Vị biết được bản chất của những kẻ xấu và của những người tốt, nội phần và ngoại phần, ở tất cả thế gian, vị được tôn vinh bởi chư Thiên và nhân loại, vị đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí."

**Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận:** xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ điều ấy một cách tường tận; - 'thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho tôi' là như thế.

**Tathā hi te vidito esa dhammo** ti tathā hi te vidito tulito tīrito<sup>1</sup> vibhūto vibhāvito<sup>2</sup> esa dhammo 'ti - tathā hi to vidito esa dhammo.

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Yaṃ taṃ apucchimha akittayī no  
aññaṃ taṃ pucchāma tadinṅha brūhi,  
kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ  
jātijaraṃ<sup>3</sup> sokapariddavañca,  
taṃ me munī sādhu viyākarohi  
tathā hi te vidito esa dhammo "*ti.

#### 4 - 5

*Kittayissāmi te dhammaṃ (mettagūti bhagavā)  
diṭṭhe dhamme<sup>4</sup> anītihaṃ  
yaṃ viditvā sato caraṃ  
tare loke visattikaṃ.*

**Kittayissāmi te dhamman ti - Dhamman ti** ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ savyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ, cattāro satipaṭṭhāne<sup>5</sup> cattāro sammappadhāne<sup>6</sup> cattāro iddhipāde<sup>7</sup> pañcindriyāni pañca balāni sattabojjhaṅge<sup>8</sup> ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ nibbānañca nibbānagāminiñca paṭipadaṃ kittayissāmi, ācikkhissāmi desessāmi paññapessāmi paṭṭhapessāmi vivarissāmi vibhajissāmi uttānikarissāmi pakāsessāmi 'ti' - kittayissāmi te dhammaṃ. **Mettaḡūti bhagavā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati.

**Diṭṭhe dhamme anītihan ti - Diṭṭhe dhamme ti** diṭṭhe dhamme nāte dhamme tulite dhamme tīrite dhamme vibhūte dhamme vibhāvite dhamme, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti -pe- yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbam taṃ nirodhadhammanti diṭṭhe dhamme nāte dhamme tulite dhamme tīrite dhamme vibhūte dhamme vibhāvite dhamme 'ti - evampi 'diṭṭhe dhamme.'<sup>10</sup>

<sup>1</sup> tīrito - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> vibhāvito vibhūto - Syā.

<sup>3</sup> jātiṃ jaraṃ - Ma;

jātijaraṃ - Syā.

<sup>4</sup> diṭṭheva dhamme - Va, su.

<sup>5</sup> satipaṭṭhānā - Va, Ka.

<sup>6</sup> sammappadhānā - Va, Ka.

<sup>7</sup> iddhipādā - Va, Ka.

<sup>8</sup> sattabojjhaṅgā - Va, Ka.

<sup>9</sup> pakāsissāmīti - Ma, Syā.

<sup>10</sup> evampi diṭṭhe dhamme kathayissāmi - Ma, Syā, evamuparipi.



Bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể - bởi vì pháp này đã được biết, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định bởi Ngài đúng theo bản thể; - 'bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*"Điều nào chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã giải thích cho chúng tôi.  
Chúng tôi hỏi Ngài điều khác, vậy xin Ngài hãy trả lời điều ấy.  
Làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ,  
sanh và già, sầu muộn và than vãn?  
Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho tôi,  
bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể."*

#### 4 - 5

*(Đức Thế Tôn nói: "Này Mettagū,  
Ta sẽ giải thích cho người Giáo Pháp,  
về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại.  
Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian."*

**Ta sẽ giải thích cho người Giáo Pháp - Giáo Pháp:** Ta sẽ giải thích, Ta sẽ chỉ dạy, Ta sẽ chỉ báo, Ta sẽ thông báo, Ta sẽ ấn định, Ta sẽ khai mở, Ta sẽ chia sẻ, Ta sẽ làm rõ, Ta sẽ bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, (gồm có) bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bày yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - "Ta sẽ giải thích cho người Giáo Pháp" là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Mettagū:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên.

**Về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại - Về pháp đã được thấy:**<sup>1</sup> về pháp đã được thấy, về pháp đã được biết, về pháp đã được cân nhắc, về pháp đã được xác định, về pháp đã được rõ rệt, về pháp đã được minh định; về pháp đã được thấy, về pháp đã được biết, về pháp đã được cân nhắc, về pháp đã được xác định, về pháp đã được rõ rệt, về pháp đã được minh định rằng: "Tất cả các hành là vô thường," -nt- "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;" - 'về pháp đã được thấy' là như vậy.

<sup>1</sup> Về pháp đã được thấy (*ditthe dhamme*): Chú Giải của *Suttanipāta - Kinh Tập* ghi rằng: "*ditthe dhammeti ditthe dukkhādidhamme, imasmiṃyeva vā attabhāve*" (*Paramatthajotikā*, PTS: ii, 590), nghĩa là "về pháp Khổ, (Tập, Diệt, Đạo) đã được thấy, hoặc ngay ở bản ngã này" (ND).

Athavā dukkhe diṭṭhe dukkhaṃ kittayissāmi,<sup>1</sup> samudaye diṭṭhe samudayaṃ kittayissāmi, nirodhe diṭṭhe nirodhaṃ kittayissāmi, magge diṭṭhe maggaṃ kittayissāmi 'ti<sup>2</sup> - evampi 'diṭṭhe dhamme.' Athavā diṭṭhe dhamme sandiṭṭhikaṃ akālikaṃ ehipassikaṃ opanayikaṃ<sup>3</sup> paccattaṃ veditabbaṃ viññūhī 'ti - evampi 'diṭṭhe dhamme.'<sup>4</sup> **Anitihan** ti na itihītihaṃ<sup>5</sup> na itikirāya<sup>6</sup> na paramparāya na piṭakasampadāya na takkahetu na nayahetu na ākāravarivittakkena na diṭṭhinijjhānakhantiyā sāmaṃ sayamaṃ abhiññātaṃ attapaccakkhaṃ dhammaṃ,<sup>7</sup> taṃ<sup>8</sup> kathayissāmi 'ti - diṭṭhe dhamme anitihaṃ.

**Yaṃ viditvā sato caran** ti yaṃ viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatipaññaṃ bhāvento sato -pe- so vuccati 'sato.' **Caran** ti caranto viharanto iriyanto vattento pārento yapento yāpento 'ti - yaṃ viditvā sato caraṃ.

**Tare loka visattikan** ti visattikā vuccati taṇhā, 'yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.<sup>9</sup> **Visattikā** ti kenatthena<sup>10</sup> visattikā? Visatāti<sup>11</sup> visattikā, visālāti visattikā, visaṭāti visattikā<sup>12</sup> visamāti visattikā, visakkatīti visattikā, viṣaṃharatīti visattikā, viṣaṃvādikāti visattikā, visamūlāti visattikā, viṣaphalāti visattikā, viṣaparibhogāti visattikā. Visālā vā pana sā taṇhā rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kule gaṇe āvāse lābhe yase paṣaṃsāyaṃ<sup>13</sup> sukhe cīvare piṇḍapāte senāsane gilānapaccayabhesajjaparikkhāre kāma-dhātuyā rūpadhātuyā arūpadhātuyā kāmabhava rūpabhava arūpabhava -

<sup>1</sup> kathayissāmi - Ma, Syā, PTS, Va, Ka, Vi, evamupariipi.

<sup>2</sup> magge diṭṭhe maggaṃ kathayissāmi nirodhe diṭṭhe nirodhaṃ kathayissāmi - Ma, Syā.

<sup>3</sup> opaneyyikaṃ - Ma.

<sup>9</sup> Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa.

<sup>4</sup> evampi diṭṭhe dhamme kathayissāmi diṭṭhe dhamme - Ma, Syā.

<sup>5</sup> na itihā - Syā; na itihītihaṃ - PTS.

<sup>10</sup> kenatthena - Syā.

<sup>6</sup> na itikirāya - PTS.

<sup>11</sup> visatoti visattikā - Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> attapaccakkhadhammaṃ - Ma.

<sup>12</sup> visatāti visattikā - Va, Vi, Ka.

<sup>8</sup> taṃ - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>13</sup> paṣaṃsāya - Ma; paṣaṃse - Syā.

Hoặc là, Ta sẽ giải thích về Khổ ở khổ đã được thấy, Ta sẽ giải thích về Tập ở nhân sanh khởi đã được thấy, Ta sẽ giải thích về Diệt ở sự diệt tận đã được thấy, Ta sẽ giải thích về Đạo ở đạo lộ đã được thấy;<sup>1</sup> - 'về pháp đã được thấy' còn là như vậy. Hoặc là, về pháp đã được thấy là pháp hoàn toàn hiển nhiên, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ; - 'về pháp đã được thấy' còn là như vậy. **Không phải do nghe nói lại:** Ta sẽ thuyết giảng cho người về pháp đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét, không do nghe lời đồn đãi, không do nghe nói như thế, không do sự truyền thừa, không do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không do nhân suy nghĩ, không do nhân suy luận, không do suy đoán theo biểu hiện, không do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm; - 'về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại' là như thế.

**Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống:** sau khi làm cho pháp ấy được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: "*Tất cả các hành là vô thường;*" sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: "*Tất cả các hành là khô;*" -nt- "*Tất cả các pháp là vô ngã;*" -nt- "*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*" **Vị có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, -nt- vị ấy được gọi là có niệm. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng; - 'sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống' là như thế.

**Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? 'Được trải rộng' là vướng mắc, 'bao quát' là vướng mắc, 'được lan rộng' là vướng mắc, 'nó lôi kéo theo' là vướng mắc, 'nó mang lại chất độc' là vướng mắc, 'truyền bá chất độc' là vướng mắc, 'gốc rễ của chất độc' là vướng mắc, 'kết quả của chất độc' là vướng mắc, 'sự thọ dụng độc hại' là vướng mắc. Hoặc hơn nữa, 'tham ái ấy là bao quát ở sắc, ở tinh, ở hương, ở vị, ở xúc, ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, ở lợi lộc, ở danh vọng, ở lời khen, ở hạnh phúc, ở y phục, ở đồ ăn khất thực, ở chỗ nằm ngồi, ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh, ở dục giới, ở sắc giới, ở vô sắc giới, ở cõi dục, ở cõi sắc, ở cõi vô sắc, -

<sup>1</sup> Ở đây nói đến bốn Chân Lý Cao Thượng (Tứ Diệu Đế): Khổ, Tập (nhân sanh Khổ), Diệt (sự diệt tận Khổ), Đạo (sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ).

– saññābhavā asaññābhavā nevasaññānāsaññābhavā, ekavokārabhavā catuvokārabhavā pañcavokārabhavā, atīte anāgate paccuppanne, diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu viṣaṭṭhā vitthātā 'ti - visattikā. **Loke** ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. **Tare loke visattikan** ti lokevesā visattikā<sup>1</sup> lokevetam<sup>2</sup> visattikaṃ sato tareyya, uttareyya patareyya samatikkameyya vitivatteyyā 'ti - tare loke visattikaṃ.

Tenāha bhagavā:  
 “Kittiyissāmi te dhammaṃ (mettaḡūti bhagavā)  
 diṭṭhe dhamme anitīhaṃ  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikan ”ti.

## 4 - 6

Taṃ cāhaṃ abhinandāmi  
 mahesī<sup>3</sup> dhammamuttamaṃ  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikaṃ.

**Taṃ cāhaṃ abhinandāmi** ti - **Tan** ti tuyhaṃ vacanaṃ byapathaṃ<sup>4</sup> desanaṃ anusāsaṃ anusitṭhiṃ.<sup>5</sup> **Abhinandāmi** ti nandāmi<sup>6</sup> modāmi anumodāmi icchāmi sādiyāmi yācāmi patthayāmi pihayāmi abhijappāmi 'ti - tañcāhaṃ abhinandāmi.

**Mahesi dhammamuttaman** ti - **Mahesī** ti mahesī<sup>7</sup> bhagavā, mahantaṃ silakkhandhaṃ esi gavesī<sup>8</sup> pariyesī 'ti mahesī, mahantaṃ samādhikkhandhaṃ – mahantaṃ paññākkhandhaṃ – mahantaṃ vimuttikkhandhaṃ – mahantaṃ vimutti-  
 nāḍadassanakkhandhaṃ esi gavesi pariyesī 'ti mahesī.

<sup>1</sup> yā sā loke visattikā - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> loke taṃ - Syā;

lok' eva taṃ - PTS, evamuparipi.

<sup>3</sup> mahesī - Syā, evamuparipi.

<sup>4</sup> byapathaṃ - Syā;

byāpathaṃ - PTS, evamuparipi.

<sup>5</sup> anusitṭhaṃ - Ma;

anusandhiṃ - Syā, PTS, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

<sup>6</sup> nandāmi - Ma.

<sup>7</sup> mahesīti kenatthena mahesī - Syā.

<sup>8</sup> esī gavesī - Ma.

– ở cõi hữu tướng, ở cõi vô tướng, ở cõi phi tướng phi phi tướng, ở cõi một uẩn, ở cõi bốn uẩn, ở cõi năm uẩn, ở quá khứ, ở vị lai, ở hiện tại, ở các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, được trải rộng, được lan rộng’ là vướng mắc. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Vị có niệm có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - ‘có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*(Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,  
 Ta sẽ giải thích cho người Giáo Pháp,  
 về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại.  
 Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
 có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”*

#### 4 - 6

*“Và tôi thích thú về điều ấy,  
 thưa bậc đại ân sĩ, về Giáo Pháp tối thượng.  
 Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
 có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”*

**Và tôi thích thú về điều ấy - Về điều ấy:** là lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời chỉ dạy, lời khuyên bảo của Ngài. **Tôi thích thú:** tôi vui thích, tôi vui mừng, tôi tùy hỷ, tôi ước muốn, tôi ưng thuận, tôi yêu cầu, tôi ước nguyện, tôi mong cầu, tôi nguyện cầu; - ‘Và tôi thích thú về điều ấy’ là như thế.

**Thưa bậc đại ân sĩ, về Giáo Pháp tối thượng - Bậc đại ân sĩ:** đức Thế Tôn là bậc đại ân sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu giới uẩn lớn lao’ là bậc đại ân sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu định uẩn lớn lao – tuệ uẩn lớn lao – giải thoát uẩn lớn lao – giải thoát tri kiến uẩn’ lớn lao’ là bậc đại ân sĩ.

<sup>1</sup> Giải thoát tri kiến uẩn = *vimuttiñāṇadassanakkhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát). Trường hợp không liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đồng), thì cụm từ *vimuttiñāṇadassana* được ghi nghĩa là “sự biết và thấy về giải thoát” (ND).

Mahato tamokāyassa<sup>1</sup> padālanam̐ esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato vipallāsassa pabhedanam̐ esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato taṇhāsallassa abbūhanam̐<sup>2</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato diṭṭhisāṅghāṭassa<sup>3</sup> viniveṭhanam̐<sup>4</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato mānadhajassa pātanam̐<sup>5</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato abhisāṅkhārassa vūpasamam̐ esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato oghassa nittharanam̐<sup>6</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato bhārassa nikkhepanam̐<sup>7</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato saṃsāravatṭassa ucchedam̐<sup>8</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato santāpassa nibbāpanam̐ esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato pariāhassa paṭippassaddhim̐<sup>9</sup> esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahato dhammadhajassa ussāpanam̐ esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahante satipaṭṭhāne – mahante sammappadhāne – mahante iddhipāde – mahantāni indriyāni – mahantāni balāni – mahante bojjaṅge – mahantaṃ ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ – mahantaṃ paramatthaṃ amataṃ nibbānam̐ esi gavesi pariyesīti mahesi. Mahesakkhehi<sup>10</sup> vā sattehi esito gavesito pariyesito ‘kahaṃ buddho, kahaṃ bhagavā, kahaṃ devadevo, kahaṃ narāsabho’ ti mahesi.

**Dhammamuttaman** ti dhammamuttamaṃ vuccati amataṃ nibbānam̐, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānam̐. **Uttaman** ti aggaṃ seṭṭhaṃ viseṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaram̐ dhamman̐ ‘ti - mahesi dhammamuttamaṃ.

**Yaṃ viditvā sato caran** ti yaṃ<sup>11</sup> viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, ‘sabbe saṅkhārā aniccā’ ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, ‘sabbe saṅkhārā dukkhā’ ti –pe– ‘sabbe dhammā anattā’ ti –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbam̐ taṃ nirodhadhamman̐’ ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiipaṭṭhānam̐ bhāvento sato, vedanāsu vedanānupassanā –pe– citte cittānupassanā –pe– dhamme dhammānupassanā-satiipaṭṭhānam̐ bhāvento sato, so vuccati sato. **Caran** ti caranto viharanto iriyanto<sup>12</sup> vattento pāleno yapento yāpento ‘ti - yaṃ viditvā sato caraṃ.

<sup>1</sup> mahato mohatamokāyassa - PTS;

mahato mohakāyassa - Pa.

<sup>2</sup> abbahanam̐ - Ma; abbuḷhanam̐ - PTS.

<sup>3</sup> diṭṭhisāṅghāṭassa - Ma, Syā;

diṭṭhisāṅghatassa - PTS.

<sup>4</sup> vinibbedhanam̐ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> papātanam̐ - Ma, PTS.

<sup>6</sup> nittaranam̐ - PTS.

<sup>7</sup> nikkhipanam̐ - Syā; nikkhepanim̐ - Sa.

<sup>8</sup> upacchedam̐ - Ma, PTS.

<sup>9</sup> paṭippassaddhim̐ - PTS.

<sup>10</sup> mahesakkehi - Va, Vi, Ka.

<sup>11</sup> yaṃ - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>12</sup> iriyanto - Ma, Syā, PTS.

‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự phá tan khối tầm tối lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự phá vỡ điều trái khuấy lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự nhớ lên mũi tên tham ái lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự tháo tung mối rối rắm tà kiến lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự xô ngã ngọn cỏ ngã mạn lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự vắng lặng pháp tạo tác lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự thoát khỏi dòng lũ lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự quảng bỏ gánh nặng lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự cắt đứt vòng quay luân hồi lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu việc dập tắt sự nóng nảy lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu việc tịch tịnh sự bực bội lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu việc nâng lên ngọn cờ Giáo Pháp lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu các sự thiết lập niệm lớn lao – các chánh căn lớn lao – các nền tảng của thần thông lớn lao – các quyền lớn lao – các lực lớn lao – các yếu tố đưa đến giác ngộ lớn lao – đạo lộ thánh thiện tám chi phần lớn lao – lợi ích tối thượng lớn lao, Bất Tử, Niết Bàn’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị được tầm cầu, được tìm tòi, được tìm kiếm bởi các chúng sanh có uy lực lớn lao (hỏi rằng): Đức Phật ngự ở đâu? Đức Thế Tôn ngự ở đâu? Chúa của chư Thiên ngự ở đâu? Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu?’ là bậc đại ẩn sĩ.

**Về Giáo Pháp tối thượng:** Giáo Pháp tối thượng nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Tối thượng:** là Giáo Pháp cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý; - ‘thưa bậc đại ẩn sĩ, về Giáo Pháp tối thượng’ là như thế.

**Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống:** sau khi làm cho pháp ấy được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là vô thường;” sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là khổ,” –nt– “Tất cả các pháp là vô ngã,” –nt– “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” **Vị có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thọ trên các thọ, –nt– ở việc quan sát tâm trên tâm, –nt– ở việc quan sát pháp trên các pháp, vị ấy được gọi là có niệm. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng; - ‘sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống’ là như thế.

**Tare loke visattikan** ti visattikā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Visattikā** ti kenatṭhena visattikā? –pe– visaṭā vitthatā 'ti - visattikā. **Loke** ti apāyaloke –pe– āyatanaloke. **Tare loke visattikan** ti lokevesā visattikā<sup>1</sup> lokevetam<sup>2</sup> visattikaṃ sato tareyya, uttareyya patareyya samatikkameyya vīvatteyyā 'ti - tare loke visattikaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Taṃ cāhaṃ abhinandāmi  
 mahesi dhammamuttamaṃ,  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikan "*ti.

4 - 7

*Yaṃ kiñci sampajānāsī<sup>3</sup> (mettaḡūti bhagavā)  
 uddhaṃ adho tiriyaṃ cāpi<sup>4</sup> majjhe  
 etesu nandiñca nivesanañca  
 panujja viññāṇaṃ bhava na tiṭṭhe.*

**Yaṃ kiñci sampajānāsī** ti yaṃ kiñci pajānāsī ājānāsī vijānāsī paṭivijānāsī paṭivijjhasī 'ti - yaṃ kiñci sampajānāsī. **Mettaḡūti bhagavā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - mettaḡūti bhagavā.

**Uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe** ti - **Uddhaṃ** vuccati anāgataṃ,<sup>5</sup> **adho** vuccati atītaṃ,<sup>6</sup> **tiriyañcāpi majjhe** ti paccuppannaṃ. **Uddhan** ti devaloko,<sup>7</sup> **adho** ti nirayaloko, **tiriyañ cāpi majjhe** ti manussaloko. Athavā<sup>8</sup> **uddhan** ti kusalā dhammā, **adho** ti akusalā dhammā, **tiriyaṃ cāpi majjhe** ti abyākatā dhammā. **Uddhan** ti arūpadhātu, **adho** ti kāmādhātu, **tiriyaṃ cāpi majjhe** ti rūpadhātu. **Uddhan** ti sukhā vedanā, **adho** ti dukkhā vedanā, **tiriyaṃ cāpi majjhe** ti adukkhamasukhā vedanā. **Uddhan** ti uddhaṃ pādatalā, **adho** ti adho kesamatthakā, **tiriyaṃ cāpi majjhe** ti vemajjhe 'ti - uddhaṃ adho tiriyaṃ cāpi majjhe.

<sup>1</sup> yā sā loke visattikā - Syā.

<sup>2</sup> loke taṃ - Syā;

lok' eva taṃ - PTS;

loke vātaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> samjānāsī - Pa;

samjānāmi - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> tiriyaṃ vāpi - PTS.

<sup>5</sup> uddhanti anāgataṃ - Ma;

uddhanti vuccati anāgataṃ - Syā.

<sup>6</sup> athoti atītaṃ - Ma, Syā.

<sup>7</sup> uddhanti vuccati devaloko - Syā.

<sup>8</sup> athavā - itisaddo Syā potthake na dissate.



**Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? –nt– được trải rộng, được lan rộng' là vướng mắc. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ. **Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Vị có niệm có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - 'có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
 “Và tôi thích thú về điều ấy,  
 thưa bậc đại ẩn sĩ, về Giáo Pháp tối thượng.  
 Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
 có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

## 4 - 7

(Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa, người hãy xua đi sự vui thích, sự chấp chặt, và tâm thức liên quan đến các pháp ấy; không nên trụ lại ở hữu.”

**Bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết:** bất cứ điều nào mà người nhận biết, người hiểu, người nhận thức, người thừa nhận, người thấu triệt; - 'bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết' là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Mettagū:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn,' - 'đức Thế Tôn nói: Này Mettagū' là như thế.

**Bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa - Bên trên:** là nói đến thời tương lai, **bên dưới:** là nói đến thời quá khứ, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là thời hiện tại. **Bên trên:** là thế giới chư Thiên, **bên dưới:** là thế giới địa ngục, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là thế giới loài người. Hoặc là, **bên trên:** là các pháp thiện, **bên dưới:** là các pháp bất thiện, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là các pháp vô ký. **Bên trên:** là vô sắc giới, **bên dưới:** là dục giới, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là sắc giới. **Bên trên:** là cảm thọ lạc, **bên dưới:** là cảm thọ khổ, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là cảm thọ không khổ không lạc. **Bên trên:** là từ lòng bàn chân trở lên, **bên dưới:** là từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là ở chính giữa; - 'bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa' là như thế.

**Etesu nandiṅca nivesanaṅca panujja viññāṇaṃ bhava na tiṭṭhe ti - Etesū** ti ācikkhitesu desitesu paññāpitesu paṭṭhapitesu vivaritesu vibhajitesu uttānīkatesu pakāsitesu. **Nandi'** vuccati taṅhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhihā lobho akusalamūlaṃ. **Nivesanan** ti dve nivesanā: taṅhānivesanā ca diṭṭhinivesanā ca. Katamā taṅhānivesanā? Yāvatā taṅhāsaṅkhātena –pe– ayaṃ taṅhānivesanā. Katamā diṭṭhinivesanā? Viśativatthukā sakkāyaditṭhi –pe– ayaṃ diṭṭhinivesanā. **Panujja viññāṇan** ti puññābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṃ, apuññābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṃ, āneñjābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṃ, etesu nandiṅca nivesanaṅca abhisaṅkhārasahagataṅca viññāṇaṃ nuja panujja nuda panuda jaha pajaha vinodehi byantikarohi anabhāvaṃ gamehi 'ti - etesu nandiṅca nivesanaṅca panujja viññāṇaṃ.

**Bhave na tiṭṭhe ti - Bhavā** ti dve bhavā: kammabhavo ca paṭisandhiko ca punabbhavo. Katamo kammabhavo? Puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro, ayaṃ kammabhavo. Katamo paṭisandhiko punabbhavo? Paṭisandhiko rūpaṃ<sup>2</sup> vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ayaṃ paṭisandhiko punabbhavo. **Bhave na tiṭṭhe** ti nandiṅca nivesanaṅca abhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṅca<sup>3</sup> kammabhavaṅca paṭisandhikaṅca punabbhavaṃ pajahanto vinodento byantikaronto anabhāvaṃ gamento kammabhava na tiṭṭheyya, paṭisandhike punabbhava na tiṭṭheyya, na santiṭṭheyyā 'ti - panujja viññāṇaṃ bhava na tiṭṭhe.

Tenāha bhagavā:

*“Yaṃ kiñci sampajānāsi (mettaḡūti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe,  
etesu nandiṅca nivesanaṅca  
panujja viññāṇaṃ bhava na tiṭṭhe”*ti.

<sup>1</sup> nandi - Ma.

<sup>2</sup> paṭisandhikā rūpaṃ - Ma; paṭisandhikā rūpā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> abhisaṅkhārasahagataṅca viññāṇaṃ - Syā.

**Người hãy xua đi sự vui thích, sự chấp chặt, và tâm thức liên quan đến các pháp ấy; không nên trụ lại ở hữu - Liên quan đến các pháp ấy:** liên quan đến các pháp đã được chỉ dạy, đã được chỉ bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ. **Sự vui thích:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự chấp chặt:** có hai sự chấp chặt: chấp chặt do tham ái và chấp chặt do tà kiến. Điều nào là chấp chặt do tham ái? Cho đến –nt– bởi cái gọi là tham ái rằng: –nt– điều này là chấp chặt do tham ái. Điều nào là chấp chặt do tà kiến? Thân kiến có 20 nền tảng, –nt– điều này là chấp chặt do tà kiến. **Người hãy xua đi tâm thức:** Người hãy xóa đi, hãy đuổi đi, hãy xóa tan, hãy xua tan, hãy từ bỏ, hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu thức đi cùng với phúc hành, thức đi cùng với phi phúc hành, thức đi cùng với bất động hành;<sup>1</sup> - ‘người hãy xua đi sự vui thích, sự chấp chặt, và tâm thức liên quan đến các pháp ấy’ là như thế.

**Không nên trụ lại ở hữu - Hữu:** có hai sự hiện hữu: sự hiện hữu do nghiệp và sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh. Cái nào là sự hiện hữu do nghiệp? Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành,<sup>2</sup> cái này là sự hiện hữu do nghiệp. Cái nào là sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh? Sắc, thọ, tưởng, hành, thức liên quan đến việc nối liền tái sanh, cái này là sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh. **Không nên trụ lại ở hữu:** Trong khi dứt bỏ, trong khi xua đi, trong khi làm chấm dứt, trong khi làm cho không còn hiện hữu sự vui thích, sự chấp chặt, thức đi cùng với các sự tạo tác, sự hiện hữu do nghiệp, và sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh, không nên trụ lại ở sự hiện hữu do nghiệp, không nên trụ lại ở sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh, không nên trụ vững; - ‘người hãy xua đi tâm thức liên quan đến các pháp này; không nên trụ lại ở hữu’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa, người hãy xua đi sự vui thích, sự chấp chặt, và tâm thức liên quan đến các pháp ấy; không nên trụ lại ở hữu.”*

<sup>1</sup> Thức đi cùng với phúc hành là 13 tâm thiện (8 tâm thiện Dục Giới, 5 tâm Sắc Giới); thức đi cùng với phi phúc hành là 12 tâm bất thiện (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si); thức đi cùng với bất động hành là 4 tâm Vô Sắc Giới (Niddā. PTS: ii, 26).

<sup>2</sup> Xem Phần Phụ Chú về ‘Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành’ ở trang 636.

## 4 - 8

*Evamvihārī sato appamatto  
bhikkhu caraṃ hitvā mamāyitāni,  
jātiṃ jaraṃ<sup>1</sup> sokapariddavañca<sup>2</sup>  
idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ.*

**Evamvihārī sato appamatto ti - Evamvihārī ti** nandiñca nivesanañca abhisañkhārasahagataviññānañca<sup>3</sup> kammabhavañca paṭisandhikañca punabbhavaṃ pajahanto vinodento byantikaronto anabhāvaṃ gamento 'ti - evamvihārī. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsati paṭṭhānaṃ bhāvento -pe- so vuccati sato. **Appamatto** ti sakkaccakārī sātaccakārī aṭṭhitakārī anolīnavuttī<sup>4</sup> anikkhittachando<sup>5</sup> anikkhittadhuro appamatto kusalesu dhammesu, kathāhaṃ<sup>6</sup> aparipūraṃ vā silakkhandhaṃ paripūreyyaṃ, paripūraṃ vā silakkhandhaṃ tattha tattha<sup>7</sup> paññāya anugaṇheyyaṃ 'ti<sup>8</sup> yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussolhī ca appaṭivānī ca sati ca sampajaññañca ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamatto appamādo kusalesu dhammesu, kathāhaṃ aparipūraṃ vā samādhikkhandhaṃ -pe- paññākkhandhaṃ -pe- vimuttikkhandhaṃ -pe- vimuttiññānadassanakkhandhaṃ paripūreyyaṃ, paripūraṃ vā vimuttiññānadassanakkhandhaṃ tattha tattha paññāya anugaṇheyyaṃ 'ti yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussolhī ca appaṭivānī ca sati ca sampajaññañca ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamatto appamādo kusalesu dhammesu, kathāhaṃ abhiññātaṃ<sup>9</sup> vā dukkhaṃ parijāneyyaṃ, appahīne vā kilese pajaheyyaṃ,<sup>10</sup> abhāvitaṃ vā maggaṃ bhāveyyaṃ, asacchikataṃ vā nirodhaṃ sacchikareyyaṃ 'ti yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussolhī ca appaṭivānī ca sati ca sampajaññañca ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamatto appamādo kusalesu dhammesu 'ti - evamvihārī sato appamatto.

<sup>1</sup> jātijjaraṃ - Syā; jātijaraṃ - PTS.

<sup>2</sup> sokaparidevaṃ ca - Pana, Va.

<sup>3</sup> abhisañkhārasahagatañca viññānaṃ - Syā.

<sup>4</sup> anolīnavuttiko - PTS.

<sup>5</sup> anikkhittacchando - Ma, Syā.

<sup>6</sup> kadāhaṃ - Syā.

<sup>7</sup> tattha - Syā.

<sup>8</sup> anugaṇheyyaṃ ti - Ma, Syā.

<sup>9</sup> apariññātaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> jaheyyaṃ - Syā.

## 4 - 8

*An trú như vậy, có niệm, không xao lãng,  
vị tỳ khuru, trong khi sống, sau khi từ bỏ các vật đã được chấp là của ta,  
là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau,  
sanh, già, sầu muộn và than vãn.*

**An trú như vậy, có niệm, không xao lãng - An trú như vậy:** Trong khi dứt bỏ, trong khi xua đi, trong khi làm chấm dứt, trong khi làm cho không còn hiện hữu sự vui thích, sự chấp chặt, thức đi cùng với các sự tạo tác, sự hiện hữu do nghiệp, và sự hiện hữu lẫn lộn liên quan đến việc nối liền tái sanh; - ‘an trú như vậy’ là như thế. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân -nt- vị ấy được gọi là có niệm. **Không xao lãng:** là có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục, có sự thực hành không ngừng nghỉ, có thói quen không biếng nhác, không buông bỏ mong muốn, không buông bỏ bốn phận, không bị xao lãng trong các thiện pháp, (nghĩ rằng): “Bằng cách nào ta có thể làm đầy đủ giới uẩn chưa được đầy đủ, hoặc có thể bảo vệ giới uẩn đã được đầy đủ tại chỗ kia tại chỗ nọ bằng trí tuệ?” Điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự cần cù, sự gắng sức, sự rắng sức, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần không bị xao lãng, sự không xao lãng trong các thiện pháp, (nghĩ rằng): “Bằng cách nào ta có thể làm đầy đủ định uẩn -nt- tuệ uẩn -nt- giải thoát uẩn -nt- giải thoát tri kiến uẩn chưa được đầy đủ, hoặc có thể bảo vệ giải thoát tri kiến uẩn đã được đầy đủ tại chỗ kia tại chỗ nọ bằng trí tuệ?” Điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự cần cù, sự gắng sức, sự rắng sức, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần không bị xao lãng, sự không xao lãng trong các thiện pháp, (nghĩ rằng): “Bằng cách nào ta có thể biết toàn diện về Khổ chưa được biết toàn diện, hoặc có thể dứt bỏ các ô nhiễm chưa được dứt bỏ, hoặc tu tập Đạo chưa được tu tập, hoặc chứng ngộ Diệt chưa được chứng ngộ?” Điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự cần cù, sự gắng sức, sự rắng sức, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần không bị xao lãng, sự không xao lãng trong các thiện pháp; - ‘an trú như vậy, có niệm, không xao lãng’ là như thế.

**Bhikkhu caraṃ hitvā mamāyitānī ti - Bhikkhū ti** puthujjanakalyāṇako<sup>1</sup> vā bhikkhu sekho vā<sup>2</sup> bhikkhu. **Caraṃ ti** caranto viharanto irīyanto vattento pārento yapento yāpento. **Mamāyitānī ti**<sup>3</sup> dve mamattā: taṅhāmamattaṃ ca diṭṭhimamattaṃ ca. -pe- idaṃ taṅhāmamattaṃ. -pe- idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Taṅhāmamattaṃ pahāya diṭṭhimamattaṃ paṭinissajitvā<sup>4</sup> mamatte jahitvā cajitvā pajahitvā pariccajitvā<sup>5</sup> vinodetvā byantikaritvā anabhāvaṃ gametvā 'ti - bhikkhu caraṃ hitvā mamāyitānī.

**Jātiṃ jaraṃ sokapariddavaṃ ca idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ ti - Jāti ti** yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho.<sup>6</sup> **Jarā ti** yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jiraṇatā<sup>7</sup> khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko.<sup>8</sup> **Soko ti** nātibyasanena vā phuṭṭhassa -pe-. **Paddarivaṃ ti**<sup>9</sup> nātibyasanena vā phuṭṭhassa -pe-. **Idhā ti** imissā diṭṭhiyā -pe- imasmiṃ loke.<sup>10</sup> **Vidvā ti**<sup>11</sup> vijjāgato nāṇi vibhāvī medhāvī. **Dukkhaṃ ti** jātidukkhaṃ -pe- domanassupāyāsadukkhaṃ. **Jāti jaraṃ sokapariddavaṃca idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ ti** vijjāgato nāṇi vibhāvī medhāvī idheva jātiṃca jaraṃca sokapariddavaṃca<sup>12</sup> dukkhaṃca<sup>13</sup> pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - jātiṃ jaraṃ sokapariddavaṃca idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Evaṃvihārī sato appamatto  
bhikkhu caraṃ hitvā mamāyitānī  
jātiṃ jaraṃ sokapariddavaṃca  
idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ ”ti.*

#### 4 - 9

*Etābhinandāmi vaco mahesino  
sukittitaṃ gotamanūpadhīkaṃ,  
addhā hi bhagavā pahāsi dukkhaṃ  
tathā hi te vidīto esa dhammo.*

**Etābhinandāmi vaco mahesino ti - Etan ti** tuyhaṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ<sup>14</sup> anusitṭhiṃ. **Abhinandāmi ti**<sup>15</sup> nandāmi abhinandāmi modāmi anumodāmi icchāmi sādiyāmi patthayāmi pihayāmi abhijappāmi. **Mahesino ti** mahesi bhagavā<sup>16</sup> mahantaṃ silakkhandhaṃ esi gavesi pariyesīti mahesi. -pe- kahaṃ narāsabhoti mahesi 'ti - etābhinandāmi vaco mahesino.

<sup>1</sup> kalyāṇaputhujano - Syā.

<sup>2</sup> sekkho vā - Ma, Syā, Pana.

<sup>3</sup> mamattāti - Ma, Syā.

<sup>4</sup> paṭinissajitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> jahitvā cajitvā pajahitvā - Ma;

hitvā pariccajitvā - Syā.

<sup>6</sup> Sacca vibhaṅga.

<sup>7</sup> jiraṇatā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> Sacca vibhaṅga.

<sup>9</sup> paridevo ti - Ma, Syā.

<sup>10</sup> imasmiṃ manussaloke - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> vidvāti vidvā - Syā.

<sup>12</sup> jātijaraṃca sokaparidevaṃca - Syā.

<sup>13</sup> dukkhaṃca - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>14</sup> desanaṃ anusāsaṇaṃ - Ma.

<sup>15</sup> abhinandāmiṃti - itipāṭho Ma potthake na dissate.

<sup>16</sup> mahesinoti kiṃ mahesi bhagavā - Ma;

mahesinoti bhagavā - Syā.

**Vị tỳ khuru, trong khi sống, sau khi từ bỏ các vật đã được chấp là của ta** - **Vị tỳ khuru:** là vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc vị tỳ khuru là bậc Hữu Học. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng. **Các vật đã được chấp là của ta:** Có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. Sau khi dứt bỏ trạng thái chấp là của ta do tham ái, sau khi buông bỏ trạng thái chấp là của ta do tà kiến, sau khi từ bỏ, sau khi phế bỏ, sau khi dứt bỏ, sau khi buông bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các trạng thái chấp là của ta; - 'vị tỳ khuru, trong khi sống, sau khi từ bỏ các vật đã được chấp là của ta' là như thế.

**Là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau, sanh, già, sầu muộn và than vãn** - **Sanh:** sự sanh ra, sự sanh khởi, sự nhập thai, sự phát sanh, sự xuất hiện của các uẩn, sự đạt được các xứ ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Già:** sự suy tàn, trạng thái già nua, tình trạng răng long, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ suy giảm, sự hư hoại của những giác quan ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Sầu muộn:** (sầu muộn là sự buồn rầu) -nt- của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, -nt- . **Than vãn:** là sự -nt- của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, -nt- . **Tại nơi này:** ở quan điểm này, -nt- ở thế giới này. **Vị hiểu biết:** vị đã đạt đến kiến thức, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Khổ đau:** là khổ sanh, -nt- khổ do ưu não. **Là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau, sanh, già, sầu muộn và than vãn:** vị đã đạt đến kiến thức, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ, có thể xua đi, có thể làm chấm dứt, có thể làm cho không còn hiện hữu sanh, già, sầu muộn, than vãn, và khổ đau; - 'là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau, sanh, già, sầu muộn và than vãn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"An trú như vậy, có niệm, không xao lãng,  
vị tỳ khuru, trong khi sống, sau khi từ bỏ các vật đã được chấp là của ta,  
là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau,  
sanh, già, sầu muộn và than vãn."*

#### 4 - 9

*Tôi thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ, thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày, bởi vì đức Thế Tôn đương nhiên đã dứt bỏ khổ, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.*

**Tôi thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ - (Điêu) này:** là lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ngài. **Tôi thích thú:** tôi vui thích, tôi thích thú, tôi vui mừng, tôi tùy hý, tôi ước muốn, tôi ưng thuận, tôi ước nguyện, tôi mong cầu, tôi nguyện cầu. **Của bậc đại ân sĩ:** đức Thế Tôn là bậc đại ân sĩ. 'Vị đã tìm kiếm, đã tìm tôi, đã tìm cầu giới uẩn lớn lao' là bậc đại ân sĩ. -nt- 'Đấng Nhân Nguru ngự ở đâu?' là bậc đại ân sĩ; - 'tôi thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ' là như thế.

**Sukittitaṃ gotamanūpadhīkan ti - Sukittitan ti sukittitaṃ su-ācikkhitaṃ sudesitaṃ supaññapitaṃ supatṭhapitaṃ suvaritaṃ suvibhajitaṃ su-uttānīkataṃ<sup>1</sup> supakāsitaṃ 'ti - sukittitaṃ.**

**Gotamanūpadhīkan ti upadhī vuccanti<sup>2</sup> kilesā ca khandhā ca abhisaṅkhārā ca. Upadhipahānaṃ<sup>3</sup> upadhivūpasamaṃ upadhipaṭinissaggaṃ upadhipaṭippassaddhiṃ<sup>4</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - sukittitaṃ gotamanūpadhīkaṃ.**

**Addhā hi bhagavā pahāsi dukkhaṃ ti - Addhā ti ekaṃsavacanaṃ<sup>5</sup> nissamaṃsayavacanaṃ nikkāṅkhāvacaṇaṃ advejjhāvacaṇaṃ advejjhakāvacaṇaṃ niyogāvacaṇaṃ<sup>6</sup> apaṇṇakāvacaṇaṃ avatthānavacaṇaṃmettaṃ 'addhā 'ti. Bhagavā ti gāravādhivacaṇaṃmettaṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti. Pahāsi dukkhaṃ ti jātidukkhaṃ jarādukkhaṃ vyādhidukkhaṃ maraṇadukkhaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhaṃ pahāsi pajahi vinodesi byantikarosi anabhāvaṃ gamesi<sup>7</sup> 'ti - addhā hi bhagavā pahāsi dukkhaṃ.**

**Tathā hi te vidito esa dhammo ti tathā hi te vidito tulito tīrito vibhūto vibhāvito<sup>7</sup> esa dhammo 'ti - tathā hi te vidito esa dhammo.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Etābhinandāmi vaco mahesino  
sukittitaṃ gotamanūpadhīkaṃ,  
addhā hi bhagavā pahāsi dukkhaṃ  
tathā hi te vidito esa dhammo "ti.*

#### 4 - 10

*Te cāpi nūna pajaheyyu dukkhaṃ<sup>8</sup>  
ye tvaṃ muni aṭṭhitaṃ<sup>9</sup> ovadeyya,  
taṃ taṃ namassāmi samecca nāgaṃ<sup>10</sup>  
appeva maṃ bhagavā aṭṭhitaṃ ovadeyya.*

**Te cāpi nūna pajaheyyu dukkhaṃ ti - Te cāpī ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca<sup>11</sup> manussā ca. Pajaheyyu dukkhaṃ ti<sup>12</sup> jātidukkhaṃ jarādukkhaṃ vyādhidukkhaṃ maraṇadukkhaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadukkhaṃ pajaheyyuṃ vinodeyyuṃ byantikareyyuṃ anabhāvaṃ gameyyun 'ti - te cāpi nūna pajaheyyu dukkhaṃ.**

<sup>1</sup> sūttānīkataṃ - Syā.

<sup>2</sup> vuccati - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> upadhipahānaṃ - Ma.

<sup>4</sup> upadhipaṭippassaddhaṃ - Ma.

<sup>5</sup> ekaṃsāvacaṇaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> nirodhavacaṇaṃ - Ma, PTS, Pana, Va, Vi, Ka;  
niyyānavacaṇaṃ - Syā.

<sup>7</sup> vibhāvito vibhūto - Syā.

<sup>8</sup> nūnappajaheyyu dukkhaṃ - Ma;

nūna pajaheyya dukkhaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>9</sup> aṭṭhitaṃ - Pana.

<sup>10</sup> nāga - Ma, PTS.

<sup>11</sup> devatā ca - Pa, Va, Ka.

<sup>12</sup> manussā ca pajaheyyuṃ. Dukkhaṃti - Syā.



**Thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày - Đã khéo được trình bày:** đã được trình bày khéo léo, đã được chỉ dạy khéo léo, đã được chỉ bảo khéo léo, đã được thông báo khéo léo, đã được ấn định khéo léo, đã được khai mở khéo léo, đã được chia sẻ khéo léo, đã được làm rõ khéo léo, đã được bày tỏ khéo léo; - ‘đã khéo được trình bày’ là như thế.

**Thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh:** Mầm tái sanh nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các sự tạo tác. Sự dứt bỏ mầm tái sanh, sự vắng lặng mầm tái sanh, sự buông bỏ mầm tái sanh, sự tịch tịnh mầm tái sanh là Bất Từ, Niết Bàn; - ‘thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày’ là như thế.

**Bởi vì đức Thế Tôn đương nhiên đã dứt bỏ khổ - Đương nhiên:** Từ ‘*addhā*’ này là lời nói nhất định, lời nói không ngờ vực, lời nói không nghi ngờ, lời nói không hai nghĩa, lời nói không gây ra sự lưỡng lự, lời nói bảo đảm, lời nói không sai trái, lời nói khẳng định. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn. **Đã dứt bỏ khổ:** Ngài đã dứt bỏ, đã dứt trừ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ do sâu–bi–khổ–ưu–nã; - ‘bởi vì đức Thế Tôn đương nhiên đã dứt bỏ khổ’ là như thế.

**Bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể:** bởi vì pháp này đã được biết, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định bởi Ngài đúng theo bản thể; - ‘bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*“Tôi thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ, thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày, bởi vì đức Thế Tôn đương nhiên đã dứt bỏ khổ, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.”*

#### 4 - 10

*Những người nào, thưa bậc hiền trí, được Ngài giáo huấn không ngừng nghỉ, luôn cả những người ấy chắc chắn có thể dứt bỏ khổ đau. Vì thế, thưa bậc Long Tượng, sau khi gặp Ngài, con<sup>1</sup> xin kính lễ Ngài. Mong sao đức Thế Tôn sẽ giáo huấn con không ngừng nghỉ.*

**Luôn cả những người ấy chắc chắn có thể dứt bỏ khổ đau - Luôn cả những người ấy:** các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Có thể dứt bỏ khổ đau:** Họ có thể dứt bỏ, có thể xua đi, có thể làm chấm dứt, có thể làm cho không còn hiện hữu khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ do sâu–bi–khổ–ưu–nã; - ‘luôn cả những người ấy chắc chắn có thể dứt bỏ khổ đau’ là như thế.

<sup>1</sup> Từ đoạn này trở đi, nhân xưng đại danh từ “tôi” của các vị Bà-la-môn sẽ được ghi là “con” theo ý kiến chủ quan của người dịch, nghĩ rằng đến lúc này, các vị Bà-la-môn đã có niềm tin với đức Phật nên có sự khiêm nhường hơn so với trước đây khi mới gặp (ND).

**Ye tvaṃ munī aṭṭhitam ovadeyyā ti - Ye ti khattiye ca brāhmaṇe ca vesse ca sudde ca gahaṭṭhe ca pabbajite ca deve ca manusse ca. Tvaṃ ti bhagavantam bhaṇati. Munī ti monam vuccati nāṇam, -pe- saṅgajālamaticca so muni. Aṭṭhitam ovadeyyā ti aṭṭhitam ovadeyya sakkaccaṃ ovadeyya, abhiṇṇam ovadeyya, punappunam ovadeyya, anusāseyyā 'ti - ye tvaṃ munī aṭṭhitam ovadeyya.**

**Tam tam namassāmi samecca nāgan ti - Tan ti bhagavantam bhaṇati. Namassāmi ti kāyena vā namassāmi, vācāya vā namassāmi, cittena vā namassāmi anvatthapaṭipattiyā vā namassāmi, dhammānudhammapaṭipattiyā vā namassāmi, sakkaromi garukaromi<sup>1</sup> mānemi pūjemi. Sameccā ti samecca abhisamecca samāgantvā abhisamāgantvā sammukhā tam namassāmi. Nāgan ti nāgo ca bhagavā<sup>2</sup> āguṃ na karotīti nāgo, na gacchatīti nāgo, na āgacchatīti nāgo. Katham bhagavā āguṃ na karotīti nāgo? Āgu vuccati<sup>3</sup> pāpakā akusalā dhammā saṅkilesikā ponobhavikā<sup>4</sup> sadarā dukkhavipākā āyatim jarāmarañiyā.**

12. *“Āguṃ na karoti kiñci loke (sabhiyāti bhagavā)  
sabbasaṃyoge visajja<sup>5</sup> bandhanāni,  
sabbattha na sajjatī vimutto  
nāgo tādi<sup>6</sup> pavuccate tathattā ”ti.<sup>7</sup>  
Evaṃ bhagavā āguṃ na karotīti nāgo.*

Katham bhagavā na gacchatīti nāgo? Bhagavā na chandāgatim gacchati, na dosāgatim gacchati, na mohāgatim gacchati, na bhayāgatim gacchati, na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohavasena gacchati, na mānavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati,<sup>8</sup> na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati, na vaggehi dhammehi sāyati<sup>9</sup> niyyati<sup>10</sup> vuyhati saṃhariyati.<sup>11</sup> Evaṃ bhagavā na gacchati 'ti nāgo.

<sup>1</sup> garuṃ karomi - Ma.

<sup>2</sup> nāgo bhagavā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> āgū vuccanti - Syā.

<sup>4</sup> ponobbhavikā - Syā.

<sup>5</sup> sabbasaṃyojanā visajja - Va, Vi, Ka, Pana.

<sup>6</sup> tādi - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>8</sup> na diṭṭhivasena gacchati na mānavasena gacchati - Syā.

<sup>9</sup> yāyati - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> niyyati - Ma; niyyati - Syā, PTS.

<sup>11</sup> saṃhariyati - Syā;  
saṃhariyyati - PTS.

**Những người nào, thưa bậc hiền trí, được Ngài giáo huấn không ngừng nghỉ - Những người nào:** các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Ngài:** nói đến đức Thế Tôn. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quỵến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí. **Giáo huấn không ngừng nghỉ:** là có thể giáo huấn không ngừng nghỉ, có thể giáo huấn một cách nghiêm trang, có thể giáo huấn thường xuyên, có thể giáo huấn, có thể chỉ dạy lần này đến lần khác; - 'những người nào, thưa bậc hiền trí, được Ngài giáo huấn không ngừng nghỉ' là như thế.

**Vì thế, thưa bậc Long Tượng,<sup>1</sup> sau khi gặp Ngài, con xin kính lễ Ngài - Ngài:** nói đến đức Thế Tôn. **Con xin kính lễ:** con kính lễ bằng thân, hoặc con kính lễ bằng lời nói, hoặc con kính lễ bằng tâm, hoặc con kính lễ với sự thực hành thuận theo đạo lý, hoặc con kính lễ với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, con thể hiện sự trọng vọng, con thể hiện sự cung kính, con sùng bái, con cúng dường. **Sau khi gặp:** là sau khi biết, sau khi thấu hiểu, sau khi gặp mặt, sau khi đi đến bên cạnh, con trực tiếp kính lễ Ngài. **Bậc Long Tượng:** bậc Long Tượng là (nói đến) đức Thế Tôn. 'Vị không làm điều tội lỗi' là bậc long tượng, 'vị không đi đến' là bậc long tượng, 'vị không trở về' là bậc long tượng. 'Đức Thế Tôn không làm điều tội lỗi' là bậc long tượng - nghĩa là thế nào? Điều tội lỗi nói đến các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai.

12. (Đức Thế Tôn nói: "Này Sabhiya,) vị không làm bất cứ điều tội lỗi nào ở thế gian, sau khi tháo gỡ tất cả các sự ràng buộc (và) các sự trói buộc, không bám víu vào bất cứ nơi đâu, đã được giải thoát, bậc long tượng, có bản thể như thế, được gọi là 'bậc tự tại..'"<sup>2</sup>

'Đức Thế Tôn không làm điều tội lỗi' là bậc long tượng - nghĩa là như vậy.

'Đức Thế Tôn không đi đến' là bậc long tượng - nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn không đi đến sự thiên vị vì mong muốn, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tiềm ẩn, không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi các pháp có tính chất phe nhóm; 'đức Thế Tôn không đi đến' là bậc long tượng - nghĩa là như vậy.

<sup>1</sup> "Thưa bậc long tượng" được dịch từ chữ *nāga* theo văn bản Miến Điện và PTS (ND).

<sup>2</sup> *Suttanipāṭapāli - Kinh Tập*, TTPV tập 29, trang 159, câu kệ 525.

Kathaṃ bhagavā na āgacchatīti nāgo? Sotāpattimaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati. Sakadāgāmimaggena – anāgāmimaggena – arahattamaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati. Evaṃ [bhagavā<sup>1</sup>] na āgacchatīti nāgo 'ti - taṃ taṃ namassāmi samecca nāgaṃ.

**Appeva maṃ bhagavā aṭṭhitam ovadeyyā** ti appeva maṃ bhagavā aṭṭhitam ovadeyya, sakkaccaṃ ovadeyya, abhiṇhaṃ ovadeyya, punappunaṃ ovadeyya, anusāseyyā 'ti - appeva maṃ bhagavā aṭṭhitam ovadeyya.

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Te cāpi nūna pajaheyyu dukkhaṃ  
ye tvaṃ munī aṭṭhitam ovadeyya,  
taṃ taṃ namassāmi samecca nāgaṃ  
appeva maṃ bhagavā aṭṭhitam ovadeyyā”*ti.

#### 4 - 11

*Yaṃ brāhmaṇaṃ vedaguṃ ābhijaññā<sup>2</sup>  
akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ,  
addhā hi so oghamimaṃ atāri  
tiṇṇo ca pāraṃ akhilo akañkho.*

**Yaṃ brāhmaṇaṃ vedaguṃ ābhijaññā** ti - Brāhmaṇo ti<sup>3</sup> sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo: sakkāyaditṭhi bāhitā hoti, vicikicchā bāhitā hoti, sīlabbataparāmāso bāhito hoti, rāgo bāhito hoti, doso bāhito hoti, moho bāhito hoti, māno bāhito hoti. Bāhitāssa honti pāpakā akusalā dhammā sañkilesikā ponobhavikā sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmaṇiyā.

<sup>1</sup> bhagavā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>3</sup> brāhmaṇanti - Syā.

<sup>2</sup> vedaguṃābhijaññā - Ma; vedaguṃ abhijaññā - Syā, PTS, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

‘Đức Thế Tôn không trở về’ là bậc long tượng - nghĩa là thế nào? Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhập Lưu, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại. Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhất Lai – bởi Đạo Bất Lai – bởi Đạo A-la-hán, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại; ‘Đức Thế Tôn không trở về’ là bậc long tượng - nghĩa là như vậy; - ‘vì thế, thưa bậc Long Tượng, sau khi gặp Ngài, con xin kính lễ Ngài’ là như thế.

**Mong sao đức Thế Tôn sẽ giáo huấn con không ngừng nghỉ:** mong sao đức Thế Tôn có thể giáo huấn con không ngừng nghỉ, có thể giáo huấn một cách nghiêm trang, có thể giáo huấn thường xuyên, có thể giáo huấn, có thể chỉ dạy lần này đến lần khác; - ‘mong sao đức Thế Tôn sẽ giáo huấn con không ngừng nghỉ’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*“Những người nào, thưa bậc hiền trí, được Ngài giáo huấn không ngừng nghỉ, luôn cả những người ấy chắc chắn có thể dứt bỏ khổ đau. Vì thế, thưa bậc Long Tượng, sau khi gặp Ngài, con xin kính lễ Ngài. Mong sao đức Thế Tôn sẽ giáo huấn con không ngừng nghỉ.”*

#### 4 - 11

*Vị Bà-la-môn nào mà người có thể biết rõ là bậc đã đạt được sự hiểu biết, không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu, vị ấy đương nhiên đã vượt qua dòng lũ này, và đã vượt qua đến bờ kia, không còn sự cứng cỏi (của tâm), không còn nghi ngờ.*

**Vị Bà-la-môn nào mà người có thể biết rõ là bậc đã đạt được sự hiểu biết - Vị Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân được loại trừ, sự hoài nghi được loại trừ, sự bám víu vào giới và phận sự được loại trừ, luyện ái được loại trừ, sân hận được loại trừ, si mê được loại trừ, ngã mạn được loại trừ. Đối với người này, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai là đã được loại trừ.

13. “*Bāhetvā<sup>1</sup> sabbapāpakāni (sabhiyāti bhagavā)  
vimalo<sup>2</sup> sādhu samāhito ʘhitatto,  
saṃsāramaticca kevalī so  
asito tādi<sup>3</sup> pavuccate sa<sup>4</sup> brahmā.*”<sup>5</sup>

**Vedagū** ti<sup>6</sup> vedo vuccati catusu maggesu nāṇaṃ –pe– sabbavedamaticca<sup>7</sup> vedagū so.<sup>8</sup> **Ābhijaññā** ti<sup>9</sup> abhijāneyya ājāneyya vijāneyya paṭivijāneyya paṭivijjheyā ’ti - yaṃ brāhmaṇaṃ vedagaṃ ābhijaññā.

**Akiñcanaṃ kāmabhava asattan ti - Akiñcanan** ti rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ. Yassete kiñcanā pahinā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati akiñcano. **Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. –pe– Ime vuccanti vatthukāmā. –pe– Ime vuccanti kilesakāmā. **Bhavā** ti dve bhavā: kammabhavo ca paṭisandhiko ca punabbhavo. –pe– yaṃ paṭisandhiko punabbhavo.

**Akiñcanaṃ kāmabhava asattan** ti akiñcanaṃ puggalaṃ kāmabhava ca asattaṃ alaggaṃ alaggitāṃ apalibuddhaṃ<sup>10</sup> nikkhantaṃ nissaṭṭaṃ vippamuttaṃ<sup>11</sup> viṣaṃyuttaṃ vimariyādikatena cetasā viharantaṃ ’ti<sup>12</sup> - akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ.

**Addhā hi so oghamimaṃ atārī** ti - **Addhā** ti ekaṃsavacanaṃ –pe– avatthāpanavacanametāṃ<sup>13</sup> ‘addhā’ ti. **Oghan** ti kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ. **Atārī** ti atari uttari<sup>14</sup> patari samatikkami vītivattayī ’ti<sup>15</sup> - addhā hi so oghamimaṃ atārī.

<sup>1</sup> bāhitvā - Ma.

<sup>2</sup> bhagavā vimalo - Syā.

<sup>3</sup> anissito tādi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> sa - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>6</sup> vedaguntī - Syā.

<sup>7</sup> sabbāṃ vedamaticca - Ma.

<sup>8</sup> vedagū soti - Ma, Syā; vedagu so - PTS.

<sup>12</sup> akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ alaggaṃ alaggitāṃ apalibuddhanti - Syā.

<sup>9</sup> abhijaññāti - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>10</sup> apalibuddhaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> vippayuttaṃ - A, Va, Vi Ka, Pana.

<sup>13</sup> avatthānavacanametāṃ - Syā.

<sup>14</sup> atārīti uttari - Ma;

atārīti atārī uttari - Syā.

<sup>15</sup> vītivattīti - Syā.

13. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) sau khi loại trừ tất cả các điều ác, là người không còn vết nhơ, tốt lành, định tĩnh, có bản thân vững chãi, vị ấy đã vượt qua luân hồi, có sự toàn hảo, không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn.”

**Bậc đã đạt được sự hiểu biết:** Sự hiểu biết nói đến trí ở bốn Đạo, –nt– vị đã vượt qua mọi kiến thức, vị ấy là ‘bậc đã đạt được sự hiểu biết.’ **Người có thể biết rõ:** người có thể biết rõ, có thể hiểu, có thể nhận thức, có thể thừa nhận, có thể thấu triệt; - ‘vị Bà-la-môn nào mà người có thể biết rõ là bậc đã đạt được sự hiểu biết’ là như thế.

**Không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu - Không còn vướng bận:** luyến ái là vướng bận, sân hận là vướng bận, si mê là vướng bận, ngã mạn là vướng bận, tà kiến là vướng bận, ô nhiễm là vướng bận, uế hạnh là vướng bận. Đối với vị nào, các vướng bận này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không còn vướng bận. **Dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Hữu:** có hai sự hiện hữu: sự hiện hữu do nghiệp và sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh. –nt– cái này là sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh.

**Không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu:** Người không còn vướng bận, không bị dính mắc, không bị máng vào, không bị vướng vào, không bị giữ lại ở dục và hữu, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, đang sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu’ là như thế.

**Vị ấy đương nhiên đã vượt qua dòng lũ này - Đương nhiên:** Từ ‘*addhā*’ này là lời nói nhất định, –nt– lời nói khẳng định. **Dòng lũ:** dòng lũ (ngũ) dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh. **Đã vượt qua:** đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi; - ‘vị ấy đương nhiên đã vượt qua dòng lũ này’ là như thế.

<sup>1</sup> *akiñcanam*: được ghi nghĩa là “không còn vướng bận” dựa vào sự giải thích của Chú Giải “*rāga-kiñcananti rāgapalibodham*,” thay vì nghĩa “không có gì, vô sở hữu” như đã gặp ở các nơi khác (ND).

**Tiṇṇo ca pāraṃ akhilo akaṅkho ti - Tiṇṇo ti kāmoghaṃ tiṇṇo, bhavoghaṃ tiṇṇo, ditṭhoghaṃ tiṇṇo, avijjoghaṃ tiṇṇo, saṃsārapathaṃ tiṇṇo, uttiṇṇo<sup>1</sup> nittiṇṇo<sup>2</sup> atikkanto samatikkanto vītivatto, so vutthavāso<sup>3</sup> ciṇṇacaraṇo gataddho gatadiso gatakoṭiko pālitabrahmacariyo uttamadiṭṭhippatto bhāvitamaggo pahīnakilesa paṭividdhākuppo sacchikatanirodho. Dukkhaṃ tassa pariññātaṃ, samudayo pahīno, maggo bhāvito, nirodho sacchikato, abhiññeyyaṃ abhiññātaṃ, pariññeyyaṃ pariññātaṃ, pahātabbaṃ pahīnaṃ, bhāvetabbaṃ bhāvitaṃ, sacchikātabbaṃ sacchikataṃ. So ukkhittapaligho saṅkiṇṇaparikkho<sup>4</sup> abbūḷhesiko niraggalo<sup>5</sup> ariyo pannadhajo pannabhāro visaññutto pañcaṅgavippahīno chaḷaṅgasamannāgato ekārakkho caturāpasseno<sup>6</sup> panuṇṇapaccekasacco samavayasatṭhesano anāvīlasaṅkappo passaddhakāyasaṅkhāro suvimuttacitto suvimuttapañño kevalī vusitavā uttamapuriso paramapuriso paramappattipatto.<sup>7</sup>**

So neva ācināti na apacināti, apacinitvā ṭhito; neva pajahati na upādiyati, pajahitvā ṭhito; neva visineti na ussineti, visinetvā ṭhito; neva dhūpeti na sandhūpeti, vidhūpetvā ṭhito.<sup>8</sup> Asekkena sīlakkhandhena samannāgatattā ṭhito. –

<sup>1</sup> otiṇṇo - PTS, Pana.

<sup>2</sup> nitthiṇṇo - Ma.

<sup>3</sup> vutthavāso - Syā; vutthavā - PTS.

<sup>4</sup> saṅkiṇṇaparikkho - Ma; saṅkiṇṇaparikkho - Syā.

<sup>5</sup> abbūḷhesiko niraggalo - Ma.

<sup>6</sup> caturāpasseno - Ma, Syā.

<sup>7</sup> paramappattipatto - Ma, Syā.

<sup>8</sup> neva vidhūpeti na sandhūpeti, vidhūpetvā ṭhito - Ma; neva vidhūpeti na sandhūpeti dhūpetvā ṭhito - Syā.



Và đã vượt qua đến bờ kia, không còn sự cứng cỏi (của tâm), không còn nghi ngờ - Đã vượt qua: đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua mọi nẻo đường luân hồi, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, đã hoàn mãn cuộc hành trình, đã hoàn mãn hướng đi, đã đi đến điểm cuối cùng, đã hộ trì Phạm hạnh, đã đạt đến kiến tối thượng, đã tu tập Đạo lộ, đã dứt bỏ ô nhiễm, đã thấu triệt sự không xao động, đã chứng ngộ Diệt đế. Đối với vị ấy, Khổ đã được biết toàn diện, Tập đã được dứt bỏ, Đạo đã được tu tập, Diệt đã được chứng ngộ, điều cần được biết rõ đã được biết rõ, điều cần được biết toàn diện đã được biết toàn diện, điều cần được dứt bỏ đã được dứt bỏ, điều cần được tu tập đã được tu tập, điều cần được chứng ngộ đã được chứng ngộ. Vị ấy đã hất tung rào chắn (vô minh), đã san lấp mương rãnh (luân hồi tái sanh), đã nhổ lên cột trụ (tham ái), không còn chốt cửa, là thánh thiện, đã hạ xuống ngọn cờ (ngã mạn), đã đặt xuống gánh nặng, đã tháo khỏi ách, đã dứt bỏ hẳn ngũ dục, đã thành tựu sáu căn, có một sự bảo hộ (niệm), có bốn sự nâng đỡ,<sup>1</sup> đã xua đi sự độc đoán, có sự tầm cầu đã được hoàn toàn cởi bỏ, có tâm tư không bị xáo trộn, có thân hành đã được an tịnh, có tâm khéo được giải thoát, có tuệ khéo được giải thoát, có sự toàn hảo, đã được hoàn mãn, là con người tối thượng, con người tột đỉnh, đã đạt được sự thành đạt tột đỉnh.

Vị ấy không tích lũy (nghiệp) cũng không loại trừ, tồn tại sau khi đã loại trừ (ô nhiễm); không dứt bỏ (ô nhiễm) cũng không chấp thủ, tồn tại sau khi đã dứt bỏ; không tự kết nối (tham ái) cũng không tháo gỡ, tồn tại sau khi đã tháo gỡ; không dập tắt (lửa phiền não) cũng không đốt cháy, tồn tại sau khi đã dập tắt; tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về giới uẩn của bậc Vô Học, -

<sup>1</sup> Bốn sự nâng đỡ (*caturāpassena*): “vị tỳ khuru sau khi suy xét rồi thọ dụng, sau khi suy xét rồi chịu đựng, sau khi suy xét rồi tránh xa, sau khi suy xét rồi xua đuổi” (Trường Bộ, bài Kinh 33, *Saṅgīṭisutta*).

– asekhena samādhikkhandhena –pe– paññākkhandhena –pe– vimuttikkhandhena –pe– vimuttiñāṇadassanakkhandhena samannāgatattā ṭhito. Saccam sampati-pādiyitvā<sup>1</sup> ṭhito. Ejaṃ<sup>2</sup> samatikkamitvā ṭhito. Kilesaggiṃ pariyādiyitvā<sup>3</sup> ṭhito. Aparigamanatāya ṭhito, kathaṃ<sup>4</sup> samādāya ṭhito, muttipaṭisevanatāya<sup>5</sup> ṭhito. Mettāya pārisuddhiyā ṭhito, karuṇāya –pe– muditāya –pe– upekkhāya pārisuddhiyā ṭhito, accantapārisuddhiyā ṭhito, atammayatāya pārisuddhiyā ṭhito,<sup>6</sup> vimuttattā ṭhito, saṃtussitattā<sup>7</sup> ṭhito, khandhapiyante ṭhito, dhātupariyante ṭhito, āyatanapiyante ṭhito, gatipariyante ṭhito, upapattipariyante ṭhito, paṭisandhipariyante ṭhito, bhavapariyante ṭhito, saṃsārapariyante ṭhito, vaṭṭapariyante ṭhito, antime bhavē<sup>8</sup> ṭhito, antime samussaye<sup>9</sup> ṭhito, antimadehadharo arahā.

14. “Tassāyaṃ pacchimakoṭi<sup>10</sup> - carimoyaṃ samussayo, jātimaraṇasaṃsāro<sup>11</sup> - natthi tassa punabbhavo”ti.

**Tiṇṇo ca pāran ti pāraṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabba-saṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ.** So pāragato pārapatto<sup>12</sup> antagato antappatto<sup>13</sup> koṭigato koṭippatto pariyantagato pariyantappatto vosānagato vosānappatto tānagato tānappatto lenagato lenappatto<sup>14</sup> saraṇagato saraṇappatto abhayagato abhayappatto accutagato accutappatto<sup>15</sup> amatagato amatappatto<sup>16</sup> nibbānagato nibbānappatto so vutthavāso<sup>17</sup> ciṇṇacaraṇo<sup>18</sup> – pe– jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo ’ti - tiṇṇo ca pāraṃ.

**Akhilo ti rāgo khilo, doso khilo, moho khilo, kodho khilo, upanāho khilo –pe– sabbākusalābhisaṅkhārā khilā. Yassete khilā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati akhilo.**

<sup>1</sup> saccam sampati-pādayitvā - Ma;

sabbaṃ paṭipādayitvā - Syā.

<sup>2</sup> evaṃ - Syā.

<sup>3</sup> pariyādayitvā - Syā.

<sup>4</sup> kaṭaṃ - Syā.

<sup>5</sup> vimuttipaṭisevanatāya - Ma, Syā.

<sup>6</sup> akammaññatāya ṭhito - Syā.

<sup>7</sup> santussitattā - Ma; santacittatāya - Syā.

<sup>8</sup> antimabhavē - Ma, Syā.

<sup>9</sup> antimasamussaye - Syā.

<sup>10</sup> pacchimako bhavo - Ma, Syā.

<sup>11</sup> jātijarāmarāṇasaṃsāro - Syā.

<sup>12</sup> pāraṃgato pārapatto - Va, Vi, Ka.

<sup>13</sup> antaṃgato antappatto - Va, Vi, Ka.

<sup>14</sup> lenagato lenappatto - Ma, Syā.

<sup>15</sup> accutaṃgato accutappatto - Pa;

accantagato accantappatto - Va, Vi, Ka.

<sup>16</sup> amatāṃgato amatappatto - Pana.

<sup>17</sup> vuttavāso - Ma; vutthavāso - Syā.

<sup>18</sup> so vuccati ciṇṇacaraṇo - Pana.

– tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về định uẩn của bậc Vô Học, –nt– về tuệ uẩn của bậc Vô Học, –nt– về giải thoát uẩn của bậc Vô Học, –nt– về giải thoát tri kiến uẩn<sup>1</sup> của bậc Vô Học; tồn tại sau khi đã thấu suốt Chân Lý, tồn tại sau khi đã vượt qua hần dục vọng, tồn tại sau khi đã trấn áp lửa phiền não, tồn tại do không xoay vòng (ở luân hồi), tồn tại sau khi đã thọ tri lời giảng, tồn tại do thân cận với giải thoát, tồn tại với sự thanh tịnh của từ, tồn tại với sự thanh tịnh của bi –nt– của hỷ –nt– của xả, tồn tại với sự thanh tịnh tột cùng, tồn tại với sự thanh tịnh của trạng thái không còn tham ái, tà kiến, và ngã mạn, tồn tại với trạng thái đã được giải thoát, tồn tại với trạng thái đã được hài lòng, tồn tại trong giai đoạn cuối của các uẩn, tồn tại trong giai đoạn cuối của các giới, tồn tại trong giai đoạn cuối của các xứ, tồn tại trong giai đoạn cuối của cảnh giới tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự nối liền tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự hiện hữu, tồn tại trong giai đoạn cuối của luân hồi, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự luân chuyển, tồn tại trong sự hiện hữu cuối cùng, tồn tại trong thân xác cuối cùng, với việc duy trì thân xác cuối cùng, là vị A-la-hán.

14. “Đối với vị ấy, đây là lần cuối cùng, thân xác này là sau chót, việc sanh từ luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy.”

**Và đã vượt qua đến bờ kia:** Bờ kia nói đến Bất Từ, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Vị ấy đã đi đến bờ kia, đã đạt đến bờ kia, đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương tựa, đã đạt đến nơi nương tựa, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Từ, đã đạt đến Bất Từ, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, –nt– *việc sanh từ luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy*; - ‘và đã vượt qua đến bờ kia’ là như thế.

**Không còn sự cứng cỏi (của tâm):** Luyến ái là sự cứng cỏi, sân hận là sự cứng cỏi, si mê là sự cứng cỏi, giận dữ là sự cứng cỏi, thù hận là sự cứng cỏi, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là các sự cứng cỏi. Đối với người nào, các sự cứng cỏi này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không còn sự cứng cỏi (của tâm).

<sup>1</sup> Giải thoát tri kiến uẩn = *vimuttiñānadassanakkhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát). Trường hợp không liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đống), thì cụm từ *vimutti-ñānadassana* được ghi nghĩa là “sự biết và thấy về giải thoát” (ND).

**Akaṅkho** ti dukkhe kaṅkhā, dukkhasamudaye kaṅkhā, dukkhanirodhe kaṅkhā, dukkhanirodhagāmiṇiyā paṭipadāya kaṅkhā, pubbante kaṅkhā, aparante kaṅkhā, pubbantāparante kaṅkhā, idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhā. Yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattaṃ vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekaṃsagāho āsappanā parisappanā apariyogāhanā<sup>1</sup> thambhitattaṃ<sup>2</sup> cittassa manovilekko. Yassetē<sup>3</sup> kaṅkhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati akaṅkho 'ti - tiṅṅo ca pāraṃ akhilo akaṅkho.

Tenāha bhagavā:

*“Yaṃ brāhmaṇaṃ vedagaṃ ābhijaññā  
akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ,  
addhā hi so oghamimaṃ atāri  
tiṅṅo ca pāraṃ akhilo akaṅkho”*ti.

#### 4 - 12

*Vidvā ca yo vedagū<sup>4</sup> naro idha  
bhavābhava saṅgamimaṃ visajja,  
so vītataṅho anigho<sup>5</sup> nirāso  
atāri<sup>6</sup> so jātijaranti brūmi.*

**Vidvā ca yo vedagū naro idhā ti - Vidvā** ti vidvā vijjāgato nāṇi vibhāvi medhāvi. Yo ti yo yādiso –pe– devo vā manusso vā. **Vedagū** ti vedā vuccanti<sup>7</sup> catusu maggesu nāṇaṃ paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi. Tehi vedehi jātijarāmarāṇassa antagato antappatto<sup>8</sup> koṭigato koṭippatto pariyantagato pariyantappatto vosānagato vosānappatto tāṇagato tāṇappatto lenagato lenappatto saraṇagato saraṇappatto abhayagato abhayappatto accutagato accutappatto amatagato amatappatto nibbānagato nibbānappatto. Vedānaṃ vā antagato 'ti vedagū, vedehi vā antagato 'ti vedagū, sattannaṃ vā dhammānaṃ<sup>9</sup> veditattā vedagū: sakkāyadiṭṭhi veditā hoti, vicikicchā – silabbataparāmāso – rāgo – doso – moho – māno vidito hoti. Veditāssa<sup>10</sup> honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā<sup>11</sup> sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmarāṇiyā.

<sup>1</sup> pariyogāhanā - Syā.

<sup>2</sup> chambhitattaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> yassetā - Syā.

<sup>4</sup> vedagu - PTS, evamuparipi.

<sup>5</sup> anigho - Syā, PTS.

<sup>6</sup> attāri - Syā.

<sup>7</sup> vedo vuccati - Syā.

<sup>8</sup> antaṃgato antaṃpatta - Va, Vi, Ka.

<sup>9</sup> sattannaṃ dhammānaṃ - Katthaci.

<sup>10</sup> vidikassa - Va, Vi, Ka.

<sup>11</sup> ponabbhavikā - Va, Vi, Ka.

**Không còn nghi ngờ:** nghi ngờ về Khổ, nghi ngờ về nhân sanh Khổ, nghi ngờ về sự diệt tận Khổ, nghi ngờ về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, nghi ngờ về điểm khởi đầu, nghi ngờ về điểm kết thúc, nghi ngờ về điểm khởi đầu và điểm kết thúc, nghi ngờ về các pháp tùy thuận duyên khởi này; sự nghi ngờ nào có hình thức như vậy là biểu hiện nghi ngờ, trạng thái nghi ngờ, sự nhầm lẫn, sự hoài nghi, sự lưỡng lự, sự phân vân, sự ngờ vực, sự không nắm chắc, sự không quyết định, sự không quả quyết, sự không thể xác quyết, trạng thái sùng sốt, sự bối rối của tâm. Đối với vị nào, các nghi ngờ này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không còn nghi ngờ; - 'và đã vượt qua đến bờ kia, không còn sự cứng cỏi (của tâm), không còn nghi ngờ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*Vị Bà-la-môn nào mà người có thể biết rõ là bậc đã đạt được sự hiểu biết, không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu, vị ấy đương nhiên đã vượt qua dòng lũ này, và đã vượt qua đến bờ kia, không còn sự cứng cỏi (của tâm), không còn nghi ngờ."*

#### 4 - 12

*Và người nào ở nơi này, có sự hiểu biết, là bậc đã đạt được sự hiểu biết, sau khi tháo gỡ sự quyến luyến này ở hữu và phi hữu, người ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng, người ấy đã vượt qua sanh và già.*

**Và người nào ở nơi này, có sự hiểu biết, là bậc đã đạt được sự hiểu biết**  
**- Có sự hiểu biết:** có sự hiểu biết là đã đạt đến kiến thức, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Người nào:** người nào là người như thế, -nt- hoặc là vị Thiên nhân, hoặc là người nhân loại. **Bậc đã đạt được sự hiểu biết:** Các sự hiểu biết nói đến trí ở bốn Đạo, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến. Với các sự hiểu biết ấy, (vị ấy) đã đi đến điểm cuối đối với sanh-già-chết, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương tựa, đã đạt đến nơi nương tựa, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Từ, đã đạt đến Bất Từ, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. 'Người đã đi đến điểm cuối của các sự hiểu biết' là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc 'người đã đi đến điểm cuối nhờ vào các sự hiểu biết' là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc do trạng thái đã hiểu biết về bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân đã được hiểu biết, sự hoài nghi đã được hiểu biết, sự bám víu vào giới và phạm sự đã được hiểu biết, sự luyến ái - sân hận - si mê - ngã mạn đã được hiểu biết; đối với người này các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai là đã được hiểu biết.

15. "Vedāni viceyya kevalāni (sabhiyāti bhagavā)  
samaṇānaṃ yāni patthī<sup>1</sup> brāhmaṇānaṃ  
sabbavedanāsu vītarāgo  
sabbamaṃ vedamaticca vedagū so<sup>2</sup> 'ti.<sup>3</sup>

**Naro** ti satto naro māṇavo poso puggalo jīvo jāgū<sup>4</sup> jantu indagū hindagū manujo.<sup>5</sup>  
**Idhā** ti imissā diṭṭhiyā –pe– imasmiṃ manussaloke 'ti - vidvā ca yo vedagū naro  
idha.

**Bhavābhavē saṅgamimaṃ visajjā** ti - **Bhavābhavē** ti bhavābhavē  
kammabhavē punabbhavē, kāmabhavē kammabhavē kāmabhavē punabbhavē,  
rūpabhavē kammabhavē rūpabhavē punabbhavē, arūpabhavē kammabhavē  
arūpabhavē punabbhavē, punappunabhavē punappunagatiyā punappunapattiyā  
punappunapaṭisandhiyā punappunattabhāvābhiniḡbattiyā.<sup>6</sup> **Saṅgā** ti<sup>7</sup> sattaṣaṅgā:  
rāgasāṅgo dosasāṅgo mohasāṅgo mānasāṅgo diṭṭhisāṅgo kilesasāṅgo duccharita-  
saṅgo. **Visajjā** ti saṅge vossajitvā vā<sup>8</sup> visajja. Athavā, saṅge baddhe vibaddhe  
ābaddhe<sup>9</sup> lagge laggite paḡibuddhe<sup>10</sup> bandhane phoṭayitvā vā<sup>11</sup> visajja, yathā vayhaṃ  
vā<sup>12</sup> rathaṃ vā sakaṭaṃ vā sandamānikaṃ vā sajjamaṃ visajjamaṃ karonti vikopenti,  
evameva<sup>13</sup> saṅge vossajitvā visajja athavā saṅge baddhe vibaddhe ābaddhe lagge  
laggite paḡibuddhe bandhane phoṭayitvā vā visajjā 'ti - bhavābhavē saṅgamimaṃ  
visajja.

**So vītataṇho anīgho nirāso atāri so jātijaranti brūmī** ti - **Taṇhā** ti  
rūpataṇhā –pe– dhammataṇhā, yassesā taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā  
paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḡdhā, so vuccati vītataṇho  
vigatataṇho cattataṇho vantataṇho muttataṇho pahīnataṇho paṭinissaṭṭhataṇho  
vītarāgo cattaṛāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo nicchāto nibbuto sītibhūto  
sukhapaṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - so vītataṇho.

<sup>1</sup> yānidhatthi - Ma.

<sup>2</sup> sabbaveramaticca vedagunaro - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>4</sup> jātu - Syā.

<sup>5</sup> indagū manujo - Syā.

<sup>6</sup> punappunaṃ bhavē punappunaṃ gatiyā punappunaṃ upapattiyā punappunaṃ paṭisandhiyā  
punappunaṃ attabhāvābhiniḡbattiyā - Syā, Pana.

<sup>7</sup> saṅgānti - Syā.

<sup>8</sup> vossajitvā vā - Ma, PTS.

<sup>9</sup> bandhe vibandhe ābandhe - Ma;

bandhe ābandhe - Syā, PTS.

<sup>10</sup> paḡibuddhe - Ma, Syā, PTS;

paḡibandhe - Sa.

<sup>11</sup> mocayitvā vā - Syā, PTS, Va, Vi, Ka, Pa.

<sup>12</sup> yathā ca yānaṃ vā vayhaṃ vā - Ma, Syā.

<sup>13</sup> evameva te - Ma, Syā; evamete - Pana.

15. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị đã suy gẫm toàn bộ các loại kiến thức thuộc về các Sa-môn, thuộc về các Bà-la-môn, vị đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các cảm thọ, vị đã vượt qua mọi kiến thức, vị ấy là ‘bậc đã đạt được sự hiểu biết.’”

**Người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, con người, người đi theo nghiệp, sinh vật, nhân loại. **Ở nơi này:** ở quan điểm này, –nt– ở thế giới loài người này; - ‘và người nào ở nơi này, có sự hiểu biết, là bậc đã đạt được sự hiểu biết’ là như thế.

**Sau khi tháo gỡ sự quuyến luyến này ở hữu và phi hữu - Ở hữu và phi hữu:** ở dục giới–sắc giới–vô sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp, ở sự hiện hữu lần nữa; ở sự hiện hữu của nghiệp là dục giới, ở sự hiện hữu lần nữa là dục giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; ở sự hiện hữu được lặp đi lặp lại, ở cảnh giới tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tiếp nối tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tái sanh của bản thân được lặp đi lặp lại. **Sự quuyến luyến:** Có bảy sự quuyến luyến: quuyến luyến do luyến ái, quuyến luyến do sân hận, quuyến luyến do si mê, quuyến luyến do ngã mạn, quuyến luyến do tà kiến, quuyến luyến do ô nhiễm, quuyến luyến do ược hạnh. **Sau khi tháo gỡ:** sau khi cởi bỏ hoặc sau khi tháo gỡ các sự quuyến luyến; hoặc là sau khi tháo rời hoặc sau khi tháo gỡ các sự quuyến luyến, các vật đã bị buộc trói, đã bị trói buộc, đã bị cột trói, các vật đã bị máng vào, đã bị vướng vào, đã bị giữ lại, các sự trói chặt. Giống như người thực hiện sự tháo gỡ, phá vỡ cái kiệu khiêng, cỗ xe, xe tải, hoặc xe kéo đã được ráp lại, tương tự như vậy, sau khi cởi bỏ hoặc sau khi tháo gỡ các sự quuyến luyến; hoặc là sau khi tháo rời, sau khi tháo gỡ các sự quuyến luyến, các vật đã bị buộc trói, đã bị trói buộc, đã bị cột trói, các vật đã bị máng vào, đã bị vướng vào, đã bị giữ lại, các sự trói chặt; - ‘sau khi tháo gỡ sự quuyến luyến này ở hữu và phi hữu’ là như thế.

**Người ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng, người ấy đã vượt qua sanh và già - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. Đối với người nào, các tham ái này là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là có tham ái đã được xa lìa, có tham ái đã được tách lìa, có tham ái đã được từ bỏ, có tham ái đã được tẩy trừ, có tham ái đã được giải thoát, có tham ái đã được dứt bỏ, có tham ái đã được buông bỏ, có luyến ái đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch tịnh, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - ‘người ấy có tham ái đã được xa lìa’ là như thế.

**Anīgho** ti rāgo nīgho, doso nīgho, moho nīgho, kodho nīgho, upanāho –pe– sabbākusalābhisaṅkhārā nīghā. Yassete nīghā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati anīgho. **Nirāso** ti āsā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā āsā taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati nirāso. **Jāti** ti yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho.<sup>1</sup> **Jarā** ti yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā<sup>2</sup> khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko.<sup>3</sup>

**So vītataṇho anīgho nirāso atāri so jātijaranti brūmī** ti yo so vītataṇho ca anīgho ca nirāso ca so kho<sup>4</sup> jātijarāmaṇaṃ atari uttari patari<sup>5</sup> samatikkami vītivattayī 'ti brūmi ācikkhāmi desemi paññāpemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemī 'ti - so vītataṇho anīgho nirāso atāri so jātijaranti brūmi.

Tenāha bhagavā:

*“Vidvā ca yo vedagū naro idha  
bhavābhavā saṅgamimaṃ visajja,  
so vītataṇho anīgho nirāso  
atāri so jātijaranti brūmī”*ti.

Saha gāthāpariyosānā<sup>6</sup> –pe– “Sathā me bhante bhagavā, sāvakoḥasmī”ti.

**Mettaḡūsuttaniddeso catuttho.**

<sup>1</sup> Sacca vibhaṅga.

<sup>2</sup> jīraṇatā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> Sacca vibhaṅga.

<sup>4</sup> itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>5</sup> jātijarāmaṇaṃ attāri patari - Syā.

<sup>6</sup> gāthāpariyosāne - Va, Vi, Ka, Pana.



**Không còn phiền muộn:** Luyện ái là phiền muộn, sân hận là phiền muộn, si mê là phiền muộn, giận dữ là phiền muộn, thù hận là phiền muộn, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là phiền muộn. Đối với người nào, các phiền muộn này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không còn phiền muộn. **Không có mong cầu:** Sự mong cầu nói đến tham ái, tức là sự luyện ái, luyện ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào, các sự mong cầu này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không có mong cầu. **Sanh:** sự sanh ra, sự sanh khởi, sự nhập thai, sự phát sanh, sự xuất hiện của các uẩn, sự đạt được các xứ ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác. **Già:** sự suy tàn, trạng thái già nua, tình trạng răng long, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ suy giảm, sự hư hoại của những giác quan ở từng chủng loại của các chúng sanh này khác.

**Người ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng, người ấy đã vượt qua sanh và già:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Người nào có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, và không có mong cầu, người ấy, quả thật, đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sanh–già–chết;” - ‘người ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng, người ấy đã vượt qua sanh và già’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Và người nào ở nơi này, có sự hiểu biết, là bậc đã đạt được sự hiểu biết, sau khi tháo gỡ sự quuyến luyện này ở hữu và phi hữu, người ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng, người ấy đã vượt qua sanh và già.”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Mettagū là thứ tư.**

## 5. DHOTAKASUTTANIDDESO

5 - 1

*Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metam (iccāyasmā dhotako)  
vācābhikaṅkhāmi mahesi tuyham,  
tava sutvāna nigghosam  
sikkhe nibbānamattano.*

**Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ti - Pucchā ti'** tisso pucchā: adiṭṭhajotanā pucchā, diṭṭhasaṃsandanā pucchā vimaticchedanā pucchā, –pe– Imā tisso pucchā. –pe–nibbānapucchā. **Pucchāmi tan ti:** pucchāmi taṃ, yācāmi taṃ, ajjhesāmi taṃ, pasādemī taṃ, kathayassu me 'ti - pucchāmi taṃ. **Bhagavā ti** gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ 'bhagavā 'ti. **Brūhi metan ti** brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja<sup>2</sup> uttānīkarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metam.

**Iccāyasmā dhotako ti - Iccā ti** padasandhi<sup>3</sup> –pe– **Āyasmā ti** piyavācanam garuvācanam sagāravasappatissādhivācanametam 'āyasmā 'ti. **Dhotako ti** tassa brāhmaṇassa nāmaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyam nirutti byañjanam abhilāpo 'ti - iccāyasmā dhotako.

**Vācābhikaṅkhāmi mahesi tuyhan ti** tuyham vacanam byappatham desanam anusitṭhim kaṅkhāmi abhikaṅkhāmi icchāmi sādīyāmi patthayāmi pihayāmi<sup>4</sup> abhijappāmi. **Mahesī ti** mahesī bhagavā,<sup>5</sup> mahantaṃ silakkhandham esi gavesi pariyesī 'ti mahesī. –pe– kahaṃ narāsabhoti mahesī 'ti - vācābhikaṅkhāmi mahesi tuyham.

**Tava sutvāna nigghosan ti** tuyham vacanam byappatham desanam anusitṭhim sutvā suṇitvā uggahetvā<sup>6</sup> upadhārayitvā upalakkhayitvā 'ti<sup>7</sup> - tava sutvāna nigghosam.

<sup>1</sup> pucchāmīti - Ma, Syā.

<sup>2</sup> vivarāhi vibhajāhi - Ma, Syā.

<sup>3</sup> sarasandhi - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> pihemi - Syā.

<sup>5</sup> mahesīti kiṃ mahesi bhagavā? - Ma;

mahesīti kenatthena mahesī. bhagavā - Syā.

<sup>6</sup> uggāhitvā - Syā.

<sup>7</sup> upasallakkhiyitvā - Va, Ka.

## 5. DIỄN GIẢI KINH DHOTAKA

5 - 1

*(Tôn giả Dhotaka nói rằng:)* “Thưa đức Thế Tôn, con hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời con về điều này. Thưa bậc đại ân sĩ, con mong mọi lời nói của Ngài. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố của Ngài, con có thể học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”

**Thưa đức Thế Tôn, con hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời con về điều này -**  
**Câu hỏi:** Có ba loại câu hỏi: câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi để trao đổi điều đã thấy, câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn. -nt- Đây là ba loại câu hỏi. -nt- câu hỏi về Niết Bàn. **Con hỏi Ngài:** Con hỏi Ngài, con yêu cầu Ngài, con thỉnh cầu Ngài, con đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng cho con; - ‘con hỏi Ngài’ là như thế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy trả lời con về điều này:** Xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘Thưa đức Thế Tôn, con hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời con về điều này’ là như thế.

**Tôn giả Dhotaka nói rằng - Rằng:** là sự nối liền các câu văn, -nt- **Tôn giả:** Từ ‘āyasmā’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng. **Dhotaka:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, là sự ấn định, sự chỉ định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi; - ‘tôn giả Dhotaka nói rằng’ là như thế.

**Thưa bậc đại ân sĩ, con mong mọi lời nói của Ngài:** Con chờ đợi, con mong mỏi, con ước muốn, con ưng thuận, con ước nguyện, con mong cầu, con nguyện cầu lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời chỉ dạy, lời khuyên bảo của Ngài. **Bậc đại ân sĩ:** đức Thế Tôn là bậc đại ân sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu giới uẩn lớn lao’ là bậc đại ân sĩ. -nt- ‘Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu?’ là bậc đại ân sĩ; - ‘thưa bậc đại ân sĩ, con mong mọi lời nói của Ngài’ là như thế.

**Sau khi lắng nghe lời tuyên bố của Ngài:** Sau khi lắng nghe, sau khi nghe được, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi nhận định lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ngài; - ‘sau khi lắng nghe lời tuyên bố của Ngài’ là như thế.

**Sikkhe nibbānamattano ti - Sikkhā** ti<sup>1</sup> tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā. –pe– Ayam adhipaññāsikkhā. **Nibbānamattano** ti attano<sup>2</sup> rāgassa nibbāpanāya, dosassa nibbāpanāya, mohassa nibbāpanāya, kodhassa nibbāpanāya upanāhassa nibbāpanāya, –pe– sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ samāya upasamāya vūpasamāya nibbāpanāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisīlampi sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya. Imā tisso sikkhāyo<sup>3</sup> āvajjanto<sup>4</sup> sikkheyya, jānanto sikkheyya, passanto sikkheyya, paccavekkhanto sikkheyya, cittaṃ adhiṭṭhahanto<sup>5</sup> sikkheyya, saddhāya adhimuccanto sikkheyya, viriyaṃ paggaṇhanto sikkheyya, satīṃ upatṭhapento sikkheyya, cittaṃ samādahanto sikkheyya, paññāya pajānanto sikkheyya, abhiññeyyaṃ<sup>6</sup> abhijānanto sikkheyya, pariññeyyaṃ<sup>7</sup> pari jānanto sikkheyya, pahātabbaṃ pajahanto sikkheyya, bhāvetabbaṃ bhāvento sikkheyya, sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya, ācareyya samācareyya<sup>8</sup> samādāya vatteyyā 'ti - sikkhe nibbānamattano.

Tenāha so brāhmaṇo:

“Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ (iccāyasmā dhotako)  
vācābhikaṅkhāmi mahesi tuyhaṃ,  
tava sutvāna nigghosaṃ  
sikkhe nibbānamattano ”ti.

## 5 - 2

*Tena hātappaṃ karohi (dhotakāti bhagavā)*  
*idheva nīpako sato,*  
*ito sutvāna nigghosaṃ*  
*sikkhe nibbānamattano.*

**Tena hātappaṃ karohī** ti ātappaṃ karohi, ussāhaṃ karohi, ussoḷhiṃ karohi, thāmaṃ<sup>9</sup> karohi, dhitiṃ karohi, viriyaṃ karohi, chandaṃ janehi sañjanehi upatṭhapehi samuṭṭhapehi nibbattehi abhinibbattehi 'ti - tena hātappaṃ karohi.

<sup>1</sup> sikkheti - Syā.

<sup>2</sup> attano - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>3</sup> sikkhā - Syā.

<sup>4</sup> āvajjento - Syā.

<sup>5</sup> cittaṃ padahanto - Ma; cittaṃ paṭṭhahanto - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> abhiññāya - Syā.

<sup>7</sup> pariññāya - Syā.

<sup>8</sup> samādāya careyya - Syā;

careyya ācareyya samācareyya - PTS.

<sup>9</sup> vāyamaṃ - Syā.

**Con có thể học tập về sự tịch diệt cho bản thân - Sự học tập:** có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. –nt– việc này là sự học tập về thắng tuệ. **Sự tịch diệt cho bản thân:** Nhằm làm cho tịch diệt sự duyên ái của bản thân, nhằm làm cho tịch diệt sân hận, nhằm làm cho tịch diệt si mê, nhằm làm cho tịch diệt sự giận dữ, nhằm làm cho tịch diệt sự thù hằn –nt– nhằm sự yên lặng, nhằm sự yên tịnh, nhằm làm vắng lặng, nhằm làm cho tịch diệt, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh tất cả các pháp tạo tác bất thiện, nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; trong khi thấy, thì nên học tập; trong khi quán xét lại, thì nên học tập; trong khi quyết định tâm, thì nên học tập; trong khi hướng đến đức tin, thì nên học tập; trong khi ra sức tinh tấn, thì nên học tập; trong khi thiết lập niệm, thì nên học tập; trong khi tập trung tâm, thì nên học tập; trong khi nhận biết bằng tuệ, thì nên học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, thì nên học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện, thì nên học tập; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ, thì nên học tập; trong khi tu tập pháp cần được tu tập, thì nên học tập; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘con có thể học tập về sự tịch diệt cho bản thân’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn giả Dhotaka nói rằng:)* “Thưa đức Thế Tôn, con hỏi Ngài. Xin Ngài hãy trả lời con về điều này. Thưa bậc đại ẩn sĩ, con mong mọi lời nói của Ngài. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố của Ngài, con có thể học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”

## 5 - 2

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) chính vì điều ấy người hãy thực hiện sự nhiệt tâm, ngay tại nơi này, hãy là người có sự chín chắn, có niệm. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố từ nơi đây, nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”*

**Chính vì điều ấy người hãy thực hiện sự nhiệt tâm:** người hãy thực hiện sự nhiệt tâm, hãy thực hiện sự gắng sức, hãy thực hiện sự ráng sức, hãy thực hiện sự đồng mãnh, hãy thực hiện nghị lực, hãy thực hiện sự tinh tấn, hãy làm sanh ra, hãy làm sanh khởi, hãy lập nên, hãy thiết lập, hãy làm hạ sanh, hãy làm phát sanh sự mong muốn; - ‘chính vì điều ấy người hãy thực hiện sự nhiệt tâm’ là như thế.

**Dhotakāti bhagavā** ti' bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ 'bhagavā' ti - dhotakāti bhagavā.

**Idheva nipako sato** ti - **Idhā** ti imissā diṭṭhiyā imissā khantiyā imissā ruciyā imasmiṃ ādāye imasmiṃ dhamme imasmiṃ vinaye imasmiṃ dhammavinaye imasmiṃ pāvacane imasmiṃ brahmacariye imasmiṃ satthusāsane imasmiṃ attabhāve imasmiṃ manussaloke. **Nipako** ti nipako paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanā-satipaṭṭhānaṃ bhāvento sato –pe– so vuccati sato 'ti - idheva nipako sato.

**Ito sutvāna nigghosaṃ** ti ito mayhaṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ sutvā suṇitvā uggahetvā<sup>2</sup> upadhārayitvā upalakkhayitvā 'ti - ito sutvāna nigghosaṃ.

**Sikkhe nibbānamattano** ti - **Sikkhā** ti<sup>3</sup> tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā –pe– Ayaṃ adhipaññāsikkhā. **Nibbānamattano** ti attano rāgassa nibbāpanāya, dosassa nibbāpanāya, mohassa nibbāpanāya, kodhassa nibbāpanāya, upanāhassa nibbāpanāya –pe– sabbā kusalābhisaṅkhārānaṃ samāya upasamāya vūpasamāya nibbāpanāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisīlāmpī sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya, imā tisso sikkhāyo āvajjanto sikkheyya, jānanto sikkheyya, –pe– sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya, ācareyya samācareyya<sup>4</sup> samādāya vatteyyā 'ti - sikkhe nibbānamattano.

Tenāha bhagavā:

“Tena hātappaṃ karohi (dhotakāti bhagavā)  
idheva nipako sato,  
ito sutvāna nigghosaṃ  
sikkhe nibbānamattano”ti.

<sup>1</sup> dhotakāti - Ma; dhotakāti bhagavāti dhotakāti - Syā.

<sup>2</sup> uggahitvā - Ma - Ma; uggahitvā - Syā, Pana.

<sup>3</sup> sikkheti - Syā.

<sup>4</sup> samādāya careyya - Syā;  
careyya ācareyya samācareyya - PTS.

**Đức Thế Tôn nói: Nay Dhotaka:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Nay Dhotaka’ là như thế.

**Ngay tại nơi này, hãy là người có sự chín chắn, có niệm - Tại nơi này:** ở quan điểm này, ở sự chấp nhận này, ở sự ưa thích này, ở sự nắm giữ này, ở Pháp này, ở Luật này, ở Pháp và Luật này, ở giáo lý này, ở Phạm hạnh này, ở lời dạy này của bậc Đạo Sư, ở bản thân này, ở thế giới loài người này. **Người có sự chín chắn:** là người chín chắn, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, –nt– vị ấy được gọi là có niệm; - ‘ngay tại nơi này, hãy là người có sự chín chắn, có niệm’ là như thế.

**Sau khi lắng nghe lời tuyên bố từ nơi đây:** Sau khi lắng nghe, sau khi nghe được, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi nhận định lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ta từ nơi đây; - ‘sau khi lắng nghe lời tuyên bố từ nơi đây’ là như thế.

**Nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân - Sự học tập:** có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. –nt– việc này là sự học tập về thắng tuệ. **Sự tịch diệt cho bản thân:** Nhằm làm cho tịch diệt sự luyến ái của bản thân, nhằm làm cho tịch diệt sân hận, nhằm làm cho tịch diệt si mê, nhằm làm cho tịch diệt sự giận dữ, nhằm làm cho tịch diệt sự thù hận –nt– nhằm sự yên lặng, nhằm sự yên tịnh, nhằm làm vắng lặng, nhằm làm cho tịch diệt, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh tất cả các pháp tạo tác bất thiện, nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; –nt– trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Nay Dhotaka,) chính vì điều ấy người hãy thực hiện sự nhiệt tâm, ngay tại nơi này, hãy là người có sự chín chắn, có niệm. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố từ nơi đây, nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”*

## 5 - 3

*Passāmahaṃ devamanussaloke<sup>1</sup>  
akiñcanaṃ brāhmaṇaṃ iriyamānaṃ<sup>2</sup>  
taṃ taṃ namassāmi samantacakkhu  
pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhi.*

**Passāmahaṃ devamanussaloke ti - Devā ti tayo devā: sammutidevā<sup>3</sup> uppattidevā<sup>4</sup> visuddhidevā.<sup>5</sup> Katame sammutidevā? Sammutidevā vuccanti rājāno ca rājakumārā ca deviyo ca, ime vuccanti sammutidevā. Katame uppattidevā? Uppattidevā vuccanti catummahārājikā devā tāvatimsā devā yāmā devā tusitā devā nimmānaratī<sup>6</sup> devā paranimmitavasavattī devā brahmakāyikā devā, ye ca devā taduttariṃ,<sup>7</sup> ime vuccanti uppattidevā. Katame visuddhidevā? Visuddhidevā vuccanti tathāgatasāvaka ārahanto khīṇāsavā, ye ca paccekasambuddhā,<sup>8</sup> ime vuccanti visuddhidevā. Bhagavā sammutidevānaṃ ca uppattidevānaṃ ca visuddhidevānaṃ ca devo ca atidevo ca devātidevo ca sīhasiho nāganāgo gaṇigaṇi munimuni rājarājā. **Passāmahaṃ devamanussaloke ti manussaloke devaṃ passāmi atidevaṃ passāmi devātidevaṃ passāmi dakkhāmi olokemi nijjhāyāmi upaparikkhāmi 'ti - passāmahaṃ devamanussaloke.****

**Akiñcanaṃ brāhmaṇaṃ iriyamānaṃ ti - Akiñcanaṃ ti rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ, te kiñcanā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā<sup>9</sup> āyatim anuppādadhammā, tasmā buddho akiñcano. **Brāhmaṇo** ti<sup>10</sup> bhagavā sattanaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo: sakkāyadīṭṭhi bāhitā hoti, vicikicchā bāhitā hoti, silabbataparāmāso bāhito hoti, rāgo bāhito hoti, doso bāhito hoti, moho bāhito hoti, māno bāhito hoti, bāhitāssa honti pāpakā akusalā dhammā saṅkilesikā ponobhavikā<sup>11</sup> sadarā dukkhavipakā āyatim jātijarāmarañiyā.**

<sup>1</sup> deva manussaloke - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> brāhmaṇamiriyamānaṃ - Ma;

brāhmaṇa iriyamānaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> sammatidevā ca - Syā.

<sup>4</sup> upapattidevā - Ma; upapattidevā ca - Syā.

<sup>5</sup> visuddhidevā ca - Syā.

<sup>6</sup> nimmānaratī - Ma, Syā.

<sup>7</sup> taduttari - Ma; tatrupari - Syā.

<sup>8</sup> paccekabuddhā - Ma.

<sup>9</sup> anabhāvakatā - Ma, Syā.

<sup>10</sup> brāhmaṇanti - Syā.

<sup>11</sup> ponabbhavikā - Syā, Pana, Ka.